

(Các đạo luật)

QUY ĐỊNH

QUY ĐỊNH (EU) 2018/848 CỦA NGHỊ VIỆN CHÂU ÂU VÀ HỘI ĐỒNG

ngày 30 tháng 5 năm 2018

về sản xuất hữu cơ và ghi nhãn sản phẩm hữu cơ và bãi bỏ Quy định của Hội đồng (EC)
Số 834/2007

NGHỊ VIỆN CHÂU ÂU VÀ HỘI ĐỒNG LIÊN MINH CHÂU ÂU,

Căn cứ vào Hiệp ước về chức năng của Liên minh châu Âu, và đặc biệt là Điều 43(2) của Hiệp ước đó,

Căn cứ vào đề xuất của Ủy ban châu Âu,

Sau khi dự thảo luật được chuyển đến các quốc hội,

Xét đến ý kiến của Ủy ban Kinh tế và Xã hội Châu Âu (1),

Xét đến ý kiến của Ủy ban các Vùng (2),

Hành động theo thủ tục lập pháp thông thường (3),

Trong khi:

- (1) Sản xuất hữu cơ là một hệ thống tổng thể về quản lý nông trại và sản xuất thực phẩm kết hợp các thực hành hành động môi trường và khí hậu tốt nhất, mức độ đa dạng sinh học cao, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và áp dụng các tiêu chuẩn phúc lợi động vật cao và các tiêu chuẩn sản xuất cao phù hợp với nhu cầu của ngày càng nhiều người tiêu dùng đối với các sản phẩm được sản xuất bằng các chất và quy trình tự nhiên. Do đó, sản xuất hữu cơ đóng vai trò kép trong xã hội, một mặt, nó cung cấp một thị trường cụ thể đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng đối với các sản phẩm hữu cơ và mặt khác, nó cung cấp các hàng hóa công cộng góp phần bảo vệ môi trường và phúc lợi động vật, cũng như phát triển nông thôn.
- (2) Việc tuân thủ các tiêu chuẩn cao về sức khỏe, môi trường và phúc lợi động vật trong sản xuất các sản phẩm hữu cơ là yếu tố nội tại tạo nên chất lượng cao của các sản phẩm đó. Như đã được nhấn mạnh trong thông báo của Ủy ban ngày 28 tháng 5 năm 2009 về chính sách chất lượng sản phẩm nông nghiệp, sản xuất hữu cơ là một phần của các chương trình chất lượng sản phẩm nông nghiệp của Liên minh, cùng với các chỉ dẫn địa lý và đặc sản truyền thống được đảm bảo theo Quy định (EU) số 1151/2012 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng (4) và các sản phẩm của các vùng xa xôi nhất của Liên minh theo Quy định (EU) số 228/2013 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng (5). Theo nghĩa này, sản xuất hữu cơ theo đuổi các mục tiêu tương tự trong chính sách nông nghiệp chung ('CAP'), vốn là những mục tiêu vốn có trong tất cả các chương trình chất lượng sản phẩm nông nghiệp của Liên minh.
- (3) Cụ thể, các mục tiêu của chính sách sản xuất hữu cơ được lồng ghép trong các mục tiêu của Chính sách Nông nghiệp Chung (CAP) bằng cách đảm bảo nông dân nhận được lợi nhuận công bằng khi tuân thủ các quy định về sản xuất hữu cơ. Thêm vào đó, nhu cầu ngày càng tăng của người tiêu dùng đối với các sản phẩm hữu cơ tạo điều kiện cho sự phát triển và mở rộng hơn nữa của thị trường các sản phẩm này, từ đó làm tăng lợi nhuận cho nông dân tham gia sản xuất hữu cơ.

(1) OJ C 12, 15.1.2015, tr. 75.

(2) OJ C 19, 21.1.2015, tr. 84.

(3) Lập trường của Nghị viện Châu Âu ngày 19 tháng 4 năm 2018 (chưa được công bố trên Công báo) và quyết định của Hội đồng

Ngày 22 tháng 5 năm 2018.

(4) Quy định (EU) số 1151/2012 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 21 tháng 11 năm 2012 về các chương trình chất lượng cho sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm (OJ L 343, 14.12.2012, trang 1).

(5) Quy định (EU) số 228/2013 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 13 tháng 3 năm 2013 quy định các biện pháp cụ thể cho nông nghiệp ở các vùng xa xôi nhất của Liên minh và bãi bỏ Quy định của Hội đồng (EC) số 247/2006 (OJ L 78, 20.3.2013, tr. 23).

- (4) Hơn nữa, sản xuất hữu cơ là một hệ thống góp phần tích hợp các yêu cầu bảo vệ môi trường vào Chính sách Nông nghiệp Chung (CAP) và thúc đẩy sản xuất nông nghiệp bền vững. Đó là lý do tại sao các biện pháp hỗ trợ tài chính cho sản xuất hữu cơ đã được đưa ra trong khuôn khổ CAP, đặc biệt là theo Quy định (EU).
Số 1307/2013 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng (1), và được tăng cường, đặc biệt là trong cải cách khung pháp lý cho chính sách phát triển nông thôn được thiết lập bởi Quy định (EU) số 1305/2013 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng (2).
- (5) Sản xuất hữu cơ cũng góp phần đạt được các mục tiêu của chính sách môi trường của Liên minh, đặc biệt là những mục tiêu được nêu trong các thông báo của Ủy ban ngày 22 tháng 9 năm 2006 có tiêu đề 'Chiến lược chuyên đề về bảo vệ đất', ngày 3 tháng 5 năm 2011 có tiêu đề 'Bảo hiểm nhân thọ của chúng ta, vốn tự nhiên của chúng ta: chiến lược đa dạng sinh học của EU đến năm 2020' và ngày 6 tháng 5 năm 2013 có tiêu đề 'Cơ sở hạ tầng xanh (GI) - Nâng cao vốn tự nhiên của châu Âu', và trong luật môi trường như Chỉ thị 2000/60/EC (3), 2001/81/EC (4), 2009/128/EC (5) và 2009/147/EC (6) của Nghị viện châu Âu và Hội đồng và Chỉ thị 91/676/EEC (7) và 92/43/EEC (8) của Hội đồng.
- (6) Nhằm hướng tới các mục tiêu của chính sách sản xuất hữu cơ của Liên minh, khung pháp lý được thiết lập để thực hiện chính sách đó cần hướng đến việc đảm bảo cạnh tranh công bằng và sự vận hành đúng đắn của thị trường nội địa đối với các sản phẩm hữu cơ, duy trì và củng cố niềm tin của người tiêu dùng vào các sản phẩm được dán nhãn hữu cơ, và tạo điều kiện để chính sách này có thể tiến triển phù hợp với sự phát triển của sản xuất và thị trường.
- (7) Các ưu tiên chính sách của chiến lược Châu Âu 2020, được nêu trong thông báo của Ủy ban ngày 3 tháng 3 năm 2010 có tiêu đề 'Châu Âu 2020: Chiến lược cho sự tăng trưởng thông minh, bền vững và toàn diện', bao gồm đạt được một nền kinh tế cạnh tranh dựa trên tri thức và đổi mới, thúc đẩy một nền kinh tế có tỷ lệ việc làm cao mang lại sự gắn kết về xã hội và lãnh thổ, và hỗ trợ chuyển đổi sang một nền kinh tế tiết kiệm tài nguyên và ít phát thải carbon.
Do đó, chính sách sản xuất hữu cơ cần cung cấp cho các nhà sản xuất những công cụ phù hợp để xác định và quảng bá sản phẩm của họ tốt hơn, đồng thời bảo vệ họ khỏi các hành vi không công bằng.
- (8) Ngành nông nghiệp hữu cơ ở Liên bang đã phát triển nhanh chóng trong những năm qua, không chỉ về diện tích sử dụng cho nông nghiệp hữu cơ mà còn về số lượng trang trại và tổng số người sản xuất hữu cơ được đăng ký ở Liên bang.
- (9) Với sự phát triển năng động của lĩnh vực hữu cơ, Quy định của Hội đồng (EC) số 834/2007 (9) đã xác định nhu cầu xem xét lại các quy tắc của Liên minh về sản xuất hữu cơ trong tương lai, có tính đến kinh nghiệm thu được từ việc áp dụng các quy tắc đó. Kết quả của cuộc xem xét do Ủy ban thực hiện cho thấy rằng khung pháp lý của Liên minh điều chỉnh sản xuất hữu cơ cần được cải thiện để đưa ra các quy tắc phù hợp với kỳ vọng cao của người tiêu dùng và đảm bảo đủ sự rõ ràng cho những người được hưởng đến. Do đó, Quy định (EC) số 834/2007 nên được bãi bỏ và thay thế bằng một Quy định mới.
- (10) Kinh nghiệm thu được cho đến nay với việc áp dụng Quy định (EC) số 834/2007 cho thấy cần phải làm rõ Quy định này áp dụng cho những sản phẩm nào. Trước hết, nó nên bao gồm các sản phẩm có nguồn gốc từ nông nghiệp, bao gồm nuôi trồng thủy sản và nuôi ong, như được liệt kê trong Phụ lục I của Hiệp ước về Chức năng của Liên minh Châu Âu (TFEU).
Hơn nữa, nó nên bao gồm cả các sản phẩm nông nghiệp chế biến dùng làm thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi vì việc đưa các sản phẩm này ra thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ sẽ tạo ra một kênh tiêu thụ chính cho các sản phẩm nông nghiệp và đảm bảo rằng người tiêu dùng có thể nhận biết được tính chất hữu cơ của các sản phẩm nông nghiệp mà từ đó chúng được chế biến. Tương tự như vậy, điều này
-
- (1) Quy định (EU) số 1307/2013 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 17 tháng 12 năm 2013 thiết lập các quy tắc thanh toán trực tiếp cho nông dân theo các chương trình hỗ trợ trong khuôn khổ chính sách nông nghiệp chung và bãi bỏ Quy định của Hội đồng (EC) số 637/2008 và Quy định của Hội đồng (EC) số 73/2009 (OJ L 347, 20.12.2013, tr. 608).
- (2) Quy định (EU) số 1305/2013 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 17 tháng 12 năm 2013 về hỗ trợ phát triển nông thôn bởi Quỹ Nông nghiệp Châu Âu cho Phát triển Nông thôn (EAFRD) và bãi bỏ Quy định của Hội đồng (EC) Số 1698/2005 (OJ L 347, 20.12.2013, trang 487).
- (3) Chỉ thị 2000/60/EC của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 23 tháng 10 năm 2000 thiết lập khuôn khổ hành động của Cộng đồng trong lĩnh vực chính sách nước (OJ L 327, 22.12.2000, tr. 1).
- (4) Chỉ thị 2001/81/EC của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 23 tháng 10 năm 2001 về mức trần phát thải quốc gia đối với một số các chất gây ô nhiễm không khí (OJ L 309, 27.11.2001, tr. 22).
- (5) Chỉ thị 2009/128/EC của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 21 tháng 10 năm 2009 thiết lập khuôn khổ cho Cộng đồng hành động nhằm đạt được việc sử dụng thuốc trừ sâu bền vững (OJ L 309, 24.11.2009, tr. 71).
- (6) Chỉ thị 2009/147/EC của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 30 tháng 11 năm 2009 về bảo tồn các loài chim hoang dã (OJ L 20, 26.1.2010, tr. 7).
- (7) Chỉ thị 91/676/EEC của Hội đồng ngày 12 tháng 12 năm 1991 về bảo vệ nguồn nước khỏi ô nhiễm do nitrat gây ra từ nguồn nông nghiệp (OJ L 375, 31.12.1991, tr. 1).
- (8) Chỉ thị của Hội đồng 92/43/EEC ngày 21 tháng 5 năm 1992 về bảo tồn môi trường sống tự nhiên và động thực vật hoang dã (OJ L 206, 22.7.1992, trang 7).
- (9) Quy định của Hội đồng (EC) số 834/2007 ngày 28 tháng 6 năm 2007 về sản xuất hữu cơ và ghi nhãn sản phẩm hữu cơ và bãi bỏ Quy định (EEC) số 2092/91 (OJ L 189, 20.7.2007, trang 1).

Quy định này cần bao gồm một số sản phẩm khác có liên quan mật thiết đến sản phẩm nông nghiệp theo cách tương tự như sản phẩm nông nghiệp chế biến dùng làm thực phẩm và thức ăn chăn nuôi, bởi vì những sản phẩm đó hoặc là đầu ra chính của sản phẩm nông nghiệp hoặc là một phần không thể thiếu của quá trình sản xuất. Cuối cùng, muối biển và các loại muối khác dùng làm thực phẩm và thức ăn chăn nuôi cần được đưa vào phạm vi của Quy định này vì chúng có thể được sản xuất bằng các kỹ thuật sản xuất tự nhiên, và vì việc sản xuất chúng góp phần phát triển khu vực nông thôn, do đó nằm trong mục tiêu của Quy định này. Để rõ ràng hơn, các sản phẩm khác không được liệt kê trong Phụ lục I của Hiệp ước Lisbon cần được liệt kê trong một Phụ lục của Quy định này.

- (11) Để bổ sung hoặc sửa đổi một số yếu tố không thiết yếu của Quy định này, quyền thông qua các văn bản theo Điều 290 TFEU nên được ủy quyền cho Ủy ban. Điều đặc biệt quan trọng là Ủy ban phải tiến hành các cuộc tham vấn thích hợp trong quá trình chuẩn bị, kể cả ở cấp chuyên gia, và các cuộc tham vấn đó phải được tiến hành theo các nguyên tắc được nêu trong Thỏa thuận liên thể chế ngày 13 tháng 4 năm 2016 về việc xây dựng luật tốt hơn (1). Đặc biệt, để đảm bảo sự tham gia bình đẳng trong việc chuẩn bị các văn bản được ủy quyền, Nghị viện châu Âu và Hội đồng nhận được tất cả các tài liệu cùng lúc với các chuyên gia của các quốc gia thành viên, và các chuyên gia của họ có quyền tiếp cận thường xuyên các cuộc họp của các nhóm chuyên gia của Ủy ban xử lý việc chuẩn bị các văn bản được ủy quyền.
- (12) Để tính đến các phương pháp sản xuất mới, vật liệu mới hoặc các cam kết quốc tế, quyền thông qua một số hành động nhất định nên được ủy quyền cho Ủy ban liên quan đến việc mở rộng danh sách các sản phẩm khác có liên quan chặt chẽ đến nông nghiệp thuộc phạm vi của Quy định này.
- (13) Các sản phẩm thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định này nhưng có nguồn gốc từ việc sản xuất hoặc đánh bắt động vật hoang dã không được chúng được coi là hữu cơ vì quy trình sản xuất của chúng không thể được kiểm soát hoàn toàn.
- (14) Do tính chất địa phương của các hoạt động phục vụ ăn uống đại trà, các biện pháp được thực hiện bởi các quốc gia thành viên và các chương trình tư nhân trong lĩnh vực này được coi là đủ để đảm bảo hoạt động của thị trường chung. Do đó, thực phẩm do các nhà cung cấp dịch vụ ăn uống đại trà chế biến tại cơ sở của họ không phải chịu sự điều chỉnh của Quy định này và do đó không được dán nhãn hoặc quảng cáo với logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu.
- (15) Các dự án nghiên cứu đã chứng minh rằng niềm tin của người tiêu dùng là rất quan trọng trên thị trường thực phẩm hữu cơ. Về lâu dài, các quy định không đáng tin cậy có thể gây nguy hiểm cho niềm tin của công chúng và dẫn đến thất bại thị trường. Do đó, sự phát triển bền vững của sản xuất hữu cơ trong Liên minh cần dựa trên các quy tắc sản xuất hợp lý được hài hòa ở cấp Liên minh và đáp ứng kỳ vọng của các nhà sản xuất và người tiêu dùng về chất lượng sản phẩm hữu cơ và tuân thủ các nguyên tắc và quy định được nêu trong Quy chế này.
- (16) Quy định này phải được áp dụng mà không ảnh hưởng đến luật pháp liên quan, đặc biệt là trong các lĩnh vực an toàn chuỗi thực phẩm, sức khỏe và phúc lợi động vật, sức khỏe thực vật, vật liệu sinh sản thực vật, ghi nhãn và môi trường.
- (17) Quy định này cần tạo cơ sở cho sự phát triển bền vững của sản xuất hữu cơ và những tác động tích cực của nó đối với môi trường, đồng thời đảm bảo hoạt động hiệu quả của thị trường nội địa về sản phẩm hữu cơ và cạnh tranh công bằng, nhờ đó giúp nông dân đạt được thu nhập công bằng, đảm bảo niềm tin của người tiêu dùng, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và khuyến khích các kênh phân phối ngắn và sản xuất trong nước. Những mục tiêu này cần đạt được thông qua việc tuân thủ các nguyên tắc chung và cụ thể cũng như các quy tắc sản xuất chung và chi tiết áp dụng cho sản xuất hữu cơ.
- (18) Xét đến những đặc thù của hệ thống sản xuất hữu cơ, việc lựa chọn giống cây trồng cần tập trung vào hiệu suất nông học, đa dạng di truyền, khả năng kháng bệnh, tuổi thọ và khả năng thích ứng với các điều kiện đất đai và khí hậu địa phương khác nhau, đồng thời phải tôn trọng các rào cản giao thoa tự nhiên.
- (19) Nguy cơ không tuân thủ các quy tắc sản xuất hữu cơ được coi là cao hơn ở các trang trại nông nghiệp bao gồm các đơn vị không được quản lý theo các quy tắc đó. Do đó, sau một thời gian chuyển đổi thích hợp, tất cả

(1) OJ L 123, 5.12.2016, tr. 1.

Các trang trại nông nghiệp trong Liên minh châu Âu muốn chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ phải được quản lý hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu áp dụng cho sản xuất hữu cơ. Tuy nhiên, các trang trại bao gồm cả các đơn vị được quản lý theo quy tắc sản xuất hữu cơ và các đơn vị được quản lý theo quy tắc sản xuất phi hữu cơ được phép hoạt động trong một số điều kiện nhất định, đặc biệt là điều kiện phải tách biệt rõ ràng và hiệu quả giữa các đơn vị sản xuất hữu cơ, đang chuyển đổi và phi hữu cơ, cũng như giữa các sản phẩm do các đơn vị đó sản xuất.

- (20) Vì việc sử dụng các đầu vào bên ngoài cần được hạn chế trong sản xuất hữu cơ, nên cần xác định một số mục tiêu mà các sản phẩm và chất thường được sử dụng trong sản xuất nông sản hoặc nông sản chế biến. Khi được sử dụng thông thường cho các mục tiêu đó, việc sử dụng các sản phẩm hoặc chất chỉ được phép khi chúng đã được cấp phép theo Quy định này. Tuy nhiên, việc cấp phép đó chỉ có hiệu lực miễn là việc sử dụng các đầu vào bên ngoài đó trong sản xuất phi hữu cơ không bị cấm bởi luật của Liên minh hoặc luật quốc gia dựa trên luật của Liên minh. Việc sử dụng các sản phẩm hoặc chất mà thuốc bảo vệ thực vật có chứa hoặc bao gồm, ngoài các hoạt chất, được phép trong sản xuất hữu cơ miễn là việc sử dụng chúng được cấp phép theo Quy định (EC) số 1107/2009 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng (1) và miễn là việc đưa các thuốc bảo vệ thực vật đó ra thị trường cũng như việc sử dụng các thuốc bảo vệ thực vật đó không bị cấm bởi các quốc gia thành viên theo Quy định đó.
- (21) Khi toàn bộ trang trại hoặc một phần trang trại dự định sản xuất sản phẩm hữu cơ, chúng phải trải qua một giai đoạn chuyển đổi trong đó chúng được quản lý theo các quy tắc sản xuất hữu cơ, nhưng không được sản xuất sản phẩm hữu cơ. Sản phẩm chỉ được phép đưa ra thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ sau khi giai đoạn chuyển đổi đã kết thúc. Giai đoạn đó không được bắt đầu trước khi người nông dân hoặc người điều hành sản xuất tảo hoặc động vật nuôi trồng thủy sản thông báo việc chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ cho các cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia Thành viên nơi trang trại tọa lạc, và do đó phải tuân theo hệ thống kiểm soát do các Quốc gia Thành viên thiết lập theo Quy định (EU) 2017/625 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng (2) và Quy định này. Các cơ quan có thẩm quyền chỉ có thể công nhận hồi tố các giai đoạn trước ngày thông báo là giai đoạn chuyển đổi khi trang trại hoặc các phần liên quan của trang trại đã được áp dụng các biện pháp nông nghiệp-môi trường được hỗ trợ bởi quỹ của Liên minh hoặc là các khu vực tự nhiên hoặc nông nghiệp mà trong thời gian ít nhất ba năm không được xử lý bằng các sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ.
- (22) Để đảm bảo chất lượng, khả năng truy xuất nguồn gốc, tuân thủ Quy định này liên quan đến sản xuất hữu cơ và thích ứng với sự phát triển kỹ thuật, quyền ban hành một số văn bản nhất định nên được ủy quyền cho Ủy ban liên quan đến các quy tắc bổ sung về việc phân chia các trang trại thành sản xuất hữu cơ, đang chuyển đổi và không hữu cơ.
- (23) Việc sử dụng bức xạ ion hóa, nhân bản động vật và động vật đa bội nhân tạo hoặc sinh vật biến đổi gen ('GMO'), cũng như các sản phẩm được sản xuất từ hoặc bởi GMO, không tương thích với khái niệm sản xuất hữu cơ và nhận thức của người tiêu dùng về sản phẩm hữu cơ. Do đó, việc sử dụng như vậy nên bị cấm trong sản xuất hữu cơ.
- (24) Để hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho việc tuân thủ Quy định này, các nhà điều hành nên thực hiện các biện pháp phòng ngừa ở mọi giai đoạn sản xuất, chuẩn bị và phân phối, nếu thích hợp, để đảm bảo bảo tồn đa dạng sinh học và chất lượng đất, phòng ngừa và kiểm soát sâu bệnh và tránh các tác động tiêu cực đến môi trường, sức khỏe động vật và sức khỏe thực vật. Họ cũng nên thực hiện, nếu thích hợp, các biện pháp phòng ngừa tương xứng

(1) Quy định (EC) số 1107/2009 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 21 tháng 10 năm 2009 liên quan đến việc đặt nhà máy các sản phẩm bảo hộ trên thị trường và bãi bỏ các Chỉ thị 79/117/EEC và 91/414/EEC của Hội đồng (OJ L 309, 24.11.2009, trang 1).

(2) Quy định (EU) 2017/625 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 15 tháng 3 năm 2017 về kiểm soát chính thức và các hoạt động chính thức khác được thực hiện để đảm bảo việc áp dụng luật thực phẩm và thức ăn chăn nuôi, các quy tắc về sức khỏe và phúc lợi động vật, sức khỏe thực vật và thực vật sản phẩm bảo vệ, sửa đổi Quy định (EC) số 999/2001, (EC) số 396/2005, (EC) số 1069/2009, (EC) số 1107/2009, (EU) Nghị định số 1151/2012, (EU) số 652/2014, (EU) 2016/429 và (EU) 2016/2031 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng, Quy định của Hội đồng (EC) số 1/2005 và (EC) số 1099/2009 và Chỉ thị của Hội đồng 98/58/EC, 1999/74/EC, 2007/43/EC, 2008/119/EC và 2008/120/EC, và bãi bỏ Quy định (EC) số 854/2004 và (EC) số 882/2004 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng, Chỉ thị của Hội đồng 89/608/EEC, 89/662/EEC, 90/425/EEC, 91/496/EEC, 96/23/EC, 96/93/EC và 97/78/EC và Quyết định của Hội đồng 92/438/EEC (Quy định về Kiểm soát Chính thức) (OJ L 95, 7.4.2017, trang 1).

những thứ nằm dưới sự kiểm soát của họ để tránh ô nhiễm với các sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Quy định này và để tránh trộn lẫn các sản phẩm hữu cơ, đang trong quá trình chuyển đổi và không hữu cơ.

- (25) Các sản phẩm được sản xuất trong thời kỳ chuyển đổi không được đưa ra thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ. Để tránh nguy cơ gây nhầm lẫn và đánh lừa người tiêu dùng, các sản phẩm đó cũng không được tiếp thị dưới dạng sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi, ngoại trừ trường hợp vật liệu sinh sản thực vật, thực phẩm có nguồn gốc thực vật và thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc thực vật chỉ có một thành phần cây trồng nông nghiệp, trong mọi trường hợp phải tuân thủ điều kiện thời kỳ chuyển đổi ít nhất 12 tháng trước khi thu hoạch.
- (26) Để đảm bảo chất lượng, khả năng truy xuất nguồn gốc, tuân thủ Quy định này và thích ứng với sự phát triển kỹ thuật, quyền ban hành một số hành động nhất định nên được ủy quyền cho Ủy ban liên quan đến các quy tắc chuyển đổi đối với các loài động vật khác.
- (27) Cần thiết lập các quy tắc sản xuất chi tiết liên quan đến sản xuất thực vật, vật nuôi và nuôi trồng thủy sản, bao gồm các quy tắc thu hái thực vật hoang dã và tảo, cũng như liên quan đến sản xuất thực phẩm chế biến và thức ăn chăn nuôi, cũng như rượu vang và men dùng làm thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi, để đảm bảo hài hòa và tuân thủ các mục tiêu và nguyên tắc của sản xuất hữu cơ.
- (28) Vì sản xuất cây trồng hữu cơ dựa trên việc nuôi dưỡng cây trồng chủ yếu thông qua hệ sinh thái đất, nên cây trồng phải được sản xuất trên và trong đất sống liên quan đến đất dưới và đá gốc. Do đó, không được phép sản xuất thủy canh, cũng như trồng cây trong thùng chứa, túi hoặc luống mà rễ không tiếp xúc với đất sống.
- (29) Tuy nhiên, một số hoạt động canh tác không liên quan đến đất, chẳng hạn như sản xuất hạt nảy mầm hoặc đầu rau diếp xoăn và sản xuất cây cảnh và thảo mộc trong chậu được bán trong chậu cho người tiêu dùng, mà nguyên tắc canh tác cây trồng liên quan đến đất không phù hợp hoặc không có nguy cơ người tiêu dùng bị lừa dối về phương pháp sản xuất, nên được cho phép. Để tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất hữu cơ ở giai đoạn sinh trưởng sớm hơn của cây trồng, việc trồng cây con hoặc cây giống trong thùng chứa để cấy ghép sau này cũng nên được cho phép.
- (30) Nguyên tắc canh tác cây trồng liên quan đến đất và nuôi dưỡng cây trồng chủ yếu thông qua hệ sinh thái đất đã được thiết lập bởi Quy định (EC) số 834/2007. Tuy nhiên, một số nhà sản xuất đã phát triển hoạt động kinh tế bằng cách trồng cây trong 'các luống được phân định' và đã được chứng nhận là hữu cơ theo Quy định (EC) số 834/2007 bởi các cơ quan quốc gia của họ. Một thỏa thuận đã đạt được trong thủ tục lập pháp thông thường vào ngày 28 tháng 6 năm 2017 rằng sản xuất hữu cơ phải dựa trên việc nuôi dưỡng cây trồng chủ yếu thông qua hệ sinh thái đất và liên quan đến đất, và việc trồng cây trong các luống được phân định không được phép nữa kể từ ngày đó. Để tạo điều kiện cho các nhà sản xuất đã phát triển hoạt động kinh tế như vậy cho đến ngày đó có thể thích ứng, họ nên được phép duy trì diện tích sản xuất của mình, nếu họ đã được chứng nhận là hữu cơ theo Quy định (EC).
Theo Nghị định số 834/2007 trước ngày đó, các cơ quan quốc gia của họ đã phê duyệt, và tiếp tục phê duyệt trong vòng 10 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực. Dựa trên thông tin do các quốc gia thành viên cung cấp cho Ủy ban, hoạt động này chỉ được cho phép tại Liên minh Châu Âu trước ngày 28 tháng 6 năm 2017 ở Phần Lan, Thụy Điển và Đan Mạch. Việc sử dụng các luống được phân định ranh giới trong nông nghiệp hữu cơ phải tuân theo một báo cáo của Ủy ban, báo cáo này sẽ được công bố năm năm sau ngày Nghị định này có hiệu lực.
- (31) Sản xuất cây trồng hữu cơ nên bao gồm việc sử dụng các kỹ thuật sản xuất ngăn ngừa hoặc giảm thiểu bất kỳ Góp phần gây ô nhiễm môi trường.
- (32) Trong khi nông nghiệp phi hữu cơ có nhiều thuận lợi bên ngoài hơn để thích nghi với môi trường nhằm đạt được sự phát triển cây trồng tối ưu, thì hệ thống sản xuất cây trồng hữu cơ cần vật liệu sinh sản cây trồng có khả năng thích nghi với khả năng kháng bệnh, điều kiện đất và khí hậu địa phương đa dạng và các phương pháp canh tác cụ thể của nông nghiệp hữu cơ góp phần vào sự phát triển của ngành hữu cơ. Do đó, việc phát triển vật liệu sinh sản cây trồng hữu cơ phù hợp với nông nghiệp hữu cơ là rất quan trọng.
- (33) Về quản lý đất và bón phân, cần xác định rõ các phương pháp canh tác được phép trong sản xuất cây trồng hữu cơ và quy định rõ các điều kiện sử dụng phân bón và chất cải tạo đất.

- (34) Việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật cần được hạn chế đáng kể. Nên ưu tiên các biện pháp ngăn ngừa thiệt hại do sâu bệnh và cỏ dại gây ra thông qua các kỹ thuật không sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, chẳng hạn như luân canh cây trồng. Cần theo dõi sự hiện diện của sâu bệnh và cỏ dại để quyết định xem bất kỳ biện pháp can thiệp nào có hợp lý về mặt kinh tế và sinh thái hay không. Tuy nhiên, việc sử dụng một số loại thuốc bảo vệ thực vật nhất định được cho phép nếu các kỹ thuật đó không cung cấp sự bảo vệ đầy đủ và chỉ khi các loại thuốc bảo vệ thực vật đó đã được cấp phép theo Quy định (EC) số 1107/2009, sau khi đã được đánh giá và xác định là phù hợp với các mục tiêu và nguyên tắc của sản xuất hữu cơ, kể cả khi các sản phẩm đó đã được cấp phép theo các điều kiện sử dụng hạn chế, và do đó đã được cấp phép theo Quy định này.
- (35) Để đảm bảo chất lượng, khả năng truy xuất nguồn gốc, tuân thủ Quy định này và thích ứng với sự phát triển kỹ thuật, quyền ban hành một số hành động nhất định nên được ủy quyền cho Ủy ban liên quan đến một số trường hợp ngoại lệ, việc sử dụng vật liệu sinh sản thực vật đang chuyển đổi hoặc không hữu cơ, các thỏa thuận giữa các nhà điều hành trang trại nông nghiệp, các biện pháp quản lý sâu bệnh và cỏ dại bổ sung, và các quy tắc chi tiết hơn cũng như các phương pháp canh tác cho các loại cây trồng và sản xuất cây trồng cụ thể.
- (36) Nghiên cứu trong Liên minh về vật liệu sinh sản thực vật không đáp ứng định nghĩa giống về tính đồng nhất cho thấy có thể có lợi ích khi sử dụng vật liệu đa dạng như vậy, đặc biệt là đối với sản xuất hữu cơ, ví dụ như để giảm sự lây lan của bệnh tật, cải thiện khả năng phục hồi và tăng đa dạng sinh học.
- (37) Do đó, vật liệu sinh sản thực vật không thuộc giống mà thuộc nhóm thực vật trong một đơn vị phân loại thực vật duy nhất với mức độ đa dạng di truyền và kiểu hình cao giữa các đơn vị sinh sản riêng lẻ nên được sử dụng trong sản xuất hữu cơ.

Vì lý do đó, các nhà điều hành nên được phép tiếp thị vật liệu sinh sản thực vật của vật liệu hữu cơ không đồng nhất mà không cần phải tuân thủ các yêu cầu đăng ký và không cần phải tuân thủ các hạng mục chứng nhận của vật liệu tiền cơ bản, cơ bản và được chứng nhận hoặc các yêu cầu đối với các hạng mục khác được quy định trong Chỉ thị của Hội đồng 66/401/EEC (1), 66/402/EEC (2), 68/193/EEC (3), 98/56/EC (4), 2002/53/EC (5), 2002/54/EC (6), 2002/55/EC (7), 2002/56/EC (8), 2002/57/EC (9), 2008/72/EC (10) và 2008/90/EC (11), hoặc trong các văn bản được thông qua theo các Chỉ thị đó.

Việc tiếp thị đó phải được thực hiện sau khi thông báo cho các cơ quan có trách nhiệm được đề cập trong các Chỉ thị đó và sau khi Ủy ban đã thông qua các yêu cầu hài hòa đối với loại tài liệu đó, với điều kiện là nó tuân thủ các yêu cầu đó.

- (38) Để đảm bảo chất lượng, khả năng truy xuất nguồn gốc, tuân thủ Quy định này và thích ứng với sự phát triển kỹ thuật, quyền ban hành một số văn bản nhất định nên được ủy quyền cho Ủy ban liên quan đến việc thiết lập một số quy tắc cho việc sản xuất và tiếp thị vật liệu sinh sản thực vật của vật liệu hữu cơ không đồng nhất của các chi hoặc loài cụ thể.
- (39) Để đáp ứng nhu cầu của các nhà sản xuất hữu cơ, thúc đẩy nghiên cứu và phát triển các giống hữu cơ phù hợp với sản xuất hữu cơ, có tính đến các nhu cầu và mục tiêu cụ thể của nông nghiệp hữu cơ như tăng cường đa dạng di truyền, khả năng kháng hoặc dung nạp bệnh và thích ứng với các điều kiện đất đai và khí hậu địa phương khác nhau,

- (1) Chỉ thị của Hội đồng 66/401/EEC ngày 14 tháng 6 năm 1966 về việc tiếp thị hạt giống cây thức ăn gia súc (OJ L 125, 11.7.1966, tr. 2298).
- (2) Chỉ thị của Hội đồng 66/402/EEC ngày 14 tháng 6 năm 1966 về việc tiếp thị hạt giống ngũ cốc (OJ L 125, 11.7.1966, tr. 2309).
- (3) Chỉ thị của Hội đồng 68/193/EEC ngày 9 tháng 4 năm 1968 về việc tiếp thị vật liệu để nhân giống vô tính cây nho (OJ L 93, 17.4.1968, trang 15).
- (4) Chỉ thị của Hội đồng 98/56/EC ngày 20 tháng 7 năm 1998 về việc tiếp thị vật liệu nhân giống cây cảnh (OJ L 226, 13.8.1998, trang 16).
- (5) Chỉ thị của Hội đồng 2002/53/EC ngày 13 tháng 6 năm 2002 về danh mục chung các giống cây trồng nông nghiệp (OJ L 193, 20.7.2002, trang 1).
- (6) Chỉ thị của Hội đồng 2002/54/EC ngày 13 tháng 6 năm 2002 về việc tiếp thị hạt củ cải đường (OJ L 193, 20.7.2002, tr. 12).
- (7) Chỉ thị của Hội đồng 2002/55/EC ngày 13 tháng 6 năm 2002 về việc tiếp thị hạt giống rau (OJ L 193, 20.7.2002, tr. 33).
- (8) Chỉ thị của Hội đồng 2002/56/EC ngày 13 tháng 6 năm 2002 về việc tiếp thị khoai tây giống (OJ L 193, 20.7.2002, tr. 60).
- (9) Chỉ thị của Hội đồng 2002/57/EC ngày 13 tháng 6 năm 2002 về việc tiếp thị hạt của cây lấy dầu và cây lấy sợi (OJ L 193, 20.7.2002, tr. 74).
- (10) Chỉ thị của Hội đồng 2008/72/EC ngày 15 tháng 7 năm 2008 về việc tiếp thị vật liệu nhân giống và trồng rau, trừ hạt giống (OJ L 205, 1.8.2008, tr. 28).
- (11) Chỉ thị 2008/90/EC của Hội đồng ngày 29 tháng 9 năm 2008 về việc tiếp thị vật liệu nhân giống cây ăn quả và cây ăn quả dự định để sản xuất trái cây (OJ L 267, 8.10.2008, tr. 8).

Thí nghiệm tạm thời cần được tổ chức theo các Chỉ thị 66/401/EEC, 66/402/EEC, 68/193/EEC, 2002/53/EC, 2002/54/EC, 2002/55/EC, 2002/56/EC, 2002/57/EC, 2008/72/EC và 2008/90/EC. Thí nghiệm tạm thời đó phải kéo dài bảy năm, phải bao gồm một lượng đủ vật liệu sinh sản thực vật và phải được báo cáo hàng năm. Nó phải giúp thiết lập các tiêu chí để mô tả các đặc điểm của vật liệu đó và xác định các điều kiện sản xuất và tiếp thị cho vật liệu đó.

- (40) Vì sản xuất chăn nuôi tự nhiên liên quan đến việc quản lý đất nông nghiệp, nơi phân chuồng được sử dụng để nuôi dưỡng cây trồng, nên việc sản xuất chăn nuôi không có đất phải bị cấm, ngoại trừ trường hợp nuôi ong. Trong việc lựa chọn giống, nên khuyến khích lựa chọn các đặc điểm quan trọng đối với nông nghiệp hữu cơ, chẳng hạn như mức độ đa dạng di truyền cao, khả năng thích nghi với điều kiện địa phương và khả năng kháng bệnh.
- (41) Động vật hữu cơ không phải lúc nào cũng có sẵn với số lượng và chất lượng đủ để đáp ứng nhu cầu của những người nông dân muốn thành lập đàn gia súc hoặc đàn gia cầm lần đầu tiên hoặc muốn tăng hoặc đổi mới vật nuôi của họ. Do đó, trong một số điều kiện nhất định, có thể đưa động vật được nuôi không theo phương pháp hữu cơ vào đơn vị sản xuất hữu cơ.
- (42) Gia súc nên được cho ăn các nguyên liệu thức ăn được sản xuất theo quy tắc sản xuất hữu cơ và tốt nhất là đến từ trang trại của chính người nông dân, có tính đến nhu cầu sinh lý của gia súc. Tuy nhiên, nông dân nên được tạo điều kiện sử dụng thức ăn đang trong quá trình chuyển hóa từ chính trang trại của họ, với một số điều kiện nhất định. Ngoài ra, để đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng cơ bản của vật nuôi, nông dân nên được phép sử dụng một số nguyên liệu thức ăn có nguồn gốc vi sinh hoặc khoáng chất, hoặc một số phụ gia thức ăn và chất hỗ trợ chế biến nhất định, với các điều kiện được xác định rõ ràng.
- (43) Quản lý sức khỏe động vật chủ yếu dựa trên việc phòng ngừa bệnh tật. Ngoài ra, cần áp dụng các biện pháp làm sạch và khử trùng cụ thể. Việc sử dụng phòng ngừa các sản phẩm thuốc tân dược tổng hợp hóa học, bao gồm cả kháng sinh, không được phép trong sản xuất hữu cơ. Trong trường hợp động vật bị ốm hoặc bị thương cần điều trị ngay lập tức, việc sử dụng các sản phẩm đó phải được giới hạn ở mức tối thiểu cần thiết để khôi phục lại sức khỏe của động vật. Trong những trường hợp như vậy, để đảm bảo tính toàn vẹn của sản xuất hữu cơ cho người tiêu dùng, thời gian ngừng sử dụng chính thức sau khi sử dụng các sản phẩm thuốc đó theo quy định của pháp luật Liên minh có liên quan phải gấp đôi thời gian ngừng sử dụng thông thường và có thời gian tối thiểu là 48 giờ.
- (44) Điều kiện chuồng trại chăn nuôi hữu cơ và các phương pháp chăn nuôi phải đáp ứng nhu cầu hành vi của động vật và phải đảm bảo mức độ phúc lợi động vật cao, một số khía cạnh trong đó phải vượt ra ngoài các tiêu chuẩn phúc lợi động vật của Liên minh áp dụng cho sản xuất chăn nuôi nói chung. Trong hầu hết các trường hợp, vật nuôi phải được tiếp cận thường xuyên với các khu vực ngoài trời để vận động. Phải tránh hoặc giảm thiểu tối đa mọi đau đớn, khó chịu hoặc căng thẳng ở tất cả các giai đoạn trong cuộc đời của động vật. Việc buộc dây và cắt xén, chẳng hạn như cắt đuôi cừu, cắt mỏ trong ba ngày đầu đời và cắt sừng, chỉ được phép nếu được các cơ quan có thẩm quyền cho phép và chỉ trong những điều kiện nhất định.
- (45) Vì sản xuất hữu cơ phát triển nhất đối với gia súc, cừu, dê, ngựa, hươu và lợn, cũng như gia cầm, thỏ và ong, nên cần áp dụng thêm các quy tắc sản xuất chi tiết cho các loài này. Đối với các loài này, Ủy ban cần đưa ra một số yêu cầu quan trọng đối với việc sản xuất các loài động vật đó, chẳng hạn như yêu cầu về mật độ chăn nuôi, diện tích và đặc điểm tối thiểu, cũng như các yêu cầu kỹ thuật về chuồng trại. Đối với các loài khác, các yêu cầu như vậy sẽ được đưa ra sau khi áp dụng thêm các quy tắc sản xuất chi tiết cho các loài đó.
- (46) Để đảm bảo chất lượng, khả năng truy xuất nguồn gốc, tuân thủ Quy định này và thích ứng với sự phát triển kỹ thuật, quyền ban hành một số văn bản nhất định nên được ủy quyền cho Ủy ban liên quan đến việc giảm các trường hợp ngoại lệ về nguồn gốc động vật, giới hạn nitơ hữu cơ liên quan đến tổng mật độ chăn nuôi, việc cho ăn đàn ong, các phương pháp xử lý được chấp nhận để khử trùng các trại ong, các phương pháp và biện pháp xử lý để chống lại *Varroa destructor* và các quy tắc sản xuất chăn nuôi chi tiết cho các loài khác.
- (47) Quy định này phản ánh các mục tiêu của Chính sách Thủy sản Chung mới liên quan đến nuôi trồng thủy sản, đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo an ninh lương thực bền vững, lâu dài cũng như tăng trưởng và việc làm, đồng thời giảm áp lực lên nguồn cá hoang dã, trong bối cảnh nhu cầu thực phẩm thủy sản toàn cầu ngày càng tăng. Thông báo của Ủy ban ngày 29 tháng 4 năm 2013 về Hướng dẫn Chiến lược cho sự phát triển bền vững của ngành nuôi trồng thủy sản EU đã nêu bật những thách thức chính mà ngành nuôi trồng thủy sản trong Liên minh phải đối mặt và tiềm năng phát triển của nó. Thông báo đó xác định nuôi trồng thủy sản hữu cơ là một lĩnh vực đặc biệt triển vọng và nêu bật những lợi thế cạnh tranh có được từ chứng nhận hữu cơ.

- (48) Nuôi trồng thủy sản hữu cơ là một lĩnh vực sản xuất hữu cơ tương đối mới so với nông nghiệp hữu cơ, nơi có kinh nghiệm lâu năm ở cấp trang trại. Với sự quan tâm ngày càng tăng của người tiêu dùng đối với các sản phẩm nuôi trồng thủy sản hữu cơ, tỷ lệ chuyển đổi các đơn vị nuôi trồng thủy sản sang sản xuất hữu cơ có khả năng sẽ tiếp tục tăng. Điều này sẽ dẫn đến kinh nghiệm, kiến thức kỹ thuật và sự phát triển ngày càng tăng, với những cải tiến trong nuôi trồng thủy sản hữu cơ cần được phản ánh trong các quy định sản xuất.
- (49) Nuôi trồng thủy sản hữu cơ nên dựa trên việc nuôi giống non có nguồn gốc từ các đơn vị sản xuất hữu cơ. Nguồn động vật nuôi trồng thủy sản hữu cơ dùng để nhân giống hoặc nuôi lớn không phải lúc nào cũng có đủ số lượng và chất lượng để đáp ứng nhu cầu của các nhà sản xuất. Trong một số điều kiện nhất định, việc đưa động vật đánh bắt tự nhiên hoặc động vật nuôi trồng thủy sản không hữu cơ vào đơn vị sản xuất hữu cơ là hoàn toàn khả thi.
- (50) Để đảm bảo chất lượng, khả năng truy xuất nguồn gốc, tuân thủ Quy định này và thích ứng với sự phát triển kỹ thuật, quyền ban hành một số văn bản nhất định nên được ủy quyền cho Ủy ban liên quan đến thức ăn cho động vật nuôi trồng thủy sản và điều trị thú y cho những động vật đó, cũng như liên quan đến các điều kiện chi tiết về quản lý đàn bố mẹ, chăn nuôi và sản xuất cá giống.
- (51) Các nhà sản xuất thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi hữu cơ phải tuân theo các quy trình thích hợp dựa trên việc xác định có hệ thống các bước xử lý quan trọng để đảm bảo rằng các sản phẩm chế biến tuân thủ các quy tắc sản xuất hữu cơ. Các sản phẩm hữu cơ chế biến phải được sản xuất bằng các phương pháp chế biến đảm bảo rằng các đặc tính và chất lượng hữu cơ của sản phẩm được duy trì trong tất cả các giai đoạn sản xuất hữu cơ.
- (52) Cần quy định các điều khoản liên quan đến thành phần của thực phẩm và thức ăn chăn nuôi hữu cơ chế biến. Cụ thể, thực phẩm đó phải được sản xuất chủ yếu từ các nguyên liệu nông nghiệp hữu cơ hoặc từ các nguyên liệu khác thuộc phạm vi của Quy định này mà là hữu cơ, với khả năng hạn chế sử dụng một số nguyên liệu nông nghiệp phi hữu cơ được quy định trong Quy định này. Ngoài ra, chỉ một số sản phẩm và chất được phép sử dụng theo Quy định này mới được phép sử dụng trong sản xuất thực phẩm và thức ăn chăn nuôi hữu cơ chế biến.
- (53) Để đảm bảo chất lượng, khả năng truy xuất nguồn gốc, tuân thủ Quy định này và thích ứng với sự phát triển kỹ thuật, quyền ban hành một số văn bản nhất định nên được ủy quyền cho Ủy ban liên quan đến các biện pháp phòng ngừa và ngăn chặn mà các nhà sản xuất thực phẩm chế biến hoặc thức ăn chăn nuôi phải thực hiện, liên quan đến loại và thành phần của các sản phẩm và chất được phép sử dụng trong thực phẩm chế biến, cũng như các điều kiện mà chúng có thể được sử dụng, và liên quan đến việc tính toán tỷ lệ phần trăm nguyên liệu nông nghiệp, bao gồm cả việc xác định các chất phụ gia được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ được coi là nguyên liệu nông nghiệp nhằm mục đích tính toán tỷ lệ phần trăm cần đạt được để mô tả sản phẩm là hữu cơ trong mô tả bán hàng.
- (54) Rượu hữu cơ phải tuân theo các quy định liên quan đến thực phẩm hữu cơ chế biến. Tuy nhiên, vì rượu là một loại sản phẩm hữu cơ cụ thể và quan trọng, nên cần phải quy định thêm các quy tắc sản xuất chi tiết dành riêng cho rượu hữu cơ. Rượu hữu cơ phải được sản xuất hoàn toàn từ nguyên liệu hữu cơ và chỉ được phép thêm một số sản phẩm và chất được cho phép theo Quy định này. Việc sử dụng một số phương pháp, quy trình và xử lý rượu vang trong sản xuất rượu hữu cơ phải bị cấm. Các phương pháp, quy trình và xử lý khác được cho phép trong những điều kiện được xác định rõ.
- (55) Để đảm bảo chất lượng, khả năng truy xuất nguồn gốc, tuân thủ Quy định này và thích ứng với sự phát triển kỹ thuật, quyền ban hành một số văn bản nhất định nên được ủy quyền cho Ủy ban liên quan đến việc xác định các hoạt động, quy trình và phương pháp xử lý rượu vang bị cấm bổ sung và liên quan đến việc sửa đổi danh sách các hoạt động, quy trình và phương pháp xử lý rượu vang được phép.
- (56) Ban đầu, men không được coi là thành phần nông nghiệp theo Quy định (EC) số 834/2007 và do đó không được tính vào thành phần nông nghiệp của sản phẩm hữu cơ. Tuy nhiên, Quy định của Ủy ban (EC) Luật số 889/2008 (1) đưa ra nghĩa vụ coi men và các sản phẩm từ men là nguyên liệu nông nghiệp cho

(1) Quy định của Ủy ban (EC) số 889/2008 ngày 5 tháng 9 năm 2008 quy định các quy tắc chi tiết để thực hiện Quy định của Hội đồng (EC) số 834/2007 về sản xuất hữu cơ và ghi nhãn sản phẩm hữu cơ liên quan đến sản xuất hữu cơ, ghi nhãn và kiểm soát (OJ L 250, 18.9.2008, trang 1).

Theo quy định về sản xuất hữu cơ từ ngày 31 tháng 12 năm 2013, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2021, chỉ được sử dụng nguyên liệu hữu cơ trong sản xuất men hữu cơ dùng làm thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Ngoài ra, chỉ một số sản phẩm và chất nhất định mới được phép sử dụng trong quá trình sản xuất, chế biến và pha chế men.

- (57) Để đảm bảo chất lượng, khả năng truy xuất nguồn gốc, tuân thủ Quy định này và thích ứng với sự phát triển kỹ thuật, quyền ban hành một số văn bản nhất định nên được ủy quyền cho Ủy ban liên quan đến các quy tắc sản xuất men chi tiết bổ sung.
- (58) Mặc dù Quy định này nhằm hài hòa các quy tắc sản xuất hữu cơ trong Liên minh đối với tất cả các sản phẩm thuộc phạm vi của nó và nhằm quy định các quy tắc sản xuất chi tiết cho các loại sản phẩm khác nhau, nhưng chỉ có thể áp dụng một số quy tắc sản xuất nhất định ở giai đoạn sau, chẳng hạn như các quy tắc sản xuất chi tiết bổ sung cho các loài động vật khác hoặc cho các sản phẩm không thuộc các loại mà các quy tắc sản xuất chi tiết đã được quy định trong Quy định này. Trong trường hợp không có các quy tắc sản xuất như vậy ở cấp Liên minh, các quốc gia thành viên vẫn có thể ban hành các quy tắc quốc gia cho sản xuất quốc gia của riêng họ, với điều kiện các quy tắc đó không trái với Quy định này. Tuy nhiên, các quốc gia thành viên không nên áp dụng các quy tắc quốc gia đó cho các sản phẩm được sản xuất hoặc tiếp thị ở các quốc gia thành viên khác nếu các sản phẩm đó tuân thủ Quy định này. Trong trường hợp không có các quy tắc sản xuất chi tiết quốc gia như vậy, các nhà sản xuất ít nhất phải tuân thủ các quy tắc sản xuất chung và các nguyên tắc sản xuất hữu cơ, trong phạm vi các quy tắc và nguyên tắc đó có thể áp dụng cho các sản phẩm liên quan, khi đưa các sản phẩm đó ra thị trường với các điều khoản đề cập đến sản xuất hữu cơ.
- (59) Để tính đến bất kỳ nhu cầu nào trong tương lai về việc có các quy tắc sản xuất cụ thể cho các sản phẩm mà việc sản xuất không thuộc bất kỳ loại quy tắc sản xuất cụ thể nào được quy định trong Quy chế này, cũng như để đảm bảo chất lượng, khả năng truy xuất nguồn gốc, tuân thủ Quy chế này và sau đó là thích ứng với sự phát triển kỹ thuật, quyền ban hành một số văn bản nhất định nên được ủy quyền cho Ủy ban liên quan đến việc quy định các quy tắc sản xuất chi tiết, cũng như các quy tắc về nghĩa vụ chuyển đổi, đối với các sản phẩm đó.
- (60) Chỉ nên đưa ra ngoại lệ đối với các quy tắc sản xuất hữu cơ trong trường hợp xảy ra thảm họa. Để cho phép sản xuất hữu cơ tiếp tục hoặc được khôi phục trong những trường hợp như vậy, cần phải ủy quyền cho Ủy ban ban hành một số đạo luật nhất định liên quan đến việc quy định các tiêu chí để xác định liệu một tình huống có đủ điều kiện là hoàn cảnh thảm khốc hay không, cũng như các quy tắc cụ thể, bao gồm cả việc có thể miễn trừ khỏi Quy định này, về cách các quốc gia thành viên xử lý các hoàn cảnh thảm khốc đó và về các yêu cầu giám sát và báo cáo cần thiết trong những trường hợp đó.
- (61) Trong một số điều kiện nhất định, các sản phẩm hữu cơ, sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi và sản phẩm vô cơ có thể được thu gom và vận chuyển đồng thời. Để phân tách đúng cách các sản phẩm hữu cơ, sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi và sản phẩm vô cơ trong quá trình xử lý và để tránh bất kỳ sự lẫn lộn nào, cần phải đưa ra các quy định cụ thể.
- (62) Để đảm bảo tính toàn vẹn của sản xuất hữu cơ và thích ứng với sự phát triển kỹ thuật, quyền ban hành một số văn bản nhất định nên được ủy quyền cho Ủy ban liên quan đến các quy định về đóng gói và vận chuyển sản phẩm hữu cơ.
- (63) Việc sử dụng trong sản xuất hữu cơ một số sản phẩm hoặc chất nhất định làm hoạt chất được sử dụng trong các sản phẩm bảo vệ thực vật thuộc phạm vi Quy định (EC) số 1107/2009, phân bón, chất cải tạo đất, chất dinh dưỡng, các thành phần phi hữu cơ của thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc khác nhau, phụ gia thức ăn chăn nuôi, chất hỗ trợ chế biến và các sản phẩm làm sạch và khử trùng phải được hạn chế ở mức tối thiểu và phải tuân theo các điều kiện cụ thể được quy định trong Quy định này. Cần áp dụng cách tiếp cận tương tự đối với việc sử dụng các sản phẩm và chất làm phụ gia thực phẩm và chất hỗ trợ chế biến và đối với việc sử dụng các nguyên liệu nông nghiệp phi hữu cơ trong sản xuất thực phẩm hữu cơ chế biến. Do đó, bất kỳ việc sử dụng nào có thể có của các sản phẩm và chất đó trong sản xuất hữu cơ nói chung, và trong sản xuất thực phẩm hữu cơ chế biến nói riêng, phải được xác định, tuân theo các nguyên tắc được quy định trong Quy định này và một số tiêu chí nhất định.
- (64) Để đảm bảo chất lượng, khả năng truy xuất nguồn gốc và tuân thủ Quy định này đối với sản xuất hữu cơ nói chung và sản xuất thực phẩm hữu cơ chế biến nói riêng, cũng như để đảm bảo thích ứng với sự phát triển kỹ thuật, quyền ban hành một số văn bản nhất định nên được ủy quyền cho Ủy ban liên quan đến các tiêu chí bổ sung để cấp phép cho các sản phẩm và chất được sử dụng trong sản xuất hữu cơ nói chung và trong sản xuất thực phẩm hữu cơ chế biến nói riêng, cũng như các tiêu chí để thu hồi các giấy phép đó.

- (65) Để đảm bảo tiếp cận các nguyên liệu nông nghiệp, trong trường hợp các nguyên liệu đó không có sẵn ở dạng hữu cơ với số lượng đủ để sản xuất thực phẩm hữu cơ chế biến, các quốc gia thành viên cũng nên có khả năng cho phép sử dụng các nguyên liệu nông nghiệp không hữu cơ theo một số điều kiện nhất định và trong một khoảng thời gian giới hạn.
- (66) Để thúc đẩy sản xuất hữu cơ và đáp ứng nhu cầu về dữ liệu đáng tin cậy, thông tin và dữ liệu về nguồn cung trên thị trường vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ và đang chuyển đổi, động vật hữu cơ và giống thủy sản hữu cơ cần được thu thập và phổ biến cho nông dân và người vận hành. Vì mục đích đó, các quốc gia thành viên nên đảm bảo rằng các cơ sở dữ liệu và hệ thống được cập nhật thường xuyên với thông tin như vậy được thiết lập trên lãnh thổ của họ và Ủy ban nên công khai thông tin đó.
- (67) Để đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về sản xuất hữu cơ và đảm bảo niềm tin của người tiêu dùng vào phương pháp sản xuất này, các nhà sản xuất cần thông báo cho các cơ quan có thẩm quyền, hoặc, nếu thích hợp, các cơ quan kiểm soát hoặc các tổ chức kiểm soát, về các trường hợp nghi ngờ không tuân thủ Quy định này, được chứng minh hoặc không thể loại bỏ, liên quan đến các sản phẩm mà họ sản xuất, chế biến, nhập khẩu hoặc nhận từ các nhà sản xuất khác. Sự nghi ngờ đó có thể phát sinh do sự hiện diện của một sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng trong sản xuất một sản phẩm dự định được sử dụng hoặc tiếp thị như một sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi. Các nhà sản xuất nên thông báo cho các cơ quan có thẩm quyền khi họ có thể chứng minh được sự nghi ngờ không tuân thủ hoặc khi họ không thể loại bỏ sự nghi ngờ đó. Trong những trường hợp như vậy, các sản phẩm liên quan không được đưa ra thị trường như các sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi cho đến khi sự nghi ngờ không thể được loại bỏ. Các nhà sản xuất nên hợp tác với các cơ quan có thẩm quyền, và, nếu thích hợp, với các cơ quan kiểm soát hoặc các tổ chức kiểm soát, trong việc xác định và xác minh các lý do của sự không tuân thủ đó.
- (68) Để tránh ô nhiễm sản xuất hữu cơ với các sản phẩm hoặc chất chưa được Ủy ban cho phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ cho một số mục đích nhất định, các nhà sản xuất nên thực hiện các biện pháp tương xứng và thích hợp nằm trong tầm kiểm soát của họ để xác định và tránh các rủi ro ô nhiễm như vậy. Các biện pháp như vậy cần được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nếu cần thiết.
- (69) Để đảm bảo một cách tiếp cận hài hòa trên toàn Liên minh về các biện pháp cần thực hiện trong trường hợp nghi ngờ không tuân thủ, đặc biệt là khi nghi ngờ đó phát sinh do sự hiện diện của các sản phẩm và chất không được phép sử dụng trong các sản phẩm hữu cơ hoặc đang trong quá trình chuyển đổi, và để tránh sự không chắc chắn cho các nhà sản xuất, các cơ quan có thẩm quyền, hoặc, nếu thích hợp, các cơ quan kiểm soát hoặc các tổ chức kiểm soát, nên tiến hành một cuộc điều tra chính thức theo Quy định (EU) 2017/625 để xác minh việc tuân thủ các yêu cầu về sản xuất hữu cơ. Trong trường hợp cụ thể nghi ngờ không tuân thủ do sự hiện diện của các sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng, cuộc điều tra nên xác định nguồn gốc và nguyên nhân của sự hiện diện của các sản phẩm hoặc chất đó, để đảm bảo rằng các nhà sản xuất tuân thủ các yêu cầu về sản xuất hữu cơ và, đặc biệt, không sử dụng các sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ, và để đảm bảo rằng các nhà sản xuất đó đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa tương xứng và thích hợp để tránh ô nhiễm sản xuất hữu cơ với các sản phẩm và chất đó. Các cuộc điều tra như vậy phải tương xứng với mức độ vi phạm bị nghi ngờ, và do đó phải được hoàn thành càng sớm càng tốt trong một khoảng thời gian hợp lý, có tính đến độ bền của sản phẩm và độ phức tạp của vụ việc. Chúng có thể bao gồm bất kỳ phương pháp và kỹ thuật kiểm soát chính thức nào được coi là phù hợp để loại bỏ hoặc xác nhận một cách hiệu quả, mà không gây ra bất kỳ sự chậm trễ không cần thiết nào, bất kỳ nghi ngờ nào về việc không tuân thủ Quy định này, bao gồm cả việc sử dụng bất kỳ thông tin liên quan nào cho phép loại bỏ hoặc xác nhận bất kỳ nghi ngờ nào về việc không tuân thủ mà không cần kiểm tra tại chỗ.
- (70) Việc xuất hiện các sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ trong các sản phẩm được bán trên thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi, cũng như các biện pháp được thực hiện liên quan đến vấn đề này, cần được các quốc gia thành viên và Ủy ban tiếp tục theo dõi. Do đó, Ủy ban nên trình báo cáo lên Nghị viện châu Âu và Hội đồng bốn năm sau ngày áp dụng Quy định này, dựa trên thông tin do các quốc gia thành viên thu thập về các trường hợp sản phẩm và chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ đã được điều tra. Báo cáo đó có thể kèm theo, nếu thích hợp, một đề xuất lập pháp để hài hòa hơn nữa.

- (71) Trong trường hợp không có sự hài hòa hơn nữa như vậy, các quốc gia thành viên đã phát triển các phương pháp để tránh việc các sản phẩm có chứa một mức độ nhất định các sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ cho một số mục đích nhất định được bán ra thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi nên có thể tiếp tục áp dụng các phương pháp đó. Tuy nhiên, để đảm bảo sự lưu thông tự do của các sản phẩm hữu cơ và sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi trên thị trường nội bộ của Liên minh, các phương pháp đó không được cấm, hạn chế hoặc cản trở việc đưa các sản phẩm được sản xuất tại các quốc gia thành viên khác tuân thủ Quy định này ra thị trường. Do đó, các phương pháp đó chỉ nên được áp dụng cho các sản phẩm được sản xuất trên lãnh thổ của quốc gia thành viên đã chọn tiếp tục áp dụng phương pháp đó. Các quốc gia thành viên quyết định sử dụng khả năng này nên thông báo cho Ủy ban ngay lập tức.
- (72) Bên cạnh các nghĩa vụ liên quan đến các biện pháp mà các nhà sản xuất, chế biến, nhập khẩu hoặc sử dụng sản phẩm hữu cơ và sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi phải thực hiện và các cơ quan có thẩm quyền, hoặc, nếu thích hợp, các cơ quan kiểm soát hoặc các tổ chức kiểm soát, được quy định trong Quy chế này nhằm tránh ô nhiễm sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi với các sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ, các quốc gia thành viên cũng nên có khả năng thực hiện các biện pháp thích hợp khác trên lãnh thổ của mình để tránh sự hiện diện ngoài ý muốn của các sản phẩm và chất không được phép trong nông nghiệp hữu cơ. Các quốc gia thành viên quyết định sử dụng khả năng này nên thông báo cho Ủy ban và các quốc gia thành viên khác ngay lập tức.
- (73) Việc ghi nhãn các sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm phải tuân theo các quy tắc chung được quy định trong Quy định (EU) số 1169/2011 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng (1), và đặc biệt là các quy định nhằm ngăn chặn việc ghi nhãn có thể gây nhầm lẫn hoặc đánh lừa người tiêu dùng. Ngoài ra, các quy định cụ thể liên quan đến việc ghi nhãn các sản phẩm hữu cơ và sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi cần được quy định trong Quy định này. Chúng phải bảo vệ cả lợi ích của các nhà sản xuất trong việc xác định chính xác sản phẩm của họ trên thị trường và được hưởng các điều kiện cạnh tranh công bằng, cũng như lợi ích của người tiêu dùng trong việc có thể đưa ra lựa chọn sáng suốt.
- (74) Theo đó, các thuật ngữ được sử dụng để chỉ các sản phẩm hữu cơ cần được bảo vệ trên toàn Liên minh chống lại việc sử dụng chúng trong việc dán nhãn các sản phẩm không hữu cơ, bất kể ngôn ngữ được sử dụng. Sự bảo vệ đó cũng cần được áp dụng cho các từ phái sinh hoặc từ rút gọn thông thường của các thuật ngữ đó, cho dù chúng được sử dụng riêng lẻ hay kết hợp.
- (75) Thực phẩm chế biến chỉ được dán nhãn hữu cơ khi tất cả hoặc gần như tất cả các thành phần có nguồn gốc nông nghiệp đều là hữu cơ. Để khuyến khích sử dụng các thành phần hữu cơ, cũng có thể đề cập đến sản xuất hữu cơ chỉ trong danh sách thành phần của thực phẩm chế biến khi đáp ứng một số điều kiện nhất định, đặc biệt là thực phẩm đó tuân thủ một số quy tắc sản xuất hữu cơ nhất định. Cũng cần quy định các điều khoản ghi nhãn đặc biệt để cho phép các nhà sản xuất xác định các thành phần hữu cơ được sử dụng trong các sản phẩm chủ yếu bao gồm một thành phần có nguồn gốc từ săn bắn hoặc đánh bắt cá.
- (76) Thức ăn chế biến chỉ được dán nhãn là hữu cơ khi tất cả hoặc gần như tất cả các thành phần có nguồn gốc nông nghiệp hữu cơ.
- (77) Để tạo sự rõ ràng cho người tiêu dùng trên toàn thị trường Liên minh, việc sử dụng logo sản xuất hữu cơ của Liên minh châu Âu phải là bắt buộc đối với tất cả các loại thực phẩm hữu cơ đóng gói sẵn được sản xuất trong Liên minh. Ngoài ra, cần cho phép sử dụng logo đó trên cơ sở tự nguyện đối với các sản phẩm hữu cơ không đóng gói sẵn được sản xuất trong Liên minh và đối với bất kỳ sản phẩm hữu cơ nào được nhập khẩu từ các nước thứ ba, cũng như cho mục đích thông tin và giáo dục. Mẫu logo sản xuất hữu cơ của Liên minh châu Âu cần được quy định.
- (78) Tuy nhiên, để không gây hiểu lầm cho người tiêu dùng về bản chất hữu cơ của toàn bộ sản phẩm, cần hạn chế việc sử dụng logo đó cho các sản phẩm chỉ chứa hoặc gần như chỉ chứa các thành phần hữu cơ. Do đó, không được phép sử dụng logo này trong việc dán nhãn các sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi hoặc các sản phẩm đã qua chế biến mà ít hơn 95% trọng lượng các thành phần có nguồn gốc nông nghiệp là hữu cơ.

(1) Quy định (EU) số 1169/2011 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 25 tháng 10 năm 2011 về việc cung cấp thông tin thực phẩm cho người tiêu dùng, sửa đổi Quy định (EC) số 1924/2006 và (EC) số 1925/2006 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng, và bãi bỏ Chỉ thị 87/250/EEC của Ủy ban, Chỉ thị 90/496/EEC của Hội đồng, Chỉ thị 1999/10/EC của Ủy ban, Chỉ thị 2000/13/EC của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng, Chỉ thị 2002/67/EC và 2008/5/EC của Ủy ban và Quy định (EC) số 608/2004 của Ủy ban (OJ L 304, 22.11.2011, trang 18).

- (79) Để tránh bất kỳ sự nhầm lẫn nào có thể xảy ra giữa người tiêu dùng về nguồn gốc Liên minh hay không thuộc Liên minh của một sản phẩm, bất cứ khi nào logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu được sử dụng, người tiêu dùng nên được thông báo về nơi mà các nguyên liệu nông nghiệp tạo nên sản phẩm đó được nuôi trồng. Trong bối cảnh đó, nên cho phép đề cập đến nuôi trồng thủy sản trên nhãn của các sản phẩm từ nuôi trồng thủy sản hữu cơ thay vì đề cập đến nông nghiệp.
- (80) Để mang lại sự rõ ràng cho người tiêu dùng và đảm bảo rằng thông tin thích hợp được truyền đạt đến họ, quyền ban hành một số đạo luật nên được ủy quyền cho Ủy ban liên quan đến việc ban hành các quy tắc bổ sung về việc ghi nhãn sản phẩm hữu cơ và sửa đổi danh sách các thuật ngữ đề cập đến sản xuất hữu cơ được quy định trong Quy chế này, logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu và các quy tắc liên quan đến đó.
- (81) Một số sản phẩm hoặc chất được sử dụng trong các sản phẩm bảo vệ thực vật hoặc làm phân bón không thuộc phạm vi của Quy định này và do đó, về nguyên tắc, không phải tuân theo các quy tắc của Quy định này, bao gồm cả các quy tắc về ghi nhãn. Tuy nhiên, vì các sản phẩm và chất đó đóng vai trò quan trọng trong nông nghiệp hữu cơ và việc sử dụng chúng trong sản xuất hữu cơ phải được cấp phép theo Quy định này, và vì một số điểm không chắc chắn liên quan đến việc ghi nhãn của chúng đã xuất hiện trong thực tế, đặc biệt là liên quan đến việc sử dụng các thuật ngữ đề cập đến sản xuất hữu cơ, nên cần làm rõ rằng khi các sản phẩm hoặc chất đó được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Quy định này, chúng có thể được ghi nhãn tương ứng.
- (82) Sản xuất hữu cơ chỉ đáng tin cậy nếu đi kèm với việc xác minh và kiểm soát hiệu quả ở tất cả các giai đoạn của Sản xuất, chế biến và phân phối.
- (83) Cần phải quy định các yêu cầu cụ thể đối với các nhà điều hành để đảm bảo tuân thủ Quy định này. Đặc biệt, cần phải có các quy định về việc thông báo hoạt động của nhà điều hành cho các cơ quan có thẩm quyền và về một hệ thống chứng nhận để xác định các nhà điều hành tuân thủ các quy tắc quản lý sản xuất hữu cơ và ghi nhãn sản phẩm hữu cơ. Về nguyên tắc, các quy định đó cũng nên áp dụng cho bất kỳ nhà thầu phụ nào của các nhà điều hành liên quan, trừ khi hoạt động thầu phụ được tích hợp hoàn toàn vào hoạt động chính của nhà điều hành thầu phụ và được kiểm soát trong bối cảnh đó. Tính minh bạch của hệ thống chứng nhận cần được đảm bảo bằng cách yêu cầu các quốc gia thành viên công khai danh sách các nhà điều hành đã thông báo hoạt động của họ và bất kỳ khoản phí nào có thể được thu liên quan đến các cuộc kiểm tra được thực hiện để xác minh việc tuân thủ các quy tắc quản lý sản xuất hữu cơ.
- (84) Các cửa hàng bán lẻ nhỏ không bán sản phẩm hữu cơ ngoài các sản phẩm hữu cơ đóng gói sẵn có nguy cơ không tuân thủ các quy tắc sản xuất hữu cơ tương đối thấp và họ không nên phải chịu gánh nặng không cân xứng khi bán sản phẩm hữu cơ. Do đó, họ không nên phải tuân theo các nghĩa vụ thông báo và chứng nhận, nhưng vẫn phải chịu sự kiểm tra chính thức được thực hiện để xác minh việc tuân thủ các quy tắc quản lý sản xuất hữu cơ và ghi nhãn sản phẩm hữu cơ. Tương tự, các cửa hàng bán lẻ nhỏ bán sản phẩm hữu cơ chưa đóng gói cũng phải chịu sự kiểm tra chính thức, nhưng để tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp thị sản phẩm hữu cơ, các quốc gia thành viên nên có khả năng miễn cho các cửa hàng đó khỏi nghĩa vụ chứng nhận hoạt động của họ.
- (85) Nông dân và người kinh doanh nhỏ lẻ sản xuất tảo hoặc động vật nuôi trồng thủy sản trong Liên minh phải đối mặt với chi phí kiểm tra và gánh nặng hành chính tương đối cao liên quan đến chứng nhận hữu cơ. Cần cho phép một hệ thống chứng nhận nhóm để giảm chi phí kiểm tra và chứng nhận cũng như gánh nặng hành chính liên quan, tăng cường mạng lưới địa phương, góp phần tạo ra các kênh tiêu thụ thị trường tốt hơn và đảm bảo một sân chơi bình đẳng với người kinh doanh ở các nước thứ ba. Vì lý do đó, cần đưa ra và định nghĩa khái niệm 'nhóm người kinh doanh', đồng thời cần thiết lập các quy tắc phản ánh nhu cầu và khả năng nguồn lực của nông dân và người kinh doanh nhỏ lẻ.
- (86) Để đảm bảo tính hiệu quả, tính hiệu suất và tính minh bạch của sản xuất hữu cơ và việc dán nhãn sản phẩm hữu cơ, quyền ban hành một số văn bản nhất định nên được ủy quyền cho Ủy ban liên quan đến các yêu cầu về việc lưu giữ hồ sơ của các nhà sản xuất hoặc nhóm nhà sản xuất và mẫu giấy chứng nhận tuân thủ.
- (87) Để đảm bảo việc chứng nhận các nhóm nhà điều hành được thực hiện một cách hiệu quả và hiệu suất, quyền ban hành một số hành động nhất định nên được ủy quyền cho Ủy ban liên quan đến trách nhiệm của từng thành viên trong các nhóm nhà điều hành, các tiêu chí để xác định sự gắn gũi về mặt địa lý của các thành viên và việc thiết lập và vận hành các hệ thống kiểm soát nội bộ của họ.

- (88) Sản xuất hữu cơ phải tuân theo các biện pháp kiểm soát chính thức và các hoạt động chính thức khác được thực hiện theo Quy định (EU) 2017/625 để xác minh việc tuân thủ các quy tắc về sản xuất hữu cơ và ghi nhãn sản phẩm hữu cơ. Tuy nhiên, trừ khi có quy định khác trong Quy định này, các quy tắc sẽ được áp dụng cho sản xuất hữu cơ ngoài những quy tắc được quy định trong Quy định đó liên quan đến các biện pháp kiểm soát và hành động chính thức của các cơ quan có thẩm quyền, và, nếu thích hợp, của các cơ quan kiểm soát và các tổ chức kiểm soát, liên quan đến các hành động được thực hiện bởi các nhà sản xuất và nhóm nhà sản xuất, liên quan đến việc ủy quyền một số nhiệm vụ kiểm soát chính thức hoặc một số nhiệm vụ liên quan đến các hoạt động chính thức khác và việc giám sát chúng, và liên quan đến các hành động trong trường hợp nghi ngờ hoặc xác định không tuân thủ, bao gồm cả việc cấm tiếp thị sản phẩm dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi nếu việc không tuân thủ được xác định ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của các sản phẩm đó.
- (89) Để đảm bảo cách tiếp cận thống nhất trên lãnh thổ của họ, chỉ có các cơ quan có thẩm quyền mới có quyền thực hiện điều đó. Cung cấp danh mục các biện pháp cần thực hiện trong trường hợp nghi ngờ hoặc xác định có hành vi không tuân thủ.
- (90) Các quy định về việc trao đổi một số thông tin liên quan giữa các cơ quan có thẩm quyền, cơ quan kiểm soát, cơ quan kiểm soát và một số cơ quan khác và về hành động của các cơ quan và cơ quan đó, bổ sung cho các quy định của Quy định (EU) 2017/625, cần được quy định trong Quy định này.
- (91) Để hỗ trợ việc thực hiện các hoạt động kiểm soát chính thức và các hoạt động chính thức khác nhằm xác minh việc tuân thủ Quy định này, quyền ban hành một số văn bản nhất định nên được ủy quyền cho Ủy ban liên quan đến các tiêu chí và điều kiện cụ thể để thực hiện các hoạt động kiểm soát chính thức nhằm đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc ở tất cả các giai đoạn sản xuất, chuẩn bị và phân phối, và tuân thủ Quy định này cũng như liên quan đến các yếu tố bổ sung cần được xem xét trong việc xác định, dựa trên kinh nghiệm thực tiễn, khả năng không tuân thủ.
- (92) Để hỗ trợ việc thực hiện các hoạt động kiểm soát chính thức và các hoạt động chính thức khác nhằm xác minh việc tuân thủ Quy định này, quyền ban hành một số văn bản nhất định phải được ủy quyền cho Ủy ban liên quan đến các điều kiện ủy quyền các nhiệm vụ kiểm soát chính thức và các nhiệm vụ liên quan đến các hoạt động chính thức khác cho các cơ quan kiểm soát, ngoài các điều kiện được quy định trong Quy định này.
- (93) Kinh nghiệm về các thỏa thuận nhập khẩu sản phẩm hữu cơ vào Liên minh theo Quy định (EC) Nghị định số 834/2007 đã chỉ ra rằng cần phải sửa đổi các quy định này để đáp ứng kỳ vọng của người tiêu dùng rằng các sản phẩm hữu cơ nhập khẩu phải đạt tiêu chuẩn cao như tiêu chuẩn của Liên minh châu Âu, cũng như để đảm bảo tốt hơn việc tiếp cận thị trường quốc tế của các sản phẩm hữu cơ của Liên minh. Ngoài ra, cần phải làm rõ các quy định áp dụng cho việc xuất khẩu sản phẩm hữu cơ, đặc biệt là bằng cách thiết lập các chứng nhận xuất khẩu hữu cơ.
- (94) Các quy định về việc nhập khẩu các sản phẩm tuân thủ các quy tắc sản xuất và ghi nhãn của Liên minh, đối với các sản phẩm này, các nhà sản xuất đã chịu sự kiểm soát của các cơ quan kiểm soát và các tổ chức kiểm soát được Ủy ban công nhận để thực hiện kiểm soát và chứng nhận tại các nước thứ ba trong lĩnh vực sản xuất hữu cơ, cần được tăng cường hơn nữa. Đặc biệt, cần quy định các yêu cầu liên quan đến các cơ quan công nhận, những cơ quan này công nhận các tổ chức kiểm soát cho mục đích nhập khẩu các sản phẩm hữu cơ tuân thủ vào Liên minh để đảm bảo sự cạnh tranh bình đẳng cho việc giám sát các tổ chức kiểm soát của Ủy ban. Hơn nữa, cần phải tạo điều kiện cho Ủy ban liên hệ trực tiếp với các cơ quan công nhận và các cơ quan có thẩm quyền ở các nước thứ ba để việc giám sát các cơ quan kiểm soát và các tổ chức kiểm soát tương ứng được hiệu quả hơn. Trong trường hợp các sản phẩm nhập khẩu từ các nước thứ ba hoặc các vùng xa xôi nhất của Liên minh với các điều kiện khí hậu và địa phương đặc thù, cần tạo điều kiện cho Ủy ban cấp phép cụ thể cho việc sử dụng các sản phẩm và chất trong sản xuất hữu cơ.
- (95) Các sản phẩm hữu cơ vẫn có thể tiếp cận thị trường Liên minh châu Âu ngay cả khi các sản phẩm đó không tuân thủ các quy định của Liên minh về sản xuất hữu cơ nhưng đến từ các quốc gia thứ ba có hệ thống sản xuất và kiểm soát hữu cơ được công nhận là tương đương với hệ thống của Liên minh. Tuy nhiên, việc công nhận sự tương đương của các quốc gia thứ ba, như đã nêu trong Quy định (EC) số 834/2007, chỉ nên được thực hiện thông qua các thỏa thuận quốc tế giữa Liên minh và các quốc gia thứ ba đó, trong đó việc công nhận tương đương có đi có lại cũng sẽ được theo đuổi đối với Liên minh.
- (96) Các nước thứ ba được công nhận cho mục đích tương đương theo Quy định (EC) số 834/2007 nên tiếp tục được công nhận như vậy theo Quy định này, trong một khoảng thời gian giới hạn cần thiết để đảm bảo quá trình chuyển đổi suôn sẻ sang chương trình công nhận thông qua một thỏa thuận quốc tế, với điều kiện là họ tiếp tục đảm bảo rằng các nước hữu cơ của họ

Các quy tắc sản xuất và kiểm soát tương đương với các quy tắc hiện hành của Liên minh châu Âu và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu liên quan đến việc giám sát quá trình công nhận của Ủy ban. Việc giám sát này cần dựa trên các báo cáo thường niên mà các quốc gia thứ ba được công nhận gửi cho Ủy ban.

- (97) Kinh nghiệm với chương trình các cơ quan kiểm soát và các tổ chức kiểm soát được Ủy ban công nhận để thực hiện kiểm soát và cấp giấy chứng nhận ở các nước thứ ba nhằm mục đích nhập khẩu sản phẩm, cung cấp các đảm bảo tương đương, cho thấy các quy tắc được áp dụng bởi các cơ quan và tổ chức đó khác nhau và có thể khó coi các quy tắc đó là tương đương với các quy tắc tương ứng của Liên minh. Hơn nữa, việc nhân rộng các tiêu chuẩn cho các cơ quan kiểm soát và các tổ chức kiểm soát cản trở việc giám sát đầy đủ của Ủy ban. Do đó, chương trình công nhận tương đương đó nên bị bãi bỏ. Tuy nhiên, các cơ quan kiểm soát và các tổ chức kiểm soát đó nên được cho đủ thời gian để họ có thể chuẩn bị để được công nhận cho mục đích nhập khẩu các sản phẩm tuân thủ các quy tắc của Liên minh. Hơn nữa, các quy tắc mới về việc công nhận các cơ quan kiểm soát và các tổ chức kiểm soát nhằm mục đích nhập khẩu các sản phẩm tuân thủ nên được áp dụng ngay từ ngày Quy định này có hiệu lực, để cho phép Ủy ban chuẩn bị cho việc công nhận các cơ quan kiểm soát và các tổ chức kiểm soát đó kể từ ngày Quy định này có hiệu lực.
- (98) Việc đưa bất kỳ sản phẩm nào ra thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ, trong trường hợp sản phẩm đó được nhập khẩu vào Liên minh theo bất kỳ thỏa thuận nhập khẩu nào được quy định trong Quy định này, phải tuân theo việc có sẵn thông tin cần thiết để đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc của sản phẩm trên chuỗi thực phẩm.
- (99) Để đảm bảo cạnh tranh công bằng giữa các nhà khai thác, quyền ban hành một số hành vi nhất định nên được ủy quyền cho Ủy ban đối với các tài liệu dành cho cơ quan hải quan ở nước thứ ba, đặc biệt là giấy chứng nhận xuất khẩu hữu cơ.
- (100) Để đảm bảo tính minh bạch của quy trình công nhận và giám sát đối với các cơ quan kiểm soát và các tổ chức kiểm soát trong bối cảnh nhập khẩu các sản phẩm hữu cơ phù hợp và tính hiệu quả, hiệu suất và tính minh bạch của việc kiểm soát các sản phẩm nhập khẩu, quyền ban hành một số văn bản cần được ủy quyền cho Ủy ban liên quan đến các tiêu chí bổ sung để công nhận các cơ quan kiểm soát và các tổ chức kiểm soát trong bối cảnh nhập khẩu các sản phẩm hữu cơ tuân thủ Quy định này, cũng như các tiêu chí bổ sung để thu hồi sự công nhận đó, liên quan đến việc thực hiện giám sát các cơ quan kiểm soát và các tổ chức kiểm soát được Ủy ban công nhận và liên quan đến các hoạt động kiểm soát và các hành động khác mà các cơ quan kiểm soát và các tổ chức kiểm soát phải thực hiện cho mục đích đó.
- (101) Trường hợp phát hiện các vi phạm nghiêm trọng hoặc lặp đi lặp lại liên quan đến việc chứng nhận hoặc các biện pháp kiểm soát và hành động theo Quy định này, và trường hợp cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát có liên quan không thực hiện các biện pháp khắc phục thích hợp và kịp thời để đáp ứng yêu cầu của Ủy ban, thì việc công nhận cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát đó phải bị thu hồi ngay lập tức.
- (102) Để đảm bảo việc quản lý danh sách các nước thứ ba được công nhận cho mục đích tương đương theo Quy định (EC) số 834/2007, quyền ban hành một số hành động nhất định phải được ủy quyền cho Ủy ban liên quan đến thông tin mà các nước thứ ba được công nhận đó phải gửi, thông tin này cần thiết cho việc giám sát sự công nhận của họ và việc Ủy ban thực hiện giám sát đó.
- (103) Cần có quy định đảm bảo rằng việc di chuyển các sản phẩm hữu cơ tuân thủ Quy định này và đã chịu sự kiểm soát ở một Quốc gia Thành viên không thể bị hạn chế ở một Quốc gia Thành viên khác.
- (104) Để có được thông tin đáng tin cậy phục vụ việc thực hiện Quy định này, các quốc gia thành viên nên thường xuyên cung cấp cho Ủy ban những thông tin cần thiết. Vì lý do rõ ràng và minh bạch, các quốc gia thành viên nên cập nhật danh sách các cơ quan có thẩm quyền, cơ quan kiểm soát và các tổ chức kiểm soát. Danh sách các cơ quan kiểm soát và các tổ chức kiểm soát nên được các quốc gia thành viên công khai và Ủy ban công bố.
- (105) Xét đến việc loại bỏ dần các ngoại lệ liên quan đến việc sử dụng vật liệu sinh sản thực vật không hữu cơ, gia cầm nuôi không hữu cơ và gia súc không hữu cơ cho mục đích chăn nuôi, Ủy ban nên xem xét tính sẵn có của vật liệu đó ở dạng hữu cơ trên thị trường trong Liên minh. Để đạt được mục đích đó, và trên cơ sở dữ liệu về tính sẵn có của vật liệu hữu cơ được thu thập thông qua cơ sở dữ liệu và hệ thống do các quốc gia thành viên thiết lập, năm năm sau ngày áp dụng Quy định này, Ủy ban nên trình báo cáo cho Nghị viện Châu Âu và Hội đồng về tính sẵn có và lý do của việc có thể hạn chế khả năng tiếp cận vật liệu đó của các nhà sản xuất hữu cơ.

- (106) Xét đến việc loại bỏ dần các ngoại lệ liên quan đến việc sử dụng thức ăn giàu protein không hữu cơ cho gia cầm và lợn, và trên cơ sở dữ liệu do các quốc gia thành viên cung cấp hàng năm về nguồn cung cấp thức ăn giàu protein hữu cơ trên thị trường Liên minh, năm năm sau ngày áp dụng Quy định này, Ủy ban nên trình báo cáo cho Nghị viện Châu Âu và Hội đồng về nguồn cung cấp và lý do có thể hạn chế khả năng tiếp cận của các nhà sản xuất hữu cơ đối với thức ăn giàu protein hữu cơ đó.
- (107) Để tính đến sự phát triển về nguồn cung trên thị trường vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ, động vật hữu cơ và thức ăn giàu protein hữu cơ cho gia cầm và lợn, quyền ban hành một số đạo luật nên được ủy quyền cho Ủy ban liên quan đến việc chấm dứt hoặc gia hạn các miễn trừ và giấy phép liên quan đến việc sử dụng vật liệu sinh sản thực vật không hữu cơ, động vật không hữu cơ và thức ăn giàu protein không hữu cơ cho gia cầm và lợn.
- (108) Cần phải đưa ra các biện pháp để đảm bảo quá trình chuyển đổi suôn sẻ sang khuôn khổ pháp lý quản lý việc nhập khẩu các sản phẩm hữu cơ và đang trong quá trình chuyển đổi vào Liên minh được sửa đổi bởi Quy định này.
- (109) Hơn nữa, cần phải quy định thời hạn hết hiệu lực của việc công nhận các cơ quan kiểm soát và các tổ chức kiểm soát nhằm mục đích tương đương được cấp theo Quy định (EC) số 834/2007, và cần phải đưa ra các quy định để giải quyết tình hình cho đến khi việc công nhận của họ hết hiệu lực. Cũng cần phải đưa ra các quy định liên quan đến các đơn xin công nhận nhằm mục đích tương đương từ các nước thứ ba đã được nộp theo Quy định (EC) số 834/2007 và đang chờ xử lý vào ngày Quy định này có hiệu lực.
- (110) Để đảm bảo việc quản lý danh sách các cơ quan kiểm soát và các tổ chức kiểm soát được công nhận nhằm mục đích tương đương theo Quy định (EC) số 834/2007, quyền ban hành một số văn bản nhất định phải được ủy quyền cho Ủy ban chịu trách nhiệm về thông tin mà các cơ quan kiểm soát và các tổ chức kiểm soát đó cần gửi để phục vụ mục đích giám sát việc công nhận của họ, cũng như về việc thực hiện giám sát đó bởi Ủy ban. Nhiệm vụ.
- (111) Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc hoàn thành việc xem xét các đơn xin công nhận tương đương từ các nước thứ ba đang chờ xử lý vào ngày Quy định này có hiệu lực, quyền ban hành một số văn bản nhất định nên được ủy quyền cho Ủy ban liên quan đến các quy tắc thủ tục cần thiết cho việc xem xét các đơn xin đang chờ xử lý từ các nước thứ ba.
- (112) Để đảm bảo các điều kiện thống nhất cho việc thực hiện Quy định này, cần trao quyền thực thi cho Ủy ban liên quan đến các tài liệu được cung cấp nhằm mục đích công nhận giai đoạn trước đó là một phần của giai đoạn chuyển đổi, liên quan đến thời gian tối thiểu cho việc cho động vật bú sữa mẹ và một số quy tắc kỹ thuật về chuồng trại chăn nuôi và thực hành chăn nuôi, liên quan đến các quy tắc chi tiết theo loài hoặc nhóm loài tảo và động vật nuôi trồng thủy sản về mật độ thả nuôi và các đặc điểm cụ thể của hệ thống sản xuất và hệ thống chứa, liên quan đến các kỹ thuật được phép trong chế biến thực phẩm và thức ăn chăn nuôi, liên quan đến việc cấp phép cho các sản phẩm và chất có thể được sử dụng trong sản xuất thực phẩm hữu cơ nói chung và trong sản xuất thực phẩm hữu cơ chế biến nói riêng, cũng như việc thu hồi các giấy phép đó, và liên quan đến các thủ tục cấp phép và danh sách các sản phẩm và chất đó và, nếu thích hợp, mô tả, yêu cầu về thành phần và điều kiện sử dụng các sản phẩm đó.
- (113) Để đảm bảo các điều kiện thống nhất cho việc thực hiện Quy định này, cần trao quyền thực thi cho Ủy ban liên quan đến các chi tiết kỹ thuật để thiết lập và duy trì các cơ sở dữ liệu liệt kê vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ hoặc đang chuyển đổi hoặc động vật hữu cơ hoặc giống thủy sản hữu cơ và các thông số kỹ thuật để thu thập dữ liệu cho mục đích đó, liên quan đến các thỏa thuận về sự tham gia của các nhà điều hành trong các hệ thống đó, và liên quan đến các chi tiết về thông tin mà các quốc gia thành viên phải cung cấp liên quan đến việc miễn trừ khỏi việc sử dụng vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ, động vật hữu cơ và thức ăn chăn nuôi hữu cơ và liên quan đến sự có sẵn trên thị trường của một số sản phẩm hữu cơ nhất định.
- (114) Để đảm bảo các điều kiện thống nhất cho việc thực hiện Quy định này, cần trao quyền thực thi cho Ủy ban liên quan đến các biện pháp mà các nhà điều hành phải áp dụng và xem xét để xác định và tránh nguy cơ ô nhiễm sản phẩm và sản phẩm hữu cơ với các sản phẩm và chất không được phép, liên quan đến các bước thủ tục phải thực hiện trong trường hợp nghi ngờ không tuân thủ và các tài liệu liên quan, liên quan đến phương pháp phát hiện và đánh giá sự hiện diện của các sản phẩm và chất không được phép, và liên quan đến chi tiết và định dạng của thông tin mà các quốc gia thành viên phải truyền đạt cho Ủy ban và các quốc gia thành viên khác về kết quả điều tra về sự hiện diện của các sản phẩm hoặc chất không được phép.

- (115) Để đảm bảo các điều kiện thống nhất cho việc thực hiện Quy định này, cần trao quyền thực thi cho Ủy ban liên quan đến các yêu cầu chi tiết về việc ghi nhãn và quảng cáo một số sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi, liên quan đến các sắp xếp thực tế về việc sử dụng, trình bày, thành phần và kích thước của các chỉ dẫn đề cập đến mã số của các cơ quan kiểm soát và các tổ chức kiểm soát và việc sử dụng, trình bày, thành phần và kích thước của chỉ dẫn về nơi canh tác nguyên liệu nông nghiệp, liên quan đến việc phân bổ mã số cho các cơ quan kiểm soát và các tổ chức kiểm soát và liên quan đến chỉ dẫn về nơi canh tác nguyên liệu nông nghiệp.
- (116) Để đảm bảo các điều kiện thống nhất cho việc thực hiện Quy định này, cần trao quyền thực thi cho Ủy ban liên quan đến các chi tiết và quy định về hình thức và phương tiện kỹ thuật mà các nhà điều hành và nhóm nhà điều hành phải thông báo hoạt động của họ cho các cơ quan có thẩm quyền, liên quan đến các thỏa thuận về việc công bố danh sách các nhà điều hành và nhóm nhà điều hành đó, liên quan đến các thủ tục và thỏa thuận về việc công bố các khoản phí có thể được thu liên quan đến việc kiểm soát, liên quan đến các chi tiết và quy định về hình thức của giấy chứng nhận cho các nhà điều hành và nhóm nhà điều hành và phương tiện kỹ thuật để cấp giấy chứng nhận đó, liên quan đến thành phần và quy mô của các nhóm nhà điều hành, liên quan đến các tài liệu và hệ thống lưu trữ hồ sơ có liên quan, liên quan đến hệ thống truy xuất nguồn gốc nội bộ và danh sách các nhà điều hành, và liên quan đến việc trao đổi thông tin giữa các nhóm nhà điều hành và các cơ quan có thẩm quyền, cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát và việc trao đổi thông tin giữa các quốc gia thành viên và Nhiệm vụ.
- (117) Để đảm bảo các điều kiện thống nhất cho việc thực hiện Quy định này, cần trao quyền thực thi cho Ủy ban liên quan đến tỷ lệ phần trăm tối thiểu của tất cả các cuộc kiểm tra chính thức được thực hiện mà không cần thông báo trước và tỷ lệ phần trăm tối thiểu của các cuộc kiểm tra bổ sung, cũng như số lượng mẫu tối thiểu cần lấy và số lượng nhà điều hành cần kiểm tra trong một nhóm nhà điều hành, liên quan đến hồ sơ chứng minh sự tuân thủ, liên quan đến các tuyên bố và các thông tin liên lạc khác cần thiết cho các cuộc kiểm tra chính thức, liên quan đến các biện pháp thực tiễn có liên quan để đảm bảo tuân thủ, liên quan đến các sắp xếp thống nhất cho các trường hợp mà các cơ quan có thẩm quyền phải thực hiện các biện pháp liên quan đến việc nghi ngờ hoặc xác định không tuân thủ, liên quan đến thông tin cần cung cấp trong trường hợp nghi ngờ hoặc xác định không tuân thủ, liên quan đến người nhận thông tin đó và liên quan đến các thủ tục cung cấp thông tin đó, bao gồm cả các chức năng của hệ thống máy tính được sử dụng.
- (118) Để đảm bảo các điều kiện thống nhất cho việc thực hiện Quy định này, cần trao quyền thực thi cho Ủy ban liên quan đến nội dung của giấy chứng nhận kiểm định do các nước thứ ba cấp, liên quan đến thủ tục phải tuân theo để cấp và xác minh các giấy chứng nhận đó, liên quan đến các phương tiện kỹ thuật để cấp các giấy chứng nhận đó, liên quan đến việc công nhận các cơ quan kiểm soát và các tổ chức kiểm soát có thẩm quyền thực hiện kiểm soát và cấp giấy chứng nhận hữu cơ ở các nước thứ ba, cũng như việc thu hồi sự công nhận đó, liên quan đến việc thiết lập danh sách các cơ quan kiểm soát và các tổ chức kiểm soát đó, liên quan đến các quy tắc để đảm bảo việc áp dụng các biện pháp đối với các trường hợp nghi ngờ hoặc xác định không tuân thủ, đặc biệt là các trường hợp ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của các sản phẩm hữu cơ hoặc đang trong quá trình chuyển đổi nhập khẩu, liên quan đến việc thiết lập danh sách các nước thứ ba được công nhận theo Điều 33(2) của Quy định (EC) số 834/2007 và việc sửa đổi danh sách đó, và liên quan đến các quy tắc để đảm bảo việc áp dụng các biện pháp đối với các trường hợp nghi ngờ hoặc xác định không tuân thủ, đặc biệt là các trường hợp ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của các sản phẩm hữu cơ hoặc đang trong quá trình chuyển đổi nhập khẩu từ các nước đó.
- (119) Để đảm bảo các điều kiện thống nhất cho việc thực hiện Quy định này, quyền thực thi cần được trao cho Ủy ban liên quan đến hệ thống được sử dụng để truyền tải thông tin cần thiết cho việc thực hiện và giám sát Quy định này, liên quan đến chi tiết của thông tin được truyền tải và ngày mà thông tin đó phải được truyền tải, và liên quan đến việc thiết lập danh sách các cơ quan kiểm soát và các cơ quan kiểm soát được công nhận theo Điều 33(3) của Quy định (EC) số 834/2007 và việc sửa đổi danh sách đó.
- (120) Các quyền thực thi được trao cho Ủy ban phải được thực hiện theo Quy định (EU) Số 182/2011 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng (1).
- (121) Ủy ban nên được trao quyền ban hành các văn bản thực thi có hiệu lực ngay lập tức, trong trường hợp có căn cứ chính đáng liên quan đến các hành vi không công bằng hoặc các hành vi không tương thích với các nguyên tắc và quy tắc về sản xuất hữu cơ, bảo vệ niềm tin của người tiêu dùng hoặc bảo vệ cạnh tranh công bằng giữa các nhà sản xuất, cần có lý do cấp bách để đảm bảo việc áp dụng các biện pháp đối với các trường hợp nghi ngờ hoặc xác định không tuân thủ dưới sự kiểm soát của các cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát được công nhận.

(1) Quy định (EU) số 182/2011 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 16 tháng 2 năm 2011 quy định các quy tắc và nguyên tắc chung liên quan đến các cơ chế kiểm soát của các quốc gia thành viên đối với việc Ủy ban thực hiện các quyền thực thi (OJ L 55, 28.2.2011, tr. 13).

- (122) Cần có quy định cho phép sử dụng hết lượng hàng tồn kho của các sản phẩm được sản xuất theo Quy định (EC) số 834/2007 trước ngày đó sau ngày áp dụng Quy định này.
- (123) Vì các mục tiêu của Quy định này, đặc biệt là cạnh tranh công bằng và hoạt động đúng đắn của thị trường nội bộ về sản phẩm hữu cơ, cũng như đảm bảo niềm tin của người tiêu dùng vào các sản phẩm đó và vào logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu, không thể được các quốc gia thành viên tự mình đạt được một cách đầy đủ mà có thể đạt được tốt hơn ở cấp độ Liên minh thông qua việc hài hòa hóa các quy tắc về sản xuất hữu cơ theo yêu cầu, nên Liên minh có thể áp dụng các biện pháp, phù hợp với nguyên tắc hỗ trợ như đã nêu trong Điều 5 của Hiệp ước về Liên minh Châu Âu. Phù hợp với nguyên tắc tỷ lệ, như đã nêu trong Điều đó, Quy định này không vượt quá mức cần thiết để đạt được các mục tiêu đó.
- (124) Cần phải quy định ngày áp dụng Quy định này sao cho tạo điều kiện cho các nhà khai thác để thích ứng với các yêu cầu mới,

ĐÃ THÔNG QUA QUY ĐỊNH NÀY:

CHƯƠNG I

NỘI DUNG, PHẠM VI VÀ ĐỊNH NGHĨA

Điều 1

Chủ đề

Quy định này thiết lập các nguyên tắc sản xuất hữu cơ và đưa ra các quy tắc liên quan đến sản xuất hữu cơ, chứng nhận liên quan và việc sử dụng các chỉ dẫn đề cập đến sản xuất hữu cơ trong nhãn mác và quảng cáo, cũng như các quy tắc khác về các biện pháp kiểm soát bổ sung ngoài những biện pháp được quy định trong Quy định (EU) 2017/625.

Điều 2

Phạm vi

1. Quy định này áp dụng cho các sản phẩm có nguồn gốc từ nông nghiệp, bao gồm nuôi trồng thủy sản và nuôi ong, được liệt kê trong Phụ lục I của Hiệp ước Lisbon và cho các sản phẩm có nguồn gốc từ các sản phẩm đó, trong trường hợp các sản phẩm đó được sản xuất, chế biến, dán nhãn, phân phối, đưa ra thị trường, nhập khẩu vào hoặc xuất khẩu từ các nước đang hoặc dự định được sản xuất, chế biến, dán nhãn, phân phối, đưa ra thị trường, nhập khẩu vào hoặc xuất khẩu từ các nước này. Công đoàn:

- (a) sản phẩm nông nghiệp sống hoặc chưa qua chế biến, bao gồm hạt giống và các vật liệu sinh sản thực vật khác;
- (b) các sản phẩm nông nghiệp chế biến dùng làm thực phẩm;
- (c) thức ăn.

Quy định này cũng áp dụng cho một số sản phẩm khác có liên quan mật thiết đến nông nghiệp được liệt kê trong Phụ lục I của Quy định này, trong trường hợp chúng được sản xuất, chế biến, dán nhãn, phân phối, đưa ra thị trường, nhập khẩu vào hoặc xuất khẩu từ Liên minh Châu Âu.

2. Quy định này áp dụng cho bất kỳ nhà điều hành nào tham gia, ở bất kỳ giai đoạn nào của quá trình sản xuất, chuẩn bị và phân phối, vào các hoạt động liên quan đến các sản phẩm được đề cập trong đoạn 1.
3. Các hoạt động phục vụ ăn uống quy mô lớn do nhà cung cấp dịch vụ ăn uống quy mô lớn thực hiện theo định nghĩa tại điểm (d) của Điều 2(2) của Quy định (EU) Các văn bản số 1169/2011 không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định này, trừ những trường hợp được nêu trong đoạn này.

Các quốc gia thành viên có thể áp dụng các quy định quốc gia hoặc, trong trường hợp không có quy định quốc gia, các tiêu chuẩn tư nhân, về sản xuất, ghi nhãn và kiểm soát các sản phẩm có nguồn gốc từ các cơ sở phục vụ ăn uống quy mô lớn. Biểu tượng sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu không được sử dụng trong việc ghi nhãn, trình bày hoặc quảng cáo các sản phẩm đó, và không được sử dụng để quảng cáo các sản phẩm này.

Thư cung cấp dịch vụ ăn uống quy mô lớn.

4. Trừ trường hợp có quy định khác, Quy định này được áp dụng mà không ảnh hưởng đến các luật liên quan của Liên minh Châu Âu, đặc biệt là luật trong các lĩnh vực an toàn chuỗi thực phẩm, sức khỏe và phúc lợi động vật, sức khỏe thực vật và vật liệu sinh sản thực vật.
5. Quy định này áp dụng mà không ảnh hưởng đến các luật cụ thể khác của Liên minh liên quan đến việc đưa sản phẩm ra thị trường và, đặc biệt, Quy định (EU) số 1308/2013 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng (1) và Quy định (EU) số 1169/2011.

(1) Quy định (EU) số 1308/2013 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 17 tháng 12 năm 2013 thiết lập một tổ chức chung về thị trường sản phẩm nông nghiệp và bãi bỏ Quy định của Hội đồng (EEC) số 922/72, (EEC) số 234/79, (EC) số 1037/2001 và (EC) số 1234/2007 (OJ L 347, 20.12.2013, tr. 671).

6. Ủy ban được quyền thông qua các văn bản ủy quyền theo Điều 54 để sửa đổi danh mục sản phẩm quy định tại Phụ lục I bằng cách bổ sung thêm sản phẩm vào danh mục hoặc sửa đổi các mục đã bổ sung. Chỉ những sản phẩm có liên quan mật thiết đến sản phẩm nông nghiệp mới đủ điều kiện được đưa vào danh mục đó.

Điều 3

Định nghĩa

Để phục vụ cho mục đích của Quy định này, các định nghĩa sau đây được áp dụng:

- (1) 'sản xuất hữu cơ' có nghĩa là việc sử dụng, kể cả trong giai đoạn chuyển đổi được đề cập trong Điều 10, các phương pháp sản xuất tuân thủ Quy định này ở tất cả các giai đoạn sản xuất, chuẩn bị và phân phối;
- (2) 'sản phẩm hữu cơ' có nghĩa là sản phẩm có nguồn gốc từ sản xuất hữu cơ, không phải là sản phẩm được sản xuất trong thời kỳ chuyển đổi được đề cập trong Điều 10. Sản phẩm săn bắn hoặc đánh bắt động vật hoang dã không được coi là sản phẩm hữu cơ;
- (3) 'nguyên liệu nông nghiệp' có nghĩa là sản phẩm nông nghiệp chưa trải qua bất kỳ hoạt động bảo quản nào. Sự thúc đẩy hoặc xử lý;
- (4) 'biện pháp phòng ngừa' có nghĩa là các biện pháp mà người vận hành phải thực hiện ở mọi giai đoạn sản xuất, chuẩn bị và phân phối nhằm đảm bảo bảo tồn đa dạng sinh học và chất lượng đất, các biện pháp phòng ngừa và kiểm soát sâu bệnh và các biện pháp phải thực hiện để tránh những tác động tiêu cực đến môi trường, sức khỏe động vật và sức khỏe thực vật;
- (5) 'biện pháp phòng ngừa' có nghĩa là các biện pháp mà các nhà điều hành phải thực hiện ở mọi giai đoạn sản xuất, chuẩn bị và phân phối để tránh nhiễm bẩn bởi các sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Quy định này và để tránh trộn lẫn các sản phẩm hữu cơ với các sản phẩm không hữu cơ;
- (6) 'chuyển đổi' có nghĩa là quá trình chuyển đổi từ sản xuất phi hữu cơ sang sản xuất hữu cơ trong một khoảng thời gian nhất định, trong đó Các điều khoản của Quy chế này liên quan đến sản xuất hữu cơ được áp dụng;
- (7) 'sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi' có nghĩa là sản phẩm được sản xuất trong thời gian chuyển đổi được đề cập trong Điều 10;
- (8) 'cơ sở' có nghĩa là tất cả các đơn vị sản xuất được vận hành dưới sự quản lý duy nhất nhằm mục đích sản xuất các sản phẩm nông nghiệp sống hoặc chưa qua chế biến, bao gồm các sản phẩm có nguồn gốc từ nuôi trồng thủy sản và nuôi ong, được đề cập trong điểm (a) của Điều 2(1) hoặc các sản phẩm được liệt kê trong Phụ lục I trừ tinh dầu và men;
- (9) 'đơn vị sản xuất' có nghĩa là tất cả tài sản của một cơ sở hữu, chẳng hạn như cơ sở sản xuất chính, thửa đất, đồng cỏ, khu vực ngoài trời, chuồng trại chăn nuôi hoặc các bộ phận của chuồng trại, tổ ong, ao cá, hệ thống chứa và địa điểm nuôi tảo hoặc động vật nuôi trồng thủy sản, đơn vị chăn nuôi, nhượng quyền khai thác bờ biển hoặc đáy biển, và cơ sở lưu trữ cây trồng, sản phẩm cây trồng, sản phẩm tảo, sản phẩm động vật, nguyên liệu thô và bất kỳ đầu vào liên quan nào khác được quản lý như mô tả trong điểm (10), điểm (11) hoặc điểm (12);
- (10) 'đơn vị sản xuất hữu cơ' có nghĩa là một đơn vị sản xuất, không bao gồm trong thời gian chuyển đổi được đề cập trong Điều 10, được quản lý tuân thủ các yêu cầu áp dụng cho sản xuất hữu cơ;
- (11) 'đơn vị sản xuất đang chuyển đổi' có nghĩa là một đơn vị sản xuất, trong thời kỳ chuyển đổi được đề cập trong Điều 10, được quản lý theo các yêu cầu áp dụng cho sản xuất hữu cơ; đơn vị này có thể bao gồm các thửa đất hoặc các tài sản khác mà thời kỳ chuyển đổi được đề cập trong Điều 10 bắt đầu vào các thời điểm khác nhau;
- (12) 'đơn vị sản xuất phi hữu cơ' có nghĩa là đơn vị sản xuất không được quản lý theo các yêu cầu áp dụng cho sản xuất hữu cơ;
- (13) 'người vận hành' có nghĩa là cá nhân hoặc pháp nhân chịu trách nhiệm đảm bảo rằng Quy định này được tuân thủ ở mọi giai đoạn sản xuất, chuẩn bị và phân phối thuộc quyền kiểm soát của người đó;
- (14) 'nông dân' có nghĩa là một cá nhân hoặc pháp nhân, hoặc một nhóm cá nhân hoặc pháp nhân, bất kể tư cách pháp lý của nhóm đó nhóm và các thành viên của nhóm theo luật quốc gia, những người thực hiện hoạt động nông nghiệp;
- (15) 'khu vực nông nghiệp' có nghĩa là khu vực nông nghiệp được định nghĩa trong điểm (e) của Điều 4(1) của Quy định (EU) số 1307/2013;
- (16) 'thực vật' có nghĩa là thực vật được định nghĩa trong điểm (5) của Điều 3 của Quy định (EC) số 1107/2009;

- (17) 'vật liệu sinh sản thực vật' có nghĩa là thực vật và tất cả các bộ phận của thực vật, bao gồm cả hạt giống, ở bất kỳ giai đoạn phát triển nào có khả năng và được dự định để tạo ra toàn bộ cây;
- (18) 'vật liệu hữu cơ không đồng nhất' có nghĩa là một nhóm thực vật trong một đơn vị phân loại thực vật ở cấp bậc thấp nhất đã biết cái mà:
- (a) trình bày các đặc điểm kiểu hình phổ biến;
 - (b) được đặc trưng bởi mức độ đa dạng di truyền và kiểu hình cao giữa các đơn vị sinh sản riêng lẻ, do đó nhóm thực vật được đại diện bởi toàn bộ vật liệu chứ không phải bởi một số ít đơn vị;
 - (c) không phải là giống theo nghĩa của Điều 5(2) của Quy định của Hội đồng (EC) số 2100/94 (1);
 - (d) không phải là hỗn hợp các giống; và
 - (e) đã được sản xuất theo Quy định này;
- (19) 'giống hữu cơ thích hợp cho sản xuất hữu cơ' có nghĩa là giống được định nghĩa trong Điều 5(2) của Quy định (EC) số 2100/94, trong đó:
- (a) được đặc trưng bởi mức độ đa dạng di truyền và kiểu hình cao giữa các đơn vị sinh sản riêng lẻ; và
 - (b) kết quả từ các hoạt động lai tạo giống hữu cơ được đề cập tại điểm 1.8.4 của Phần I Phụ lục II của Quy định này;
- (20) 'cây mẹ' có nghĩa là một cây được xác định, từ đó vật liệu sinh sản của cây được lấy để sinh sản cây trồng mới;
- (21) 'thế hệ' có nghĩa là một nhóm cây tạo thành một bước duy nhất trong dòng dõi của cây;
- (22) 'sản xuất thực vật' có nghĩa là sản xuất các sản phẩm cây trồng nông nghiệp bao gồm việc thu hoạch các sản phẩm thực vật hoang dã để mục đích thương mại;
- (23) 'sản phẩm thực vật' có nghĩa là sản phẩm thực vật được định nghĩa tại điểm (6) Điều 3 của Quy định (EC) số 1107/2009;
- (24) 'sâu hại' có nghĩa là sâu hại được định nghĩa trong Điều 1(1) của Quy định (EU) 2016/2031 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng (2);
- (25) 'chế phẩm sinh học' có nghĩa là hỗn hợp được sử dụng theo truyền thống trong canh tác sinh học;
- (26) 'sản phẩm bảo vệ thực vật' có nghĩa là các sản phẩm được đề cập trong Điều 2 của Quy định (EC) số 1107/2009;
- (27) 'sản xuất chăn nuôi' có nghĩa là sản xuất động vật trên cạn được thuần hóa hoặc nuôi trong nhà, bao gồm cả côn trùng;
- (28) 'sân hiên' có nghĩa là một phần bổ sung, có mái che, không cách nhiệt, bên ngoài của một tòa nhà dành cho gia cầm, cạnh dài nhất thường được trang bị hàng rào dây thép hoặc lưới, có khí hậu ngoài trời, ánh sáng tự nhiên và, nếu cần, ánh sáng nhân tạo và sản phẩm rác;
- (29) 'gà mái tơ' có nghĩa là những con vật non thuộc loài Gallus gallus có tuổi đời dưới 18 tuần;
- (30) 'gà mái đẻ trứng' có nghĩa là các loài thuộc giống Gallus gallus được nuôi để sản xuất trứng dùng để tiêu thụ và có độ tuổi ít nhất 18 tuần;
- (31) 'khu vực sử dụng được' có nghĩa là khu vực sử dụng được như được định nghĩa trong điểm (d) của Điều 2(2) của Chỉ thị 1999/74/EC của Hội đồng (3);
- (32) 'nuôi trồng thủy sản' có nghĩa là nuôi trồng thủy sản như được định nghĩa trong điểm (25) của Điều 4(1) của Quy định (EU) số 1380/2013 của Nghị viện châu Âu và Hội đồng (4);
- (33) 'sản phẩm nuôi trồng thủy sản' có nghĩa là sản phẩm nuôi trồng thủy sản được định nghĩa trong điểm (34) của Điều 4(1) của Quy định (EU) số 1380/2013;

(1) Quy định của Hội đồng (EC) số 2100/94 ngày 27 tháng 7 năm 1994 về quyền giống cây trồng của Cộng đồng (OJ L 227, 1.9.1994, trang 1).

(2) Quy định (EU) 2016/2031 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 26 tháng 10 năm 2016 về các biện pháp bảo vệ chống lại sâu bệnh hại cây trồng, sửa đổi các Quy định (EU) số 228/2013, (EU) số 652/2014 và (EU) số 1143/2014 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng và bãi bỏ các Chỉ thị của Hội đồng 69/464/EEC, 74/647/EEC, 93/85/EEC, 98/57/EC, 2000/29/EC, 2006/91/EC và 2007/33/EC (OJ L 317, 23.11.2016, trang 4).

(3) Chỉ thị của Hội đồng 1999/74/EC ngày 19 tháng 7 năm 1999 quy định các tiêu chuẩn tối thiểu để bảo vệ gà mái đẻ (OJ L 203, 3.8.1999, tr. 53).

(4) Quy định (EU) số 1380/2013 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 11 tháng 12 năm 2013 về Chính sách Thủy sản Chung, sửa đổi Quy định của Hội đồng (EC) số 1954/2003 và (EC) số 1224/2009 và bãi bỏ Quy định của Hội đồng (EC) số 2371/2002 và (EC) số 639/2004 và Quyết định của Hội đồng 2004/585/EC (OJ L 354, 28.12.2013, trang 22).

- (34) 'cơ sở nuôi trồng thủy sản tuần hoàn khép kín' có nghĩa là một cơ sở trên đất liền hoặc trên tàu nơi hoạt động nuôi trồng thủy sản diễn ra trong một môi trường khép kín liên quan đến việc tuần hoàn nước và phụ thuộc vào đầu vào năng lượng bên ngoài liên tục để ổn định môi trường cho động vật nuôi trồng thủy sản;
- (35) 'năng lượng từ các nguồn tái tạo' có nghĩa là năng lượng từ các nguồn tái tạo không phải nhiên liệu hóa thạch như gió, mặt trời, địa nhiệt, sóng, thủy triều, thủy điện, khí thải từ bãi rác, khí thải từ nhà máy xử lý nước thải và khí sinh học;
- (36) 'trại giống' có nghĩa là nơi nhân giống, ấp nở và nuôi dưỡng qua các giai đoạn đầu đời của động vật nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là cá vây và động vật có vỏ;
- (37) 'vườn ươm' có nghĩa là nơi áp dụng hệ thống sản xuất nuôi trồng thủy sản trung gian giữa giai đoạn ươm giống và giai đoạn nuôi lớn. Giai đoạn vườn ươm được hoàn thành trong một phần ba đầu tiên của chu kỳ sản xuất, ngoại trừ các loài trải qua quá trình chuyển đổi thành cá con;
- (38) 'ô nhiễm nước' có nghĩa là ô nhiễm được định nghĩa trong điểm (33) của Điều 2 của Chỉ thị 2000/60/EC và trong điểm (8) của Điều 3 của Chỉ thị 2008/56/EC của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng (1), trong vùng nước mà mỗi Chỉ thị đó áp dụng;
- (39) 'nuôi trồng đa loài' có nghĩa là nuôi trồng thủy sản hai hoặc nhiều loài, thường là từ các bậc dinh dưỡng khác nhau, trong cùng một đơn vị văn hóa;
- (40) 'chu kỳ sản xuất' có nghĩa là vòng đời của động vật hoặc tảo nuôi trồng thủy sản, từ giai đoạn sống sớm nhất (trứng đã thụ tinh, trong trường hợp động vật nuôi trồng thủy sản) đến khi thu hoạch;
- (41) 'loài được nuôi trồng tại địa phương' có nghĩa là các loài nuôi trồng thủy sản không phải là loài ngoại lai hoặc loài không có mặt tại địa phương theo nghĩa của điểm (6) và (7) tương ứng của Điều 3 Quy định của Hội đồng (EC) số 708/2007 (2), cũng như các loài được liệt kê trong Phụ lục IV của Quy định đó;
- (42) 'điều trị thú y' có nghĩa là tất cả các liệu trình điều trị chữa bệnh hoặc phòng ngừa đối với sự xuất hiện của một bệnh cụ thể bệnh;
- (43) 'thuốc thú y' có nghĩa là thuốc thú y được định nghĩa tại điểm (2) Điều 1 của Chỉ thị 2001/82/EC của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng (3);
- (44) 'chuẩn bị' có nghĩa là các hoạt động bảo quản hoặc chế biến sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi, hoặc bất kỳ hoạt động nào khác được thực hiện trên sản phẩm chưa qua chế biến mà không làm thay đổi sản phẩm ban đầu, chẳng hạn như giết mổ, cắt, làm sạch hoặc xay xát, cũng như đóng gói, dán nhãn hoặc thay đổi nhãn liên quan đến sản xuất hữu cơ;
- (45) 'thực phẩm' có nghĩa là thực phẩm được định nghĩa trong Điều 2 của Quy định (EC) số 178/2002 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng (4);
- (46) 'thức ăn' có nghĩa là thức ăn được định nghĩa trong điểm (4) của Điều 3 của Quy định (EC) số 178/2002;
- (47) 'nguyên liệu thức ăn chăn nuôi' có nghĩa là nguyên liệu thức ăn chăn nuôi được định nghĩa tại điểm (g) của Điều 3(2) của Quy định (EC) số 767/2009 của Nghị viện châu Âu và Hội đồng (5);
- (48) 'đưa ra thị trường' có nghĩa là đưa ra thị trường như được định nghĩa tại điểm (8) của Điều 3 Quy định (EC) số 178/2002;
- (49) 'khả năng truy xuất nguồn gốc' có nghĩa là khả năng truy xuất và theo dõi thực phẩm, thức ăn chăn nuôi hoặc bất kỳ sản phẩm nào được đề cập trong Điều 2(1), và bất kỳ chất nào dự định hoặc mong đợi được kết hợp vào thực phẩm, thức ăn chăn nuôi hoặc bất kỳ sản phẩm nào được đề cập trong Điều 2(1), qua tất cả các giai đoạn sản xuất, chuẩn bị và phân phối;
- (50) 'giai đoạn sản xuất, chuẩn bị và phân phối' có nghĩa là bất kỳ giai đoạn nào từ sản xuất ban đầu của một sản phẩm hữu cơ cho đến việc lưu trữ, chế biến, vận chuyển và bán hoặc cung cấp cho người tiêu dùng cuối cùng, bao gồm, nếu có liên quan, các hoạt động ghi nhãn, quảng cáo, nhập khẩu, xuất khẩu và gia công;

(1) Chỉ thị 2008/56/EC của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 17 tháng 6 năm 2008 thiết lập khuôn khổ hành động của cộng đồng trong lĩnh vực chính sách môi trường biển (Chỉ thị Khung Chiến lược Biển) (OJ L 164, 25.6.2008, tr. 19).

(2) Quy định của Hội đồng (EC) số 708/2007 ngày 11 tháng 6 năm 2007 liên quan đến việc sử dụng các loài ngoại lai và không có mặt tại địa phương trong nuôi trồng thủy sản (OJ L 168, 28.6.2007, trang 1).

(3) Chỉ thị 2001/82/EC của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 6 tháng 11 năm 2001 về bộ luật Cộng đồng liên quan đến các sản phẩm thuốc thú y (OJ L 311, 28.11.2001, trang 1).

(4) Quy định (EC) số 178/2002 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 28 tháng 1 năm 2002 quy định các nguyên tắc và yêu cầu chung của luật thực phẩm, thành lập Cơ quan An toàn Thực phẩm Châu Âu và quy định các thủ tục trong các vấn đề an toàn thực phẩm (OJ L 31, 1.2.2002, trang 1).

(5) Quy định (EC) số 767/2009 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 13 tháng 7 năm 2009 về việc đưa ra thị trường và sử dụng thức ăn chăn nuôi, sửa đổi Quy định (EC) số 1831/2003 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng và bãi bỏ Chỉ thị 79/373/EEC của Hội đồng, Chỉ thị 80/511/EEC của Ủy ban, các Chỉ thị 82/471/EEC, 83/228/EEC, 93/74/EEC, 93/113/EC và 96/25/EC của Hội đồng và Quyết định 2004/217/EC của Ủy ban (OJ L 229, 1.9.2009, trang 1).

- (51) 'thành phần' có nghĩa là một thành phần được định nghĩa trong điểm (f) của Điều 2(2) của Quy định (EU) số 1169/2011 hoặc, đối với các sản phẩm không phải là thực phẩm, bất kỳ chất hoặc sản phẩm nào được sử dụng trong quá trình sản xuất hoặc chuẩn bị sản phẩm mà vẫn còn hiện diện trong sản phẩm hoàn chỉnh, ngay cả ở dạng đã thay đổi;
- (52) 'ghi nhãn' có nghĩa là bất kỳ từ ngữ, chi tiết, nhãn hiệu, tên thương hiệu, hình ảnh hoặc biểu tượng nào liên quan đến một sản phẩm được đặt trên bất kỳ bao bì, tài liệu, thông báo, nhãn, vòng hoặc cổ áo nào đi kèm hoặc đề cập đến sản phẩm đó;
- (53) 'quảng cáo' có nghĩa là bất kỳ hình thức trình bày sản phẩm nào cho công chúng, bằng bất kỳ phương tiện nào khác ngoài nhãn mác, nhằm mục đích hoặc có khả năng ảnh hưởng và định hình thái độ, niềm tin và hành vi để trực tiếp hoặc gián tiếp thúc đẩy việc bán sản phẩm;
- (54) 'cơ quan có thẩm quyền' có nghĩa là cơ quan có thẩm quyền được định nghĩa tại điểm (3) của Điều 3 của Quy định (EU) 2017/625;
- (55) 'cơ quan kiểm soát' có nghĩa là cơ quan kiểm soát hữu cơ được định nghĩa trong điểm (4) của Điều 3 của Quy định (EU) 2017/625, hoặc cơ quan được Ủy ban công nhận hoặc bởi một nước thứ ba được Ủy ban công nhận nhằm mục đích thực hiện kiểm soát ở các nước thứ ba đối với việc nhập khẩu các sản phẩm hữu cơ và đang trong quá trình chuyển đổi vào Liên minh;
- (56) 'cơ quan kiểm soát' có nghĩa là cơ quan được ủy quyền như được định nghĩa trong điểm (5) của Điều 3 của Quy định (EU) 2017/625, hoặc một cơ quan được Ủy ban công nhận hoặc bởi một nước thứ ba được Ủy ban công nhận nhằm mục đích thực hiện kiểm soát ở các nước thứ ba đối với việc nhập khẩu các sản phẩm hữu cơ và đang trong quá trình chuyển đổi vào Liên minh;
- (57) 'không tuân thủ' có nghĩa là không tuân thủ Quy định này hoặc không tuân thủ việc ủy quyền hoặc thực hiện các hành động được thông qua theo Quy định này;
- (58) 'sinh vật biến đổi gen' hoặc 'GMO' có nghĩa là sinh vật biến đổi gen được định nghĩa trong điểm (2) của Điều 2 của Chỉ thị 2001/18/EC của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng (1) không được tạo ra thông qua các kỹ thuật biến đổi gen được liệt kê trong Phụ lục IB của Chỉ thị đó;
- (59) 'được sản xuất từ GMO' có nghĩa là có nguồn gốc toàn bộ hoặc một phần từ GMO nhưng không chứa hoặc bao gồm GMO;
- (60) 'được sản xuất bởi GMO' có nghĩa là có nguồn gốc bằng cách sử dụng GMO làm sinh vật sống cuối cùng trong quá trình sản xuất, nhưng không phải chứa hoặc bao gồm các sinh vật biến đổi gen, cũng như không được sản xuất từ sinh vật biến đổi gen;
- (61) 'phụ gia thực phẩm' có nghĩa là phụ gia thực phẩm được định nghĩa tại điểm (a) của Điều 3(2) của Quy định (EC) số 1333/2008 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng (2);
- (62) 'phụ gia thức ăn chăn nuôi' có nghĩa là phụ gia thức ăn chăn nuôi được định nghĩa trong điểm (a) của Điều 2(2) của Quy định (EC) số 1831/2003 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng (3);
- (63) 'vật liệu nano được chế tạo' có nghĩa là vật liệu nano được chế tạo như được định nghĩa trong điểm (f) của Điều 3(2) của Quy định (EU) 2015/2283 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng (4);
- (64) 'tương đương' có nghĩa là đáp ứng cùng các mục tiêu và nguyên tắc bằng cách áp dụng các quy tắc đảm bảo cùng mức độ đảm bảo sự phù hợp;
- (65) 'chất hỗ trợ xử lý' có nghĩa là chất hỗ trợ xử lý được định nghĩa trong điểm (b) của Điều 3(2) của Quy định (EC) số 1333/2008 cho thực phẩm và tại điểm (h) của Điều 2(2) của Quy định (EC) số 1831/2003 về thức ăn chăn nuôi;
- (66) 'enzyme thực phẩm' có nghĩa là enzyme thực phẩm được định nghĩa tại điểm (a) của Điều 3(2) của Quy định (EC) số 1332/2008 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng (5);
- (67) 'bức xạ ion hóa' có nghĩa là bức xạ ion hóa như được định nghĩa trong điểm (46) của Điều 4 của Chỉ thị 2013/59/ của Hội đồng Euratom (6);

(1) Chỉ thị 2001/18/EC của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 12 tháng 3 năm 2001 về việc cố ý thả các sinh vật biến đổi gen vào môi trường và bãi bỏ Chỉ thị 90/220/EEC của Hội đồng (OJ L 106, 17.4.2001, trang 1).

(2) Quy định (EC) số 1333/2008 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 16 tháng 12 năm 2008 về phụ gia thực phẩm (OJ L 354, 31.12.2008, trang 16).

(3) Quy định (EC) số 1831/2003 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 22 tháng 9 năm 2003 về các chất phụ gia dùng trong dinh dưỡng động vật (OJ L 268, 18.10.2003, trang 29).

(4) Quy định (EU) 2015/2283 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 25 tháng 11 năm 2015 về thực phẩm mới, sửa đổi Quy định (EU) số 1169/2011 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng và bãi bỏ Quy định (EC) số 258/97 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng và Quy định của Ủy ban (EC) số 1852/2001 (OJ L 327, 11.12.2015, trang 1).

(5) Quy định (EC) số 1332/2008 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 16 tháng 12 năm 2008 về enzyme thực phẩm và sửa đổi Chỉ thị 83/417/EEC của Hội đồng, Quy định (EC) số 1493/1999 của Hội đồng, Chỉ thị 2000/13/EC, Chỉ thị 2001/112/EC của Hội đồng và Quy định (EC) số 258/97 (OJ L 354, 31.12.2008, tr. 7).

(6) Chỉ thị của Hội đồng 2013/59/Euratom ngày 5 tháng 12 năm 2013 quy định các tiêu chuẩn an toàn cơ bản để bảo vệ chống lại các nguy hiểm phát sinh từ việc tiếp xúc với bức xạ ion hóa và bãi bỏ các Chỉ thị 89/618/Euratom, 90/641/Euratom, 96/29/Euratom, 97/43/Euratom và 2003/122/Euratom (OJ L 13, 17.1.2014, trang 1).

- (68) 'thực phẩm đóng gói sẵn' có nghĩa là thực phẩm đóng gói sẵn như được định nghĩa trong điểm (e) của Điều 2(2) của Quy định (EU) số 1169/2011;
- (69) 'chuồng gia cầm' có nghĩa là một tòa nhà cố định hoặc di động để chứa các đàn gia cầm, bao gồm tất cả các bề mặt được che phủ bởi mái nhà, kể cả hiên nhà; chuồng có thể được chia thành các ngăn riêng biệt, mỗi ngăn chứa một đàn gia cầm;
- (70) 'canh tác cây trồng liên quan đến đất' có nghĩa là sản xuất trên đất sống hoặc trên đất được trộn hoặc bón phân bằng các vật liệu và sản phẩm được phép trong sản xuất hữu cơ liên quan đến đất dưới và đá gốc;
- (71) 'sản phẩm chứa qua chế biến' có nghĩa là sản phẩm chứa qua chế biến như được định nghĩa tại điểm (n) của Điều 2(1) của Quy định (EC) Số 852/2004 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng (1), bất kể hoạt động đóng gói hoặc dán nhãn;
- (72) 'sản phẩm chế biến' có nghĩa là sản phẩm chế biến như được định nghĩa tại điểm (o) của Điều 2(1) của Quy định (EC) Số 852/2004, bất kể các hoạt động đóng gói hoặc dán nhãn;
- (73) 'xử lý' có nghĩa là xử lý như được định nghĩa trong điểm (m) của Điều 2(1) của Quy định (EC) số 852/2004; điều này bao gồm việc sử dụng các chất được đề cập trong Điều 24 và 25 của Quy định này nhưng không bao gồm các hoạt động đóng gói hoặc dán nhãn;
- (74) 'tính toàn vẹn của sản phẩm hữu cơ hoặc đang chuyển đổi' có nghĩa là sản phẩm không có dấu hiệu không tuân thủ cái mà:
- (a) ở bất kỳ giai đoạn sản xuất, chuẩn bị và phân phối nào đều ảnh hưởng đến đặc tính hữu cơ hoặc trong quá trình chuyển hóa của sản phẩm; hoặc
- (b) mang tính lặp lại hoặc cố ý;
- (75) 'chuồng' có nghĩa là một khu vực bao gồm một phần trong đó động vật được bảo vệ khỏi thời tiết khắc nghiệt điều kiện.

CHƯƠNG II

MỤC TIÊU VÀ NGUYÊN TẮC CỦA SẢN XUẤT HỮU CƠ

Điều 4

Mục tiêu

Sản xuất hữu cơ cần hướng tới các mục tiêu chung sau:

- (a) góp phần bảo vệ môi trường và khí hậu;
- (b) duy trì độ phì nhiêu lâu dài của đất;
- (c) góp phần duy trì mức độ đa dạng sinh học cao;
- (d) góp phần đáng kể vào việc tạo ra môi trường không độc hại;
- (e) góp phần duy trì các tiêu chuẩn phúc lợi động vật cao và, đặc biệt, đáp ứng các nhu cầu hành vi đặc trưng của từng loài động vật;
- (f) khuyến khích các kênh phân phối ngắn và sản xuất tại địa phương ở các khu vực khác nhau của Liên bang;
- (g) khuyến khích việc bảo tồn các giống vật nuôi quý hiếm và bản địa đang có nguy cơ tuyệt chủng;
- (h) góp phần phát triển nguồn cung vật liệu di truyền thực vật phù hợp với nhu cầu và mục tiêu cụ thể về nông nghiệp hữu cơ;
- (i) góp phần duy trì mức độ đa dạng sinh học cao, đặc biệt bằng cách sử dụng vật liệu di truyền thực vật đa dạng, chẳng hạn như vật liệu hữu cơ không đồng nhất và các giống hữu cơ phù hợp cho sản xuất hữu cơ;
- (j) thúc đẩy phát triển các hoạt động lai tạo giống cây trồng hữu cơ nhằm góp phần tạo nên triển vọng kinh tế thuận lợi cho ngành nông nghiệp hữu cơ.

Điều 5

Nguyên tắc chung

Sản xuất hữu cơ là một hệ thống quản lý bền vững dựa trên các nguyên tắc chung sau:

- (a) tôn trọng các hệ thống và chu kỳ tự nhiên, duy trì và nâng cao trạng thái của đất, nước và không khí, sức khỏe của thực vật và động vật, và sự cân bằng giữa chúng;
- (b) việc bảo tồn các yếu tố cảnh quan tự nhiên, chẳng hạn như các di tích lịch sử tự nhiên;

(1) Quy định (EC) số 852/2004 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 29 tháng 4 năm 2004 về vệ sinh thực phẩm (OJ L 139, 30.4.2004, trang 1).

- (c) việc sử dụng năng lượng và tài nguyên thiên nhiên một cách có trách nhiệm, chẳng hạn như nước, đất, chất hữu cơ và không khí;
- (d) sản xuất nhiều loại thực phẩm chất lượng cao và các sản phẩm nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản khác đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng về hàng hóa được sản xuất bằng các quy trình không gây hại cho môi trường, sức khỏe con người, sức khỏe thực vật hoặc sức khỏe và phúc lợi động vật;
- (e) đảm bảo tính toàn vẹn của sản xuất hữu cơ ở tất cả các giai đoạn sản xuất, chế biến và phân phối thực phẩm và cho ăn;
- (f) việc thiết kế và quản lý phù hợp các quá trình sinh học, dựa trên các hệ sinh thái và sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên nội tại của hệ thống quản lý, bằng các phương pháp:
- (i) sử dụng sinh vật sống và phương pháp sản xuất cơ học;
 - (ii) thực hành canh tác cây trồng trên đất và chăn nuôi gia súc trên đất liền, hoặc thực hành nuôi trồng thủy sản tuân thủ nguyên tắc khai thác bền vững tài nguyên thủy sinh;
 - (iii) loại trừ việc sử dụng GMO, sản phẩm được sản xuất từ GMO và sản phẩm được sản xuất bởi GMO, ngoại trừ các sản phẩm thuốc thú y;
 - (iv) dựa trên việc đánh giá rủi ro và sử dụng các biện pháp phòng ngừa và các biện pháp ngăn chặn, khi thích hợp;
- (g) việc hạn chế sử dụng các yếu tố đầu vào bên ngoài; trường hợp cần thiết phải sử dụng các yếu tố đầu vào bên ngoài hoặc không có các phương pháp và quy trình quản lý phù hợp được đề cập trong điểm (f), thì các yếu tố đầu vào bên ngoài phải được giới hạn ở:
- (i) nguyên liệu đầu vào từ sản xuất hữu cơ; trong trường hợp vật liệu sinh sản thực vật, ưu tiên sẽ được dành cho các giống được lựa chọn dựa trên khả năng đáp ứng các nhu cầu và mục tiêu cụ thể của nông nghiệp hữu cơ;
 - (ii) các chất tự nhiên hoặc có nguồn gốc tự nhiên;
 - (iii) phân bón khoáng có độ hòa tan thấp;
- (h) việc điều chỉnh quy trình sản xuất, khi cần thiết và trong khuôn khổ Quy định này, để tính đến tình trạng vệ sinh, sự khác biệt về cân bằng sinh thái theo vùng, điều kiện khí hậu và địa phương, các giai đoạn phát triển và các phương pháp chăn nuôi cụ thể;
- (i) việc loại trừ khỏi toàn bộ chuỗi thực phẩm hữu cơ việc nhân bản động vật, việc nuôi động vật đa bội do tác động nhân tạo và bức xạ ion hóa;
- (j) Tuân thủ mức độ phúc lợi động vật cao, tôn trọng nhu cầu đặc thù của từng loài.

Điều 6

Các nguyên tắc cụ thể áp dụng cho hoạt động nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản

Đối với các hoạt động nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, sản xuất hữu cơ cần phải dựa trên các nguyên tắc cụ thể sau:

- (a) duy trì và nâng cao đời sống đất và độ phì nhiêu tự nhiên của đất, độ ổn định của đất, khả năng giữ nước của đất và đa dạng sinh học của đất, ngăn ngừa và chống lại sự mất chất hữu cơ trong đất, sự nén chặt đất và xói mòn đất, và nuôi dưỡng cây trồng chủ yếu thông qua hệ sinh thái đất;
- (b) hạn chế tối đa việc sử dụng tài nguyên không thể tái tạo và các yếu tố đầu vào bên ngoài;
- (c) việc tái chế chất thải và phụ phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật làm nguyên liệu đầu vào trong sản xuất cây trồng và chăn nuôi;
- (d) duy trì sức khỏe cây trồng bằng các biện pháp phòng ngừa, đặc biệt là việc lựa chọn các loài, giống hoặc vật liệu lai phù hợp có khả năng kháng sâu bệnh, luân canh cây trồng thích hợp, các phương pháp cơ học và vật lý và bảo vệ các thiên địch của sâu bệnh;
- (e) việc sử dụng hạt giống và động vật có mức độ đa dạng di truyền cao, khả năng kháng bệnh và tuổi thọ cao;
- (f) trong việc lựa chọn giống cây trồng, cần lưu ý đến những đặc điểm riêng của các hệ thống sản xuất hữu cơ cụ thể, tập trung vào hiệu suất nông học, khả năng kháng bệnh, khả năng thích ứng với các điều kiện đất đai và khí hậu địa phương đa dạng và tôn trọng các rào cản giao thoa tự nhiên;

- (g) việc sử dụng vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ, chẳng hạn như vật liệu sinh sản thực vật của vật liệu hữu cơ không đồng nhất và các giống hữu cơ phù hợp cho sản xuất hữu cơ;
- (h) sản xuất các giống hữu cơ thông qua khả năng sinh sản tự nhiên và tập trung vào việc kiểm soát trong phạm vi tự nhiên vượt qua rào cản;
- (i) không ảnh hưởng đến Điều 14 của Quy định (EC) số 2100/94 và các quyền giống cây trồng quốc gia được cấp theo Luật quốc gia của các nước thành viên quy định khả năng cho phép nông dân sử dụng vật liệu sinh sản thực vật thu được từ chính trang trại của họ để phát triển nguồn gen thích ứng với điều kiện đặc thù của sản xuất hữu cơ;
- (j) trong việc lựa chọn giống vật nuôi, cần lưu ý đến mức độ đa dạng di truyền cao, khả năng thích nghi của vật nuôi với điều kiện địa phương, giá trị giống, tuổi thọ, sức sống và khả năng chống chịu bệnh tật hoặc các vấn đề sức khỏe của chúng;
- (k) thực hành sản xuất chăn nuôi thích ứng với địa điểm và liên quan đến đất đai;
- (l) việc áp dụng các biện pháp chăn nuôi nhằm tăng cường hệ miễn dịch và củng cố khả năng phòng vệ tự nhiên chống lại bệnh tật, bao gồm tập thể dục thường xuyên và tiếp cận với các khu vực ngoài trời và đồng cỏ;
- (m) việc cho gia súc ăn thức ăn hữu cơ bao gồm các nguyên liệu nông nghiệp có nguồn gốc từ sản xuất hữu cơ và gồm các chất tự nhiên không thuộc nông nghiệp;
- (n) việc sản xuất các sản phẩm chăn nuôi hữu cơ có nguồn gốc từ động vật được nuôi trên các trang trại hữu cơ suốt cuộc đời của chúng kể từ khi sinh ra hoặc nở;
- (o) sức khỏe bền vững của môi trường thủy sinh và chất lượng của các hệ sinh thái thủy sinh và trên cạn xung quanh;
- (p) việc cho các sinh vật thủy sinh ăn thức ăn từ các nguồn khai thác thủy sản bền vững theo Quy định (EU) Không có quy định số 1380/2013 hoặc sử dụng thức ăn hữu cơ bao gồm các thành phần nông nghiệp có nguồn gốc từ sản xuất hữu cơ, bao gồm nuôi trồng thủy sản hữu cơ, và các chất tự nhiên không thuộc nông nghiệp;
- (q) tránh mọi nguy cơ đe dọa đến các loài có giá trị bảo tồn có thể phát sinh từ sản xuất hữu cơ.

Điều 7

Các nguyên tắc cụ thể áp dụng cho quá trình chế biến thực phẩm hữu cơ

Việc sản xuất thực phẩm hữu cơ chế biến phải dựa trên các nguyên tắc cụ thể sau:

- (a) sản xuất thực phẩm hữu cơ từ nguyên liệu nông nghiệp hữu cơ;
- (b) hạn chế việc sử dụng các chất phụ gia thực phẩm, các thành phần phi hữu cơ chủ yếu có chức năng công nghệ và cảm quan, cũng như các vi chất dinh dưỡng và chất hỗ trợ chế biến, sao cho chúng được sử dụng ở mức tối thiểu và chỉ trong trường hợp cần thiết về mặt công nghệ hoặc cho các mục đích dinh dưỡng đặc biệt;
- (c) việc loại trừ các chất và phương pháp chế biến có thể gây hiểu nhầm về bản chất thực sự của sản phẩm;
- (d) việc chế biến thực phẩm hữu cơ một cách cẩn thận, tốt nhất là thông qua việc sử dụng các phương pháp sinh học, cơ học và vật lý;
- (e) việc loại trừ thực phẩm có chứa hoặc bao gồm các vật liệu nano được chế tạo.

Điều 8

Các nguyên tắc cụ thể áp dụng cho quá trình chế biến thức ăn chăn nuôi hữu cơ

Việc sản xuất thức ăn chăn nuôi hữu cơ chế biến phải dựa trên các nguyên tắc cụ thể sau:

- (a) sản xuất thức ăn hữu cơ từ nguyên liệu thức ăn hữu cơ;
- (b) hạn chế việc sử dụng phụ gia thức ăn chăn nuôi và chất hỗ trợ chế biến, sao cho chúng được sử dụng ở mức tối thiểu và chỉ trong trường hợp cần thiết về mặt công nghệ hoặc chăn nuôi, hoặc vì mục đích dinh dưỡng đặc biệt;

(c) việc loại trừ các chất và phương pháp chế biến có thể gây hiểu nhầm về bản chất thực sự của sản phẩm;

(d) việc chế biến thức ăn hữu cơ một cách cẩn thận, tốt nhất là thông qua việc sử dụng các phương pháp sinh học, cơ học và vật lý.

CHƯƠNG III

QUY TẮC SẢN XUẤT

Điều 9

Quy tắc sản xuất chung

1. Người vận hành phải tuân thủ các quy tắc sản xuất chung được quy định tại Điều này.

2. Toàn bộ trang trại phải được quản lý tuân thủ các yêu cầu của Quy định này áp dụng cho sản xuất hữu cơ.

3. Đối với các mục đích và công dụng được đề cập trong Điều 24 và 25 và trong Phụ lục II, chỉ những sản phẩm và chất đã được cho phép theo các quy định đó mới được sử dụng trong sản xuất hữu cơ, với điều kiện việc sử dụng chúng trong sản xuất phi hữu cơ cũng đã được cho phép theo các quy định liên quan của Luật Liên minh và, nếu có thể áp dụng, theo các quy định quốc gia dựa trên luật Liên minh.

Các sản phẩm và chất sau đây được đề cập trong Điều 2(3) của Quy định (EC) số 1107/2009 được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ, với điều kiện chúng được cấp phép theo Quy định đó:

(a) chất bảo vệ, chất hiệp đồng và chất phụ gia là thành phần của các sản phẩm bảo vệ thực vật;

(b) các chất phụ gia được trộn với thuốc bảo vệ thực vật.

Việc sử dụng các sản phẩm và chất trong sản xuất hữu cơ cho các mục đích khác với những mục đích được quy định trong Quy chế này được cho phép, với điều kiện việc sử dụng đó tuân thủ các nguyên tắc được nêu trong Chương II.

4. Không được sử dụng bức xạ ion hóa trong quá trình chế biến thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi hữu cơ, và trong quá trình chế biến nguyên liệu thô dùng trong thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi hữu cơ.

5. Nghiêm cấm việc sử dụng phương pháp nhân bản động vật và việc nuôi dưỡng động vật đa bội nhân tạo.

6. Các biện pháp phòng ngừa và đề phòng phải được thực hiện, khi cần thiết, ở mọi giai đoạn sản xuất, chuẩn bị và phân phối.

7. Mặc dù khoản 2 nêu rõ, một trang trại có thể được chia thành các đơn vị sản xuất tách biệt rõ ràng và hiệu quả cho sản xuất hữu cơ, sản xuất đang trong quá trình chế biến và sản xuất phi hữu cơ, với điều kiện đối với các đơn vị sản xuất phi hữu cơ:

(a) Đối với vật nuôi, có nhiều loài khác nhau;

(b) Đối với thực vật, có nhiều giống khác nhau có thể dễ dàng phân biệt được.

Đối với tảo và động vật nuôi trồng thủy sản, cùng một loài có thể được sử dụng, miễn là có sự phân tách rõ ràng và hiệu quả giữa các địa điểm hoặc đơn vị sản xuất.

8. Ngoại lệ so với điểm (b) của đoạn 7, trong trường hợp cây trồng lâu năm cần thời gian canh tác ít nhất ba năm, có thể bao gồm các giống khác nhau khó phân biệt hoặc cùng một giống, với điều kiện việc sản xuất đó nằm trong khuôn khổ kế hoạch chuyển đổi và việc chuyển đổi phần diện tích cuối cùng liên quan đến sản xuất đó sang sản xuất hữu cơ phải bắt đầu càng sớm càng tốt và hoàn thành trong vòng tối đa năm năm.

Trong những trường hợp như vậy:

(a) người nông dân phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền, hoặc, nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát, về thời điểm bắt đầu thu hoạch của từng sản phẩm liên quan ít nhất 48 giờ trước đó;

(b) sau khi hoàn thành thu hoạch, người nông dân phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền, hoặc, nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát, về số lượng chính xác đã thu hoạch từ các đơn vị liên quan và các biện pháp đã thực hiện để phân loại sản phẩm;

(c) Kế hoạch chuyển đổi và các biện pháp cần thực hiện để đảm bảo việc tách biệt hiệu quả và rõ ràng phải được cơ quan có thẩm quyền xác nhận hàng năm, hoặc, nếu phù hợp, bởi cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát, sau khi kế hoạch chuyển đổi bắt đầu.

9. Các yêu cầu liên quan đến các loài và giống khác nhau, được quy định tại điểm (a) và (b) của đoạn 7, sẽ không áp dụng đối với các trung tâm nghiên cứu và giáo dục, vườn ươm cây, cơ sở nhân giống và các hoạt động lai tạo giống.

10. Trường hợp, trong các tình huống nêu tại khoản 7, 8 và 9, không phải tất cả các đơn vị sản xuất của một tập đoàn đều được quản lý theo quy tắc sản xuất hữu cơ, thì người điều hành phải:

- (a) tách biệt các sản phẩm được sử dụng cho các đơn vị sản xuất hữu cơ và đang trong quá trình chuyển đổi với các sản phẩm được sử dụng cho các đơn vị sản xuất phi hữu cơ;
- (b) giữ các sản phẩm được sản xuất bởi các đơn vị sản xuất hữu cơ, đang trong quá trình chuyển đổi và không hữu cơ tách biệt với nhau. khác;
- (c) lưu giữ hồ sơ đầy đủ để chứng minh sự tách biệt hiệu quả giữa các đơn vị sản xuất và các sản phẩm.

11. Ủy ban có quyền ban hành các văn bản được ủy quyền theo Điều 54 để sửa đổi khoản 7 của Điều này bằng cách bổ sung thêm các quy định về việc chia tách một công ty mẹ thành các đơn vị sản xuất hữu cơ, đang trong quá trình chuyển đổi và không hữu cơ, đặc biệt là liên quan đến các sản phẩm được liệt kê trong Phụ lục I, hoặc bằng cách sửa đổi các quy định đã được bổ sung đó.

Điều 10

Chuyển đổi

1. Nông dân và người kinh doanh sản xuất tạo hoặc động vật nuôi trồng thủy sản phải tuân thủ thời kỳ chuyển đổi. Trong suốt thời kỳ chuyển đổi, họ phải áp dụng tất cả các quy định về sản xuất hữu cơ được quy định trong Quy chế này, đặc biệt là các quy định áp dụng về chuyển đổi được nêu trong Điều này và Phụ lục II.
2. Thời gian chuyển đổi sẽ bắt đầu sớm nhất khi nông dân hoặc người điều hành sản xuất tạo hoặc động vật nuôi trồng thủy sản đã thông báo hoạt động cho các cơ quan có thẩm quyền, theo Điều 34(1), tại Quốc gia thành viên nơi hoạt động được thực hiện và nơi mà cơ sở của nông dân hoặc người điều hành đó chịu sự kiểm soát của hệ thống.
3. Không được phép công nhận hồi tố bất kỳ giai đoạn nào trước đó là một phần của giai đoạn chuyển đổi, trừ trường hợp:
 - (a) các thửa đất của nhà điều hành phải tuân theo các biện pháp được xác định trong một chương trình được thực hiện theo Quy định (EU) số 1305/2013 nhằm mục đích đảm bảo rằng không có sản phẩm hoặc chất nào khác ngoài những chất được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ được sử dụng trên các thửa đất đó; hoặc
 - (b) người vận hành có thể cung cấp bằng chứng rằng các thửa đất là khu vực tự nhiên hoặc nông nghiệp mà trong thời gian ít nhất ba năm không được xử lý bằng các sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ.
4. Các sản phẩm được sản xuất trong giai đoạn chuyển đổi không được phép bán ra thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi.

Tuy nhiên, các sản phẩm sau đây được sản xuất trong giai đoạn chuyển đổi và tuân thủ theo khoản 1 có thể được bán ra thị trường với tư cách là sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi:

- (a) vật liệu sinh sản thực vật, với điều kiện đã tuân thủ thời gian chuyển đổi ít nhất 12 tháng;
 - (b) các sản phẩm thực phẩm có nguồn gốc thực vật và các sản phẩm thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc thực vật, với điều kiện sản phẩm chỉ chứa một thành phần cây trồng nông nghiệp và phải tuân thủ thời gian chuyển đổi ít nhất 12 tháng trước khi thu hoạch.
5. Ủy ban được quyền thông qua các văn bản được ủy quyền theo Điều 54 để sửa đổi điểm 1.2.2 của Phần II Phụ lục II bằng cách bổ sung các quy tắc chuyển đổi cho các loài khác với các loài được quy định trong Phần II Phụ lục II vào ngày 17 tháng 6 năm 2018, hoặc bằng cách sửa đổi các quy tắc đã bổ sung đó.
6. Ủy ban, khi thích hợp, sẽ ban hành các văn bản thực thi quy định các tài liệu cần cung cấp cho mục đích công nhận hồi tố giai đoạn trước đó theo khoản 3 Điều này.

Các văn bản thực thi đó phải được thông qua theo thủ tục kiểm tra được đề cập trong Điều 55(2).

Điều 11

Cấm sử dụng sinh vật biến đổi gen (GMO)

1. Thực phẩm biến đổi gen (GMO), sản phẩm chế biến từ GMO và sản phẩm do GMO sản xuất không được sử dụng trong thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi, hoặc làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, chất hỗ trợ chế biến, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, chất cải tạo đất, vật liệu sinh sản thực vật, vi sinh vật hoặc động vật trong sản xuất hữu cơ.

2. Đối với mục đích của lệnh cấm được quy định tại khoản 1, liên quan đến GMO và các sản phẩm được sản xuất từ GMO dùng làm thực phẩm và thức ăn chăn nuôi, các nhà điều hành có thể dựa vào nhãn của sản phẩm đã được dán hoặc cung cấp theo Chỉ thị 2001/18/EC, Quy định (EC) số 1829/2003 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng (1) hoặc Quy định (EC) số 1830/2003 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng (2) hoặc bất kỳ tài liệu kèm theo nào được cung cấp theo đó.

3. Các nhà điều hành có thể giả định rằng không có sinh vật biến đổi gen (GMO) và không có sản phẩm nào được sản xuất từ GMO đã được sử dụng trong quá trình sản xuất thực phẩm và thức ăn chăn nuôi đã mua nếu các sản phẩm đó không có nhãn dán hoặc không kèm theo tài liệu được cung cấp theo quy định của pháp luật nêu tại khoản 2, trừ khi họ có được thông tin khác cho thấy việc ghi nhãn của các sản phẩm đó không phù hợp với các pháp luật đó.

4. Để thực hiện lệnh cấm quy định tại khoản 1, đối với các sản phẩm không thuộc phạm vi điều khoản 2 và 3, các nhà kinh doanh sử dụng sản phẩm phi hữu cơ mua từ bên thứ ba phải yêu cầu nhà cung cấp xác nhận rằng các sản phẩm đó không được sản xuất từ sinh vật biến đổi gen (GMO) hoặc do sinh vật biến đổi gen sản xuất.

Điều 12

Quy tắc sản xuất thực vật

1. Các nhà sản xuất thực vật hoặc sản phẩm thực vật phải tuân thủ, đặc biệt là các quy định chi tiết được nêu trong Phần I của Phụ lục II.
2. Ủy ban có quyền thông qua các văn bản được ủy quyền theo Điều 54 để sửa đổi:
 - (a) điểm 1.3 và 1.4 của Phần I Phụ lục II liên quan đến các trường hợp ngoại lệ;
 - (b) điểm 1.8.5 của Phần I Phụ lục II liên quan đến việc sử dụng vật liệu sinh sản thực vật đang trong quá trình chuyển đổi và không hữu cơ;
 - (c) điểm 1.9.5 của Phần I Phụ lục II bằng cách bổ sung thêm các điều khoản liên quan đến thỏa thuận giữa các nhà điều hành nông nghiệp-các di sản văn hóa, hoặc bằng cách sửa đổi các điều khoản bổ sung đó;
 - (d) điểm 1.10.1 của Phần I Phụ lục II bằng cách bổ sung thêm các biện pháp quản lý dịch hại và cỏ dại, hoặc bằng cách sửa đổi những biện pháp đó các biện pháp bổ sung;
 - (e) Phần I của Phụ lục II bằng cách bổ sung thêm các quy tắc và phương pháp canh tác chi tiết hơn cho các loại cây trồng và sản phẩm thực vật cụ thể, bao gồm các quy tắc dành cho hạt nảy mầm, hoặc bằng cách sửa đổi các quy tắc đã được bổ sung đó.

Điều 13

Các quy định cụ thể về việc tiếp thị vật liệu sinh sản thực vật có nguồn gốc hữu cơ không đồng nhất.

1. Vật liệu sinh sản thực vật có nguồn gốc hữu cơ không đồng nhất có thể được đưa ra thị trường mà không cần tuân thủ các yêu cầu đăng ký và không cần tuân thủ các loại chứng nhận vật liệu tiền cơ bản, cơ bản và được chứng nhận hoặc các yêu cầu đối với các loại khác, được quy định trong các Chỉ thị 66/401/EEC, 66/402/EEC, 68/193/EEC, 98/56/EC, 2002/53/EC, 2002/54/EC, 2002/55/EC, 2002/56/EC, 2002/57/EC, 2008/72/EC và 2008/90/EC hoặc các văn bản được thông qua theo các Chỉ thị đó.

2. Vật liệu sinh sản thực vật có nguồn gốc hữu cơ không đồng nhất như đề cập tại khoản 1 có thể được đưa ra thị trường sau khi nhà cung cấp thông báo về vật liệu hữu cơ không đồng nhất đó cho các cơ quan chức năng có thẩm quyền được đề cập trong các Chỉ thị 66/401/EEC, 66/402/EEC, 68/193/EEC, 98/56/EC, 2002/53/EC, 2002/54/EC, 2002/55/EC, 2002/56/EC, 2002/57/EC, 2008/72/EC và 2008/90/EC, bằng một hồ sơ bao gồm:

- (a) Thông tin liên hệ của người nộp đơn;
- (b) loài và tên gọi của vật liệu hữu cơ không đồng nhất;
- (c) mô tả các đặc điểm nông học và hình thái chính phổ biến của nhóm cây trồng đó, bao gồm các phương pháp lai tạo, bất kỳ kết quả nào có sẵn từ các thử nghiệm về các đặc điểm đó, quốc gia sản xuất và vật liệu bố mẹ được sử dụng;
- (d) một tuyên bố của người nộp đơn về tính xác thực của các yếu tố trong điểm (a), (b) và (c); và
- (e) một mẫu đại diện.

(1) Quy định (EC) số 1829/2003 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 22 tháng 9 năm 2003 về thực phẩm và thức ăn chăn nuôi biến đổi gen (OJ L 268, 18.10.2003, trang 1).

(2) Quy định (EC) số 1830/2003 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 22 tháng 9 năm 2003 về truy xuất nguồn gốc và ghi nhãn sinh vật biến đổi gen và truy xuất nguồn gốc thực phẩm và thức ăn chăn nuôi được sản xuất từ sinh vật biến đổi gen và sửa đổi Chỉ thị 2001/18/EC (OJ L 268, 18.10.2003, trang 24).

Thông báo đó phải được gửi bằng thư bảo đảm hoặc bằng bất kỳ phương tiện liên lạc nào khác được các cơ quan chính thức chấp nhận, kèm theo yêu cầu xác nhận đã nhận được.

Ba tháng sau ngày được ghi trên biên nhận trả lại, với điều kiện không có thông tin bổ sung nào được yêu cầu hoặc không có thông báo từ chối chính thức nào cho nhà cung cấp vì lý do hồ sơ không đầy đủ hoặc không tuân thủ như được định nghĩa trong Điều 3(57), cơ quan chính thức có trách nhiệm sẽ được coi là đã xác nhận thông báo và nội dung của nó.

Sau khi đã xác nhận rõ ràng hoặc ngầm định thông báo, cơ quan chức năng có thẩm quyền có thể tiến hành niêm yết nguyên liệu hữu cơ không đồng nhất đã được thông báo. Việc niêm yết này sẽ miễn phí cho nhà cung cấp.

Việc liệt kê bất kỳ vật liệu hữu cơ không đồng nhất nào sẽ được thông báo cho các cơ quan có thẩm quyền của các quốc gia thành viên khác và cho Ủy ban.

Vật liệu hữu cơ không đồng nhất như vậy phải đáp ứng các yêu cầu được quy định trong các văn bản ủy quyền được thông qua theo khoản 3.

3. Ủy ban được quyền ban hành các văn bản ủy quyền theo Điều 54 bổ sung cho Quy định này bằng cách đưa ra các quy tắc quản lý việc sản xuất và tiếp thị vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ không đồng nhất của các chi hoặc loài cụ thể, liên quan đến:

(a) mô tả vật liệu hữu cơ không đồng nhất, bao gồm các phương pháp lai tạo và sản xuất có liên quan và

Tài liệu dành cho phụ huynh đã được sử dụng;

(b) các yêu cầu chất lượng tối thiểu đối với các lô hạt giống, bao gồm nhận dạng, độ tinh khiết cụ thể, tỷ lệ nảy mầm và điều kiện vệ sinh chất lượng;

(c) ghi nhãn và đóng gói;

(d) thông tin và mẫu sản phẩm cần được các nhà điều hành chuyên nghiệp lưu giữ;

(e) nếu có thể áp dụng, bảo trì vật liệu hữu cơ không đồng nhất.

Điều 14

Quy tắc sản xuất chăn nuôi

1. Các chủ trang trại chăn nuôi phải tuân thủ, đặc biệt là các quy định chi tiết về sản xuất được nêu trong Phần II của Phụ lục II và trong bất kỳ văn bản hướng dẫn thực thi nào được đề cập tại khoản 3 Điều này.

2. Ủy ban có quyền thông qua các văn bản được ủy quyền theo Điều 54 để sửa đổi:

(a) các điểm 1.3.4.2, 1.3.4.4.2 và 1.3.4.4.3 của Phần II Phụ lục II bằng cách giảm tỷ lệ phần trăm liên quan đến nguồn gốc động vật, sau khi đã xác định được nguồn cung cấp động vật hữu cơ đầy đủ trên thị trường Liên minh;

(b) điểm 1.6.6 của Phần II Phụ lục II liên quan đến giới hạn nitơ hữu cơ gắn liền với tổng mật độ chăn nuôi;

(c) điểm 1.9.6.2(b) của Phần II Phụ lục II liên quan đến việc cho ong ăn;

(d) điểm 1.9.6.3(b) và (e) của Phần II Phụ lục II liên quan đến các phương pháp xử lý được chấp nhận để khử trùng các trại ong và Các phương pháp và liệu pháp để chống lại *Varroa destructor*;

(e) Phần II của Phụ lục II bằng cách bổ sung các quy định chi tiết về sản xuất chăn nuôi đối với các loài không thuộc phạm vi quy định trong đó Phần ngày 17 tháng 6 năm 2018, hoặc bằng cách sửa đổi các quy tắc bổ sung đó, liên quan đến:

(i) ngoại lệ liên quan đến nguồn gốc động vật;

(ii) dinh dưỡng;

(iii) các biện pháp chăn nuôi và giữ gìn chuồng trại;

(iv) chăm sóc sức khỏe;

(v) phúc lợi động vật.

3. Ủy ban, khi cần thiết, sẽ ban hành các văn bản thực thi liên quan đến Phần II của Phụ lục II quy định các quy tắc về:

(a) thời gian tối thiểu phải tuân thủ để cho động vật đang bú sữa mẹ, được đề cập trong điểm 1.4.1(g);

(b) mật độ chăn nuôi và diện tích tối thiểu của khu vực trong nhà và ngoài trời phải tuân thủ đối với từng loài vật nuôi cụ thể để đảm bảo đáp ứng các nhu cầu phát triển, sinh lý và hành vi của động vật theo điểm 1.6.3, 1.6.4 và 1.7.2.

- (c) các đặc điểm và yêu cầu kỹ thuật về diện tích tối thiểu cho khu vực trong nhà và ngoài trời;
- (d) các đặc điểm và yêu cầu kỹ thuật đối với các công trình và chuồng trại dành cho tất cả các loài vật nuôi khác ngoài ong, để đảm bảo đáp ứng các nhu cầu phát triển, sinh lý và hành vi của động vật theo điểm 1.7.2;
- (e) các yêu cầu về thảm thực vật và đặc điểm của các công trình được bảo vệ và khu vực ngoài trời.

Các văn bản thực thi đó phải được thông qua theo thủ tục kiểm tra được đề cập trong Điều 55(2).

Điều 15

Quy định sản xuất đối với tảo và động vật nuôi trồng thủy sản

1. Các đơn vị sản xuất tảo và động vật nuôi trồng thủy sản phải tuân thủ, đặc biệt là các quy định chi tiết về sản xuất được nêu trong Phần III của Phụ lục II và trong bất kỳ văn bản thực thi nào được đề cập tại khoản 3 Điều này.
2. Ủy ban có quyền thông qua các văn bản được ủy quyền theo Điều 54 để sửa đổi:
 - (a) điểm 3.1.3.3 của Phần III Phụ lục II liên quan đến thức ăn cho động vật nuôi ăn thịt;
 - (b) điểm 3.1.3.4 của Phần III Phụ lục II bằng cách bổ sung thêm các quy định cụ thể về thức ăn cho một số loài động vật nuôi trồng thủy sản, hoặc bằng cách sửa đổi các quy tắc bổ sung đó;
 - (c) điểm 3.1.4.2 của Phần III Phụ lục II liên quan đến điều trị thú y cho động vật nuôi trồng thủy sản;
 - (d) Phần III của Phụ lục II bằng cách bổ sung thêm các điều kiện chi tiết hơn cho từng loài về quản lý đàn bố mẹ, chăn nuôi và sản xuất non, hoặc bằng cách sửa đổi các điều kiện chi tiết bổ sung đó.
3. Khi cần thiết, Ủy ban sẽ ban hành các văn bản hướng dẫn quy định chi tiết về mật độ thả nuôi đối với từng loài hoặc từng nhóm loài, cũng như các đặc điểm cụ thể của hệ thống sản xuất và hệ thống nuôi nhốt, nhằm đảm bảo đáp ứng được nhu cầu đặc thù của từng loài.

Các văn bản thực thi đó phải được thông qua theo thủ tục kiểm tra được đề cập trong Điều 55(2).

4. Để phục vụ mục đích của Điều này và Phần III của Phụ lục II, 'mật độ thả nuôi' có nghĩa là trọng lượng sống của động vật nuôi trồng thủy sản trên mỗi mét khối nước tại bất kỳ thời điểm nào trong giai đoạn nuôi và, trong trường hợp cá bẹ và tôm, là trọng lượng trên mỗi mét vuông bề mặt.

Điều 16

Quy tắc sản xuất đối với thực phẩm chế biến

1. Các nhà sản xuất thực phẩm chế biến phải tuân thủ, đặc biệt là các quy định chi tiết về sản xuất được nêu trong Phần IV của Phụ lục II và trong bất kỳ văn bản hướng dẫn thực thi nào được đề cập tại khoản 3 Điều này.
 2. Ủy ban có quyền thông qua các văn bản được ủy quyền theo Điều 54 để sửa đổi:
 - (a) điểm 1.4 của Phần IV Phụ lục II liên quan đến các biện pháp phòng ngừa và các biện pháp ngăn chặn mà người vận hành phải thực hiện;
 - (b) điểm 2.2.2 của Phần IV Phụ lục II liên quan đến các loại và thành phần của sản phẩm và chất được phép sử dụng để sử dụng trong thực phẩm chế biến, cũng như các điều kiện mà chúng có thể được sử dụng;
 - (c) điểm 2.2.4 của Phần IV của Phụ lục II liên quan đến việc tính toán tỷ lệ phần trăm các thành phần nông nghiệp được đề cập trong điểm (a)(ii) và (b)(i) của Điều 30(5), bao gồm các phụ gia thực phẩm được phép sử dụng theo Điều 24 trong sản xuất hữu cơ được coi là thành phần nông nghiệp cho mục đích tính toán đó.
- Những hành vi được ủy quyền đó sẽ không bao gồm khả năng sử dụng các chất tạo hương hoặc chế phẩm tạo hương không phải là tự nhiên, theo nghĩa của Điều 16(2), (3) và (4) của Quy định (EC) số 1334/2008 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng (1), cũng không phải là hữu cơ.
3. Ủy ban có thể ban hành các văn bản hướng dẫn quy định các kỹ thuật được phép sử dụng trong chế biến sản phẩm thực phẩm.

Các văn bản thực thi đó phải được thông qua theo thủ tục kiểm tra được đề cập trong Điều 55(2).

(1) Quy định (EC) số 1334/2008 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 16 tháng 12 năm 2008 về hương liệu và một số thành phần thực phẩm có tính chất tạo hương dùng trong và trên thực phẩm và sửa đổi Quy định của Hội đồng (EEC) số 1601/91, Quy định (EC) số 2232/96 và (EC) số 110/2008 và Chỉ thị 2000/13/EC (OJ L 354, 31.12.2008, trang 34).

Điều 17

Quy tắc sản xuất đối với thức ăn chăn nuôi đã qua chế biến

1. Các nhà sản xuất thức ăn chăn nuôi chế biến phải tuân thủ, đặc biệt là các quy định chi tiết về sản xuất được nêu trong Phần V của Phụ lục II và trong bất kỳ văn bản thực thi nào được đề cập trong đoạn 3 của Điều này.
2. Ủy ban có quyền thông qua các văn bản được ủy quyền theo Điều 54 để sửa đổi điểm 1.4 của Phần V Phụ lục II bằng cách bổ sung thêm các biện pháp phòng ngừa và ngăn chặn mà các nhà khai thác phải thực hiện, hoặc bằng cách sửa đổi các biện pháp đã bổ sung đó.
3. Ủy ban có thể ban hành các văn bản hướng dẫn quy định các kỹ thuật được phép sử dụng trong quá trình chế biến sản phẩm thức ăn chăn nuôi.

Các văn bản thực thi đó phải được thông qua theo thủ tục kiểm tra được đề cập trong Điều 55(2).

Điều 18

Quy tắc sản xuất rượu vang

1. Các nhà sản xuất sản phẩm thuộc lĩnh vực rượu vang phải tuân thủ, đặc biệt là các quy định chi tiết về sản xuất được nêu trong Phần VI của Phụ lục II.
2. Ủy ban có quyền thông qua các văn bản được ủy quyền theo Điều 54 để sửa đổi:
 - (a) điểm 3.2 của Phần VI Phụ lục II bằng cách bổ sung thêm các hoạt động, quy trình và phương pháp xử lý rượu vang bị cấm, hoặc bằng cách sửa đổi các yếu tố được thêm vào đó;
 - (b) điểm 3.3. của Phần VI Phụ lục II.

Điều 19

Các quy định sản xuất men dùng làm thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi

1. Các nhà sản xuất men dùng làm thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi phải tuân thủ, đặc biệt là các quy định chi tiết về sản xuất được nêu trong Phần VII của Phụ lục II.
2. Ủy ban có quyền thông qua các văn bản được ủy quyền theo Điều 54 để sửa đổi điểm 1.3 của Phần VII Phụ lục II bằng cách bổ sung thêm các quy tắc sản xuất men chi tiết hơn, hoặc bằng cách sửa đổi các quy tắc đã được bổ sung đó.

Điều 20

Thiếu các quy định sản xuất nhất định đối với các loài vật nuôi và loài thủy sản cụ thể.

Đang chờ thông qua:

- (a) các quy tắc chung bổ sung cho các loài vật nuôi khác ngoài những loài được quy định tại điểm 1.9 của Phần II Phụ lục II trong phù hợp với điểm (e) của Điều 14(2);
- (b) các hành động thực thi được đề cập trong Điều 14(3) đối với các loài vật nuôi; hoặc
- (c) các hành động thực thi được đề cập trong Điều 15(3) đối với loài hoặc nhóm loài động vật nuôi trồng thủy sản;

Một quốc gia thành viên có thể áp dụng các quy tắc sản xuất quốc gia chi tiết cho các loài hoặc nhóm loài động vật cụ thể liên quan đến các yếu tố được bao phủ bởi các biện pháp được đề cập trong các điểm (a), (b) và (c), với điều kiện các quy tắc quốc gia đó phù hợp với Quy định này và không cấm, hạn chế hoặc cản trở việc đưa ra thị trường các sản phẩm được sản xuất bên ngoài lãnh thổ của quốc gia đó và tuân thủ Quy định này.

Điều 21

Quy tắc sản xuất đối với các sản phẩm không thuộc các loại sản phẩm được đề cập trong Điều 12 đến Điều 19.

1. Ủy ban có quyền thông qua các văn bản được ủy quyền theo Điều 54 để sửa đổi Phụ lục II bằng cách bổ sung các quy tắc sản xuất chi tiết, cũng như các quy tắc về nghĩa vụ chuyển đổi, đối với các sản phẩm không thuộc các loại sản phẩm được đề cập trong Điều 12 đến Điều 19, hoặc bằng cách sửa đổi các quy tắc đã bổ sung đó.

Các văn bản được ủy quyền đó phải dựa trên các mục tiêu và nguyên tắc sản xuất hữu cơ được quy định trong Chương II và phải tuân thủ các quy tắc sản xuất chung được quy định trong Điều 9, 10 và 11 cũng như các quy tắc sản xuất chi tiết hiện hành đối với các sản phẩm tương tự được quy định trong Phụ lục II. Chúng phải quy định các yêu cầu liên quan đến, đặc biệt là, các phương pháp xử lý, thực hành và nguyên liệu đầu vào được phép hoặc bị cấm, hoặc thời gian chuyển đổi đối với các sản phẩm liên quan.

2. Trong trường hợp không có các quy tắc sản xuất chi tiết được đề cập ở đoạn 1:
- (a) Đối với các sản phẩm được đề cập trong đoạn 1, các nhà điều hành phải tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 5 và 6, có sự điều chỉnh phù hợp với các nguyên tắc quy định tại Điều 7, và với các quy tắc sản xuất chung quy định tại Điều 7. Điều 9 đến 11;
 - (b) một Quốc gia thành viên có thể, đối với các sản phẩm được đề cập trong đoạn 1, áp dụng các quy tắc sản xuất quốc gia chi tiết, với điều kiện các quy tắc đó phù hợp với Quy định này và không cấm, hạn chế hoặc cản trở việc đưa ra thị trường các sản phẩm được sản xuất bên ngoài lãnh thổ của mình và tuân thủ Quy định này.

Điều 22

Áp dụng các quy tắc sản xuất đặc biệt

1. Ủy ban có quyền ban hành các văn bản được ủy quyền theo Điều 54 bổ sung cho Quy định này bằng cách quy định:
- (a) các tiêu chí để xác định liệu một tình huống có đủ điều kiện là hoàn cảnh thảm khốc phát sinh từ 'sự kiện khí hậu bất lợi', 'dịch bệnh động vật', 'sự cố môi trường', 'thảm họa tự nhiên' hoặc 'sự kiện thảm khốc', như được định nghĩa trong các điểm (h), (i), (j), (k) và (l) của Điều 2(1) của Quy định (EU) số 1305/2013, tương ứng, cũng như bất kỳ tình huống tương tự nào;
 - (b) các quy tắc cụ thể, bao gồm cả các trường hợp ngoại lệ có thể áp dụng đối với Quy định này, về cách các quốc gia thành viên xử lý vấn đề đó những hậu quả thảm khốc nếu họ quyết định áp dụng Điều khoản này; và
 - (c) các quy định cụ thể về việc giám sát và báo cáo trong những trường hợp như vậy.

Các tiêu chí và quy tắc đó phải tuân theo các nguyên tắc sản xuất hữu cơ được nêu trong Chương II.

2. Trường hợp một Quốc gia Thành viên đã chính thức công nhận một sự kiện là thiên tai như được đề cập trong Điều 18(3) hoặc Điều 24(3) của Quy định (EU) số 1305/2013, và sự kiện đó khiến việc tuân thủ các quy tắc sản xuất được quy định trong Quy định này trở nên bất khả thi, Quốc gia Thành viên đó có thể cho phép miễn trừ khỏi các quy tắc sản xuất trong một khoảng thời gian giới hạn cho đến khi sản xuất hữu cơ có thể được thiết lập lại, tuân theo các nguyên tắc được quy định trong Chương II và bất kỳ hành động được ủy quyền nào được thông qua theo khoản 1.

3. Các quốc gia thành viên có thể áp dụng các biện pháp phù hợp với văn bản ủy quyền được đề cập tại khoản 1 để cho phép sản xuất hữu cơ tiếp tục hoặc được nối lại trong trường hợp xảy ra các tình huống thảm khốc.

Điều 23

Thu gom, đóng gói, vận chuyển và lưu trữ

1. Các nhà điều hành phải đảm bảo rằng các sản phẩm hữu cơ và sản phẩm đang trong quá trình chế biến được thu gom, đóng gói, vận chuyển và bảo quản theo đúng các quy định nêu trong Phụ lục III.

2. Ủy ban có quyền thông qua các văn bản được ủy quyền theo Điều 54 để sửa đổi:

- (a) Mục 2 của Phụ lục III;
- (b) Các Mục 3, 4 và 6 của Phụ lục III được bổ sung thêm các quy định đặc biệt về vận chuyển và tiếp nhận sản phẩm. liên quan, hoặc bằng cách sửa đổi các quy tắc bổ sung đó.

Điều 24

Cấp phép sử dụng sản phẩm và chất trong sản xuất hữu cơ

1. Ủy ban có thể cho phép sử dụng một số sản phẩm và chất nhất định trong sản xuất hữu cơ, và sẽ đưa bất kỳ sản phẩm và chất được cho phép nào như vậy vào danh sách hạn chế, với các mục đích sau:

- (a) là các hoạt chất được sử dụng trong các sản phẩm bảo vệ thực vật;
- (b) dùng làm phân bón, chất cải tạo đất và chất dinh dưỡng;
- (c) là nguyên liệu thức ăn phi hữu cơ có nguồn gốc thực vật, tảo, động vật hoặc nấm men hoặc là nguyên liệu thức ăn có nguồn gốc vi sinh vật hoặc khoáng chất;
- (d) dùng làm phụ gia thức ăn chăn nuôi và chất hỗ trợ chế biến;
- (e) là các sản phẩm dùng để làm sạch và khử trùng ao, lồng, bể, máng dẫn nước, nhà cửa hoặc các công trình được sử dụng cho sản xuất động vật;
- (f) là các sản phẩm dùng để làm sạch và khử trùng các tòa nhà và công trình được sử dụng để sản xuất thực vật, bao gồm cả kho chứa trên trang trại nông nghiệp;

(g) dùng làm sản phẩm vệ sinh và khử trùng trong các cơ sở chế biến và bảo quản.

2. Ngoài các sản phẩm và chất được phép sử dụng theo khoản 1, Ủy ban có thể cho phép sử dụng một số sản phẩm và chất nhất định trong sản xuất thực phẩm hữu cơ chế biến và men dùng làm thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi, và sẽ đưa bất kỳ sản phẩm và chất được phép nào như vậy vào danh sách hạn chế, với các mục đích sau:

(a) dùng làm phụ gia thực phẩm và chất hỗ trợ chế biến;

(b) là nguyên liệu nông nghiệp phi hữu cơ được sử dụng để sản xuất thực phẩm hữu cơ chế biến;

(c) dùng làm chất hỗ trợ trong quá trình sản xuất men và các sản phẩm từ men.

3. Việc cấp phép sử dụng các sản phẩm và chất nêu tại khoản 1 trong sản xuất hữu cơ phải tuân theo các nguyên tắc quy định tại Chương II và các tiêu chí sau đây, được đánh giá tổng thể:

(a) chúng rất cần thiết cho việc sản xuất bền vững và cho mục đích sử dụng mà chúng được dự định;

(b) tất cả các sản phẩm và chất liên quan đều có nguồn gốc thực vật, tảo, động vật, vi sinh vật hoặc khoáng chất, trừ trường hợp các sản phẩm hoặc chất từ các nguồn đó không có sẵn với số lượng hoặc chất lượng đủ hoặc không có sản phẩm thay thế;

(c) trong trường hợp các sản phẩm được đề cập tại điểm (a) của đoạn 1:

(i) việc sử dụng chúng là cần thiết để kiểm soát một loại dịch hại mà các biện pháp thay thế sinh học, vật lý hoặc nhân giống khác không hiệu quả, Hiện không có các phương pháp canh tác hoặc các biện pháp quản lý hiệu quả khác;

(ii) nếu các sản phẩm đó không có nguồn gốc thực vật, tảo, động vật, vi sinh vật hoặc khoáng chất và không giống với sản phẩm tự nhiên của chúng Do hình thức và điều kiện sử dụng, chúng không cho phép bất kỳ sự tiếp xúc trực tiếp nào với các bộ phận ăn được của cây trồng;

(d) trong trường hợp các sản phẩm được đề cập tại điểm (b) của đoạn 1, việc sử dụng chúng là cần thiết để xây dựng hoặc duy trì độ phì nhiêu của đất hoặc để đáp ứng các yêu cầu dinh dưỡng cụ thể của cây trồng, hoặc cho các mục đích cải tạo đất cụ thể;

(e) trong trường hợp các sản phẩm được đề cập tại điểm (c) và (d) của đoạn 1:

(i) việc sử dụng chúng là cần thiết để duy trì sức khỏe, phúc lợi và sức sống của động vật và góp phần vào chế độ ăn uống phù hợp đáp ứng nhu cầu sinh lý và hành vi của loài liên quan hoặc việc sử dụng chúng là cần thiết để sản xuất hoặc bảo quản thức ăn chăn nuôi vì việc sản xuất hoặc bảo quản thức ăn chăn nuôi không thể thực hiện được nếu không sử dụng các chất đó;

(ii) thức ăn có nguồn gốc khoáng chất, nguyên tố vi lượng, vitamin hoặc tiền vitamin có nguồn gốc tự nhiên, trừ trường hợp các sản phẩm hoặc chất từ các nguồn đó không có sẵn với số lượng hoặc chất lượng đủ hoặc không có sản phẩm thay thế;

(iii) việc sử dụng nguyên liệu thức ăn phi hữu cơ có nguồn gốc thực vật hoặc động vật là cần thiết vì nguyên liệu thức ăn có nguồn gốc thực vật hoặc động vật được sản xuất theo quy tắc sản xuất hữu cơ không có sẵn với số lượng đủ;

(iv) việc sử dụng các loại gia vị, thảo mộc và mật mía không hữu cơ là cần thiết vì những sản phẩm này không có sẵn ở dạng hữu cơ; chúng phải được sản xuất hoặc chế biến mà không sử dụng dung môi hóa học và việc sử dụng chúng bị giới hạn ở mức 1% khẩu phần ăn cho một loài nhất định, được tính hàng năm theo tỷ lệ phần trăm chất khô của thức ăn có nguồn gốc nông nghiệp.

4. Việc cấp phép sử dụng các sản phẩm và chất nêu tại khoản 2 trong sản xuất thực phẩm hữu cơ chế biến hoặc sản xuất men dùng làm thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi phải tuân theo các nguyên tắc quy định tại Chương II và các tiêu chí sau đây, được đánh giá tổng thể:

(a) các sản phẩm hoặc chất thay thế được phép theo Điều này hoặc các kỹ thuật tuân thủ Điều này Hiện chưa có quy định nào được ban hành;

(b) không thể sản xuất hoặc bảo quản thực phẩm hoặc đáp ứng các yêu cầu về chế độ ăn uống được quy định trên cơ sở pháp luật của Liên minh mà không cần sử dụng đến các sản phẩm và chất đó;

(c) chúng được tìm thấy trong tự nhiên và chỉ có thể đã trải qua các quá trình cơ học, vật lý, sinh học, enzym hoặc vi sinh vật, trừ trường hợp các sản phẩm hoặc chất từ các nguồn đó không có sẵn với số lượng hoặc chất lượng đủ;

(d) nguyên liệu hữu cơ không có sẵn với số lượng đủ.

5. Việc cho phép sử dụng các sản phẩm và chất được tổng hợp hóa học, theo khoản 1 và 2 của Điều này, phải được giới hạn nghiêm ngặt trong các trường hợp việc sử dụng các nguyên liệu đầu vào bên ngoài được đề cập trong điểm (g) của Điều 5 sẽ gây ra những tác động không thể chấp nhận được đối với môi trường.

6. Ủy ban được quyền ban hành các văn bản ủy quyền theo Điều 54 để sửa đổi khoản 3 và 4 của Điều này bằng cách bổ sung thêm các tiêu chí để cấp phép cho các sản phẩm và chất được đề cập trong khoản 1 và 2 của Điều này để sử dụng trong sản xuất hữu cơ nói chung, và trong sản xuất thực phẩm hữu cơ chế biến nói riêng, cũng như các tiêu chí bổ sung để thu hồi các giấy phép đó, hoặc bằng cách sửa đổi các tiêu chí đã bổ sung đó.

7. Trường hợp một quốc gia thành viên cho rằng một sản phẩm hoặc chất nào đó cần được thêm vào hoặc loại bỏ khỏi danh sách các sản phẩm và chất được phép sử dụng nêu tại khoản 1 và 2, hoặc các quy định về cách sử dụng được đề cập trong quy tắc sản xuất cần được sửa đổi, quốc gia đó phải đảm bảo rằng một hồ sơ nêu rõ lý do bổ sung, loại bỏ hoặc sửa đổi khác được gửi chính thức đến Ủy ban và các quốc gia thành viên khác và được công khai, tuân theo luật pháp của Liên minh và quốc gia về bảo vệ dữ liệu.

Ủy ban sẽ công bố bất kỳ yêu cầu nào được đề cập trong đoạn này.

8. Ủy ban sẽ thường xuyên xem xét các danh sách được đề cập trong Điều này.

Danh sách các thành phần không hữu cơ được đề cập trong điểm (b) của đoạn 2 sẽ được xem xét lại ít nhất một lần mỗi năm.

9. Ủy ban sẽ ban hành các văn bản thực thi liên quan đến việc cấp phép hoặc thu hồi phép sử dụng các sản phẩm và chất theo khoản 1 và 2 có thể được sử dụng trong sản xuất hữu cơ nói chung và trong sản xuất thực phẩm hữu cơ chế biến nói riêng, đồng thời quy định các thủ tục cần tuân theo đối với việc cấp phép đó và danh sách các sản phẩm và chất đó, và nếu có, mô tả, yêu cầu về thành phần và điều kiện sử dụng của chúng.

Các văn bản thực thi đó phải được thông qua theo thủ tục kiểm tra được đề cập trong Điều 55(2).

Điều 25

Sự cho phép của các quốc gia thành viên đối với các nguyên liệu nông nghiệp phi hữu cơ dùng trong thực phẩm hữu cơ chế biến.

1. Trong trường hợp cần thiết để đảm bảo tiếp cận được một số nguyên liệu nông nghiệp nhất định, và khi các nguyên liệu đó không có sẵn ở dạng hữu cơ với số lượng đủ, một quốc gia thành viên có thể, theo yêu cầu của người kinh doanh, cho phép tạm thời sử dụng các nguyên liệu nông nghiệp không hữu cơ để sản xuất thực phẩm hữu cơ chế biến trên lãnh thổ của mình trong thời hạn tối đa sáu tháng. Giấy phép đó sẽ áp dụng cho tất cả người kinh doanh trong quốc gia thành viên đó.

2. Quốc gia thành viên phải thông báo ngay lập tức cho Ủy ban và các quốc gia thành viên khác, thông qua hệ thống máy tính cho phép trao đổi điện tử các tài liệu và thông tin do Ủy ban cung cấp, về bất kỳ giấy phép nào được cấp cho lãnh thổ của mình theo khoản 1.

3. Quốc gia thành viên có thể gia hạn giấy phép quy định tại khoản 1 hai lần, mỗi lần tối đa sáu tháng, với điều kiện không có quốc gia thành viên nào khác phản đối bằng cách chỉ ra, thông qua hệ thống được đề cập tại khoản 2, rằng các nguyên liệu đó có sẵn ở dạng hữu cơ với số lượng đủ.

4. Cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát được công nhận theo Điều 46(1) có thể cấp giấy phép tạm thời, như được đề cập trong đoạn 1 của Điều này, với thời hạn tối đa sáu tháng cho các nhà khai thác ở các nước thứ ba yêu cầu giấy phép đó và chịu sự kiểm soát của cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát đó, với điều kiện các điều kiện của đoạn đó được đáp ứng ở nước thứ ba có liên quan. Giấy phép có thể được gia hạn tối đa hai lần, mỗi lần sáu tháng.

5. Trường hợp, sau hai lần gia hạn giấy phép tạm thời, một Quốc gia thành viên xét thấy, dựa trên thông tin khách quan, rằng nguồn cung các nguyên liệu đó ở dạng hữu cơ vẫn không đủ để đáp ứng nhu cầu về chất lượng và số lượng của các nhà khai thác, thì Quốc gia đó có thể gửi yêu cầu tới Ủy ban theo Điều 24(7).

Điều 26

Thu thập dữ liệu liên quan đến sự sẵn có trên thị trường của vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ và đang trong quá trình chuyển đổi, động vật hữu cơ và giống thủy sản hữu cơ.

1. Mỗi quốc gia thành viên phải đảm bảo thiết lập một cơ sở dữ liệu được cập nhật thường xuyên để liệt kê các vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ và đang trong quá trình chuyển đổi, không bao gồm cây con nhưng bao gồm khoai tây giống, hiện có trên lãnh thổ của mình.

2. Các quốc gia thành viên phải có hệ thống cho phép các nhà kinh doanh tiếp thị vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ hoặc đang trong quá trình chuyển đổi, động vật hữu cơ hoặc giống thủy sản hữu cơ, và có khả năng cung cấp chúng với số lượng đủ và trong một khoảng thời gian hợp lý, được tự nguyện công khai miễn phí, cùng với tên và thông tin liên hệ của họ, các thông tin sau:

- (a) vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ và đang trong quá trình chuyển đổi, chẳng hạn như vật liệu sinh sản thực vật của vật liệu hữu cơ không đồng nhất hoặc của các giống hữu cơ phù hợp cho sản xuất hữu cơ, không bao gồm cây con nhưng bao gồm khoai tây giống, hiện có; khối lượng của vật liệu đó; và thời kỳ trong năm mà vật liệu đó có sẵn; vật liệu đó phải được liệt kê bằng ít nhất tên khoa học Latinh;
- (b) các động vật hữu cơ được miễn trừ theo điểm 1.3.4.4 của Phần II Phụ lục II; số lượng động vật hiện có được phân loại theo giới tính; thông tin, nếu có liên quan, về các loài động vật khác nhau liên quan đến giống và dòng hiện có; chủng loại của động vật; tuổi của động vật; và bất kỳ thông tin liên quan nào khác;
- (c) cá giống nuôi trồng thủy sản hữu cơ có sẵn tại cơ sở và tình trạng sức khỏe của chúng theo Chỉ thị 2006/88/EC của Hội đồng (1) và năng lực sản xuất của từng loài nuôi trồng thủy sản.

3. Các quốc gia thành viên cũng có thể thiết lập các hệ thống cho phép các nhà kinh doanh tiếp thị các giống và chủng loại thích nghi với sản xuất hữu cơ theo điểm 1.3.3 của Phần II Phụ lục II hoặc gà mái tơ hữu cơ và có khả năng cung cấp các động vật đó với số lượng đủ và trong một khoảng thời gian hợp lý được công khai thông tin liên quan một cách tự nguyện, miễn phí, cùng với tên và thông tin liên hệ.

4. Các nhà điều hành lựa chọn đưa thông tin về vật liệu sinh sản thực vật, động vật hoặc giống thủy sản vào các hệ thống được đề cập trong đoạn 2 và 3 phải đảm bảo rằng thông tin được cập nhật thường xuyên và phải đảm bảo rằng thông tin được loại bỏ khỏi danh sách khi vật liệu sinh sản thực vật, động vật hoặc giống thủy sản không còn nữa.

5. Để phục vụ mục đích của các đoạn 1, 2 và 3, các quốc gia thành viên có thể tiếp tục sử dụng các hệ thống thông tin liên quan hiện có.

6. Ủy ban sẽ công khai liên kết đến từng cơ sở dữ liệu hoặc hệ thống quốc gia trên một trang web chuyên dụng của Ủy ban, để cho phép người dùng truy cập vào các cơ sở dữ liệu hoặc hệ thống đó trên toàn Liên minh.

7. Ủy ban có thể ban hành các văn bản thực thi quy định như sau:

- (a) Chi tiết kỹ thuật để thiết lập và duy trì các cơ sở dữ liệu được đề cập trong đoạn 1 và các hệ thống được đề cập trong đoạn 2;
- (b) các quy định cụ thể liên quan đến việc thu thập thông tin được đề cập trong đoạn 1 và 2;
- (c) các quy định liên quan đến việc tham gia vào các cơ sở dữ liệu được đề cập trong đoạn 1 và trong các hệ thống được đề cập trong đoạn 2 và 3; và
- (d) chi tiết liên quan đến thông tin mà các quốc gia thành viên phải cung cấp theo Điều 53(6).

Các văn bản thực thi đó phải được thông qua theo thủ tục kiểm tra được đề cập trong Điều 55(2).

Điều 27

Nghĩa vụ và hành động trong trường hợp nghi ngờ không tuân thủ

Trường hợp một nhà điều hành nghi ngờ rằng sản phẩm mà họ đã sản xuất, chuẩn bị, nhập khẩu hoặc nhận được từ một nhà điều hành khác không tuân thủ Quy định này, nhà điều hành đó phải, tùy theo Điều 28(2):

- (a) xác định và tách riêng sản phẩm liên quan;
- (b) kiểm tra xem nghi ngờ đó có được chứng minh hay không;
- (c) không đưa sản phẩm liên quan ra thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi và không sử dụng sản phẩm đó trong sản xuất hữu cơ, trừ khi có thể loại bỏ được sự nghi ngờ;
- (d) trong trường hợp nghi ngờ được chứng minh là có căn cứ hoặc không thể loại bỏ, hãy thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền liên quan, hoặc, nếu thích hợp, cho cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát liên quan, và cung cấp cho họ các bằng chứng có sẵn, nếu thích hợp;
- (e) hợp tác đầy đủ với cơ quan có thẩm quyền liên quan, hoặc, nếu thích hợp, với cơ quan kiểm soát liên quan hoặc cơ quan kiểm soát, trong việc xác minh và xác định nguyên nhân của sự không tuân thủ bị nghi ngờ.

(1) Chỉ thị của Hội đồng 2006/88/EC ngày 24 tháng 10 năm 2006 về các yêu cầu về sức khỏe động vật đối với động vật nuôi trồng thủy sản và các sản phẩm của chúng, và về phòng ngừa và kiểm soát một số bệnh ở động vật thủy sinh (OJ L 328, 24.11.2006, tr. 14).

Điều 28

Các biện pháp phòng ngừa để tránh sự hiện diện của các sản phẩm và chất không được phép lưu hành.

1. Để tránh bị nhiễm bẩn bởi các sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng theo tiểu đoạn đầu tiên của Điều 9(3) trong sản xuất hữu cơ, các nhà điều hành phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa sau đây ở mọi giai đoạn sản xuất, chuẩn bị và phân phối:
 - (a) thiết lập và duy trì các biện pháp tương xứng và phù hợp để xác định rủi ro ô nhiễm sản phẩm và nông sản hữu cơ bởi các sản phẩm hoặc chất không được phép, bao gồm việc xác định một cách có hệ thống các bước thủ tục quan trọng;
 - (b) thiết lập và duy trì các biện pháp tương xứng và phù hợp để tránh nguy cơ ô nhiễm hữu cơ sản xuất và các sản phẩm có chứa các chất hoặc thành phần không được phép;
 - (c) thường xuyên xem xét và điều chỉnh các biện pháp đó; và
 - (d) tuân thủ các yêu cầu liên quan khác của Quy định này nhằm đảm bảo việc tách biệt các chất hữu cơ, đang trong quá trình chuyển hóa và sản phẩm không hữu cơ.
 2. Trường hợp người vận hành nghi ngờ, do sự hiện diện của sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng theo tiểu khoản đầu tiên của Điều 9(3) trong sản xuất hữu cơ trong một sản phẩm dự định được sử dụng hoặc tiếp thị như một sản phẩm hữu cơ hoặc đang trong quá trình chuyển đổi, rằng sản phẩm sau không tuân thủ Quy định này, người vận hành phải:
 - (a) xác định và tách riêng sản phẩm liên quan;
 - (b) kiểm tra xem nghi ngờ đó có được chứng minh hay không;
 - (c) không đưa sản phẩm liên quan ra thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi và không sử dụng sản phẩm đó trong sản xuất hữu cơ trừ khi có thể loại bỏ được sự nghi ngờ;
 - (d) trong trường hợp nghi ngờ được chứng minh là có căn cứ hoặc không thể loại bỏ, hãy thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền liên quan, hoặc, nếu thích hợp, cho cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát liên quan, và cung cấp cho họ các bằng chứng có sẵn, nếu thích hợp;
 - (e) hợp tác đầy đủ với cơ quan có thẩm quyền liên quan, hoặc, nếu thích hợp, với cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát liên quan, trong việc xác định và xác minh lý do có mặt của các sản phẩm hoặc chất không được phép.
 3. Ủy ban có thể ban hành các văn bản thực thi quy định các quy tắc thống nhất để xác định rõ:
 - (a) các bước thủ tục mà các nhà điều hành phải tuân theo theo các điểm (a) đến (e) của đoạn 2 và các tài liệu liên quan mà họ phải cung cấp;
 - (b) các biện pháp tương xứng và thích hợp mà các nhà điều hành phải áp dụng và xem xét để xác định và tránh các rủi ro ô nhiễm theo các điểm (a), (b) và (c) của đoạn 1.
- Các văn bản thực thi đó phải được thông qua theo thủ tục kiểm tra được đề cập trong Điều 55(2).

Điều 29

Các biện pháp cần thực hiện trong trường hợp phát hiện sản phẩm hoặc chất không được phép lưu hành.

1. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền, hoặc, nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát, nhận được thông tin xác thực về sự hiện diện của các sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng theo tiểu khoản đầu tiên của Điều 9(3) trong sản xuất hữu cơ, hoặc đã được một nhà điều hành thông báo theo điểm (d) của Điều 28(2), hoặc phát hiện các sản phẩm hoặc chất đó trong sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi:
 - (a) cơ quan này phải ngay lập tức tiến hành một cuộc điều tra chính thức theo Quy định (EU) 2017/625 nhằm xác định nguồn gốc và nguyên nhân để xác minh việc tuân thủ tiểu khoản đầu tiên của Điều 9(3) và Điều 28(1); cuộc điều tra đó phải được hoàn thành càng sớm càng tốt, trong một khoảng thời gian hợp lý và phải tính đến độ bền của sản phẩm và độ phức tạp của vụ việc;
 - (b) Tòa án sẽ tạm thời cấm việc đưa các sản phẩm liên quan ra thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi và việc sử dụng chúng trong sản xuất hữu cơ cho đến khi có kết quả điều tra nêu tại điểm (a).

2. Sản phẩm liên quan không được phép tiếp thị dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi, hoặc được sử dụng trong sản xuất hữu cơ nếu cơ quan có thẩm quyền, hoặc, nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát, đã xác định rằng người vận hành liên quan:

(a) đã sử dụng các sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng theo tiểu khoản đầu tiên của Điều 9(3) trong hữu cơ sản xuất;

(b) chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa được đề cập trong Điều 28(1); hoặc

(c) chưa thực hiện các biện pháp đáp ứng các yêu cầu trước đó có liên quan từ các cơ quan có thẩm quyền, cơ quan kiểm soát, hoặc các cơ quan kiểm soát.

3. Nhà điều hành liên quan sẽ được tạo cơ hội để bình luận về kết quả điều tra nêu tại điểm (a) của đoạn 1. Cơ quan có thẩm quyền, hoặc, nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát, sẽ lưu giữ hồ sơ về cuộc điều tra mà họ đã thực hiện.

Trong trường hợp cần thiết, đơn vị vận hành có liên quan phải thực hiện các biện pháp khắc phục cần thiết để tránh ô nhiễm trong tương lai.

4. Trước ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ủy ban sẽ trình báo cáo cho Nghị viện Châu Âu và Hội đồng về việc thực hiện Điều này, về sự hiện diện của các sản phẩm và chất không được phép sử dụng theo tiểu khoản đầu tiên của Điều 9(3) trong sản xuất hữu cơ và về việc đánh giá các quy tắc quốc gia được đề cập trong đoạn 5 của Điều này. Báo cáo đó có thể kèm theo, nếu thích hợp, một đề xuất lập pháp để hài hòa hơn nữa.

5. Các quốc gia thành viên có quy định về việc các sản phẩm chứa nhiều hơn một mức nhất định các sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng theo tiểu khoản đầu tiên của Điều 9(3) trong sản xuất hữu cơ không được phép bán ra thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ có thể tiếp tục áp dụng các quy định đó, với điều kiện các quy định đó không cấm, hạn chế hoặc cản trở việc đưa ra thị trường các sản phẩm được sản xuất tại các quốc gia thành viên khác dưới dạng sản phẩm hữu cơ, nếu các sản phẩm đó được sản xuất tuân thủ Quy định này. Các quốc gia thành viên sử dụng đoạn này phải thông báo cho Ủy ban ngay lập tức.

6. Các cơ quan có thẩm quyền phải ghi chép kết quả điều tra được đề cập tại khoản 1, cũng như bất kỳ biện pháp nào họ đã thực hiện nhằm mục đích xây dựng các thực tiễn tốt nhất và các biện pháp tiếp theo để tránh sự hiện diện của các sản phẩm và chất không được phép sử dụng theo tiểu khoản đầu tiên của Điều 9(3) trong sản xuất hữu cơ.

Các quốc gia thành viên phải cung cấp thông tin đó cho các quốc gia thành viên khác và cho Ủy ban thông qua một hệ thống máy tính cho phép trao đổi điện tử các tài liệu và thông tin do Ủy ban cung cấp.

7. Các quốc gia thành viên có thể thực hiện các biện pháp thích hợp trên lãnh thổ của mình để tránh sự hiện diện ngoài ý muốn trong nông nghiệp hữu cơ của các sản phẩm và chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo tiểu khoản đầu tiên của Điều 9(3). Các biện pháp đó không được cấm, hạn chế hoặc cản trở việc đưa ra thị trường các sản phẩm được sản xuất tại các quốc gia thành viên khác dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi, nếu các sản phẩm đó được sản xuất tuân thủ Quy định này. Các quốc gia thành viên sử dụng đoạn này phải thông báo cho Ủy ban và các quốc gia thành viên khác ngay lập tức.

8. Ủy ban sẽ ban hành các văn bản thực thi quy định các quy tắc thống nhất để xác định rõ:

(a) phương pháp được áp dụng bởi các cơ quan có thẩm quyền, hoặc, nếu thích hợp, bởi các cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát, để phát hiện và đánh giá sự hiện diện của các sản phẩm và chất không được phép sử dụng theo tiểu khoản đầu tiên của Điều 9(3) trong sản xuất hữu cơ;

(b) Chi tiết và định dạng thông tin mà các quốc gia thành viên phải cung cấp cho Ủy ban và các bên khác Các quốc gia thành viên theo khoản 6 Điều này.

Các văn bản thực thi đó phải được thông qua theo thủ tục kiểm tra được đề cập trong Điều 55(2).

9. Trước ngày 31 tháng 3 hàng năm, các quốc gia thành viên phải chuyển giao điện tử cho Ủy ban các thông tin liên quan đến các trường hợp ô nhiễm bởi các sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng trong năm trước đó, bao gồm cả thông tin thu thập được tại các trạm kiểm soát biên giới, về bản chất của sự ô nhiễm được phát hiện, và đặc biệt là nguyên nhân, nguồn gốc và mức độ ô nhiễm cũng như khối lượng và bản chất của các sản phẩm bị ô nhiễm. Thông tin này sẽ được Ủy ban thu thập thông qua hệ thống máy tính do Ủy ban cung cấp và sẽ được sử dụng để tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng các biện pháp tốt nhất để tránh ô nhiễm.

CHƯƠNG IV

GHI NHÃN

Điều 30

Sử dụng các thuật ngữ liên quan đến sản xuất hữu cơ

1. Để phục vụ mục đích của Quy định này, một sản phẩm sẽ được coi là mang các thuật ngữ đề cập đến sản xuất hữu cơ nếu, trong nhãn mác, tài liệu quảng cáo hoặc tài liệu thương mại, sản phẩm đó, các thành phần hoặc nguyên liệu thức ăn được sử dụng để sản xuất sản phẩm đó được mô tả bằng các thuật ngữ gợi ý cho người mua rằng sản phẩm, các thành phần hoặc nguyên liệu thức ăn đó đã được sản xuất theo Quy định này. Cụ thể, các thuật ngữ được liệt kê trong Phụ lục IV và các từ phái sinh và từ rút gọn của chúng, chẳng hạn như 'bio' và 'eco', dù riêng lẻ hay kết hợp, có thể được sử dụng trên toàn Liên minh và bằng bất kỳ ngôn ngữ nào được liệt kê trong Phụ lục đó để ghi nhãn và quảng cáo các sản phẩm được đề cập trong Điều 2(1) tuân thủ Quy định này.

2. Đối với các sản phẩm được đề cập trong Điều 2(1), các thuật ngữ được đề cập trong đoạn 1 của Điều này không được sử dụng ở bất kỳ đâu trong Liên minh, bằng bất kỳ ngôn ngữ nào được liệt kê trong Phụ lục IV, cho nhãn mác, tài liệu quảng cáo hoặc tài liệu thương mại của một sản phẩm không tuân thủ Quy định này.

Hơn nữa, không được sử dụng bất kỳ thuật ngữ nào, kể cả các thuật ngữ được sử dụng trong nhãn hiệu hoặc tên công ty, hoặc các quy trình nào trong việc ghi nhãn hoặc quảng cáo nếu chúng có khả năng gây hiểu lầm cho người tiêu dùng hoặc người sử dụng bằng cách gợi ý rằng sản phẩm hoặc các thành phần của nó tuân thủ Quy định này.

3. Các sản phẩm được sản xuất trong giai đoạn chuyển đổi không được dán nhãn hoặc quảng cáo là sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi.

Tuy nhiên, vật liệu sinh sản thực vật, sản phẩm thực phẩm có nguồn gốc thực vật và sản phẩm thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc thực vật được sản xuất trong thời kỳ chuyển đổi, tuân thủ Điều 10(4), có thể được dán nhãn và quảng cáo là sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi bằng cách sử dụng thuật ngữ 'đang trong quá trình chuyển đổi' hoặc thuật ngữ tương ứng, cùng với các thuật ngữ được đề cập trong đoạn 1.

4. Các thuật ngữ được đề cập trong đoạn 1 và 3 không được sử dụng cho sản phẩm mà luật pháp Liên minh châu Âu yêu cầu ghi nhãn hoặc quảng cáo phải nêu rõ rằng sản phẩm đó chứa GMO, bao gồm GMO hoặc được sản xuất từ GMO.

5. Đối với thực phẩm chế biến, các thuật ngữ được đề cập trong đoạn 1 có thể được sử dụng:

(a) trong phần mô tả bán hàng và trong danh sách thành phần nếu danh sách đó là bắt buộc theo quy định của pháp luật Liên minh, với điều kiện là:

(i) thực phẩm chế biến tuân thủ các quy tắc sản xuất được quy định tại Phần IV của Phụ lục II và các quy tắc đã đặt ra, xuống theo Điều 16(3);

(ii) ít nhất 95% nguyên liệu nông nghiệp của sản phẩm theo trọng lượng là hữu cơ; và

(iii) trong trường hợp chất tạo hương, chúng chỉ được sử dụng cho các chất tạo hương tự nhiên và chế phẩm tạo hương tự nhiên được dán nhãn theo Điều 16(2), (3) và (4) của Quy định (EC) số 1334/2008 và tất cả các thành phần tạo hương và chất mang thành phần tạo hương trong chất tạo hương liên quan đều là hữu cơ;

(b) chỉ trong danh sách các thành phần, với điều kiện là:

(i) ít hơn 95% nguyên liệu nông nghiệp của sản phẩm theo trọng lượng là hữu cơ, và với điều kiện là những nguyên liệu đó các thành phần tuân thủ các quy tắc sản xuất được quy định trong Quy định này; và

(ii) thực phẩm chế biến tuân thủ các quy tắc sản xuất được quy định tại điểm 1.5, 2.1(a), 2.1(b) và 2.2.1 của Phần IV Phụ lục II và các quy tắc được quy định theo Điều 16(3);

(c) trong phần mô tả bán hàng và trong danh sách thành phần, với điều kiện là:

(i) thành phần chính là sản phẩm của hoạt động săn bắn hoặc đánh bắt cá;

(ii) thuật ngữ được đề cập trong đoạn 1 có liên quan rõ ràng trong mô tả bán hàng đến một thành phần khác là hữu cơ và khác với thành phần chính;

(iii) tất cả các nguyên liệu nông nghiệp khác đều là hữu cơ; và

(iv) thực phẩm tuân thủ các điểm 1.5, 2.1(a), 2.1(b) và 2.2.1 của Phần IV Phụ lục II và các quy định được nêu trong theo Điều 16(3).

Danh sách các thành phần được đề cập trong các điểm (a), (b) và (c) của tiểu đoạn đầu tiên phải chỉ rõ thành phần nào là hữu cơ. Việc đề cập đến sản xuất hữu cơ chỉ được phép xuất hiện liên quan đến các thành phần hữu cơ.

Danh sách các thành phần được đề cập trong điểm (b) và (c) của tiểu đoạn thứ nhất phải bao gồm chỉ dẫn về tổng tỷ lệ phần trăm các thành phần hữu cơ so với tổng lượng các thành phần nông nghiệp.

Các thuật ngữ được đề cập trong đoạn 1, khi được sử dụng trong danh sách các thành phần được đề cập trong các điểm (a), (b) và (c) của phần đầu tiên tiểu đoạn của đoạn này, và chỉ dẫn về tỷ lệ phần trăm được đề cập trong tiểu đoạn thứ ba của đoạn này phải xuất hiện cùng màu sắc, cùng kích thước và kiểu chữ như các chỉ dẫn khác trong danh sách thành phần.

6. Đối với thức ăn chăn nuôi đã qua chế biến, các thuật ngữ được đề cập trong đoạn 1 có thể được sử dụng trong mô tả bán hàng và trong danh sách thành phần, với điều kiện:

(a) thức ăn đã qua chế biến tuân thủ các quy tắc sản xuất được quy định trong Phần II, III và V của Phụ lục II và các quy tắc cụ thể được quy định theo Điều 16(3);

(b) tất cả các thành phần có nguồn gốc nông nghiệp có trong thức ăn chế biến đều là hữu cơ; và

(c) ít nhất 95% chất khô của sản phẩm là chất hữu cơ.

7. Ủy ban có quyền thông qua các văn bản được ủy quyền theo Điều 54 để sửa đổi:

(a) Điều này bằng cách bổ sung thêm các quy định về việc ghi nhãn sản phẩm được liệt kê trong Phụ lục I, hoặc bằng cách sửa đổi các quy định đã bổ sung đó; và

(b) danh sách các thuật ngữ được nêu trong Phụ lục IV, có tính đến sự phát triển ngôn ngữ trong các quốc gia thành viên.

8. Ủy ban có thể ban hành các văn bản hướng dẫn để quy định chi tiết các yêu cầu áp dụng khoản 3 Điều này.

Các văn bản thực thi đó phải được thông qua theo thủ tục kiểm tra được đề cập trong Điều 55(2).

Điều 31

Ghi nhãn sản phẩm và các chất được sử dụng trong sản xuất nông nghiệp

Bất chấp phạm vi của Quy định này như được nêu trong Điều 2(1), các sản phẩm và chất được sử dụng trong các sản phẩm bảo vệ thực vật hoặc làm phân bón, chất cải tạo đất hoặc chất dinh dưỡng đã được cấp phép theo Điều 9 và Điều 24 có thể mang một tham chiếu cho biết rằng các sản phẩm hoặc chất đó đã được cấp phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Quy định này.

Điều 32

Chỉ định bắt buộc

1. Trường hợp sản phẩm mang các điều khoản được đề cập trong Điều 30(1), bao gồm cả các sản phẩm được dán nhãn là sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi theo Điều 30(3):

(a) Mã số của cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát mà người vận hành thực hiện hoạt động sản xuất hoặc chuẩn bị cuối cùng phải tuân thủ cũng phải được ghi trên nhãn; và

(b) trong trường hợp thực phẩm đóng gói sẵn, logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu được đề cập trong Điều 33 cũng phải xuất hiện trên bao bì, trừ các trường hợp được đề cập trong Điều 30(3) và điểm (b) và (c) của Điều 30(5).

2. Trường hợp sử dụng biểu tượng sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu, thông tin về nơi canh tác các nguyên liệu nông nghiệp cấu thành sản phẩm phải xuất hiện cùng vị trí với biểu tượng và phải có một trong các hình thức sau, tùy thuộc vào trường hợp cụ thể:

(a) 'Nông nghiệp EU', trong đó nguyên liệu nông nghiệp được canh tác tại Liên minh;

(b) 'Nông nghiệp ngoài EU', trong đó nguyên liệu nông nghiệp được canh tác ở các nước thứ ba;

(c) 'Nông nghiệp EU/ngoài EU', trong đó một phần nguyên liệu nông nghiệp được canh tác tại Liên minh và một phần được canh tác tại một nước thứ ba.

Để phục vụ cho mục đích của tiểu đoạn thứ nhất, từ "Nông nghiệp" có thể được thay thế bằng "Nuôi trồng thủy sản" khi thích hợp và các từ "EU" và "không thuộc EU" có thể được thay thế hoặc bổ sung bằng tên của một quốc gia, hoặc bằng tên của một quốc gia và một khu vực, nếu tất cả các nguyên liệu nông nghiệp cấu thành sản phẩm đều được nuôi trồng tại quốc gia đó và, nếu có thể, tại khu vực đó.

Đối với việc chỉ rõ nơi canh tác các nguyên liệu nông nghiệp cấu thành sản phẩm, như đã đề cập trong tiểu mục thứ nhất và thứ ba, có thể bỏ qua một lượng nhỏ nguyên liệu theo trọng lượng, với điều kiện tổng lượng nguyên liệu bị bỏ qua không vượt quá 5% tổng lượng nguyên liệu nông nghiệp theo trọng lượng.

Các từ "EU" hoặc "non-EU" không được sử dụng với màu sắc, kích thước và kiểu chữ nổi bật hơn tên sản phẩm.

3. Các chỉ dẫn được đề cập trong đoạn 1 và 2 của Điều này và trong Điều 33(3) phải được đánh dấu ở một vị trí dễ thấy, rõ ràng và không thể xóa được.
4. Ủy ban có quyền thông qua các văn bản được ủy quyền theo Điều 54 sửa đổi đoạn 2 của Điều này và Điều 33(3) bằng cách bổ sung thêm các quy tắc về ghi nhãn hoặc bằng cách sửa đổi các quy tắc đã bổ sung đó.
5. Ủy ban sẽ ban hành các văn bản hướng dẫn thực thi liên quan đến:
 - (a) các sắp xếp thực tế về việc sử dụng, trình bày, bố cục và kích thước của các chỉ dẫn được đề cập trong điểm (a) của đoạn 1 và trong đoạn 2 của Điều này và trong Điều 33(3);
 - (b) việc phân bổ mã số cho các cơ quan kiểm soát và các tổ chức kiểm soát;
 - (c) chỉ rõ địa điểm canh tác nguyên liệu nông nghiệp, theo quy định tại khoản 2 của điều này. Điều và với Điều 33(3).

Các văn bản thực thi đó phải được thông qua theo thủ tục kiểm tra được đề cập trong Điều 55(2).

Điều 33

Biểu tượng sản xuất hữu cơ của Liên minh châu Âu

1. Biểu tượng sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu có thể được sử dụng trong việc ghi nhãn, trình bày và quảng cáo các sản phẩm tuân thủ Quy định này.

Biểu tượng sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu cũng có thể được sử dụng cho mục đích thông tin và giáo dục liên quan đến sự tồn tại và quảng cáo của chính biểu tượng đó, với điều kiện việc sử dụng đó không gây hiểu lầm cho người tiêu dùng về việc sản xuất hữu cơ của các sản phẩm cụ thể và với điều kiện biểu tượng được sao chép theo các quy tắc được nêu trong Phụ lục V. Trong trường hợp đó, các yêu cầu của Điều 32(2) và điểm 1.7 của Phụ lục V sẽ không áp dụng.

Logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu không được sử dụng cho thực phẩm chế biến như được đề cập trong điểm (b) và (c) của Điều 30(5) và cho các sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi như được đề cập trong Điều 30(3).

2. Trừ trường hợp được sử dụng theo quy định tại tiểu đoạn thứ hai của đoạn 1, logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu là một chứng nhận chính thức theo Điều 86 và 91 của Quy định (EU) 2017/625.
3. Việc sử dụng logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu là tùy chọn đối với các sản phẩm nhập khẩu từ các nước thứ ba. Trường hợp logo đó xuất hiện trên nhãn của các sản phẩm đó, chỉ dẫn được đề cập trong Điều 32(2) cũng phải xuất hiện trên nhãn.
4. Biểu tượng sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu phải tuân theo mẫu quy định tại Phụ lục V và phải tuân thủ các quy tắc quy định trong Phụ lục đó.
5. Các biểu tượng quốc gia và biểu tượng tư nhân có thể được sử dụng trong việc ghi nhãn, trình bày và quảng cáo các sản phẩm tuân thủ Quy định này.
6. Ủy ban được quyền thông qua các văn bản ủy quyền theo Điều 54 sửa đổi Phụ lục V liên quan đến biểu tượng sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu và các quy định liên quan.

CHƯƠNG V

CHỨNG NHẬN

Điều 34

Hệ thống chứng nhận

Trước khi đưa bất kỳ sản phẩm nào ra thị trường với nhãn hiệu 'hữu cơ' hoặc 'đang trong quá trình chuyển đổi' hoặc trước thời kỳ chuyển đổi, 1. các nhà điều hành và nhóm nhà điều hành được đề cập trong Điều 36, những người sản xuất, chế biến, phân phối hoặc lưu trữ các sản phẩm hữu cơ hoặc đang trong quá trình chuyển đổi, những người nhập khẩu các sản phẩm đó từ nước thứ ba hoặc xuất khẩu các sản phẩm đó sang nước thứ ba, hoặc những người đưa các sản phẩm đó ra thị trường, phải thông báo hoạt động của họ cho các cơ quan có thẩm quyền của quốc gia thành viên nơi hoạt động được thực hiện và nơi doanh nghiệp của họ chịu sự kiểm soát của hệ thống.

Trường hợp các cơ quan có thẩm quyền giao trách nhiệm hoặc ủy quyền một số nhiệm vụ kiểm soát chính thức hoặc một số nhiệm vụ liên quan đến các hoạt động chính thức khác cho nhiều hơn một cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát, các nhà điều hành hoặc nhóm nhà điều hành phải chỉ ra trong thông báo được đề cập trong tiểu đoạn đầu tiên cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát nào xác minh hoạt động của họ có tuân thủ Quy định này hay không và cung cấp giấy chứng nhận được đề cập trong Điều 35(1).

2. Các nhà điều hành bán sản phẩm hữu cơ đóng gói sẵn trực tiếp cho người tiêu dùng hoặc người sử dụng cuối cùng sẽ được miễn nghĩa vụ thông báo được đề cập trong khoản 1 Điều này và nghĩa vụ phải có giấy chứng nhận được đề cập trong Điều 35(2) với điều kiện họ không sản xuất, chế biến, lưu trữ ngoài điểm bán hàng, hoặc nhập khẩu các sản phẩm đó từ nước thứ ba, hoặc thuê ngoài các hoạt động đó cho nhà điều hành khác.
3. Trường hợp các nhà điều hành hoặc nhóm nhà điều hành giao thầu bất kỳ hoạt động nào của họ cho bên thứ ba, cả các nhà điều hành hoặc nhóm nhà điều hành và các bên thứ ba được giao thầu các hoạt động đó đều phải tuân thủ khoản 1, trừ trường hợp nhà điều hành hoặc nhóm nhà điều hành đã tuyên bố trong thông báo nêu tại khoản 1 rằng họ vẫn chịu trách nhiệm về sản xuất hữu cơ và chưa chuyển giao trách nhiệm đó cho nhà thầu phụ. Trong những trường hợp như vậy, cơ quan có thẩm quyền, hoặc, nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát, sẽ xác minh rằng các hoạt động được giao thầu tuân thủ Quy định này, trong bối cảnh kiểm soát mà họ thực hiện đối với các nhà điều hành hoặc nhóm nhà điều hành đã giao thầu các hoạt động của họ.
4. Các quốc gia thành viên có thể chỉ định một cơ quan hoặc phê duyệt một tổ chức sẽ nhận các thông báo được đề cập trong đoạn 1.
5. Các nhà điều hành, nhóm nhà điều hành và nhà thầu phụ phải lưu giữ hồ sơ theo quy định của Quy chế này về các hoạt động khác nhau mà họ tham gia.
6. Các quốc gia thành viên phải duy trì danh sách cập nhật chứa tên và địa chỉ của các nhà điều hành và nhóm nhà điều hành đã thông báo hoạt động của họ theo khoản 1 và phải công khai một cách thích hợp, bao gồm cả bằng các liên kết đến một trang web internet duy nhất, một danh sách đầy đủ các dữ liệu này, cùng với thông tin liên quan đến các chứng chỉ được cung cấp cho các nhà điều hành và nhóm nhà điều hành đó theo Điều 35(1). Khi làm như vậy, các quốc gia thành viên phải tuân thủ các yêu cầu về bảo vệ dữ liệu cá nhân theo Quy định (EU) 2016/679 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng (1).
7. Các quốc gia thành viên phải đảm bảo rằng bất kỳ nhà điều hành hoặc nhóm nhà điều hành nào tuân thủ Quy định này và, trong trường hợp thu phí theo Điều 78 và 80 của Quy định (EU) 2017/625, trả một khoản phí hợp lý để trang trải chi phí kiểm soát thì được hưởng quyền lợi từ hệ thống kiểm soát. Các quốc gia thành viên phải đảm bảo rằng mọi khoản phí có thể thu được đều được công khai.
8. Ủy ban có quyền ban hành các văn bản được ủy quyền theo Điều 54 sửa đổi Phụ lục II liên quan đến các yêu cầu về việc lưu giữ hồ sơ.
9. Ủy ban có thể ban hành các văn bản hướng dẫn thực thi để quy định chi tiết và thông số kỹ thuật liên quan đến:
- (a) hình thức và phương tiện kỹ thuật của thông báo được đề cập trong đoạn 1;
 - (b) các sắp xếp để công bố các danh sách được đề cập trong đoạn 6; và
 - (c) các thủ tục và sắp xếp để công bố các khoản phí được đề cập trong đoạn 7.
- Các văn bản thực thi đó phải được thông qua theo thủ tục kiểm tra được đề cập trong Điều 55(2).

Điều 35

Giấy chứng nhận

1. Cơ quan có thẩm quyền, hoặc, nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát, sẽ cấp giấy chứng nhận cho bất kỳ nhà điều hành hoặc nhóm nhà điều hành nào đã thông báo hoạt động của mình theo Điều 34(1) và tuân thủ Quy định này. Giấy chứng nhận phải:
- (a) được phát hành dưới dạng điện tử bất cứ khi nào có thể;
 - (b) cho phép ít nhất việc xác định nhà điều hành hoặc nhóm nhà điều hành, bao gồm danh sách các thành viên và loại hình các sản phẩm được chứng nhận và thời hạn hiệu lực của chứng nhận;
 - (c) xác nhận rằng hoạt động đã được thông báo tuân thủ Quy định này; và
 - (d) được ban hành theo mẫu quy định tại Phụ lục VI.
2. Không ảnh hưởng đến khoản 8 Điều này và Điều 34(2), các nhà điều hành và nhóm nhà điều hành không được đưa các sản phẩm được đề cập trong Điều 2(1) ra thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi trừ khi họ đã có giấy chứng nhận như được đề cập trong khoản 1 Điều này.

(1) Quy định (EU) 2016/679 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 27 tháng 4 năm 2016 về bảo vệ cá nhân liên quan đến việc xử lý dữ liệu cá nhân và về sự tự do di chuyển của dữ liệu đó, và bãi bỏ Chỉ thị 95/46/EC (Tổng quát) Quy định về bảo vệ dữ liệu) (OJ L 119, 4.5.2016, trang 1).

3. Giấy chứng nhận được đề cập trong Điều này là giấy chứng nhận chính thức theo nghĩa của điểm (a) Điều 86(1) của Quy định (EU) 2017/625.
4. Một nhà điều hành hoặc một nhóm nhà điều hành không được quyền nhận chứng chỉ từ nhiều hơn một cơ quan kiểm soát đối với các hoạt động được thực hiện tại cùng một quốc gia thành viên liên quan đến cùng một loại sản phẩm, kể cả trong trường hợp nhà điều hành hoặc nhóm nhà điều hành đó hoạt động ở các giai đoạn sản xuất, chế biến và phân phối khác nhau.
5. Các thành viên của một nhóm nhà điều hành không được quyền nhận chứng chỉ cá nhân cho bất kỳ hoạt động nào thuộc phạm vi chứng nhận của nhóm nhà điều hành mà họ thuộc về.
6. Các nhà điều hành phải xác minh chứng chỉ của các nhà điều hành là nhà cung cấp của họ.
7. Để phục vụ mục đích của khoản 1 và khoản 4 Điều này, sản phẩm được phân loại theo các nhóm sau:
- (a) thực vật và sản phẩm thực vật chưa qua chế biến, bao gồm hạt giống và các vật liệu sinh sản thực vật khác;
 - (b) gia súc và các sản phẩm gia súc chưa qua chế biến;
 - (c) tảo và các sản phẩm nuôi trồng thủy sản chưa qua chế biến;
 - (d) các sản phẩm nông nghiệp chế biến, bao gồm các sản phẩm nuôi trồng thủy sản, dùng làm thực phẩm;
 - (e) thức ăn;
 - (f) rượu vang;
 - (g) các sản phẩm khác được liệt kê trong Phụ lục I của Quy định này hoặc không thuộc các danh mục trước đó.
8. Các quốc gia thành viên có thể miễn trừ nghĩa vụ phải có giấy chứng nhận quy định tại khoản 2 đối với các nhà kinh doanh bán sản phẩm hữu cơ chưa đóng gói (không phải thức ăn chăn nuôi) trực tiếp cho người tiêu dùng cuối cùng, với điều kiện các nhà kinh doanh đó không sản xuất, chế biến, lưu trữ (ngoại trừ tại điểm bán hàng) hoặc nhập khẩu các sản phẩm đó từ nước thứ ba, hoặc thuê ngoài các hoạt động đó cho bên thứ ba, và với điều kiện:
- (a) doanh số bán hàng như vậy không vượt quá 5.000 kg mỗi năm;
 - (b) doanh số bán hàng đó không đại diện cho doanh thu hàng năm liên quan đến các sản phẩm hữu cơ chưa đóng gói vượt quá 20.000 EUR; hoặc
 - (c) chi phí chứng nhận tiềm năng của nhà điều hành vượt quá 2% tổng doanh thu từ các sản phẩm hữu cơ chưa đóng gói được bán ra bởi nhà điều hành đó.
- Nếu một quốc gia thành viên quyết định miễn trừ cho các nhà khai thác được đề cập trong tiểu đoạn đầu tiên, quốc gia đó có thể đặt ra các giới hạn nghiêm ngặt hơn so với các giới hạn được đặt ra trong tiểu đoạn đầu tiên.
- Các quốc gia thành viên phải thông báo cho Ủy ban và các quốc gia thành viên khác về bất kỳ quyết định nào về việc miễn trừ các nhà khai thác theo tiểu khoản thứ nhất và về giới hạn mà các nhà khai thác đó được miễn trừ.
9. Ủy ban có quyền thông qua các văn bản được ủy quyền theo Điều 54 để sửa đổi mẫu giấy chứng nhận quy định tại Phụ lục VI.
10. Ủy ban sẽ ban hành các văn bản thực thi để quy định chi tiết và thông số kỹ thuật về hình thức của giấy chứng nhận nêu tại khoản 1 và các phương tiện kỹ thuật để cấp giấy chứng nhận đó.
- Các văn bản thực thi đó phải được thông qua theo thủ tục kiểm tra được đề cập trong Điều 55(2).

Điều 36

Nhóm các nhà điều hành

1. Mỗi nhóm nhà điều hành phải:
- (a) chỉ bao gồm các thành viên là nông dân hoặc người kinh doanh sản xuất tảo hoặc động vật nuôi trồng thủy sản và những người trong Ngoài ra, hoạt động này có thể liên quan đến việc chế biến, chuẩn bị hoặc đưa ra thị trường thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi;
 - (b) chỉ bao gồm các thành viên:
 - (i) trong đó chi phí chứng nhận riêng lẻ chiếm hơn 2% doanh thu hoặc sản lượng tiêu chuẩn sản xuất hữu cơ của mỗi thành viên và doanh thu hàng năm từ sản xuất hữu cơ không quá 25.000 EUR hoặc sản lượng tiêu chuẩn sản xuất hữu cơ không quá 15.000 EUR mỗi năm; hoặc
 - (ii) mỗi người nắm giữ tối đa:
 - năm hecta,

- 0,5 ha đối với nhà kính, hoặc
- 15 hecta, chỉ áp dụng riêng cho trường hợp đồng cỏ lâu năm;

- (c) được thành lập tại một quốc gia thành viên hoặc một nước thứ ba;
- (d) có tư cách pháp nhân;
- (e) chỉ bao gồm các thành viên có hoạt động sản xuất diễn ra ở khu vực địa lý gần nhau;
- (f) thiết lập hệ thống tiếp thị chung cho các sản phẩm do tập đoàn sản xuất; và
- (g) thiết lập một hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm một bộ hoạt động và quy trình kiểm soát được ghi chép lại, theo đó một cá nhân hoặc tổ chức được chỉ định chịu trách nhiệm xác minh việc tuân thủ Quy định này của từng thành viên trong nhóm.

2. Cơ quan có thẩm quyền, hoặc, nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát, sẽ thu hồi giấy chứng nhận được đề cập trong Điều 35 đối với toàn bộ nhóm nếu những thiếu sót trong việc thiết lập hoặc vận hành hệ thống kiểm soát nội bộ được đề cập trong đoạn 1, đặc biệt là liên quan đến việc không phát hiện hoặc không xử lý được sự không tuân thủ của các thành viên riêng lẻ trong nhóm các nhà điều hành, ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của các sản phẩm hữu cơ và sản phẩm đang trong quá trình chế biến.

3. Ủy ban có quyền thông qua các văn bản được ủy quyền theo Điều 54 để sửa đổi khoản 1 và 2 của Điều này bằng cách bổ sung các điều khoản, hoặc bằng cách sửa đổi các điều khoản đã bổ sung đó, đặc biệt là về:

- (a) trách nhiệm của từng thành viên trong một nhóm điều hành;
- (b) các tiêu chí để xác định sự gần gũi về mặt địa lý giữa các thành viên trong nhóm, chẳng hạn như việc cùng sử dụng chung các tiện ích hoặc các địa điểm;
- (c) việc thiết lập và vận hành hệ thống kiểm soát nội bộ, bao gồm phạm vi, nội dung và tần suất thực hiện các biện pháp kiểm soát cũng như các tiêu chí để xác định những thiếu sót trong việc thiết lập hoặc vận hành hệ thống kiểm soát nội bộ.

4. Ủy ban có thể ban hành các văn bản thực thi quy định các quy tắc cụ thể liên quan đến:

- (a) thành phần và kích thước của một nhóm toán tử;
- (b) các tài liệu và hệ thống lưu trữ hồ sơ, hệ thống truy xuất nguồn gốc nội bộ và danh sách các nhà điều hành;
- (c) việc trao đổi thông tin giữa một nhóm các nhà điều hành và cơ quan hoặc các cơ quan có thẩm quyền, cơ quan kiểm soát hoặc các tổ chức kiểm soát, và giữa các quốc gia thành viên và Ủy ban.

Các văn bản thực thi đó phải được thông qua theo thủ tục kiểm tra được đề cập trong Điều 55(2).

CHƯƠNG VI

KIỂM SOÁT CHÍNH THỨC VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH THỨC KHÁC

Điều 37

Mối liên hệ với Quy định (EU) 2017/625 và các quy tắc bổ sung về kiểm soát chính thức và các hoạt động chính thức khác liên quan đến sản xuất hữu cơ và ghi nhãn sản phẩm hữu cơ

Các quy tắc cụ thể của Chương này sẽ được áp dụng, ngoài các quy tắc được quy định trong Quy định (EU) 2017/625, trừ trường hợp có quy định khác trong Điều 40(2) của Quy định này, và ngoài Điều 29 của Quy định này, trừ trường hợp có quy định khác trong Điều 41(1) của Quy định này, đối với các hoạt động kiểm soát chính thức và các hoạt động chính thức khác được thực hiện để xác minh trong toàn bộ quy trình ở tất cả các giai đoạn sản xuất, chuẩn bị và phân phối rằng các sản phẩm được đề cập trong Điều 2(1) của Quy định này đã được sản xuất theo đúng Quy định này.

Điều 38

Các quy định bổ sung về kiểm soát chính thức và hành động mà các cơ quan có thẩm quyền cần thực hiện.

Các biện pháp kiểm soát chính thức được thực hiện theo Điều 9 của Quy định (EU) 2017/625 để xác minh

1. Việc tuân thủ Quy định này bao gồm, cụ thể là:

- (a) việc xác minh việc áp dụng các biện pháp phòng ngừa và đề phòng của các nhà điều hành, như được đề cập trong Điều 9(6) và tại Điều 28 của Quy định này, ở mọi giai đoạn sản xuất, chuẩn bị và phân phối;

- (b) trường hợp cơ sở sản xuất bao gồm các đơn vị sản xuất phi hữu cơ hoặc đang trong quá trình chuyển đổi, việc xác minh hồ sơ và các biện pháp, quy trình hoặc sắp xếp hiện có để đảm bảo sự tách biệt rõ ràng và hiệu quả giữa các đơn vị sản xuất hữu cơ, đang trong quá trình chuyển đổi và phi hữu cơ cũng như giữa các sản phẩm tương ứng được sản xuất bởi các đơn vị đó, và các chất và sản phẩm được sử dụng cho các đơn vị sản xuất hữu cơ, đang trong quá trình chuyển đổi và phi hữu cơ; việc xác minh đó phải bao gồm kiểm tra các lô đất mà giai đoạn trước đó đã được ghi nhận hồi tố là một phần của giai đoạn chuyển đổi, và kiểm tra các đơn vị sản xuất phi hữu cơ;
- (c) trường hợp các sản phẩm hữu cơ, sản phẩm đang trong quá trình chế biến và sản phẩm phi hữu cơ được các nhà điều hành thu gom đồng thời, được chế biến hoặc lưu trữ trong cùng một đơn vị, khu vực hoặc cơ sở chế biến, hoặc được vận chuyển đến các nhà điều hành hoặc đơn vị khác, việc xác minh hồ sơ và các biện pháp, quy trình hoặc sắp xếp hiện có để đảm bảo rằng các hoạt động được thực hiện tách biệt theo địa điểm hoặc thời gian, các biện pháp làm sạch phù hợp và, nếu thích hợp, các biện pháp ngăn ngừa việc thay thế sản phẩm được thực hiện, sản phẩm hữu cơ và sản phẩm đang trong quá trình chế biến được xác định mọi lúc và sản phẩm hữu cơ, sản phẩm đang trong quá trình chế biến và sản phẩm phi hữu cơ được lưu trữ, trước và sau các hoạt động chế biến, tách biệt theo địa điểm hoặc thời gian với nhau;
- (d) việc xác minh việc thiết lập và hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ của các nhóm vận hành viên;
- (e) trường hợp các nhà điều hành được miễn nghĩa vụ thông báo theo Điều 34(2) của Quy định này hoặc được miễn nghĩa vụ phải có giấy chứng nhận theo Điều 35(8) của Quy định này, việc xác minh rằng các yêu cầu để được miễn trừ đó đã được đáp ứng và việc xác minh các sản phẩm do các nhà điều hành đó bán.

2. Các biện pháp kiểm soát chính thức được thực hiện theo Điều 9 của Quy định (EU) 2017/625 để xác minh việc tuân thủ Quy định này sẽ được thực hiện trong toàn bộ quy trình ở tất cả các giai đoạn sản xuất, chuẩn bị và phân phối trên cơ sở khả năng không tuân thủ được xác định tại điểm (57) của Điều 3 của Quy định này, được xác định có tính đến, ngoài các yếu tố được đề cập trong Điều 9 của Quy định (EU) 2017/625, đặc biệt là các yếu tố sau:

- (a) loại, kích thước và cấu trúc của các toán tử và nhóm toán tử;
- (b) khoảng thời gian mà các nhà điều hành và nhóm nhà điều hành đã tham gia vào sản xuất hữu cơ, chuẩn bị và phân phối;
- (c) kết quả của các cuộc kiểm tra được thực hiện theo Điều này;
- (d) thời điểm thích hợp cho các hoạt động được thực hiện;
- (e) các loại sản phẩm;
- (f) loại, số lượng và giá trị của sản phẩm và sự phát triển của chúng theo thời gian;
- (g) khả năng trộn lẫn các sản phẩm hoặc bị nhiễm bẩn bởi các sản phẩm hoặc chất không được phép;
- (h) việc áp dụng các ngoại lệ hoặc miễn trừ đối với các quy tắc bởi các nhà điều hành và nhóm nhà điều hành;
- (i) Các điểm quan trọng dẫn đến vi phạm và khả năng vi phạm ở mỗi giai đoạn sản xuất, chuẩn bị và phân phối;
- (j) các hoạt động thầu phụ.

Trong mọi trường hợp, tất cả các nhà điều hành và nhóm nhà điều hành, ngoại trừ những người được đề cập trong Điều 34(2) và 3. 35(8), phải chịu sự xác minh tuân thủ ít nhất một lần một năm.

Việc xác minh sự tuân thủ sẽ bao gồm việc kiểm tra thực tế tại chỗ, trừ trường hợp đáp ứng các điều kiện sau:

- (a) các cuộc kiểm tra trước đây của nhà điều hành hoặc nhóm nhà điều hành liên quan không phát hiện bất kỳ sự không tuân thủ nào ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chuyển hóa trong ít nhất ba năm liên tiếp; và
- (b) nhà điều hành hoặc nhóm nhà điều hành liên quan đã được đánh giá dựa trên các yếu tố được đề cập trong đoạn 2 của Điều này và trong Điều 9 của Quy định (EU) 2017/625 là có khả năng không tuân thủ thấp.

Trong trường hợp này, khoảng thời gian giữa hai lần kiểm tra thực địa không được vượt quá 24 tháng.

4. Các biện pháp kiểm soát chính thức được thực hiện theo Điều 9 của Quy định (EU) 2017/625 để xác minh việc tuân thủ Quy định này có nghĩa là:
- (a) được thực hiện theo Điều 9(4) của Quy định (EU) 2017/625 đồng thời đảm bảo rằng một tỷ lệ tối thiểu tất cả các cuộc kiểm tra chính thức đối với các nhà điều hành hoặc nhóm nhà điều hành được thực hiện mà không cần thông báo trước;
 - (b) đảm bảo rằng một tỷ lệ tối thiểu các biện pháp kiểm soát bổ sung so với những biện pháp được đề cập trong đoạn 3 của Điều này được thực hiện ngoài;
 - (c) được thực hiện bằng cách lấy số lượng tối thiểu các mẫu đã được lấy theo điểm (h) của Điều 14 của Quy định (EU) 2017/625;
 - (d) đảm bảo rằng số lượng tối thiểu các nhà điều hành là thành viên của một nhóm nhà điều hành được kiểm soát trong kết nối với việc xác minh sự tuân thủ được đề cập tại khoản 3 Điều này.
5. Việc cấp hoặc gia hạn giấy chứng nhận được đề cập trong Điều 35(1) sẽ dựa trên kết quả xác minh sự tuân thủ được đề cập trong các đoạn 1 đến 4 của Điều này.
6. Biên bản bằng văn bản được lập liên quan đến mỗi lần kiểm tra chính thức được thực hiện để xác minh việc tuân thủ Quy định này theo Điều 13(1) của Quy định (EU) 2017/625 phải được ký xác nhận bởi nhà điều hành hoặc nhóm nhà điều hành để xác nhận việc họ đã nhận được biên bản bằng văn bản đó.
7. Điều 13(1) của Quy định (EU) 2017/625 sẽ không áp dụng cho các cuộc kiểm toán và thanh tra do các cơ quan có thẩm quyền thực hiện trong khuôn khổ các hoạt động giám sát của họ đối với các cơ quan kiểm soát được giao một số nhiệm vụ kiểm soát chính thức hoặc một số nhiệm vụ liên quan đến các hoạt động chính thức khác.
8. Ủy ban có quyền thông qua các văn bản được ủy quyền theo Điều 54:
- (a) bổ sung Quy định này bằng cách quy định các tiêu chí và điều kiện cụ thể cho việc thực hiện các kiểm soát chính thức nhằm đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc ở tất cả các giai đoạn sản xuất, chuẩn bị và phân phối, và tuân thủ quy định này.
Quy định liên quan đến:
 - (i) kiểm tra các tài khoản chứng từ;
 - (ii) các biện pháp kiểm soát được thực hiện đối với các loại người vận hành cụ thể;
 - (iii) nếu thích hợp, khoảng thời gian mà các biện pháp kiểm soát được quy định trong Quy định này, bao gồm cả việc kiểm tra thực địa tại chỗ được đề cập trong đoạn 3 của Điều này, phải được thực hiện và địa điểm hoặc khu vực cụ thể nơi các biện pháp kiểm soát đó phải được thực hiện;
 - (b) sửa đổi khoản 2 Điều này bằng cách bổ sung thêm các yếu tố dựa trên kinh nghiệm thực tiễn, hoặc bằng cách sửa đổi những điều đó các yếu tố bổ sung.
9. Ủy ban có thể ban hành các văn bản thực thi để quy định cụ thể:
- (a) tỷ lệ phần trăm tối thiểu của tất cả các cuộc kiểm tra chính thức đối với các nhà điều hành hoặc nhóm nhà điều hành phải được thực hiện mà không cần thông báo trước như đã đề cập tại điểm (a) của đoạn 4;
 - (b) tỷ lệ phần trăm tối thiểu của các biện pháp kiểm soát bổ sung được đề cập trong điểm (b) của đoạn 4;
 - (c) số lượng mẫu tối thiểu được đề cập trong điểm (c) của đoạn 4;
 - (d) số lượng tối thiểu các nhà điều hành là thành viên của một nhóm nhà điều hành được đề cập trong điểm (d) của đoạn 4.

Các văn bản thực thi đó phải được thông qua theo thủ tục kiểm tra được đề cập trong Điều 55(2).

Điều 39

Các quy định bổ sung về hành động mà các nhà điều hành và nhóm nhà điều hành cần thực hiện.

Ngoài các nghĩa vụ được quy định tại Điều 15 của Quy định (EU) 2017/625, các nhà khai thác và nhóm các nhà khai thác phải:

- (a) lưu giữ hồ sơ để chứng minh việc tuân thủ Quy định này;
- (b) thực hiện tất cả các tuyên bố và thông tin liên lạc khác cần thiết cho việc kiểm soát chính thức;
- (c) thực hiện các biện pháp thiết thực thích hợp để đảm bảo tuân thủ Quy định này;
- (d) cung cấp, dưới hình thức một bản tuyên bố cần được ký và cập nhật khi cần thiết:
 - (i) mô tả đầy đủ về đơn vị sản xuất hữu cơ hoặc đang trong quá trình chuyển đổi và các hoạt động sẽ được thực hiện theo Quy định này;
 - (ii) các biện pháp thực tiễn cần thực hiện để đảm bảo tuân thủ Quy định này;

(iii) một cam kết:

- Thông báo bằng văn bản và không chậm trễ cho người mua sản phẩm và trao đổi thông tin liên quan với cơ quan có thẩm quyền, hoặc, nếu thích hợp, với cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát, trong trường hợp có nghi ngờ về việc không tuân thủ, hoặc không thể loại bỏ nghi ngờ về việc không tuân thủ, hoặc đã xác định được sự không tuân thủ ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của sản phẩm liên quan.
- Chấp nhận việc chuyển giao hồ sơ kiểm soát trong trường hợp thay đổi cơ quan hoặc tổ chức kiểm soát hoặc, trong trường hợp rút khỏi sản xuất hữu cơ, việc cơ quan hoặc tổ chức kiểm soát cuối cùng lưu giữ hồ sơ kiểm soát trong ít nhất năm năm.
- phải thông báo ngay lập tức cho cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan/tổ chức được chỉ định theo quy định. Điều 34(4) trong trường hợp rút khỏi sản xuất hữu cơ và
- Chấp nhận việc trao đổi thông tin giữa các cơ quan hoặc tổ chức đó trong trường hợp các nhà thầu phụ chịu sự kiểm soát của các cơ quan hoặc tổ chức kiểm soát khác nhau.

2. Ủy ban có thể ban hành các văn bản hướng dẫn thực thi để quy định chi tiết và thông số kỹ thuật liên quan đến:

- (a) hồ sơ chứng minh việc tuân thủ Quy định này;
- (b) các tuyên bố và thông tin liên lạc khác cần thiết cho việc kiểm soát chính thức;
- (c) các biện pháp thực tiễn thích hợp để đảm bảo tuân thủ Quy định này.

Các văn bản thực thi đó phải được thông qua theo thủ tục kiểm tra được đề cập trong Điều 55(2).

Điều 40

Các quy định bổ sung về việc phân công nhiệm vụ kiểm soát chính thức và nhiệm vụ liên quan đến các hoạt động chính thức khác.

1. Các cơ quan có thẩm quyền chỉ được phép ủy quyền cho các cơ quan kiểm soát một số nhiệm vụ kiểm soát chính thức và một số nhiệm vụ liên quan đến các hoạt động chính thức khác nếu đáp ứng các điều kiện sau đây, ngoài các điều kiện được quy định trong Chương III của Quy định (EU) 2017/625:

(a) Văn bản ủy quyền phải bao gồm mô tả chi tiết về các nhiệm vụ kiểm soát chính thức được ủy quyền và các nhiệm vụ liên quan đến các hoạt động chính thức khác, bao gồm nghĩa vụ báo cáo và các nghĩa vụ cụ thể khác, cũng như các điều kiện mà theo đó cơ quan kiểm soát có thể thực hiện các nhiệm vụ đó. Đặc biệt, cơ quan kiểm soát phải trình các văn bản sau đây cho cơ quan có thẩm quyền để được phê duyệt trước:

- (i) quy trình đánh giá rủi ro của nó, nhằm xác định, đặc biệt là, cơ sở cho cường độ và tần suất xác minh sự tuân thủ của các nhà điều hành và nhóm nhà điều hành, được thiết lập trên cơ sở các yếu tố được đề cập trong Điều 9 của Quy định (EU) 2017/625 và Điều 38 của Quy định này, và phải được tuân thủ đối với các cuộc kiểm tra chính thức đối với các nhà điều hành và nhóm nhà điều hành;
- (ii) quy trình kiểm soát tiêu chuẩn, bao gồm mô tả chi tiết các biện pháp kiểm soát mà cơ quan kiểm soát cam kết áp dụng cho các nhà khai thác và nhóm nhà khai thác thuộc phạm vi kiểm soát của cơ quan đó;
- (iii) danh sách các biện pháp phù hợp với danh mục chung được đề cập trong Điều 41(4) và sẽ được áp dụng cho các nhà điều hành và nhóm nhà điều hành trong trường hợp nghi ngờ hoặc xác định không tuân thủ;
- (iv) các sắp xếp để giám sát hiệu quả các nhiệm vụ kiểm soát chính thức và các nhiệm vụ liên quan đến các hoạt động chính thức khác được thực hiện liên quan đến các nhà điều hành và nhóm nhà điều hành, cũng như các sắp xếp để báo cáo về các nhiệm vụ đó.

Cơ quan kiểm soát sẽ thông báo cho cơ quan có thẩm quyền về những sửa đổi tiếp theo đối với các yếu tố được đề cập trong các điểm (i) đến (iv);

(b) các cơ quan có thẩm quyền đó có các thủ tục và sắp xếp để đảm bảo việc giám sát các cơ quan kiểm soát, bao gồm cả việc xác minh rằng các nhiệm vụ được giao được thực hiện một cách hiệu quả, độc lập và khách quan, đặc biệt là về cường độ và tần suất xác minh việc tuân thủ.

Ít nhất mỗi năm một lần, các cơ quan có thẩm quyền, theo điểm (a) của Điều 33 của Quy định (EU) 2017/625, phải tổ chức kiểm toán các cơ quan kiểm soát mà họ đã giao nhiệm vụ kiểm soát chính thức hoặc nhiệm vụ liên quan đến các hoạt động chính thức khác.

2. Theo cách ngoại lệ so với Điều 31(3) của Quy định (EU) 2017/625, các cơ quan có thẩm quyền có thể ủy quyền cho một cơ quan kiểm soát quyết định liên quan đến các nhiệm vụ được quy định tại điểm (b) của Điều 138(1) và trong Điều 138(2) và (3) của Quy định đó.

3. Để phục vụ mục đích của điểm (b)(iv) Điều 29 của Quy định (EU) 2017/625, tiêu chuẩn về việc ủy quyền một số nhiệm vụ kiểm soát chính thức và một số nhiệm vụ liên quan đến các hoạt động chính thức khác để xác minh việc tuân thủ Quy định này.

Điều có liên quan đến phạm vi của Quy định này là phiên bản được thông báo gần đây nhất của tiêu chuẩn hài hòa quốc tế về 'Đánh giá sự phù hợp - Yêu cầu đối với các tổ chức chứng nhận sản phẩm, quy trình và dịch vụ', tài liệu tham khảo của tiêu chuẩn này đã được công bố trên Công báo của Liên minh Châu Âu.

4. Cơ quan có thẩm quyền không được ủy quyền các nhiệm vụ kiểm soát chính thức và các nhiệm vụ liên quan đến các hoạt động chính thức khác cho các cơ quan kiểm soát như sau:

(a) việc giám sát và kiểm toán các cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát khác;

(b) quyền cấp các ngoại lệ khác ngoài các ngoại lệ đối với việc sử dụng vật liệu sinh sản thực vật không thu được từ sản xuất hữu cơ;

(c) thẩm quyền nhận thông báo về các hoạt động của các nhà điều hành hoặc nhóm nhà điều hành theo Điều 34(1) của Điều này Quy định;

(d) việc đánh giá khả năng không tuân thủ các quy định của Quy chế này xác định tần suất thực hiện kiểm tra vật lý đối với các lô hàng hữu cơ trước khi cho phép lưu thông tự do vào Liên minh theo Điều 54 của Quy chế (EU) 2017/625;

(e) việc thiết lập danh mục chung các biện pháp được đề cập trong Điều 41(4) của Quy định này.

5. Các cơ quan có thẩm quyền không được ủy quyền các nhiệm vụ kiểm soát chính thức hoặc các nhiệm vụ liên quan đến các hoạt động chính thức khác cho cá nhân.

6. Các cơ quan có thẩm quyền phải đảm bảo rằng thông tin nhận được từ các cơ quan kiểm soát theo Điều 32 của Quy định (EU) 2017/625 và thông tin về các biện pháp được các cơ quan kiểm soát áp dụng trong trường hợp vi phạm đã được xác định hoặc có khả năng xảy ra được thu thập và sử dụng bởi các cơ quan có thẩm quyền để giám sát hoạt động của các cơ quan kiểm soát đó.

7. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền đã thu hồi toàn bộ hoặc một phần việc ủy quyền đối với một số nhiệm vụ kiểm soát chính thức hoặc một số nhiệm vụ liên quan đến các hoạt động chính thức khác theo điểm (b) của Điều 33 Quy định (EU) 2017/625, cơ quan đó sẽ quyết định xem bất kỳ giấy chứng nhận nào do các cơ quan kiểm soát có liên quan cấp trước ngày thu hồi một phần hoặc toàn bộ đó có còn hiệu lực hay không, và sẽ thông báo cho các nhà khai thác có liên quan về quyết định đó.

8. Không ảnh hưởng đến điểm (b) của Điều 33 Quy định (EU) 2017/625, trước khi thu hồi toàn bộ hoặc một phần việc ủy quyền các nhiệm vụ kiểm soát chính thức hoặc các nhiệm vụ liên quan đến các hoạt động chính thức khác trong các trường hợp được đề cập tại điểm đó, các cơ quan có thẩm quyền có thể tạm đình chỉ toàn bộ hoặc một phần việc ủy quyền đó:

(a) trong thời hạn không quá 12 tháng, trong đó cơ quan kiểm soát phải khắc phục những thiếu sót được xác định trong quá trình kiểm toán và thanh tra hoặc giải quyết tình trạng không tuân thủ mà thông tin đã được chia sẻ với các cơ quan và tổ chức kiểm soát khác, với các cơ quan có thẩm quyền cũng như với Ủy ban theo quy định.

Điều 43 của Quy định này; hoặc

(b) trong khoảng thời gian mà việc công nhận được đề cập tại điểm (b)(iv) của Điều 29 của Quy định (EU) 2017/625, trong liên quan đến Điều 40(3) của Quy định này, bị đình chỉ.

Trường hợp việc ủy quyền các nhiệm vụ kiểm soát chính thức hoặc các nhiệm vụ liên quan đến các hoạt động chính thức khác bị đình chỉ, các cơ quan kiểm soát có liên quan không được cấp giấy chứng nhận nêu tại Điều 35 đối với những phần mà việc ủy quyền đã bị đình chỉ. Cơ quan có thẩm quyền sẽ quyết định xem bất kỳ giấy chứng nhận nào do các cơ quan kiểm soát có liên quan cấp trước ngày đình chỉ một phần hoặc toàn bộ đó có còn hiệu lực hay không, và sẽ thông báo quyết định đó cho các đơn vị vận hành có liên quan.

Không ảnh hưởng đến Điều 33 của Quy định (EU) 2017/625, các cơ quan có thẩm quyền phải dỡ bỏ việc đình chỉ ủy quyền các nhiệm vụ kiểm soát chính thức hoặc các nhiệm vụ liên quan đến các hoạt động chính thức khác càng sớm càng tốt sau khi cơ quan kiểm soát đã khắc phục được những thiếu sót hoặc không tuân thủ được đề cập trong điểm (a) của tiểu đoạn thứ nhất hoặc sau khi cơ quan công nhận đã dỡ bỏ việc đình chỉ công nhận được đề cập trong điểm (b) của tiểu đoạn thứ nhất.

9. Trường hợp cơ quan kiểm soát mà các cơ quan có thẩm quyền đã ủy quyền cho một số nhiệm vụ kiểm soát chính thức hoặc một số nhiệm vụ liên quan đến các hoạt động chính thức khác cũng đã được Ủy ban công nhận theo Điều 46(1) của Quy định này để thực hiện các hoạt động kiểm soát ở các nước thứ ba, và Ủy ban dự định rút lại hoặc đã rút lại sự công nhận đối với cơ quan kiểm soát đó, các cơ quan có thẩm quyền sẽ tổ chức kiểm toán hoặc thanh tra đối với cơ quan kiểm soát liên quan đến các hoạt động của cơ quan này tại (các) quốc gia thành viên có liên quan theo điểm (a) của Điều 33 của Quy định (EU) 2017/625.

10. Các cơ quan kiểm soát phải chuyển cho các cơ quan có thẩm quyền:

- (a) danh sách các nhà điều hành chịu sự kiểm soát của họ vào ngày 31 tháng 12 năm trước tính đến ngày 31 tháng 1 của mỗi năm; và
- (b) thông tin về các cuộc kiểm soát chính thức và các hoạt động chính thức khác được thực hiện trong năm trước để hỗ trợ việc chuẩn bị phân về sản xuất hữu cơ và ghi nhãn sản phẩm hữu cơ của báo cáo thường niên được đề cập trong Điều 113 của Quy định (EU) 2017/625 trước ngày 31 tháng 3 hàng năm.

11. Ủy ban có quyền ban hành các văn bản được ủy quyền theo Điều 54 bổ sung cho Quy chế này liên quan đến các điều kiện ủy quyền các nhiệm vụ kiểm soát chính thức và các nhiệm vụ liên quan đến các hoạt động chính thức khác cho các cơ quan kiểm soát, ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 41

Các quy định bổ sung về hành động trong trường hợp không tuân thủ

1. Theo quy định tại Điều 29, trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền, hoặc, nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát, nghi ngờ hoặc nhận được thông tin có căn cứ, bao gồm thông tin từ các cơ quan có thẩm quyền khác, hoặc, nếu thích hợp, từ các cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát khác, rằng người kinh doanh dự định sử dụng hoặc đưa ra thị trường một sản phẩm có thể không tuân thủ Quy định này nhưng có ghi các điều khoản liên quan đến sản xuất hữu cơ, hoặc trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền, cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát đó đã được người kinh doanh thông báo về nghi ngờ không tuân thủ theo Điều 27:

- (a) cơ quan đó phải ngay lập tức tiến hành một cuộc điều tra chính thức theo Quy định (EU) 2017/625 nhằm xác minh việc tuân thủ Quy định này; cuộc điều tra đó phải được hoàn thành càng sớm càng tốt, trong một khoảng thời gian hợp lý và phải tính đến độ bền của sản phẩm và độ phức tạp của vụ việc;
- (b) Cơ quan này sẽ tạm thời cấm việc đưa các sản phẩm liên quan ra thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi, cũng như việc sử dụng chúng trong sản xuất hữu cơ, cho đến khi có kết quả điều tra nêu tại điểm (a). Trước khi đưa ra quyết định như vậy, cơ quan có thẩm quyền, hoặc nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát, sẽ cho phép người vận hành có cơ hội đưa ra ý kiến.

Trong trường hợp kết quả điều tra nêu tại điểm (a) của đoạn 1 không cho thấy bất kỳ sự không tuân thủ nào ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi, người vận hành sẽ được phép sử dụng các sản phẩm liên quan hoặc đưa chúng ra thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi.

3. Các quốc gia thành viên phải thực hiện mọi biện pháp và quy định mọi hình phạt cần thiết để ngăn chặn việc sử dụng gian lận các chỉ dẫn được đề cập trong Chương IV của Quy định này.

4. Các cơ quan có thẩm quyền phải cung cấp một danh mục chung các biện pháp xử lý đối với các trường hợp nghi ngờ vi phạm và vi phạm đã được xác định, áp dụng trong phạm vi lãnh thổ của mình, bao gồm cả các cơ quan kiểm soát và các đơn vị kiểm soát.

5. Ủy ban có thể ban hành các văn bản thực thi để quy định các thỏa thuận thống nhất đối với các trường hợp cơ quan có thẩm quyền phải thực hiện các biện pháp liên quan đến hành vi không tuân thủ bị nghi ngờ hoặc đã được xác định.

Các văn bản thực thi đó phải được thông qua theo thủ tục kiểm tra được đề cập trong Điều 55(2).

Điều 42

Các quy định bổ sung về biện pháp xử lý trong trường hợp không tuân thủ

1. Trong trường hợp không tuân thủ ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi ở bất kỳ giai đoạn nào của sản xuất, chuẩn bị và phân phối, ví dụ như do sử dụng các sản phẩm, chất hoặc kỹ thuật không được phép, hoặc trộn lẫn với các sản phẩm không hữu cơ, các cơ quan có thẩm quyền, và nếu thích hợp, các cơ quan kiểm soát và các tổ chức kiểm soát, phải đảm bảo, ngoài các biện pháp được thực hiện theo Điều 138 của Quy định (EU) 2017/625, rằng không có bất kỳ tham chiếu nào đến sản xuất hữu cơ trong nhãn mác và quảng cáo của toàn bộ lô hàng hoặc đợt sản xuất liên quan.

2. Trong trường hợp vi phạm nghiêm trọng, lặp đi lặp lại hoặc liên tục, các cơ quan có thẩm quyền, và nếu thích hợp, các cơ quan kiểm soát và các tổ chức kiểm soát, sẽ đảm bảo rằng các nhà sản xuất hoặc nhóm nhà sản xuất liên quan, ngoài các biện pháp quy định tại khoản 1 và bất kỳ biện pháp thích hợp nào được thực hiện, đặc biệt là theo Điều 138 của Quy định (EU) 2017/625, bị cấm tiếp thị các sản phẩm có ghi nhãn sản xuất hữu cơ trong một khoảng thời gian nhất định, và giấy chứng nhận của họ được đề cập tại Điều 35 bị đình chỉ hoặc thu hồi, tùy theo trường hợp.

Điều 43

Các quy định bổ sung về việc trao đổi thông tin

1. Ngoài các nghĩa vụ được quy định tại Điều 105(1) và Điều 106(1) của Quy định (EU) 2017/625, các cơ quan có thẩm quyền phải ngay lập tức chia sẻ thông tin với các cơ quan có thẩm quyền khác, cũng như với Ủy ban, về bất kỳ nghi ngờ nào về việc không tuân thủ ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của các sản phẩm hữu cơ hoặc đang trong quá trình chuyển đổi.

Các cơ quan có thẩm quyền sẽ chia sẻ thông tin đó với các cơ quan có thẩm quyền khác và Ủy ban thông qua một hệ thống máy tính cho phép trao đổi điện tử các tài liệu và thông tin do Ủy ban cung cấp.

Trong trường hợp nghi ngờ hoặc xác định có sự không tuân thủ đối với các sản phẩm thuộc quyền kiểm soát của các cơ quan hoặc tổ chức kiểm soát khác, các cơ quan và tổ chức kiểm soát đó phải thông báo ngay lập tức cho các cơ quan hoặc tổ chức kiểm soát khác.

Các cơ quan kiểm soát và các tổ chức kiểm soát phải trao đổi các thông tin liên quan khác với các cơ quan kiểm soát khác và

3. Các cơ quan kiểm soát.

4. Khi nhận được yêu cầu cung cấp thông tin được chứng minh là cần thiết để đảm bảo sản phẩm được sản xuất theo đúng quy định này, các cơ quan kiểm soát và các tổ chức kiểm soát phải trao đổi thông tin về kết quả kiểm tra của mình với các cơ quan có thẩm quyền khác, cũng như với Ủy ban.

5. Các cơ quan có thẩm quyền sẽ trao đổi thông tin về việc giám sát các cơ quan kiểm soát với các cơ quan công nhận quốc gia như được định nghĩa trong điểm (11) của Điều 2 Quy định (EC) số 765/2008 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng (1).

6. Các cơ quan có thẩm quyền phải thực hiện các biện pháp thích hợp và thiết lập các thủ tục được ghi chép để đảm bảo rằng thông tin về kết quả kiểm tra được truyền đạt cho cơ quan thanh toán theo nhu cầu của cơ quan này nhằm mục đích quy định tại Điều 58 của Quy định (EU) số 1306/2013 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng (2) và các văn bản được thông qua trên cơ sở Điều đó.

7. Ủy ban có thể ban hành các văn bản thực thi để quy định thông tin mà các cơ quan có thẩm quyền, cơ quan kiểm soát và các tổ chức kiểm soát phụ trách việc kiểm soát chính thức và các hoạt động chính thức khác theo Điều này phải cung cấp, các đối tượng nhận thông tin có liên quan và các thủ tục theo đó thông tin này phải được cung cấp, bao gồm cả các chức năng của hệ thống máy tính được đề cập tại khoản 1.

Các văn bản thực thi đó phải được thông qua theo thủ tục kiểm tra được đề cập trong Điều 55(2).

CHƯƠNG VII

THƯƠNG MẠI VỚI CÁC NƯỚC THỨ BA

Điều 44

Xuất khẩu sản phẩm hữu cơ

1. Một sản phẩm có thể được xuất khẩu từ Liên minh Châu Âu dưới dạng sản phẩm hữu cơ và có thể mang biểu tượng sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu, với điều kiện sản phẩm đó tuân thủ các quy định về sản xuất hữu cơ theo Quy định này.

2. Ủy ban được quyền ban hành các văn bản ủy quyền theo Điều 54 bổ sung cho Quy định này liên quan đến các tài liệu dành cho cơ quan hải quan ở các nước thứ ba, đặc biệt là liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận xuất khẩu sản phẩm hữu cơ dưới dạng điện tử bất cứ khi nào có thể và việc cung cấp các cam kết rằng các sản phẩm hữu cơ xuất khẩu tuân thủ Quy định này.

(1) Quy định (EC) số 765/2008 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 9 tháng 7 năm 2008 quy định các yêu cầu về chứng nhận và giám sát thị trường liên quan đến việc tiếp thị sản phẩm và bãi bỏ Quy định (EEC) số 339/93 (OJ L 218, (13.8.2008, trang 30).

(2) Quy định (EU) số 1306/2013 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 17 tháng 12 năm 2013 về tài chính, quản lý và giám sát chính sách nông nghiệp chung và bãi bỏ Quy định của Hội đồng (EEC) số 352/78, (EC) số 165/94, (EC) số 2799/98, (EC) số 814/2000, (EC) số 1290/2005 và (EC) số 485/2008 (OJ L 347, 20.12.2013, tr. 549).

Điều 45

Nhập khẩu các sản phẩm hữu cơ và đang trong quá trình chế biến.

1. Sản phẩm có thể được nhập khẩu từ nước thứ ba nhằm mục đích đưa sản phẩm đó ra thị trường trong Liên minh châu Âu dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chế biến, với điều kiện đáp ứng ba điều kiện sau:

(a) sản phẩm là sản phẩm được đề cập trong Điều 2(1);

(b) một trong những điều sau đây áp dụng:

(i) sản phẩm tuân thủ Chương II, III và IV của Quy định này, và tất cả các nhà điều hành và nhóm nhà điều hành được đề cập trong Điều 36, bao gồm cả các nhà xuất khẩu ở nước thứ ba có liên quan, đã chịu sự kiểm soát của các cơ quan kiểm soát hoặc các tổ chức kiểm soát được công nhận theo Điều 46, và các cơ quan hoặc tổ chức đó đã cung cấp cho tất cả các nhà điều hành, nhóm nhà điều hành và nhà xuất khẩu đó giấy chứng nhận xác nhận rằng họ tuân thủ Quy định này;

(ii) trong trường hợp sản phẩm có nguồn gốc từ nước thứ ba được công nhận theo Điều 47, thì sản phẩm tuân thủ các điều kiện được quy định trong thỏa thuận thương mại có liên quan; hoặc

(iii) trong trường hợp sản phẩm đến từ một nước thứ ba được công nhận theo Điều 48, sản phẩm đó tuân thủ các quy tắc sản xuất và kiểm soát tương đương của nước thứ ba đó và được nhập khẩu kèm theo giấy chứng nhận kiểm định xác nhận sự tuân thủ này do các cơ quan có thẩm quyền, cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát của nước thứ ba đó cấp; và

(c) Các nhà điều hành ở các nước thứ ba có thể bất cứ lúc nào cung cấp cho các nhà nhập khẩu và các cơ quan chức năng quốc gia trong Liên minh và ở các nước thứ ba đó thông tin cho phép xác định các nhà điều hành là nhà cung cấp của họ và các cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát của các nhà cung cấp đó, nhằm đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc của sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chế biến có liên quan. Thông tin đó cũng phải được cung cấp cho các cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát của các nhà nhập khẩu.

2. Ủy ban có thể, theo thủ tục quy định tại Điều 24(9), cấp phép cụ thể cho việc sử dụng sản phẩm và chất ở các nước thứ ba và các vùng xa xôi nhất của Liên minh, có tính đến sự khác biệt về cân bằng sinh thái trong sản xuất thực vật hoặc động vật, điều kiện khí hậu cụ thể, truyền thống và điều kiện địa phương ở những khu vực đó. Các giấy phép cụ thể này có thể được cấp trong thời hạn hai năm có thể gia hạn và phải tuân theo các nguyên tắc quy định tại Chương II và các tiêu chí quy định tại Điều 24(3) và (6).

3. Khi đưa ra các tiêu chí để xác định liệu một tình huống có đủ điều kiện là hoàn cảnh thảm khốc hay không, và khi đặt ra các quy tắc cụ thể về cách xử lý các hoàn cảnh đó theo Điều 22, Ủy ban phải tính đến sự khác biệt về cân bằng sinh thái, khí hậu và điều kiện địa phương ở các nước thứ ba và ở các vùng xa xôi nhất của Liên minh.

4. Ủy ban sẽ thông qua các văn bản thực thi để quy định các quy tắc cụ thể liên quan đến nội dung của các giấy chứng nhận được đề cập tại điểm (b) của đoạn 1, thủ tục cần tuân theo để cấp, xác minh và các phương tiện kỹ thuật để cấp giấy chứng nhận, đặc biệt là về vai trò của các cơ quan có thẩm quyền, cơ quan kiểm soát và các tổ chức kiểm soát, đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc và sự phù hợp của các sản phẩm nhập khẩu dự định đưa ra thị trường Liên minh dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chế biến như được đề cập tại đoạn 1.

Các văn bản thực thi đó phải được thông qua theo thủ tục kiểm tra được đề cập trong Điều 55(2).

5. Việc tuân thủ các điều kiện và biện pháp nhập khẩu sản phẩm hữu cơ và sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi được đề cập tại khoản 1 vào Liên minh sẽ được xác định tại các trạm kiểm soát biên giới, theo Điều 47(1) của Quy định (EU) 2017/625. Tần suất kiểm tra thực tế được đề cập tại Điều 49(2) của Quy định đó sẽ phụ thuộc vào khả năng không tuân thủ như được định nghĩa tại điểm (57) của Điều 3 của Quy định này.

Điều 46

Công nhận các cơ quan kiểm soát và các tổ chức kiểm soát

1. Ủy ban có thể thông qua các văn bản thực thi để công nhận các cơ quan và tổ chức kiểm định có thẩm quyền thực hiện kiểm định và cấp chứng nhận hữu cơ ở các nước thứ ba, để thu hồi sự công nhận đối với các cơ quan và tổ chức kiểm định đó, và để lập danh sách các cơ quan và tổ chức kiểm định được công nhận.

Các văn bản thực thi đó phải được thông qua theo thủ tục kiểm tra được đề cập trong Điều 55(2).

2. Các cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát sẽ được công nhận theo khoản 1 Điều này để kiểm soát việc nhập khẩu các loại sản phẩm được liệt kê trong Điều 35(7) nếu đáp ứng các tiêu chí sau:

- (a) chúng được thành lập hợp pháp tại một quốc gia thành viên hoặc quốc gia thứ ba;
- (b) họ có khả năng thực hiện các biện pháp kiểm soát để đảm bảo rằng các điều kiện được nêu trong điểm (a), (b)(i) và (c) của Điều 45(1) và trong Điều này được đáp ứng liên quan đến các sản phẩm hữu cơ và các sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi dự định nhập khẩu vào Liên minh;
- (c) họ đưa ra những đảm bảo đầy đủ về tính khách quan và công bằng và không có bất kỳ xung đột lợi ích nào liên quan đến thực hiện các nhiệm vụ kiểm soát của họ;
- (d) trong trường hợp các cơ quan kiểm soát, họ được công nhận theo tiêu chuẩn hài hòa có liên quan về 'Đánh giá sự phù hợp - Yêu cầu đối với các cơ quan chứng nhận sản phẩm, quy trình và dịch vụ', tiêu chuẩn này đã được công bố trên Công báo của Liên minh Châu Âu;
- (e) họ có chuyên môn, thiết bị và cơ sở hạ tầng cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ kiểm soát, và có đủ số lượng có đội ngũ nhân viên đủ trình độ và kinh nghiệm; và
- (f) họ đáp ứng bất kỳ tiêu chí bổ sung nào có thể được quy định trong một văn bản ủy quyền được thông qua theo khoản 7.

3. Việc công nhận được đề cập tại điểm (d) của đoạn 2 chỉ có thể được cấp bởi:

- (a) một cơ quan kiểm định quốc gia trong Liên minh theo Quy định (EC) số 765/2008; hoặc
- (b) một tổ chức kiểm định bên ngoài Liên minh là bên ký kết một thỏa thuận công nhận đa phương dưới sự bảo trợ của Diễn đàn Kiểm định Quốc tế.

4. Các cơ quan kiểm soát và các tổ chức kiểm soát phải gửi yêu cầu công nhận tới Ủy ban. Yêu cầu này phải bao gồm một hồ sơ kỹ thuật chứa tất cả thông tin cần thiết để đảm bảo đáp ứng các tiêu chí nêu tại khoản 2.
được đáp ứng.

Cơ quan kiểm soát phải cung cấp báo cáo đánh giá mới nhất do cơ quan có thẩm quyền ban hành, và các đơn vị kiểm soát phải cung cấp giấy chứng nhận công nhận do cơ quan công nhận cấp. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan kiểm soát hoặc các đơn vị kiểm soát cũng phải cung cấp báo cáo mới nhất về việc đánh giá thường xuyên tại chỗ, giám sát và đánh giá lại nhiều năm một lần các hoạt động của mình.

5. Dựa trên thông tin được đề cập tại khoản 4 và bất kỳ thông tin liên quan nào khác về cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát, Ủy ban sẽ đảm bảo việc giám sát thích hợp các cơ quan kiểm soát và tổ chức kiểm soát được công nhận bằng cách thường xuyên xem xét hiệu quả hoạt động và sự công nhận của họ. Để phục vụ cho việc giám sát đó, Ủy ban có thể yêu cầu thêm thông tin từ các cơ quan kiểm định hoặc các cơ quan có thẩm quyền, nếu cần thiết.

6. Bản chất của việc giám sát được đề cập tại khoản 5 sẽ được xác định trên cơ sở đánh giá khả năng không tuân thủ, có tính đến, đặc biệt, hoạt động của cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát, loại sản phẩm và người vận hành thuộc quyền kiểm soát của cơ quan đó và những thay đổi trong quy tắc sản xuất và biện pháp kiểm soát.

Việc công nhận các cơ quan kiểm soát hoặc các tổ chức kiểm soát được đề cập tại khoản 1 sẽ bị thu hồi ngay lập tức, theo thủ tục được đề cập tại khoản đó, trong trường hợp phát hiện các vi phạm nghiêm trọng hoặc lặp đi lặp lại liên quan đến việc chứng nhận hoặc các biện pháp kiểm soát và hành động được quy định tại khoản 8, và cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát có liên quan đã không thực hiện các biện pháp khắc phục thích hợp và kịp thời để đáp lại yêu cầu của Ủy ban trong thời hạn do Ủy ban quy định. Thời hạn này sẽ được xác định theo mức độ nghiêm trọng của vấn đề và nói chung không được ít hơn 30 ngày.

7. Ủy ban có quyền thông qua các văn bản được ủy quyền theo Điều 54:

- (a) sửa đổi khoản 2 Điều này bằng cách bổ sung thêm các tiêu chí vào các tiêu chí đã được quy định trong đó để công nhận các cơ quan kiểm soát và các tổ chức kiểm soát được đề cập trong khoản 1 Điều này và để thu hồi sự công nhận đó, hoặc bằng cách sửa đổi các tiêu chí bổ sung đó;
- (b) bổ sung Quy định này về các vấn đề sau:
 - (i) việc thực hiện giám sát của các cơ quan kiểm soát và các tổ chức kiểm soát được Ủy ban công nhận theo khoản 1, bao gồm cả việc kiểm tra tại chỗ; và
 - (ii) các biện pháp kiểm soát và các hành động khác mà các cơ quan kiểm soát và tổ chức kiểm soát đó phải thực hiện.

8. Ủy ban có thể ban hành các văn bản thực thi để đảm bảo việc áp dụng các biện pháp cần thực hiện đối với các trường hợp nghi ngờ hoặc xác định không tuân thủ, đặc biệt là các trường hợp ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chế biến được nhập khẩu theo diện công nhận quy định tại Điều này. Các biện pháp đó có thể bao gồm việc kiểm tra tính toàn vẹn của sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chế biến trước khi đưa sản phẩm ra thị trường trong Liên minh châu Âu và, nếu cần thiết, việc đình chỉ giấy phép đưa các sản phẩm đó ra thị trường trong Liên minh châu Âu với tư cách là sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chế biến.

Các văn bản thực thi đó phải được thông qua theo thủ tục kiểm tra được đề cập trong Điều 55(2).

9. Trên cơ sở các lý do cấp bách chính đáng liên quan đến các hành vi không công bằng hoặc các hành vi không tương thích với các nguyên tắc và quy tắc về sản xuất hữu cơ, bảo vệ niềm tin của người tiêu dùng hoặc bảo vệ cạnh tranh công bằng giữa các nhà sản xuất, Ủy ban sẽ thông qua các văn bản thực thi có hiệu lực ngay lập tức theo thủ tục được đề cập trong Điều 55(3) để thực hiện các biện pháp được đề cập trong đoạn 8 của Điều này hoặc quyết định về việc thu hồi sự công nhận của các cơ quan kiểm soát và các tổ chức kiểm soát được đề cập trong đoạn 1 của Điều này.

Điều 47

Sự tương đương theo một thỏa thuận thương mại

Một quốc gia thứ ba được công nhận được đề cập trong điểm (b)(ii) của Điều 45(1) là một quốc gia thứ ba mà Liên minh đã công nhận theo một thỏa thuận thương mại là có hệ thống sản xuất đáp ứng các mục tiêu và nguyên tắc tương tự bằng cách áp dụng các quy tắc đảm bảo mức độ đảm bảo phù hợp tương tự như của Liên minh.

Điều 48

Tương đương theo Quy định (EC) số 834/2007

1. Một quốc gia thứ ba được công nhận được đề cập trong điểm (b)(iii) của Điều 45(1) là một quốc gia thứ ba đã được công nhận cho mục đích tương đương theo Điều 33(2) của Quy định (EC) số 834/2007, bao gồm cả những quốc gia được công nhận theo biện pháp chuyển tiếp được quy định trong Điều 58 của Quy định này.

Sự công nhận đó sẽ hết hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Trên cơ sở các báo cáo thường niên được các nước thứ ba nêu tại khoản 1 gửi cho Ủy ban trước ngày 31 tháng 3 hàng năm về việc thực hiện và thi hành các biện pháp kiểm soát do các nước này thiết lập, và dựa trên bất kỳ thông tin nào khác nhận được, Ủy ban sẽ đảm bảo việc giám sát thích hợp đối với các nước thứ ba được công nhận bằng cách thường xuyên xem xét lại việc công nhận của các nước này. Để phục vụ mục đích này, Ủy ban có thể yêu cầu sự hỗ trợ của các quốc gia thành viên. Bản chất của việc giám sát sẽ được xác định trên cơ sở đánh giá khả năng không tuân thủ, đặc biệt là có tính đến khối lượng xuất khẩu sang Liên minh từ nước thứ ba liên quan, kết quả của các hoạt động giám sát và theo dõi do cơ quan có thẩm quyền thực hiện và kết quả của các cuộc kiểm tra trước đó. Ủy ban sẽ thường xuyên báo cáo cho Nghị viện châu Âu và Hội đồng về kết quả hoạt động của mình.

ôn tập.

3. Ủy ban sẽ, thông qua một văn bản pháp quy, lập danh sách các nước thứ ba được đề cập tại khoản 1 và có thể sửa đổi danh sách đó bằng các văn bản pháp quy.

Các văn bản thực thi đó phải được thông qua theo thủ tục kiểm tra được đề cập trong Điều 55(2).

4. Ủy ban được quyền ban hành các văn bản ủy quyền theo Điều 54 bổ sung cho Quy định này liên quan đến thông tin mà các nước thứ ba được liệt kê theo khoản 3 của Điều này phải gửi, thông tin này cần thiết cho việc giám sát quá trình công nhận của các nước đó bởi Ủy ban, cũng như việc thực hiện giám sát đó bởi Ủy ban, bao gồm cả việc kiểm tra tại chỗ.

5. Ủy ban có thể ban hành các văn bản thực thi để đảm bảo việc áp dụng các biện pháp đối với các trường hợp nghi ngờ hoặc xác định không tuân thủ, đặc biệt là các trường hợp ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của các sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chế biến nhập khẩu từ các nước thứ ba được đề cập trong Điều này. Các biện pháp đó có thể bao gồm việc kiểm tra tính toàn vẹn của các sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chế biến trước khi đưa các sản phẩm này ra thị trường trong Liên minh và, nếu cần thiết, việc đình chỉ giấy phép đưa các sản phẩm đó ra thị trường trong Liên minh với tư cách là sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chế biến.

Các văn bản thực thi đó phải được thông qua theo thủ tục kiểm tra được đề cập trong Điều 55(2).

Điều 49

Báo cáo của Ủy ban về việc áp dụng Điều 47 và Điều 48

Trước ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ủy ban sẽ trình báo cáo lên Nghị viện châu Âu và Hội đồng về tình trạng áp dụng Điều 47 và Điều 48, đặc biệt là về việc công nhận các nước thứ ba nhằm mục đích tương đương.

CHƯƠNG VIII

ĐIỀU KHOẢN CHUNG

PHẦN 1

Tự do lưu thông các sản phẩm hữu cơ và đang trong quá trình chế biến.

Điều 50

Không cấm và không hạn chế việc tiếp thị các sản phẩm hữu cơ và đang trong quá trình chuyển đổi.

Các cơ quan có thẩm quyền, cơ quan kiểm soát và tổ chức kiểm soát không được, vì lý do liên quan đến việc sản xuất, ghi nhãn hoặc trình bày sản phẩm, cấm hoặc hạn chế việc tiếp thị các sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi thuộc sự kiểm soát của một cơ quan có thẩm quyền, cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát khác đặt tại một quốc gia thành viên khác, nếu các sản phẩm đó tuân thủ Quy định này. Cụ thể, không được thực hiện bất kỳ hoạt động kiểm soát chính thức và các hoạt động chính thức nào khác ngoài những hoạt động được quy định trong Quy định (EU) 2017/625 và không được thu phí cho các hoạt động kiểm soát chính thức và các hoạt động chính thức khác ngoài những hoạt động được quy định trong Chương VI của Quy định đó.

PHẦN 2

Thông tin, báo cáo và các trường hợp ngoại lệ liên quan

Điều 51

Thông tin liên quan đến lĩnh vực và thương mại hữu cơ

1. Hàng năm, các quốc gia thành viên phải chuyển cho Ủy ban thông tin cần thiết cho việc thực hiện và giám sát việc áp dụng Quy định này. Trong phạm vi có thể, thông tin đó phải dựa trên các nguồn dữ liệu đã được thiết lập. Ủy ban sẽ xem xét nhu cầu dữ liệu và sự phối hợp giữa các nguồn dữ liệu tiềm năng, đặc biệt là việc sử dụng chúng cho mục đích thống kê khi thích hợp.

2. Ủy ban sẽ ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện liên quan đến hệ thống được sử dụng để truyền tải thông tin nêu tại khoản 1, chi tiết thông tin cần truyền tải và thời hạn truyền tải thông tin đó.

Các văn bản thực thi đó phải được thông qua theo thủ tục kiểm tra được đề cập trong Điều 55(2).

Điều 52

Thông tin liên quan đến các cơ quan có thẩm quyền, cơ quan kiểm soát và các tổ chức kiểm soát.

1. Các quốc gia thành viên phải duy trì một danh sách được cập nhật thường xuyên về:

(a) tên và địa chỉ của các cơ quan có thẩm quyền; và

(b) tên, địa chỉ và mã số của các cơ quan kiểm soát và các tổ chức kiểm soát.

Các quốc gia thành viên sẽ chuyển những danh sách đó và bất kỳ thay đổi nào của chúng cho Ủy ban và công bố chúng, trừ trường hợp việc chuyển giao và công bố đó đã diễn ra theo Điều 4(4) của Quy định (EU) 2017/625.

2. Dựa trên thông tin được cung cấp theo khoản 1, Ủy ban sẽ thường xuyên công bố trên internet danh sách cập nhật các cơ quan kiểm soát và các tổ chức kiểm soát được đề cập tại điểm (b) của khoản 1.

Điều 53

Các trường hợp ngoại lệ, ủy quyền và báo cáo

1. Các trường hợp miễn trừ việc sử dụng vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ và việc sử dụng động vật hữu cơ được quy định tại điểm 1.8.5 Phần I Phụ lục II và điểm 1.3.4.3 và 1.3.4.4 Phần II Phụ lục II, ngoại trừ điểm 1.3.4.4.2 Phần II Phụ lục II, sẽ hết hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2035.

2. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2028, dựa trên các kết luận liên quan đến nguồn cung vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ và động vật được trình bày trong báo cáo quy định tại khoản 7 Điều này, Ủy ban có quyền ban hành các văn bản được ủy quyền theo Điều 54 sửa đổi Quy định này bằng cách:

(a) chấm dứt các trường hợp miễn trừ được đề cập trong điểm 1.8.5 của Phần I Phụ lục II và trong các điểm 1.3.4.3 và 1.3.4.4 của Phần II Phụ lục II, ngoại trừ điểm 1.3.4.4.2 của Phần II Phụ lục II, vào thời điểm sớm hơn ngày 31 tháng 12 năm 2035 hoặc gia hạn chúng vượt quá ngày đó; hoặc

(b) chấm dứt việc miễn trừ được đề cập trong điểm 1.3.4.4.2 của Phần II Phụ lục II.

3. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Ủy ban sẽ được trao quyền thông qua các văn bản được ủy quyền theo Điều 54 sửa đổi điểm (b) của Điều 26(2) để mở rộng phạm vi của hệ thống thông tin được đề cập trong Điều 26(2) cho gà mái tơ và điểm 1.3.4.3 của Phần II Phụ lục II để dựa trên các ngoại lệ liên quan đến gà mái tơ trên dữ liệu được thu thập theo hệ thống này.

4. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025, Ủy ban sẽ được trao quyền thông qua các văn bản được ủy quyền theo Điều 54, dựa trên thông tin về nguồn cung cấp thức ăn giàu protein hữu cơ cho gia cầm và lợn do các quốc gia thành viên cung cấp theo khoản 6 của Điều này hoặc được trình bày trong báo cáo đề cập tại khoản 7 của Điều này, chấm dứt việc cho phép sử dụng thức ăn giàu protein không hữu cơ trong dinh dưỡng của gia cầm và lợn được đề cập tại điểm 1.9.3.1(c) và 1.9.4.2(c) của Phần II Phụ lục II sớm hơn ngày 31 tháng 12 năm 2025 hoặc gia hạn chúng sau ngày đó.

5. Khi gia hạn các trường hợp miễn trừ hoặc cho phép được đề cập trong các đoạn 2, 3 và 4, Ủy ban chỉ được thực hiện việc này trong thời gian Ủy ban có thông tin, đặc biệt là thông tin do các quốc gia thành viên cung cấp theo đoạn 6, xác nhận rằng vật liệu sinh sản thực vật, động vật hoặc thức ăn chăn nuôi có liên quan không có sẵn trên thị trường Liên minh.

6. Trước ngày 30 tháng 6 hàng năm, các quốc gia thành viên phải cung cấp cho Ủy ban và các quốc gia thành viên khác:

(a) thông tin được cung cấp trong cơ sở dữ liệu được đề cập trong Điều 26(1) và trong các hệ thống được đề cập trong Điều 26(2) và, nếu có liên quan, trong các hệ thống được đề cập trong Điều 26(3);

(b) thông tin về các trường hợp miễn trừ được cấp theo điểm 1.8.5 của Phần I Phụ lục II và điểm 1.3.4.3 và 1.3.4.4 của Phần II Phụ lục II; và

(c) thông tin về sự sẵn có trên thị trường Liên minh của thức ăn giàu protein hữu cơ cho gia cầm và lợn và về các giấy phép được cấp theo điểm 1.9.3.1(c) và 1.9.4.2(c) của Phần II Phụ lục II.

7. Trước ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ủy ban sẽ trình báo cáo lên Nghị viện châu Âu và Hội đồng về tình trạng sẵn có trên thị trường Liên minh và, nếu có liên quan, về nguyên nhân hạn chế tiếp cận các mặt hàng sau:

(a) vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ;

(b) động vật hữu cơ thuộc diện được miễn trừ theo quy định tại điểm 1.3.4.3 và 1.3.4.4 của Phần II Phụ lục II;

(c) thức ăn giàu protein hữu cơ dùng để nuôi gia cầm và lợn theo các giấy phép được đề cập trong điểm 1.9.3.1(c) và 1.9.4.2(c) của Phần II Phụ lục II.

Khi lập báo cáo đó, Ủy ban phải đặc biệt lưu ý đến dữ liệu được thu thập theo Điều 26 và thông tin liên quan đến các trường hợp ngoại lệ và giấy phép được đề cập trong đoạn 6 của Điều này.

CHƯƠNG IX

CÁC ĐIỀU KHOẢN VỀ THỦ TỤC, CHUYỂN TIẾP VÀ CUỐI CÙNG

PHẦN 1

Điều khoản thủ tục

Điều 54

Việc thực hiện ủy quyền

1. Ủy ban được trao quyền thông qua các văn bản được ủy quyền với điều kiện tuân theo quy định tại Điều này.

2. Quyền thông qua các văn bản được ủy quyền đề cập trong Điều 2(6), Điều 9(11), Điều 10(5), Điều 12(2), Điều 13(3), Điều 14(2), Điều 15(2), Điều 16(2), Điều 17(2), Điều 18(2), Điều 19(2), Điều 21(1), Điều 22(1), Điều 23(2), Điều 24(6), Điều 30(7), Điều 32(4), Điều 33(6), Điều 34(8), Điều 35(9), Điều 36(3), Điều 38(8), Điều 40(11), Điều 44(2), Điều 46(7), Điều 48(4), Điều 53(2), (3) và (4), Điều 57(3) và Điều 58(2) sẽ được trao cho ủy ban trong thời hạn năm năm kể từ ngày 1 tháng 1. 2021. Ủy ban sẽ lập báo cáo về việc ủy quyền không muộn hơn chín tháng trước khi kết thúc thời hạn năm năm. Việc ủy quyền sẽ được tự động gia hạn thêm các kỳ có thời lượng tương đương, trừ khi Nghị viện châu Âu hoặc Hội đồng phản đối việc gia hạn đó không muộn hơn ba tháng trước khi kết thúc mỗi kỳ.

3. Việc ủy quyền được đề cập trong Điều 2(6), Điều 9(11), Điều 10(5), Điều 12(2), Điều 13(3), Điều 14(2), Điều 15(2), Điều 16(2), Điều 17(2), Điều 18(2), Điều 19(2), Điều 21(1), Điều 22(1), Điều 23(2), Điều 24(6), Điều 30(7), Điều 32(4), Điều 33(6), Điều 34(8), Điều 35(9), Điều 36(3), Điều 38(8), Điều 40(11), Điều 44(2), Điều 46(7), Điều 48(4), Điều 53(2), (3) và (4), Điều 57(3) và Điều 58(2) có thể bị thu hồi bất cứ lúc nào bởi Nghị viện Châu Âu hoặc bởi Hội đồng. Quyết định thu hồi sẽ chấm dứt việc ủy quyền quyền hạn được quy định trong quyết định đó. Quyết định này sẽ có hiệu lực vào ngày sau ngày công bố quyết định trên Công báo của Liên minh châu Âu hoặc vào một ngày muộn hơn được quy định trong đó. Quyết định này không ảnh hưởng đến hiệu lực của bất kỳ văn bản ủy quyền nào đã có hiệu lực.

4. Trước khi thông qua một văn bản được ủy quyền, Ủy ban phải tham khảo ý kiến các chuyên gia do mỗi quốc gia thành viên chỉ định theo các nguyên tắc được nêu trong Thỏa thuận liên thể chế ngày 13 tháng 4 năm 2016 về việc xây dựng luật tốt hơn.

5. Ngay sau khi thông qua một văn bản được ủy quyền, Ủy ban sẽ đồng thời thông báo cho Nghị viện châu Âu và Hội đồng.

6. Một đạo luật được ủy quyền thông qua theo Điều 2(6), Điều 9(11), Điều 10(5), Điều 12(2), Điều 13(3), Điều 14(2), Điều 15(2), Điều 16(2), Điều 17(2), Điều 18(2), Điều 19(2), Điều 21(1), Điều 22(1), Điều 23(2), Điều 24(6), Điều 30(7), Điều 32(4), Điều 33(6), Điều 34(8), Điều 35(9), Điều 36(3), Điều 38(8), Điều 40(11), Điều 44(2), Điều 46(7), Điều 48(4), Điều 53(2), (3) và (4), Điều 57(3) và Điều 58(2) sẽ chỉ có hiệu lực nếu không có sự phản đối nào được Nghị viện Châu Âu hoặc Hội đồng đưa ra trong thời hạn hai thời hạn thông báo hành động đó cho Nghị viện châu Âu và Hội đồng là vài tháng, hoặc nếu trước khi hết thời hạn đó, cả Nghị viện châu Âu và Hội đồng đều thông báo cho Ủy ban rằng họ sẽ không phản đối. Thời hạn đó sẽ được gia hạn thêm hai tháng theo sáng kiến của Nghị viện châu Âu hoặc Hội đồng.

Điều 55

Thủ tục của ủy ban

1. Ủy ban sẽ được hỗ trợ bởi một ủy ban có tên là 'Ủy ban Sản xuất Hữu cơ'. Ủy ban đó sẽ là một ủy ban theo nghĩa của Quy định (EU) số 182/2011.
2. Trong trường hợp có đề cập đến đoạn này, Điều 5 của Quy định (EU) số 182/2011 sẽ được áp dụng.
3. Trong trường hợp có đề cập đến đoạn này, Điều 8 của Quy định (EU) số 182/2011, cùng với Điều 5 của quy định đó, sẽ được áp dụng.
4. Trường hợp Ủy ban không đưa ra ý kiến, Ủy ban sẽ không thông qua dự thảo văn bản thực thi và tiểu đoạn thứ ba của Điều 5(4) của Quy định (EU) số 182/2011 sẽ được áp dụng.

PHẦN 2

Điều khoản bãi bỏ, chuyển tiếp và cuối cùng

Điều 56

Bãi bỏ

Quy định (EC) số 834/2007 bị bãi bỏ.

Tuy nhiên, Quy định đó vẫn tiếp tục được áp dụng nhằm mục đích hoàn tất việc xem xét các đơn xin cấp phép đang chờ xử lý từ các nước thứ ba, như đã quy định tại Điều 58 của Quy định này.

Các tham chiếu đến Quy định đã bị bãi bỏ sẽ được hiểu là các tham chiếu đến Quy định này.

Điều 57

Các biện pháp chuyển tiếp liên quan đến các cơ quan kiểm soát và các tổ chức kiểm soát được công nhận theo Điều 33(3) của Quy định (EC) số 834/2007

1. Sự công nhận các cơ quan kiểm soát và các tổ chức kiểm soát được cấp theo Điều 33(3) của Quy định (EC) Nghị định số 834/2007 sẽ hết hiệu lực chậm nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. Ủy ban sẽ, bằng một đạo luật thực thi, thiết lập danh sách các cơ quan kiểm soát và cơ quan kiểm soát được công nhận theo Điều 33(3) của Quy định (EC) số 834/2007 và có thể sửa đổi danh sách đó bằng các đạo luật thực thi.

Các văn bản thực thi đó phải được thông qua theo thủ tục kiểm tra được đề cập trong Điều 55(2).

3. Ủy ban được quyền ban hành các văn bản ủy quyền theo Điều 54 bổ sung Quy định này liên quan đến thông tin mà các cơ quan kiểm soát và các tổ chức kiểm soát nêu tại khoản 2 Điều này phải gửi, nhằm mục đích giám sát việc công nhận của Ủy ban cũng như việc thực hiện giám sát đó, bao gồm cả việc kiểm tra tại chỗ.

Điều 58

Các biện pháp chuyển tiếp liên quan đến các đơn đăng ký từ các nước thứ ba được nộp theo Điều 33(2) của Quy định (EC) số 834/2007

1. Ủy ban sẽ hoàn thành việc xem xét các đơn đăng ký từ các nước thứ ba đã được nộp theo Điều 33(2) của Quy định (EC) số 834/2007 và đang chờ xử lý vào ngày 17 tháng 6 năm 2018. Quy định đó sẽ được áp dụng cho việc xem xét các đơn đăng ký đó.

2. Ủy ban có quyền ban hành các văn bản được ủy quyền theo Điều 54 bổ sung cho Quy định này bằng cách quy định các quy tắc thủ tục cần thiết cho việc xem xét các đơn đăng ký được đề cập trong đoạn 1 của Điều này, bao gồm cả thông tin mà các nước thứ ba phải nộp.

Điều 59

Các biện pháp chuyển tiếp liên quan đến việc công nhận lần đầu các cơ quan kiểm soát và các tổ chức kiểm soát.

Ngoại lệ so với ngày áp dụng được đề cập trong đoạn thứ hai của Điều 61, Điều 46 sẽ được áp dụng từ ngày 17 tháng 6 năm 2018 trong phạm vi cần thiết để cho phép công nhận kịp thời các cơ quan kiểm soát và các tổ chức kiểm soát.

Điều 60

Các biện pháp chuyển tiếp đối với lượng hàng tồn kho sản phẩm hữu cơ được sản xuất theo Quy định (EC) số 834/2007

Các sản phẩm được sản xuất theo Quy định (EC) số 834/2007 trước ngày 1 tháng 1 năm 2021 có thể được đưa ra thị trường sau ngày đó cho đến khi hết hàng tồn kho.

Điều 61

Ngày có hiệu lực và áp dụng

Quy định này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ ba sau ngày công bố trên Công báo của Liên minh châu Âu.

Quy định này sẽ có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2021.

Quy định này có hiệu lực ràng buộc toàn bộ và được áp dụng trực tiếp tại tất cả các quốc gia thành viên.

Thực hiện tại Strasbourg, ngày 30 tháng 5 năm 2018.

Dành cho Nghị viện châu Âu

Tổng thống

A. TAJANI

Đối với Hội đồng

Tổng thống

L. PAVLOVA

PHỤ LỤC I

CÁC SẢN PHẨM KHÁC ĐƯỢC ĐỀ CẬP TRONG ĐIỀU 2(1)

- Men được dùng làm thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi.
 - Trà maté, ngô ngọt, lá nho, lõi cọ, chồi hoa bia và các bộ phận ăn được tương tự khác của cây trồng và các sản phẩm được sản xuất từ chúng từ đó,
 - Muối biển và các loại muối khác dùng cho thực phẩm và thức ăn chăn nuôi.
 - Kén tầm thích hợp để kéo sợi,
 - nhựa và chất keo tự nhiên,
 - sáp ong,
 - tinh dầu,
 - Nút bần làm từ bần tự nhiên, không ép khối và không chứa chất kết dính.
 - bông chưa qua xử lý hoặc chải kỹ,
 - len chưa qua xử lý hoặc chải kỹ,
 - da sống và da chưa qua xử lý,
 - Các chế phẩm thảo dược truyền thống có nguồn gốc thực vật.
-

PHỤ LỤC II

CÁC QUY ĐỊNH SẢN XUẤT CHI TIẾT ĐƯỢC ĐỀ CẬP TRONG CHƯƠNG III

Phần I: Các quy tắc sản xuất thực vật

Ngoài các quy định về sản xuất được nêu trong Điều 9 đến Điều 12, các quy định được nêu trong Phần này cũng áp dụng cho sản xuất cây trồng hữu cơ.

1. Yêu cầu chung
- 1.1. Các loại cây trồng hữu cơ, trừ những loại được trồng tự nhiên trong nước, phải được sản xuất trên đất sống, hoặc trên đất sống được trộn lẫn hoặc bón phân bằng các vật liệu và sản phẩm được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ, liên quan đến lớp đất dưới và đá gốc.
- 1.2. Việc sản xuất thủy canh, là phương pháp trồng cây không sinh trưởng tự nhiên trong nước với rễ chỉ nằm trong dung dịch dinh dưỡng hoặc trong môi trường trơ có bổ sung dung dịch dinh dưỡng, bị cấm.
- 1.3. Tuy nhiên, ngoại lệ so với điểm 1.1, việc sản xuất giá đỗ bằng cách làm ẩm hạt giống và thu hoạch búp rau diếp xoăn, bao gồm cả việc nhúng vào nước sạch, sẽ được cho phép.
- 1.4. Tuy nhiên, ngoại lệ so với điểm 1.1, các hành vi sau đây được cho phép:
 - (a) trồng cây để sản xuất cây cảnh và cây thảo mộc trong chậu để bán cùng với chậu cho người tiêu dùng cuối cùng;
 - (b) Trồng cây con hoặc cây giống trong chậu để chuẩn bị cho việc cấy ghép sau này.
- 1.5. Ngoại lệ so với điểm 1.1, việc trồng trọt trên các luống được phân định rõ ràng chỉ được phép đối với các diện tích đã được chứng nhận là hữu cơ cho phương pháp canh tác đó trước ngày 28 tháng 6 năm 2017 tại Phần Lan, Thụy Điển và Đan Mạch. Không được phép mở rộng các diện tích này.

Việc miễn trừ đó sẽ hết hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2030.

Trước ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ủy ban sẽ trình báo cáo lên Nghị viện châu Âu và Hội đồng về việc sử dụng các luống được phân định ranh giới trong nông nghiệp hữu cơ. Báo cáo đó có thể kèm theo, nếu phù hợp, một đề xuất lập pháp về việc sử dụng các luống được phân định ranh giới trong nông nghiệp hữu cơ.
- 1.6. Tất cả các kỹ thuật sản xuất thực vật được sử dụng phải ngăn ngừa hoặc giảm thiểu tối đa mọi tác động gây ô nhiễm môi trường.
- 1.7. Chuyển đổi
 - 1.7.1. Để cây trồng và sản phẩm từ cây trồng được coi là sản phẩm hữu cơ, các quy định về sản xuất được nêu trong Quy chế này phải được áp dụng đối với các thửa đất trong thời gian chuyển đổi ít nhất hai năm trước khi gieo trồng, hoặc, trong trường hợp đồng cỏ hoặc cây thức ăn gia súc lâu năm, trong thời gian ít nhất hai năm trước khi sử dụng làm thức ăn hữu cơ, hoặc, trong trường hợp cây trồng lâu năm khác ngoài cây thức ăn gia súc, trong thời gian ít nhất ba năm trước khi thu hoạch sản phẩm hữu cơ đầu tiên.
 - 1.7.2. Trường hợp đất hoặc một hoặc nhiều thửa đất bị ô nhiễm bởi các sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ, cơ quan có thẩm quyền có thể quyết định gia hạn thời gian chuyển đổi đối với đất hoặc các thửa đất liên quan vượt quá thời hạn được đề cập trong điểm 1.7.1.
 - 1.7.3. Trong trường hợp xử lý bằng sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ, cơ quan có thẩm quyền sẽ yêu cầu một thời gian chuyển đổi mới theo điểm 1.7.1.

Khoảng thời gian đó có thể được rút ngắn trong hai trường hợp sau:

 - (a) xử lý bằng sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ như một phần của biện pháp kiểm soát bắt buộc đối với sâu bệnh hoặc cỏ dại, bao gồm cả sinh vật kiểm dịch hoặc loài xâm lấn, do cơ quan có thẩm quyền của quốc gia thành viên liên quan áp đặt;
 - (b) xử lý bằng sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ như một phần của nghiên cứu khoa học. Các bài kiểm tra được cơ quan có thẩm quyền của quốc gia thành viên liên quan phê duyệt.

- 1.7.4. Trong các trường hợp được đề cập tại điểm 1.7.2 và 1.7.3, thời gian chuyển đổi sẽ được xác định dựa trên các yêu cầu sau:
- (a) quá trình phân hủy sản phẩm hoặc chất liên quan phải đảm bảo, vào cuối thời kỳ chuyển hóa, mức dư lượng trong đất và, trong trường hợp cây trồng lâu năm, trong cây là không đáng kể;
- (b) sản phẩm thu hoạch sau khi xử lý không được đưa ra thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi.
- 1.7.4.1. Các quốc gia thành viên phải thông báo cho Ủy ban và các quốc gia thành viên khác về bất kỳ quyết định nào mà họ đưa ra, trong đó quy định các biện pháp bắt buộc liên quan đến việc xử lý bằng sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ.
- 1.7.4.2. Trong trường hợp xử lý bằng sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ, điểm 1.7.5(b) sẽ không áp dụng.
- 1.7.5. Đối với đất dùng cho sản xuất chăn nuôi hữu cơ:
- (a) Các quy tắc chuyển đổi sẽ được áp dụng cho toàn bộ diện tích của đơn vị sản xuất nơi sản xuất thức ăn chăn nuôi đã sản xuất;
- (b) Mặc dù có quy định tại điểm (a), thời gian chuyển đổi có thể được rút ngắn xuống còn một năm đối với đồng cỏ và không gian mở các khu vực được sử dụng bởi các loài không ăn cỏ.
- 1.8. Nguồn gốc của thực vật, bao gồm cả vật liệu sinh sản của thực vật.
- 1.8.1. Đối với việc sản xuất cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng khác ngoài vật liệu sinh sản thực vật, chỉ được sử dụng vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ.
- 1.8.2. Để thu được vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ dùng cho việc sản xuất các sản phẩm khác ngoài vật liệu sinh sản thực vật, cây mẹ và, nếu có liên quan, các cây khác dự định sản xuất vật liệu sinh sản thực vật phải được sản xuất theo Quy định này trong ít nhất một thế hệ, hoặc, trong trường hợp cây trồng lâu năm, trong ít nhất một thế hệ trong hai mùa vụ.
- 1.8.3. Khi lựa chọn vật liệu nhân giống cây trồng hữu cơ, người vận hành nên ưu tiên vật liệu nhân giống cây trồng hữu cơ phù hợp với nông nghiệp hữu cơ.
- 1.8.4. Để sản xuất các giống hữu cơ phù hợp với sản xuất hữu cơ, các hoạt động lai tạo giống hữu cơ phải được tiến hành trong điều kiện hữu cơ và tập trung vào việc tăng cường đa dạng di truyền, dựa vào khả năng sinh sản tự nhiên, cũng như năng suất nông học, khả năng kháng bệnh và khả năng thích ứng với các điều kiện đất đai và khí hậu địa phương đa dạng.
- Tất cả các phương pháp nhân giống, trừ nuôi cấy mô phân sinh, đều phải được thực hiện theo tiêu chuẩn quản lý hữu cơ được chứng nhận.
- 1.8.5. Sử dụng vật liệu sinh sản thực vật đang trong quá trình chuyển hóa và không hữu cơ
- 1.8.5.1. Ngoại lệ so với điểm 1.8.1, trường hợp dữ liệu được thu thập trong cơ sở dữ liệu đề cập tại Điều 26(1) hoặc hệ thống đề cập tại điểm (a) của Điều 26(2) cho thấy nhu cầu về chất lượng hoặc số lượng của người vận hành liên quan đến vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ có liên quan, không bao gồm cây con, không được đáp ứng, cơ quan có thẩm quyền có thể cho phép sử dụng vật liệu sinh sản thực vật đang trong quá trình chuyển đổi hoặc không hữu cơ theo các điều kiện quy định tại các điểm 1.8.5.3, 1.8.5.4 và 1.8.5.5.
- Trước khi yêu cầu bất kỳ sự miễn trừ nào như vậy, nhà điều hành phải tham khảo cơ sở dữ liệu được đề cập trong Điều 26(1) hoặc hệ thống được đề cập trong điểm (a) của Điều 26(2) để xác minh xem yêu cầu của mình có hợp lý hay không.
- 1.8.5.2. Các cơ quan kiểm soát hoặc các tổ chức kiểm soát được công nhận theo Điều 46(1) có thể cho phép các nhà điều hành ở nước thứ ba sử dụng vật liệu sinh sản thực vật đang chuyển đổi hoặc không hữu cơ trong một đơn vị sản xuất hữu cơ khi vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ không có sẵn với chất lượng hoặc số lượng đủ trong lãnh thổ của nước thứ ba nơi nhà điều hành đặt trụ sở, theo các điều kiện quy định tại các điểm 1.8.5.3, 1.8.5.4 và 1.8.5.5.
- 1.8.5.3. Vật liệu sinh sản thực vật không hữu cơ không được xử lý bằng các sản phẩm bảo vệ thực vật khác với những sản phẩm được phép xử lý hạt giống theo Điều 24(1) của Quy định này, trừ khi việc xử lý hóa học đã được quy định theo Quy định (EU) 2016/2031 cho mục đích kiểm dịch thực vật bởi cơ quan có thẩm quyền của quốc gia thành viên liên quan đối với tất cả các giống của một loài nhất định trong khu vực mà vật liệu sinh sản thực vật sẽ được sử dụng.
- 1.8.5.4. Phải được sự cho phép sử dụng vật liệu sinh sản thực vật đang trong quá trình chuyển đổi hoặc không hữu cơ trước khi gieo trồng.

- 1.8.5.5. Việc cho phép sử dụng vật liệu sinh sản thực vật đang trong quá trình chuyển đổi hoặc không hữu cơ chỉ được cấp cho từng người sử dụng riêng lẻ trong một mùa vụ duy nhất, và cơ quan có thẩm quyền cấp phép phải liệt kê số lượng vật liệu sinh sản thực vật được phép sử dụng.
- 1.9. Quản lý đất và bón phân
- 1.9.1. Trong sản xuất cây trồng hữu cơ, cần sử dụng các phương pháp cày xới và canh tác nhằm duy trì hoặc gia tăng chất hữu cơ trong đất, tăng cường độ ổn định và đa dạng sinh học của đất, đồng thời ngăn ngừa hiện tượng đất bị nén chặt và xói mòn.
- 1.9.2. Độ phì nhiêu và hoạt động sinh học của đất cần được duy trì và gia tăng:
- (a) trừ trường hợp đồng cỏ hoặc thức ăn gia súc lâu năm, bằng cách sử dụng luân canh cây trồng nhiều năm bao gồm các cây họ đậu bắt buộc làm cây trồng chính hoặc cây che phủ cho cây trồng luân canh và các cây phân xanh khác;
 - (b) trong trường hợp nhà kính hoặc cây trồng lâu năm không phải là cây thức ăn gia súc, bằng cách sử dụng phân xanh ngắn hạn cây trồng và cây họ đậu cũng như việc sử dụng đa dạng thực vật; và
 - (c) trong mọi trường hợp, bằng cách bón phân chuồng hoặc chất hữu cơ, tốt nhất là cả hai đều đã được ủ phân, từ sản xuất hữu cơ.
- 1.9.3. Trường hợp nhu cầu dinh dưỡng của cây trồng không thể được đáp ứng bằng các biện pháp quy định tại điểm 1.9.1 và 1.9.2, chỉ được sử dụng các loại phân bón và chất cải tạo đất đã được cho phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Điều 24, và chỉ được sử dụng ở mức độ cần thiết. Người sản xuất phải lưu giữ hồ sơ về việc sử dụng các sản phẩm đó.
- 1.9.4. Tổng lượng phân gia súc, theo định nghĩa trong Chỉ thị 91/676/EEC, được sử dụng trong các đơn vị sản xuất chuyển đổi và hữu cơ không được vượt quá 170 kg nitơ/năm/hecta diện tích đất nông nghiệp sử dụng. Giới hạn này chỉ áp dụng cho việc sử dụng phân chuồng, phân chuồng khô và phân gia cầm đã khử nước, phân động vật ủ, bao gồm cả phân gia cầm, phân chuồng ủ và phân động vật dạng lỏng.
- 1.9.5. Các chủ trang trại nông nghiệp có thể thiết lập các thỏa thuận hợp tác bằng văn bản độc quyền với các chủ trang trại và doanh nghiệp nông nghiệp khác tuân thủ các quy định về sản xuất hữu cơ, nhằm mục đích bón phân dư thừa từ các đơn vị sản xuất hữu cơ. Giới hạn tối đa được đề cập trong điểm 1.9.4 sẽ được tính toán dựa trên tất cả các đơn vị sản xuất hữu cơ tham gia vào sự hợp tác đó.
- 1.9.6. Các chế phẩm vi sinh vật có thể được sử dụng để cải thiện tình trạng tổng thể của đất hoặc để cải thiện khả năng hấp thụ chất dinh dưỡng trong đất hoặc trong cây trồng.
- 1.9.7. Để kích hoạt phân ủ, có thể sử dụng các chế phẩm từ thực vật và chế phẩm vi sinh vật thích hợp.
- 1.9.8. Không được sử dụng phân bón nitơ khoáng.
- 1.9.9. Có thể sử dụng các chế phẩm sinh học.
- 1.10. Quản lý sâu bệnh và cỏ dại
- 1.10.1. Việc phòng ngừa thiệt hại do sâu bệnh và cỏ dại gây ra chủ yếu dựa vào sự bảo vệ bởi:
- kẻ thù tự nhiên,
 - việc lựa chọn các loài, giống và vật liệu không đồng nhất,
 - luân canh cây trồng,
 - các kỹ thuật canh tác như khử trùng sinh học, các phương pháp cơ học và vật lý, và
 - các quy trình nhiệt như khử trùng bằng năng lượng mặt trời và, trong trường hợp cây trồng được bảo vệ, xử lý bằng hơi nước ở mức độ nông. đất (đến độ sâu tối đa 10 cm).
- 1.10.2. Trường hợp cây trồng không thể được bảo vệ đầy đủ khỏi sâu bệnh bằng các biện pháp quy định tại điểm 1.10.1 hoặc trong trường hợp có mối đe dọa đã được xác định đối với cây trồng, chỉ được sử dụng các sản phẩm và chất được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Điều 9 và Điều 24, và chỉ trong phạm vi cần thiết. Người sản xuất phải lưu giữ hồ sơ chứng minh sự cần thiết của việc sử dụng các sản phẩm đó.
- 1.10.3. Đối với các sản phẩm và chất được sử dụng trong bẫy hoặc trong các thiết bị phân phối sản phẩm và chất khác ngoài pheromone, bẫy hoặc thiết bị phân phối phải ngăn chặn việc phát tán các sản phẩm và chất đó ra môi trường và phải ngăn ngừa sự tiếp xúc giữa các sản phẩm và chất đó với cây trồng đang được canh tác. Tất cả các bẫy, bao gồm cả bẫy pheromone, phải được thu gom sau khi sử dụng và phải được xử lý an toàn.

- 1.11. Các sản phẩm dùng để làm sạch và khử trùng
- Chỉ những sản phẩm dùng để làm sạch và khử trùng trong sản xuất thực vật được phép sử dụng theo Điều 24 trong sản xuất hữu cơ mới được sử dụng cho mục đích đó.
- 1.12. nghĩa vụ lưu giữ hồ sơ
- Các nhà điều hành phải lưu giữ hồ sơ về các thửa đất liên quan và sản lượng thu hoạch.
- 1.13. Chuẩn bị sản phẩm chưa qua chế biến
- Nếu các hoạt động chuẩn bị khác ngoài quá trình chế biến được thực hiện tại nhà máy, thì các yêu cầu chung được quy định tại các điểm 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 và 2.2.3 của Phần IV sẽ được áp dụng tương ứng cho các hoạt động đó.
2. Các quy định chi tiết cho từng loại cây và sản phẩm từ cây trồng cụ thể.
- 2.1. Quy định về sản xuất nấm
- Để sản xuất nấm, có thể sử dụng giá thể nếu chúng chỉ bao gồm các thành phần sau:
- (a) phân chuồng và chất thải động vật:
- (i) hoặc từ các đơn vị sản xuất hữu cơ hoặc từ các đơn vị đang trong quá trình chuyển đổi sang năm thứ hai; hoặc
- (ii) được đề cập trong điểm 1.9.3, chỉ khi sản phẩm được đề cập trong điểm (i) không có sẵn, với điều kiện là phân chuồng và phân động vật không vượt quá 25% trọng lượng tổng thành phần của chất nền, không bao gồm vật liệu phủ và bất kỳ lượng nước nào được thêm vào, trước khi ủ phân;
- (b) các sản phẩm có nguồn gốc nông nghiệp, trừ những sản phẩm được đề cập ở điểm (a), từ các đơn vị sản xuất hữu cơ;
- (c) than bùn, không được xử lý bằng hóa chất;
- (d) gỗ không được xử lý bằng hóa chất sau khi đốn hạ;
- (e) các sản phẩm khoáng sản được đề cập trong điểm 1.9.3, nước và đất.
- 2.2. Các quy định liên quan đến việc thu hái thực vật hoang dã
- Việc thu hái các loài thực vật hoang dã và các bộ phận của chúng mọc tự nhiên trong các khu vực tự nhiên, rừng và khu vực nông nghiệp được coi là sản xuất hữu cơ, với điều kiện:
- (a) trong thời gian ít nhất ba năm trước khi thu thập, các khu vực đó không được xử lý bằng các sản phẩm hoặc chất khác ngoài những sản phẩm hoặc chất được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Điều 9 và Điều 24;
- (b) việc thu thập không ảnh hưởng đến sự ổn định của môi trường sống tự nhiên hoặc việc duy trì loài trong môi trường sống đó. khu vực thu gom.

Phần II: Các quy định về sản xuất chăn nuôi

Ngoài các quy định về sản xuất được nêu trong Điều 9, 10, 11 và 14, các quy định được nêu trong Phần này cũng áp dụng cho sản xuất chăn nuôi hữu cơ.

1. Yêu cầu chung
- 1.1. Trừ trường hợp nuôi ong, việc chăn nuôi gia súc không có đất, trong đó người nông dân có ý định sản xuất gia súc hữu cơ không quản lý đất nông nghiệp và không thiết lập thỏa thuận hợp tác bằng văn bản với người nông dân khác về việc sử dụng các đơn vị sản xuất hữu cơ hoặc các đơn vị sản xuất đang chuyển đổi để chăn nuôi gia súc đó, sẽ bị cấm.
- 1.2. Chuyển đổi
- 1.2.1. Trong trường hợp bắt đầu đồng thời việc chuyển đổi đơn vị sản xuất, bao gồm đồng cỏ hoặc bất kỳ vùng đất nào được sử dụng làm thức ăn chăn nuôi, và các động vật hiện có trong đơn vị sản xuất này vào đầu kỳ chuyển đổi của đơn vị sản xuất như đã đề cập trong điểm 1.7.1 và 1.7.5(b) của Phần I, động vật và sản phẩm động vật có thể được coi là hữu cơ vào cuối kỳ chuyển đổi của đơn vị sản xuất, ngay cả khi kỳ chuyển đổi được quy định trong điểm 1.2.2 của Phần này đối với loại động vật liên quan dài hơn kỳ chuyển đổi của toàn bộ đơn vị sản xuất.
- Ngoại lệ so với điểm 1.4.3.1, trong trường hợp chuyển đổi đồng thời như vậy và trong suốt thời kỳ chuyển đổi của đơn vị sản xuất, động vật có mặt trong đơn vị sản xuất này kể từ đầu thời kỳ chuyển đổi có thể được cho ăn thức ăn trong quá trình chuyển đổi được sản xuất tại đơn vị sản xuất đang chuyển đổi trong năm đầu tiên chuyển đổi và/hoặc thức ăn theo điểm 1.4.3.1 và/hoặc thức ăn hữu cơ.

Động vật không phải hữu cơ có thể được đưa vào đơn vị sản xuất đang trong quá trình chuyển đổi sau khi bắt đầu giai đoạn chuyển đổi theo điểm 1.3.4.

1.2.2. Thời gian chuyển đổi cụ thể cho từng loại hình chăn nuôi được quy định như sau:

- (a) 12 tháng đối với gia súc và ngựa dùng để sản xuất thịt, và trong mọi trường hợp không được ít hơn hơn ba phần tư cuộc đời của họ;
- (b) sáu tháng đối với động vật thuộc họ cừu, dê và lợn và động vật dùng để lấy sữa sản xuất;
- (c) 10 tuần đối với gia cầm dùng để sản xuất thịt, ngoại trừ vịt quay Bắc Kinh, được đưa vào trước khi chúng được ba ngày tuổi cũ;
- (d) bảy tuần đối với vịt Bắc Kinh được đưa vào trước khi chúng được ba ngày tuổi;
- (e) sáu tuần đối với gia cầm dùng để sản xuất trứng được đưa vào trước khi chúng được ba ngày tuổi;
- (f) 12 tháng đối với ong.

Trong giai đoạn chuyển đổi, sáp ong sẽ được thay thế bằng sáp ong thu được từ phương pháp nuôi ong hữu cơ.

Tuy nhiên, có thể sử dụng sáp ong không hữu cơ:

- (i) trong trường hợp sáp ong từ nuôi ong hữu cơ không có sẵn trên thị trường;
- (ii) trong trường hợp được chứng minh là không bị nhiễm bẩn bởi các sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ sản xuất; và
- (iii) với điều kiện là nó đến từ nắp;
- (g) ba tháng đối với thỏ;
- (h) 12 tháng đối với động vật thuộc họ hươu nai.

1.3. Nguồn gốc của động vật

1.3.1. Không ảnh hưởng đến các quy định về chuyển đổi, vật nuôi hữu cơ phải được sinh ra hoặc ấp nở và nuôi dưỡng tại các đơn vị sản xuất hữu cơ.

1.3.2. Về việc chăn nuôi động vật hữu cơ:

- (a) việc sinh sản phải sử dụng các phương pháp tự nhiên; tuy nhiên, thụ tinh nhân tạo vẫn được cho phép;
- (b) việc sinh sản không được kích thích hoặc cản trở bằng cách điều trị bằng hormone hoặc các chất khác có tác dụng tương tự, trừ trường hợp điều trị thú y đối với từng cá thể động vật;
- (c) Các hình thức sinh sản nhân tạo khác, chẳng hạn như nhân bản và cấy ghép phôi, không được sử dụng;
- (d) việc lựa chọn giống phải phù hợp với các nguyên tắc sản xuất hữu cơ, phải đảm bảo tiêu chuẩn cao về phúc lợi động vật và phải góp phần ngăn ngừa mọi đau khổ và tránh việc phải cắt xẻo động vật.

1.3.3. Khi lựa chọn giống hoặc dòng vật nuôi, người chăn nuôi cần ưu tiên các giống hoặc dòng có độ đa dạng di truyền cao, khả năng thích nghi với điều kiện địa phương, giá trị giống, tuổi thọ, sức sống và khả năng kháng bệnh tật hoặc các vấn đề sức khỏe, mà không ảnh hưởng đến phúc lợi của chúng. Ngoài ra, cần lựa chọn giống hoặc dòng vật nuôi để tránh các bệnh hoặc vấn đề sức khỏe cụ thể liên quan đến một số giống hoặc dòng được sử dụng trong sản xuất thâm canh, chẳng hạn như hội chứng căng thẳng ở lợn, có thể dẫn đến thịt nhạt màu, mềm, chảy nước (PSE), chết đột ngột, sảy thai tự nhiên và sinh khó cần phải mổ lấy thai. Cần ưu tiên các giống và dòng bản địa.

Để lựa chọn giống và chủng loại theo đoạn đầu tiên, người vận hành phải sử dụng thông tin có sẵn trong các hệ thống được đề cập trong Điều 26(3).

1.3.4. Sử dụng động vật không phải hữu cơ

1.3.4.1. Ngoại lệ so với điểm 1.3.1, vì mục đích chăn nuôi, động vật không được nuôi theo phương pháp hữu cơ có thể được đưa đến đơn vị sản xuất hữu cơ khi các giống vật nuôi có nguy cơ bị mất đi trong chăn nuôi như đã đề cập tại điểm (b) của Điều 28(10) của Quy định (EU) số 1305/2013 và các văn bản được thông qua trên cơ sở đó. Trong trường hợp này, động vật thuộc các giống đó không nhất thiết phải là động vật chưa sinh sản.

1.3.4.2. Ngoại lệ so với điểm 1.3.1, đối với việc cải tạo trại ong, mỗi năm có thể thay thế 20% số ong chúa và đàn ong chúa bằng ong chúa và đàn ong chúa không hữu cơ trong đơn vị sản xuất hữu cơ, với điều kiện ong chúa và đàn ong chúa được đặt trong các tổ ong có cầu ong hoặc tấm sáp ong lấy từ các đơn vị sản xuất hữu cơ. Trong mọi trường hợp, mỗi năm chỉ được thay thế một đàn ong chúa hoặc một đàn ong chúa bằng một đàn ong chúa hoặc một đàn ong chúa không hữu cơ.

1.3.4.3. Ngoại lệ so với điểm 1.3.1, trong trường hợp đàn gia cầm được thành lập lần đầu tiên, hoặc được gia hạn hoặc tái cấu trúc, và nhu cầu về chất lượng và số lượng của người chăn nuôi không được đáp ứng, cơ quan có thẩm quyền có thể quyết định cho phép đưa gia cầm không được nuôi theo phương pháp hữu cơ vào đơn vị sản xuất gia cầm hữu cơ, với điều kiện gà mái tơ dùng để sản xuất trứng và gia cầm dùng để sản xuất thịt phải dưới ba ngày tuổi. Sản phẩm chế biến từ chúng chỉ được coi là hữu cơ nếu tuân thủ thời gian chuyển đổi quy định tại điểm 1.2.

1.3.4.4. Ngoại lệ so với điểm 1.3.1, khi dữ liệu thu thập được trong hệ thống đề cập tại điểm (b) của Điều 26(2) cho thấy nhu cầu về chất lượng hoặc số lượng của người nông dân liên quan đến động vật hữu cơ không được đáp ứng, cơ quan có thẩm quyền có thể cho phép đưa động vật không hữu cơ vào đơn vị sản xuất hữu cơ, tuân theo các điều kiện quy định tại các điểm 1.3.4.4.1 đến 1.3.4.4.4.

Trước khi yêu cầu bất kỳ sự miễn trừ nào như vậy, người nông dân phải tham khảo dữ liệu được thu thập trong hệ thống được đề cập tại điểm (b) của Điều 26(2) để xác minh xem yêu cầu của mình có hợp lý hay không.

Đối với các nhà điều hành ở nước thứ ba, các cơ quan kiểm soát và các tổ chức kiểm soát được công nhận theo Điều 46(1) có thể cho phép đưa động vật không hữu cơ vào đơn vị sản xuất hữu cơ nếu động vật hữu cơ không có sẵn với chất lượng hoặc số lượng đủ trong lãnh thổ của quốc gia nơi nhà điều hành đặt trụ sở.

1.3.4.4.1. Vì mục đích chăn nuôi, động vật non không thuộc giống hữu cơ có thể được đưa vào đàn khi thành lập đàn lần đầu tiên. Chúng phải được nuôi dưỡng theo các quy tắc sản xuất hữu cơ ngay sau khi cai sữa. Ngoài ra, các hạn chế sau đây sẽ được áp dụng vào ngày những động vật đó gia nhập đàn:

(a) gia súc thuộc họ bò, ngựa và hươu nai phải dưới sáu tháng tuổi;

(b) động vật thuộc họ cừu và dê phải dưới 60 ngày tuổi;

(c) động vật thuộc họ lợn phải có trọng lượng dưới 35 kg;

(d) Thỏ phải dưới ba tháng tuổi.

1.3.4.4.2. Để phục vụ mục đích nhân giống, có thể đưa vào đàn gia súc đực trưởng thành không hữu cơ và gia súc cái chưa sinh sản không hữu cơ để làm mới đàn. Sau đó, chúng phải được nuôi dưỡng theo các quy định về sản xuất hữu cơ. Ngoài ra, số lượng gia súc cái được phép đưa vào mỗi năm phải tuân theo các hạn chế sau:

(a) tối đa 10% số lượng động vật trưởng thành thuộc họ ngựa hoặc bò và 20% số lượng động vật trưởng thành thuộc họ lợn, cừu, dê, thỏ hoặc hươu nai có thể được đưa vào;

(b) Đối với các đơn vị có ít hơn 10 con vật thuộc họ ngựa, hươu, bò hoặc thỏ, hoặc có ít hơn năm con vật thuộc họ lợn, cừu hoặc dê, thì việc gia hạn như vậy sẽ bị giới hạn tối đa một con vật mỗi năm.

1.3.4.4.3. Tỷ lệ phần trăm quy định tại điểm 1.3.4.4.2 có thể được tăng lên đến 40%, với điều kiện cơ quan có thẩm quyền đã Xác nhận rằng bất kỳ điều kiện nào sau đây được đáp ứng:

(a) một dự án mở rộng lớn cho trang trại đã được thực hiện;

(b) một giống đã được thay thế bằng một giống khác;

(c) Một chương trình chuyên môn hóa chăn nuôi mới đã được khởi xướng.

1.3.4.4.4. Trong các trường hợp được đề cập tại điểm 1.3.4.4.1, 1.3.4.4.2 và 1.3.4.4.3, động vật không hữu cơ chỉ có thể được coi là hữu cơ nếu tuân thủ thời gian chuyển đổi quy định tại điểm 1.2. Thời gian chuyển đổi quy định tại điểm 1.2.2 sẽ bắt đầu sớm nhất khi động vật được đưa vào đơn vị sản xuất đang trong quá trình chuyển đổi.

1.3.4.4.5. Trong các trường hợp được đề cập tại các điểm từ 1.3.4.4.1 đến 1.3.4.4.4, động vật không phải hữu cơ phải được nuôi tách biệt với các vật nuôi khác hoặc phải được nhận dạng rõ ràng cho đến khi kết thúc thời kỳ chuyển đổi được đề cập tại điểm 1.3.4.4.4.

1.4. Dinh dưỡng

1.4.1. Nhu cầu dinh dưỡng chung

Về vấn đề dinh dưỡng, các quy định sau đây sẽ được áp dụng:

- (a) thức ăn cho gia súc phải được lấy chủ yếu từ trang trại nơi gia súc được nuôi hoặc phải được lấy từ các đơn vị sản xuất hữu cơ hoặc đang trong quá trình chuyển đổi thuộc các trang trại khác trong cùng khu vực;
- (b) vật nuôi phải được cho ăn thức ăn hữu cơ hoặc thức ăn đang trong quá trình chuyển hóa đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng của vật nuôi ở các giai đoạn phát triển khác nhau; việc hạn chế cho ăn không được phép trong chăn nuôi trừ khi có lý do thú y chính đáng;
- (c) không được nuôi gia súc trong điều kiện hoặc cho ăn theo chế độ có thể gây thiếu máu;
- (d) Các hoạt động vỗ béo phải luôn tôn trọng mô hình dinh dưỡng bình thường của từng loài và của động vật. Đảm bảo phúc lợi ở mọi giai đoạn của quá trình nuôi dưỡng; ép ăn bị cấm;
- (e) ngoại trừ lợn, gia cầm và ong, gia súc sẽ được tiếp cận đồng cỏ vĩnh viễn. bất cứ khi nào điều kiện cho phép hoặc sẽ có quyền tiếp cận thường xuyên với thức ăn thô;
- (f) Không được sử dụng chất kích thích tăng trưởng và axit amin tổng hợp;
- (g) Động vật đang bú mẹ nên được cho ăn sữa mẹ trong thời gian tối thiểu do quy định của Ủy ban theo điểm (a) của Điều 14(3); sữa thay thế có chứa các thành phần tổng hợp hóa học hoặc các thành phần có nguồn gốc thực vật không được sử dụng trong thời gian đó;
- (h) Nguyên liệu thức ăn có nguồn gốc thực vật, tảo, động vật hoặc nấm men phải là hữu cơ;
- (i) Nguyên liệu thức ăn phi hữu cơ có nguồn gốc thực vật, tảo, động vật hoặc nấm men, nguyên liệu thức ăn có nguồn gốc vi sinh vật hoặc khoáng chất, phụ gia thức ăn và chất hỗ trợ chế biến chỉ được sử dụng nếu chúng đã được cho phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Điều 24.

1.4.2. Chăn thả

1.4.2.1. Chăn thả trên đất hữu cơ

Không ảnh hưởng đến điểm 1.4.2.2, động vật hữu cơ phải được chăn thả trên đất hữu cơ. Tuy nhiên, động vật không hữu cơ có thể sử dụng đồng cỏ hữu cơ trong một khoảng thời gian giới hạn mỗi năm, với điều kiện chúng được nuôi dưỡng theo cách thân thiện với môi trường trên đất được hỗ trợ theo Điều 23, 25, 28, 30, 31 và 34 của Quy định (EU) Số 1305/2013 và rằng chúng không có mặt trên đất canh tác hữu cơ cùng lúc với động vật canh tác hữu cơ.

1.4.2.2. Chăn thả trên đất công cộng và chăn thả du mục

1.4.2.2.1. Động vật hữu cơ có thể chăn thả trên đất công cộng, với điều kiện:

- (a) đất công cộng chưa được xử lý bằng các sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng trong canh tác hữu cơ sản xuất trong ít nhất ba năm;
- (b) bất kỳ động vật không hữu cơ nào sử dụng đất chung đều được nuôi theo cách thân thiện với môi trường trên đất được hỗ trợ theo Điều 23, 25, 28, 30, 31 và 34 của Quy định (EU) Số 1305/2013;
- (c) bất kỳ sản phẩm chăn nuôi nào từ động vật hữu cơ được sản xuất trong thời gian những động vật đó chăn thả trên đất chung đều không được coi là sản phẩm hữu cơ trừ khi có thể chứng minh được sự tách biệt đầy đủ với động vật không hữu cơ.

1.4.2.2.2. Trong thời gian di cư, động vật hữu cơ có thể chăn thả trên đất phi hữu cơ khi chúng được di chuyển bằng đường bộ từ khu vực chăn thả này sang khu vực chăn thả khác. Trong thời gian đó, động vật hữu cơ phải được giữ tách biệt với các động vật khác. Việc ăn thức ăn phi hữu cơ, dưới dạng cỏ và các loại thực vật khác mà động vật ăn, được cho phép:

- (a) tối đa 35 ngày bao gồm cả chiều đi và chiều về; hoặc
- (b) với mức tối đa 10% tổng khẩu phần ăn mỗi năm, được tính theo tỷ lệ phần trăm chất khô của thức ăn có nguồn gốc nông nghiệp.

1.4.3. Nguồn cấp dữ liệu đang chuyển đổi

1.4.3.1. Đối với các trang trại nông nghiệp sản xuất chăn nuôi hữu cơ:

(a) trung bình tối đa 25% công thức thức ăn trong khẩu phần ăn có thể bao gồm thức ăn đang trong giai đoạn chuyển đổi kể từ năm thứ hai của quá trình chuyển đổi. Tỷ lệ phần trăm này có thể tăng lên 100% nếu thức ăn đang trong giai đoạn chuyển đổi này đến từ trang trại nơi vật nuôi được nuôi giữ; và

(b) tối đa 20% tổng lượng thức ăn trung bình cho gia súc có thể có nguồn gốc từ việc chăn thả hoặc thu hoạch đồng cỏ lâu năm, các thửa đất trồng cây thức ăn gia súc lâu năm hoặc cây trồng giàu protein được gieo trồng theo phương pháp canh tác hữu cơ trên các vùng đất trong năm đầu tiên chuyển đổi, với điều kiện các vùng đất đó là một phần của trang trại.

Khi cả hai loại thức ăn chuyển hóa được đề cập trong điểm (a) và (b) đều được sử dụng để cấp liệu, tổng tỷ lệ phần trăm kết hợp của các loại thức ăn đó không được vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định trong điểm (a).

1.4.3.2. Các số liệu tại điểm 1.4.3.1 sẽ được tính hàng năm dưới dạng phần trăm khối lượng chất khô của thức ăn chăn nuôi nguồn gốc.

1.5. Chăm sóc sức khỏe

1.5.1. Phòng ngừa bệnh tật

1.5.1.1. Phòng chống dịch bệnh phải dựa trên việc lựa chọn giống và chủng loại, các biện pháp quản lý chăn nuôi, thức ăn chất lượng cao, vận động, mật độ nuôi phù hợp và chuồng trại đầy đủ, thích hợp được duy trì trong điều kiện vệ sinh.

1.5.1.2. Có thể sử dụng các sản phẩm thuốc thú y có tác dụng miễn dịch.

1.5.1.3. Các sản phẩm thuốc thú y tổng hợp hóa học, bao gồm cả thuốc kháng sinh và viên nén chứa các phân tử hóa học tổng hợp, không được sử dụng để điều trị dự phòng.

1.5.1.4. Không được sử dụng các chất thúc đẩy tăng trưởng hoặc sản xuất (bao gồm kháng sinh, thuốc chống cầu trùng và các chất hỗ trợ nhân tạo khác nhằm mục đích thúc đẩy tăng trưởng) và hormone cùng các chất tương tự nhằm mục đích kiểm soát sinh sản hoặc cho các mục đích khác (ví dụ: gây hoặc đồng bộ hóa chu kỳ động dục).

1.5.1.5. Trường hợp gia súc được lấy từ các đơn vị sản xuất không hữu cơ, các biện pháp đặc biệt như xét nghiệm sàng lọc hoặc thời gian cách ly sẽ được áp dụng, tùy thuộc vào điều kiện địa phương.

1.5.1.6. Chỉ được sử dụng các sản phẩm làm sạch và khử trùng trong các chuồng trại và công trình chăn nuôi được phép sử dụng theo Điều 24 trong sản xuất hữu cơ cho mục đích đó.

1.5.1.7. Chuồng trại, thiết bị và dụng cụ phải được làm sạch và khử trùng đúng cách để ngăn ngừa lây nhiễm chéo và sự tích tụ của các sinh vật gây bệnh. Phân, nước tiểu và thức ăn thừa hoặc bị đổ phải được dọn sạch thường xuyên khi cần thiết để giảm thiểu mùi hôi và tránh thu hút côn trùng hoặc động vật gặm nhấm. Thuốc diệt chuột, chỉ được sử dụng trong bẫy, và các sản phẩm và chất được phép sử dụng theo Điều 9 và Điều 24 trong sản xuất hữu cơ có thể được sử dụng để diệt trừ côn trùng và các loài gây hại khác trong các tòa nhà và các cơ sở khác nơi chăn nuôi gia súc.

1.5.2. Điều trị thú y

1.5.2.1. Trường hợp động vật bị ốm hoặc bị thương dù đã áp dụng các biện pháp phòng ngừa để đảm bảo sức khỏe động vật, chúng phải được điều trị ngay lập tức.

1.5.2.2. Bệnh phải được điều trị ngay lập tức để tránh gây đau khổ cho động vật. Các sản phẩm thuốc thú y tổng hợp hóa học, bao gồm cả kháng sinh, có thể được sử dụng khi cần thiết, trong điều kiện nghiêm ngặt và dưới trách nhiệm của bác sĩ thú y, khi việc sử dụng các sản phẩm trị liệu bằng thảo dược, vi lượng đồng căn và các sản phẩm khác không phù hợp. Đặc biệt, cần phải xác định rõ các hạn chế liên quan đến liệu trình điều trị và thời gian ngừng thuốc.

1.5.2.3. Nguyên liệu thức ăn có nguồn gốc khoáng chất được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Điều 24, phụ gia dinh dưỡng được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Điều 24, và các sản phẩm trị liệu bằng thảo dược và vi lượng đồng căn nên được ưu tiên sử dụng hơn so với điều trị bằng các thuốc thú y tổng hợp hóa học, bao gồm cả kháng sinh, với điều kiện là hiệu quả điều trị của chúng có hiệu quả đối với loài động vật và tình trạng bệnh mà phương pháp điều trị hướng đến.

- 1.5.2.4. Ngoại trừ việc tiêm phòng, điều trị ký sinh trùng và các chương trình diệt trừ bắt buộc, nếu một con vật hoặc một nhóm vật nuôi được điều trị quá ba đợt bằng các sản phẩm thuốc thú y tổng hợp hóa học, bao gồm cả kháng sinh, trong vòng 12 tháng, hoặc quá một đợt điều trị nếu vòng đời sản xuất của chúng dưới một năm, thì cả vật nuôi đó và sản phẩm thu được từ vật nuôi đó đều không được bán dưới dạng sản phẩm hữu cơ, và vật nuôi đó phải tuân theo thời gian chuyển đổi được đề cập trong điểm 1.2.
- 1.5.2.5. Thời gian chờ giữa lần cuối cùng sử dụng thuốc thú y tổng hợp hóa học, bao gồm cả kháng sinh, cho động vật trong điều kiện sử dụng bình thường và việc sản xuất thực phẩm hữu cơ từ động vật đó phải gấp đôi thời gian chờ quy định tại Điều 11 của Chỉ thị 2001/82/EC và phải ít nhất là 48 giờ.
- 1.5.2.6. Các biện pháp điều trị liên quan đến việc bảo vệ sức khỏe con người và động vật được áp dụng trên cơ sở pháp luật của Liên minh châu Âu. sẽ được cho phép.
- 1.6. chuồng trại và các biện pháp chăn nuôi
- 1.6.1. Hệ thống cách nhiệt, sưởi ấm và thông gió của tòa nhà phải đảm bảo sự lưu thông không khí, mức độ bụi, nhiệt độ, độ ẩm tương đối và nồng độ khí được duy trì trong giới hạn đảm bảo sức khỏe cho động vật. Tòa nhà phải đảm bảo có đủ thông gió tự nhiên và ánh sáng mặt trời.
- 1.6.2. Việc nuôi nhốt gia súc không bắt buộc ở những khu vực có điều kiện khí hậu phù hợp cho phép động vật sống ngoài trời. Trong những trường hợp đó, động vật phải được tiếp cận với nơi trú ẩn hoặc khu vực có bóng mát để bảo vệ chúng khỏi điều kiện thời tiết khắc nghiệt.
- 1.6.3. Mật độ nuôi nhốt trong chuồng trại phải đảm bảo sự thoải mái, sức khỏe và nhu cầu đặc thù của từng loài động vật, và phải phụ thuộc đặc biệt vào loài, giống và độ tuổi của chúng. Mật độ này cũng phải tính đến nhu cầu về hành vi của động vật, đặc biệt phụ thuộc vào kích thước nhóm và giới tính của chúng. Mật độ phải đảm bảo phúc lợi cho động vật bằng cách cung cấp cho chúng đủ không gian để đứng tự nhiên, di chuyển, nằm xuống dễ dàng, xoay người, tự chải chuốt, thực hiện mọi tư thế tự nhiên và mọi chuyển động tự nhiên, chẳng hạn như đuổi người và vỗ cánh.
- 1.6.4. Diện tích tối thiểu cho khu vực trong nhà và ngoài trời, và các chi tiết kỹ thuật liên quan đến nhà ở, được quy định trong các văn bản thực thi được đề cập trong Điều 14(3), phải được tuân thủ.
- 1.6.5. Khu vực ngoài trời có thể được che chắn một phần. Hiên nhà không được coi là khu vực ngoài trời.
- 1.6.6. Tổng mật độ chăn nuôi không được vượt quá giới hạn 170 kg nitơ hữu cơ mỗi năm và mỗi hecta diện tích canh tác.
- 1.6.7. Để xác định mật độ chăn nuôi phù hợp được đề cập trong điểm 1.6.6, cơ quan có thẩm quyền sẽ quy định số lượng đơn vị chăn nuôi tương đương với giới hạn được đề cập trong điểm 1.6.6, theo các số liệu được quy định trong từng yêu cầu cụ thể cho từng loại hình sản xuất chăn nuôi.
- 1.6.8. Không được sử dụng lồng, thúng và sàn phẳng để nuôi gia súc đối với bất kỳ loài gia súc nào.
- 1.6.9. Khi gia súc được điều trị riêng lẻ vì lý do thú y, chúng phải được nhốt trong chuồng có sàn chắc chắn và được lót rơm hoặc vật liệu đệm thích hợp. Con vật phải có thể xoay người dễ dàng và nằm xuống thoải mái ở tư thế duỗi thẳng.
- 1.6.10. Không được nuôi gia súc hữu cơ trong chuồng trại trên đất quá ẩm ướt hoặc lầy lội.
- 1.7. phúc lợi động vật
- 1.7.1. Tất cả những người tham gia vào việc nuôi giữ động vật và xử lý động vật trong quá trình vận chuyển và giết mổ phải có kiến thức và kỹ năng cơ bản cần thiết liên quan đến nhu cầu về sức khỏe và phúc lợi của động vật và phải được đào tạo đầy đủ, theo yêu cầu cụ thể trong Quy định của Hội đồng (EC) số 1/2005 (1) và Quy định của Hội đồng (EC) 1099/2009 (2), để đảm bảo áp dụng đúng các quy tắc được nêu trong Quy định này.
- 1.7.2. Các biện pháp chăn nuôi, bao gồm mật độ nuôi và điều kiện chuồng trại, phải đảm bảo đáp ứng được các nhu cầu về phát triển, sinh lý và hành vi của động vật.

(1) Quy định của Hội đồng (EC) số 1/2005 ngày 22 tháng 12 năm 2004 về bảo vệ động vật trong quá trình vận chuyển và các hoạt động liên quan và sửa đổi Chỉ thị 64/432/EEC và 93/119/EC và Quy định (EC) số 1255/97 (OJ L 3, 5.1.2005, trang 1).

(2) Quy định của Hội đồng (EC) số 1099/2009 ngày 24 tháng 9 năm 2009 về việc bảo vệ động vật tại thời điểm giết mổ (OJ L 303, 18.11.2009, trang 1).

- 1.7.3. Gia súc phải được tiếp cận thường xuyên với các khu vực ngoài trời cho phép chúng vận động, tốt nhất là đồng cỏ, bất cứ khi nào điều kiện thời tiết, mùa vụ và tình trạng mặt đất cho phép, trừ trường hợp có những hạn chế và nghĩa vụ liên quan đến việc bảo vệ sức khỏe con người và động vật được áp dụng dựa trên luật pháp của Liên minh châu Âu.
- 1.7.4. Số lượng gia súc phải được giới hạn nhằm giảm thiểu tình trạng chăn thả quá mức, phá hoại đất, xói mòn và ô nhiễm do động vật gây ra hoặc do việc phát tán phân của chúng.
- 1.7.5. Việc xích hoặc cách ly gia súc bị nghiêm cấm, trừ trường hợp đối với từng cá thể trong một khoảng thời gian giới hạn và chỉ khi có lý do thú y chính đáng. Việc cách ly gia súc chỉ được phép, và chỉ trong một thời gian giới hạn, khi sự an toàn của người lao động bị đe dọa hoặc vì lý do phúc lợi động vật. Cơ quan có thẩm quyền có thể cho phép xích gia súc trong các trang trại có tối đa 50 con (không bao gồm gia súc non) nếu không thể nuôi nhốt gia súc theo nhóm phù hợp với hành vi của chúng, với điều kiện chúng được tiếp cận với đồng cỏ trong thời gian chăn thả và được tiếp cận với khu vực ngoài trời ít nhất hai lần một tuần khi không thể chăn thả.
- 1.7.6. Thời gian vận chuyển gia súc cần được rút ngắn tối đa.
- 1.7.7. Mọi đau đớn, khó chịu và khổ sở phải được tránh và giảm thiểu tối đa trong suốt cuộc đời của động vật, kể cả vào thời điểm giết mổ.
- 1.7.8. Không ảnh hưởng đến những phát triển trong luật pháp Liên minh về phúc lợi động vật, việc cắt đuôi cừu, tía mỏ trong ba ngày đầu đời và cắt sừng có thể được cho phép trong một số trường hợp ngoại lệ, nhưng chỉ khi các hoạt động đó cải thiện sức khỏe, phúc lợi hoặc vệ sinh của vật nuôi hoặc khi sự an toàn của người lao động bị ảnh hưởng. Việc cắt chỏm non chỉ được cho phép trong từng trường hợp cụ thể khi nó cải thiện sức khỏe, phúc lợi hoặc vệ sinh của vật nuôi hoặc khi sự an toàn của người lao động bị ảnh hưởng. Cơ quan có thẩm quyền chỉ cho phép các hoạt động đó khi người thực hiện đã thông báo và chứng minh đầy đủ về các hoạt động đó cho cơ quan có thẩm quyền và khi hoạt động đó được thực hiện bởi nhân viên có trình độ chuyên môn.
- 1.7.9. Mọi đau đớn đối với động vật phải được giảm thiểu đến mức tối đa bằng cách gây mê và/hoặc giảm đau đầy đủ và bằng cách thực hiện mỗi ca phẫu thuật chỉ ở độ tuổi phù hợp nhất bởi nhân viên có trình độ chuyên môn.
- 1.7.10. Việc thiến vật lý được cho phép nhằm duy trì chất lượng sản phẩm và các phương thức sản xuất truyền thống, nhưng chỉ trong các điều kiện quy định tại điểm 1.7.9.
- 1.7.11. Việc bóc dỡ động vật phải được thực hiện mà không sử dụng bất kỳ loại kích thích điện hoặc kích thích gây đau đớn nào khác để ép buộc động vật. Nghiêm cấm sử dụng thuốc an thần tân được trước hoặc trong quá trình vận chuyển.
- 1.8. Chuẩn bị sản phẩm chưa qua chế biến
- Nếu các hoạt động chuẩn bị khác ngoài chế biến được thực hiện trên gia súc, thì các yêu cầu chung được quy định tại các điểm 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 và 2.2.3 của Phần IV sẽ được áp dụng tương ứng cho các hoạt động đó.
- 1.9. Các quy tắc chung bổ sung
- 1.9.1. Dành cho gia súc thuộc họ bò, họ cừu, họ dê và họ ngựa.
- 1.9.1.1. Dinh dưỡng
- Về vấn đề dinh dưỡng, các quy định sau đây sẽ được áp dụng:
- (a) ít nhất 60% thức ăn chăn nuôi phải đến từ chính trang trại đó hoặc, nếu điều này không khả thi hoặc không có sẵn thức ăn chăn nuôi như vậy, thì phải được sản xuất với sự hợp tác của các đơn vị sản xuất hữu cơ hoặc đang trong quá trình chuyển đổi và các nhà cung cấp thức ăn chăn nuôi khác sử dụng thức ăn và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi từ cùng khu vực. Tỷ lệ này sẽ được nâng lên 70% kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2023;
- (b) động vật phải được tiếp cận đồng cỏ để chăn thả bất cứ khi nào điều kiện cho phép;
- (c) Mặc dù có quy định tại điểm (b), nhưng bò đực trên một tuổi phải được phép chăn thả trên đồng cỏ hoặc khu vực mở.
khu vực không khí;
- (d) trong trường hợp động vật được tiếp cận với đồng cỏ trong thời gian chăn thả và hệ thống chuồng trại mùa đông cho phép động vật di chuyển tự do, thì nghĩa vụ cung cấp khu vực ngoài trời trong những tháng mùa đông có thể được miễn trừ;
- (e) các hệ thống chăn nuôi phải dựa trên việc sử dụng tối đa đồng cỏ chăn thả, dựa trên sự sẵn có của đồng cỏ trong các thời kỳ khác nhau trong năm;

- (f) ít nhất 60% chất khô trong khẩu phần ăn hàng ngày phải bao gồm thức ăn thô, thức ăn tươi hoặc khô, hoặc thức ăn ủ chua.
Tỷ lệ này có thể giảm xuống 50% đối với động vật dùng để sản xuất sữa trong thời gian tối đa ba tháng ở giai đoạn đầu cho con bú.

1.9.1.2. Chuồng trại và các biện pháp chăn nuôi

Về các quy định liên quan đến chuồng trại và phương pháp chăn nuôi, các quy tắc sau đây sẽ được áp dụng:

- (a) Nhà ở phải có sàn nhà nhẵn nhưng không trơn trượt;
- (b) chuồng trại phải được trang bị khu vực nằm hoặc nghỉ ngơi thoải mái, sạch sẽ và khô ráo, có kích thước đủ lớn, được xây dựng bằng vật liệu chắc chắn, không có khe hở. Phải cung cấp đủ vật liệu lót chuồng khô ráo trong khu vực nghỉ ngơi. Vật liệu lót chuồng phải bao gồm rơm hoặc các vật liệu tự nhiên phù hợp khác. Vật liệu lót chuồng có thể được cải thiện và làm giàu bằng bất kỳ sản phẩm khoáng nào được cho phép theo Điều 24 làm phân bón hoặc chất cải tạo đất để sử dụng trong sản xuất hữu cơ;
- (c) bắt chấp điểm (a) của tiểu đoạn thứ nhất của Điều 3(1) và tiểu đoạn thứ hai của Điều 3(1) của Chỉ thị 2008/119/EC của Hội đồng (1), việc nhốt bê trong chuồng riêng lẻ bị cấm sau một tuần tuổi, trừ trường hợp đối với từng con vật trong một khoảng thời gian giới hạn và trong chừng mực điều này được biện minh vì lý do thú y;
- (d) Khi một con bê được điều trị riêng lẻ vì lý do thú y, nó phải được giữ trong không gian có sàn chắc chắn và phải được lót rơm. Con bê phải có thể xoay người dễ dàng và nằm xuống thoải mái ở tư thế duỗi thẳng.

1.9.2. Đối với động vật thuộc họ hươu nai

1.9.2.1. Dinh dưỡng

Về vấn đề dinh dưỡng, các quy định sau đây sẽ được áp dụng:

- (a) ít nhất 60% thức ăn chăn nuôi phải đến từ chính trang trại đó hoặc, nếu điều này không khả thi hoặc không có sẵn thức ăn chăn nuôi như vậy, thì phải được sản xuất với sự hợp tác của các đơn vị sản xuất hữu cơ hoặc đang trong quá trình chuyển đổi và các nhà cung cấp thức ăn chăn nuôi khác sử dụng thức ăn và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi từ cùng khu vực. Tỷ lệ này sẽ được nâng lên 70% kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2023;
- (b) động vật phải được tiếp cận đồng cỏ để chăn thả bất cứ khi nào điều kiện cho phép;
- (c) trong trường hợp động vật được tiếp cận với đồng cỏ trong thời gian chăn thả và hệ thống chuồng trại mùa đông cho phép động vật di chuyển tự do, thì nghĩa vụ cung cấp khu vực ngoài trời trong những tháng mùa đông có thể được miễn trừ;
- (d) các hệ thống chăn nuôi phải dựa trên việc sử dụng tối đa đồng cỏ chăn thả bằng cách tham khảo lượng đồng cỏ có sẵn trong các thời kỳ khác nhau trong năm;
- (e) ít nhất 60% chất khô trong khẩu phần ăn hàng ngày phải bao gồm thức ăn thô, thức ăn tươi hoặc khô, hoặc thức ăn ủ chua.
Tỷ lệ phần trăm này có thể giảm xuống 50% đối với hươu cái đang cho sữa trong thời gian tối đa ba tháng ở giai đoạn đầu cho con bú;
- (f) Phải đảm bảo chăn thả tự nhiên trong chuồng trong suốt thời kỳ sinh trưởng. Chuồng không thể cung cấp thức ăn bằng Việc chăn thả gia súc trong thời kỳ cây cối phát triển không được phép;
- (g) Việc cho ăn chỉ được phép trong trường hợp thiếu đồng cỏ do điều kiện thời tiết xấu;
- (h) Động vật nuôi trong chuồng phải được cung cấp nước sạch và tươi. Nếu không có nguồn nước tự nhiên để tiếp cận cho động vật, phải bố trí các điểm cấp nước.

1.9.2.2. Chuồng trại và các biện pháp chăn nuôi

Về các quy định liên quan đến chuồng trại và phương pháp chăn nuôi, các quy tắc sau đây sẽ được áp dụng:

- (a) Động vật thuộc họ hươu nai phải được cung cấp nơi ẩn náu, chỗ trú ẩn và hàng rào không gây hại cho động vật;
- (b) Trong chuồng nuôi hươu đỏ, động vật phải có không gian để lăn lộn trong bùn nhằm đảm bảo việc chải chuốt da và giữ ẩm cơ thể.
quy định;

(1) Chỉ thị của Hội đồng 2008/119/EC ngày 18 tháng 12 năm 2008 quy định các tiêu chuẩn tối thiểu để bảo vệ bê (OJ L 10, (15.1.2009, trang 7)).

- (c) mọi nhà ở phải có sàn nhà nhẵn nhưng không trơn trượt;
- (d) bất kỳ chuồng trại nào cũng phải được trang bị khu vực nằm hoặc nghỉ ngơi thoải mái, sạch sẽ và khô ráo, có kích thước đủ lớn, bao gồm kết cấu chắc chắn không có khe hở. Phải cung cấp đủ vật liệu lót chuồng khô ráo rải rác trong khu vực nghỉ ngơi. Vật liệu lót chuồng phải bao gồm rơm hoặc vật liệu tự nhiên thích hợp khác. Vật liệu lót chuồng có thể được cải thiện và làm giàu bằng bất kỳ sản phẩm khoáng nào được cho phép theo Điều 24 làm phân bón hoặc chất cải tạo đất để sử dụng trong sản xuất hữu cơ;
- (e) Nơi cho ăn phải được lắp đặt ở những khu vực được che chắn khỏi thời tiết và dễ tiếp cận cho cả động vật lẫn người chăm sóc chúng. Đất tại nơi đặt nơi cho ăn phải được nén chặt, và thiết bị cho ăn phải được trang bị mái che;
- (f) Nếu không thể đảm bảo nguồn thức ăn luôn sẵn có, thì các khu vực cho ăn phải được thiết kế sao cho tất cả các con vật có thể ăn cùng một lúc.

1.9.3. Đối với động vật thuộc họ lợn

1.9.3.1. Dinh dưỡng

Về vấn đề dinh dưỡng, các quy định sau đây sẽ được áp dụng:

- (a) ít nhất 30% thức ăn chăn nuôi phải đến từ chính trang trại đó hoặc, nếu điều này không khả thi hoặc không có sẵn thức ăn chăn nuôi như vậy, thì phải được sản xuất với sự hợp tác của các đơn vị sản xuất hữu cơ hoặc đang trong quá trình chuyển đổi và các nhà cung cấp thức ăn chăn nuôi khác sử dụng thức ăn và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi từ cùng một khu vực;
- (b) thức ăn thô, thức ăn tươi hoặc khô, hoặc thức ăn ủ chua phải được thêm vào khẩu phần ăn hàng ngày;
- (c) Trường hợp nông dân không thể có được thức ăn giàu protein hoàn toàn từ sản xuất hữu cơ, và cơ quan có thẩm quyền đã xác nhận rằng thức ăn giàu protein hữu cơ không có sẵn với số lượng đủ, thì có thể sử dụng thức ăn giàu protein không hữu cơ cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 với điều kiện đáp ứng các điều kiện sau:
- (i) nó không có sẵn ở dạng hữu cơ;
 - (ii) nó được sản xuất hoặc điều chế mà không sử dụng dung môi hóa học;
 - (iii) việc sử dụng nó chỉ giới hạn trong việc cho lợn con nặng đến 35 kg ăn các hợp chất protein cụ thể; và
 - (iv) Tỷ lệ phần trăm tối đa được phép trong mỗi kỳ 12 tháng đối với những động vật đó không vượt quá 5%.
Cần tính toán tỷ lệ phần trăm chất khô trong thức ăn có nguồn gốc nông nghiệp.

1.9.3.2. Chuồng trại và các biện pháp chăn nuôi

Về các quy định liên quan đến chuồng trại và phương pháp chăn nuôi, các quy tắc sau đây sẽ được áp dụng:

- (a) Nhà ở phải có sàn nhà nhẵn nhưng không trơn trượt;
- (b) chuồng trại phải được trang bị khu vực nằm hoặc nghỉ ngơi thoải mái, sạch sẽ và khô ráo, có kích thước đủ lớn, được xây dựng bằng vật liệu chắc chắn, không có khe hở. Phải cung cấp đủ vật liệu lót chuồng khô ráo trong khu vực nghỉ ngơi. Vật liệu lót chuồng phải bao gồm rơm hoặc các vật liệu tự nhiên phù hợp khác. Vật liệu lót chuồng có thể được cải thiện và làm giàu bằng bất kỳ sản phẩm khoáng nào được cho phép theo Điều 24 làm phân bón hoặc chất cải tạo đất để sử dụng trong sản xuất hữu cơ;
- (c) luôn phải có một chiếc giường làm bằng rơm hoặc vật liệu thích hợp khác đủ lớn để đảm bảo tất cả lợn trong một chiếc bít có thể nằm ngang cùng lúc theo cách chiếm nhiều không gian nhất;
- (d) Lợn nái phải được nuôi theo nhóm, trừ giai đoạn cuối thai kỳ và trong thời kỳ cho con bú, trong thời gian đó lợn nái phải được tự do di chuyển trong chuồng và việc di chuyển của chúng chỉ bị hạn chế trong thời gian ngắn;
- (e) không ảnh hưởng đến bất kỳ yêu cầu bổ sung nào về rơm, vài ngày trước khi dự kiến sinh, lợn nái phải được cung cấp một lượng rơm hoặc vật liệu tự nhiên thích hợp khác đủ để chúng có thể làm tổ;
- (f) Khu vực tập thể dục phải cho phép lợn thải phân và đào bới. Để phục vụ mục đích đào bới, có thể sử dụng các loại chất nền khác nhau.

1.9.4. Đối với gia cầm

1.9.4.1. Nguồn gốc động vật

Để tránh sử dụng các phương pháp chăn nuôi thâm canh, gia cầm phải được nuôi cho đến khi đạt độ tuổi tối thiểu hoặc phải thuộc các giống gia cầm sinh trưởng chậm, thích nghi với việc chăn nuôi ngoài trời.

Cơ quan có thẩm quyền sẽ xác định các tiêu chí của các giống cây trồng phát triển chậm hoặc lập danh sách các giống cây trồng đó và cung cấp thông tin này cho các nhà điều hành, các quốc gia thành viên khác và Ủy ban.

Trường hợp người chăn nuôi không sử dụng các giống gia cầm tăng trưởng chậm, độ tuổi tối thiểu khi giết mổ sẽ như sau:

- (a) 81 ngày đối với gà con;
- (b) 150 ngày đối với gà trống thiếu;
- (c) 49 ngày đối với vịt quay Bắc Kinh;
- (d) 70 ngày đối với vịt Muscovy cái;
- (e) 84 ngày đối với vịt Muscovy đực;
- (f) 92 ngày đối với vịt trời;
- (g) 94 ngày đối với gà tây;
- (h) 140 ngày đối với gà tây trống và ngỗng quay; và
- (i) 100 ngày đối với gà tây mái.

1.9.4.2. Dinh dưỡng

Về vấn đề dinh dưỡng, các quy định sau đây sẽ được áp dụng:

- (a) ít nhất 30% thức ăn chăn nuôi phải đến từ chính trang trại đó hoặc, nếu điều này không khả thi hoặc không có sẵn thức ăn chăn nuôi như vậy, thì phải được sản xuất với sự hợp tác của các đơn vị sản xuất hữu cơ hoặc đang trong quá trình chuyển đổi và các nhà cung cấp thức ăn chăn nuôi khác sử dụng thức ăn và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi từ cùng một khu vực;
- (b) thức ăn thô, thức ăn tươi hoặc khô, hoặc thức ăn ủ chua phải được thêm vào khẩu phần ăn hàng ngày;
- (c) Trường hợp nông dân không thể có được thức ăn giàu protein hoàn toàn từ sản xuất hữu cơ cho gia cầm, và cơ quan có thẩm quyền đã xác nhận rằng thức ăn giàu protein hữu cơ không có sẵn với số lượng đủ, thì có thể sử dụng thức ăn giàu protein không hữu cơ cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, với điều kiện đáp ứng các điều kiện sau:
 - (i) nó không có sẵn ở dạng hữu cơ;
 - (ii) nó được sản xuất hoặc điều chế mà không sử dụng dung môi hóa học;
 - (iii) việc sử dụng nó chỉ giới hạn trong việc cho gia cầm non ăn các hợp chất protein cụ thể; và
 - (iv) Tỷ lệ phần trăm tối đa được phép trong mỗi kỳ 12 tháng đối với những động vật đó không vượt quá 5%.
Cần tính toán tỷ lệ phần trăm chất khô của thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc nông nghiệp.

1.9.4.3. Phúc lợi động vật

Nghiêm cấm việc nhốt lồng gia cầm khi còn sống.

1.9.4.4. Chuồng trại và các biện pháp chăn nuôi

Về các quy định liên quan đến chuồng trại và phương pháp chăn nuôi, các quy tắc sau đây sẽ được áp dụng:

- (a) ít nhất một phần ba diện tích sàn phải là sàn đặc, tức là không phải sàn dạng nan hoặc dạng lưới, và phải là được phủ bằng vật liệu lót như rơm, mùn cưa, cát hoặc cỏ;
- (b) trong các chuồng gà đẻ trứng, một phần diện tích sàn đủ lớn dành cho gà phải được dùng để thu gom phân chim;
- (c) Các chuồng trại phải được dọn sạch gia súc giữa mỗi đợt nuôi gia cầm. Các chuồng trại và thiết bị phải được làm sạch và khử trùng trong thời gian này. Ngoài ra, khi việc nuôi mỗi đợt gia cầm hoàn tất, các khu vực chăn thả phải được để trống trong một khoảng thời gian do các quốc gia thành viên quy định để cho cây cối mọc lại. Các yêu cầu này không áp dụng trong trường hợp gia cầm không được nuôi theo đợt, không được nhốt trong chuồng và được thả rông suốt cả ngày;

- (d) Gia cầm phải được tiếp cận với khu vực ngoài trời trong ít nhất một phần ba cuộc đời của chúng. Tuy nhiên, gà mái đẻ trứng và gia cầm nuôi vỗ béo phải được tiếp cận với khu vực ngoài trời trong ít nhất một phần ba cuộc đời của chúng, trừ trường hợp có những hạn chế tạm thời được áp đặt dựa trên luật pháp của Liên minh;
- (e) Việc tiếp cận không gian ngoài trời liên tục vào ban ngày phải được cung cấp từ độ tuổi càng sớm càng tốt và bất cứ khi nào điều kiện sinh lý và thể chất cho phép, trừ trường hợp có những hạn chế tạm thời được áp đặt dựa trên luật pháp của Liên minh;
- (f) Ngoại lệ so với điểm 1.6.5, trong trường hợp gà giống và gà mái tơ dưới 18 tuần tuổi, khi các điều kiện quy định tại điểm 1.7.3 liên quan đến các hạn chế và nghĩa vụ bảo vệ sức khỏe con người và động vật được áp đặt trên cơ sở pháp luật của Liên minh được đáp ứng và ngăn cản gà giống và gà mái tơ dưới 18 tuần tuổi tiếp cận các khu vực ngoài trời, thì hiện nhà sẽ được coi là khu vực ngoài trời và trong trường hợp đó, phải có rào chắn lưới thép để ngăn các loài chim khác vào;
- (g) Khu vực ngoài trời dành cho gia cầm phải đảm bảo gia cầm dễ dàng tiếp cận đủ số lượng máng uống nước;
- (h) Khu vực chăn nuôi gia cầm ngoài trời phải được che phủ chủ yếu bằng thảm thực vật;
- (i) Trong điều kiện nguồn thức ăn từ khu vực chăn thả bị hạn chế, ví dụ như do tuyết phủ lâu ngày hoặc điều kiện thời tiết khô hạn, việc bổ sung thức ăn thô sẽ được đưa vào khẩu phần ăn của gia cầm;
- (j) Trường hợp gia cầm được nuôi nhốt trong nhà do các hạn chế hoặc nghĩa vụ được áp đặt dựa trên luật pháp của Liên bang, chúng phải được tiếp cận thường xuyên với lượng thức ăn thô và vật liệu phù hợp đầy đủ để đáp ứng nhu cầu về hành vi của chúng;
- (k) Các loài chim nước phải được tiếp cận với suối, ao, hồ hoặc vùng nước bất cứ khi nào điều kiện thời tiết và vệ sinh cho phép, để đáp ứng nhu cầu đặc thù của loài và các yêu cầu về phúc lợi động vật; khi điều kiện thời tiết không cho phép tiếp cận như vậy, chúng phải được tiếp cận với nguồn nước cho phép chúng nhúng đầu vào đó để làm sạch lông;
- (l) Ánh sáng tự nhiên có thể được bổ sung bằng các phương tiện nhân tạo để cung cấp tối đa 16 giờ ánh sáng mỗi ngày, với thời gian nghỉ ngơi liên tục về đêm mà không có ánh sáng nhân tạo ít nhất tám giờ;
- (m) Tổng diện tích bề mặt có thể sử dụng để nuôi vỗ béo gia cầm trong các chuồng gia cầm của bất kỳ đơn vị sản xuất nào không được vượt quá 1.600 m²;
- (n) Không được phép nuôi quá 3.000 con gà mái đẻ trong một ngăn của chuồng gia cầm.

1.9.5. Dành cho thỏ

1.9.5.1. Dinh dưỡng

Về vấn đề dinh dưỡng, các quy định sau đây sẽ được áp dụng:

- (a) Ít nhất 70% thức ăn chăn nuôi phải đến từ chính trang trại đó hoặc, nếu điều này không khả thi hoặc không có sẵn thức ăn chăn nuôi như vậy, thì phải được sản xuất với sự hợp tác của các đơn vị sản xuất hữu cơ hoặc đang trong quá trình chuyển đổi và các nhà cung cấp thức ăn chăn nuôi khác sử dụng thức ăn và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi từ cùng một khu vực;
- (b) Thỏ phải được tiếp cận với đồng cỏ để gặm cỏ bất cứ khi nào điều kiện cho phép;
- (c) Các hệ thống chăn nuôi phải dựa trên việc sử dụng tối đa đồng cỏ chăn thả bằng cách tham khảo lượng đồng cỏ có sẵn trong các thời kỳ khác nhau trong năm;
- (d) Thức ăn giàu chất xơ như rơm hoặc cỏ khô phải được cung cấp khi cỏ không đủ. Thức ăn thô xanh phải chiếm ít nhất 60% khẩu phần ăn.

1.9.5.2. Chuồng trại và các biện pháp chăn nuôi

Về các quy định liên quan đến chuồng trại và phương pháp chăn nuôi, các quy tắc sau đây sẽ được áp dụng:

- (a) Chuồng trại phải được trang bị khu vực nằm hoặc nghỉ ngơi thoải mái, sạch sẽ và khô ráo, có kích thước đủ lớn, được xây dựng bằng vật liệu chắc chắn, không có khe hở. Phải cung cấp đủ vật liệu lót chuồng khô ráo trong khu vực nghỉ ngơi. Vật liệu lót chuồng phải bao gồm rơm hoặc vật liệu tự nhiên thích hợp khác. Vật liệu lót chuồng có thể được cải thiện và làm giàu bằng bất kỳ sản phẩm khoáng nào được cho phép theo Điều 24 làm phân bón hoặc chất cải tạo đất để sử dụng trong sản xuất hữu cơ;
- (b) Thỏ phải được nuôi theo nhóm.

(c) các trang trại nuôi thò phải sử dụng các giống thò khỏe mạnh, thích nghi với điều kiện ngoài trời;

(d) Thò phải được tiếp cận với:

- (i) nơi trú ẩn có mái che bao gồm những nơi ẩn nấp tối tăm;
- (ii) khu vực chạy ngoài trời có thảm thực vật, tốt nhất là đồng cỏ;
- (iii) một bề cao để họ có thể ngồi, ở bên trong hoặc bên ngoài;
- (iv) vật liệu làm tổ cho tất cả các con cái đang cho con bú.

1.9.6. Dành cho ong

1.9.6.1. Nguồn gốc động vật

Đối với nghề nuôi ong, nên ưu tiên sử dụng giống ong mật (*Apis mellifera*) và các giống địa phương của chúng.

1.9.6.2. Dinh dưỡng

Về vấn đề dinh dưỡng, các quy định sau đây sẽ được áp dụng:

- (a) Vào cuối mùa sản xuất, các tổ ong phải được để lại lượng mật ong và phần hoa dự trữ đủ cho giúp ong sống sót qua mùa đông;
- (b) Chỉ được phép cho ong ăn khi sự sống còn của đàn ong bị đe dọa do điều kiện khí hậu. Trong trường hợp đó, đàn ong phải được cho ăn mật ong hữu cơ, siro đường hữu cơ hoặc đường hữu cơ.

1.9.6.3. Chăm sóc sức khỏe

Về lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, các quy định sau đây sẽ được áp dụng:

- (a) nhằm mục đích bảo vệ khung, tổ ong và cầu ong, đặc biệt là khỏi sâu bệnh, chỉ được phép sử dụng thuốc diệt chuột trong bã và các sản phẩm, chất thích hợp được cho phép theo Điều 9 và Điều 24 để sử dụng trong sản xuất hữu cơ;
- (b) Các phương pháp xử lý vật lý để khử trùng trại ong như dùng hơi nước hoặc lửa trực tiếp được cho phép;
- (c) việc tiêu diệt ấu trùng đực chỉ được phép thực hiện nhằm mục đích cô lập sự lây nhiễm của *Varroa destructor*;
- (d) nếu, bất chấp mọi biện pháp phòng ngừa, đàn ong bị bệnh hoặc bị nhiễm trùng, chúng phải được điều trị ngay lập tức và, nếu cần thiết, có thể được đặt trong các trại ong cách ly;
- (e) Axit formic, axit lactic, axit axetic và axit oxalic, cũng như menthol, thymol, eucalyptol hoặc long não, có thể được sử dụng trong trường hợp nhiễm ký sinh trùng *Varroa destructor*;
- (f) nếu phương pháp điều trị được áp dụng bằng các sản phẩm điều trị tổng hợp hóa học, bao gồm cả kháng sinh, ngoại trừ các sản phẩm và chất được phép sử dụng theo Điều 9 và Điều 24 trong sản xuất hữu cơ, thì trong suốt thời gian điều trị đó, các đàn ong được điều trị phải được đặt trong các trại ong cách ly và toàn bộ sáp ong phải được thay thế bằng sáp ong từ hoạt động nuôi ong hữu cơ. Sau đó, thời gian chuyển đổi 12 tháng quy định tại điểm 1.2.2 sẽ được áp dụng cho các đàn ong đó.

1.9.6.4. Phúc lợi động vật

Đối với nghề nuôi ong, các quy tắc chung bổ sung sau đây sẽ được áp dụng:

- (a) việc tiêu diệt ong trong tổ như một phương pháp liên quan đến việc thu hoạch sản phẩm nuôi ong sẽ bị cấm;
- (b) Nghiêm cấm các hành vi cắt xén như cắt cánh ong chúa.

1.9.6.5. Chuồng trại và các biện pháp chăn nuôi

Về các quy định liên quan đến chuồng trại và phương pháp chăn nuôi, các quy tắc sau đây sẽ được áp dụng:

- (a) các trại ong phải được đặt ở những khu vực đảm bảo nguồn mật hoa và phần hoa chủ yếu bao gồm cây trồng hữu cơ hoặc, nếu thích hợp, thảm thực vật tự nhiên hoặc rừng hoặc cây trồng không được quản lý hữu cơ mà chỉ được xử lý bằng các phương pháp có tác động môi trường thấp;
- (b) Các trại nuôi ong phải được đặt cách xa các nguồn có thể dẫn đến ô nhiễm sản phẩm nuôi ong hoặc ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của ong;

- (c) vị trí đặt các trại ong phải đảm bảo rằng, trong bán kính 3 km từ vị trí trại ong, nguồn mật hoa và phấn hoa chủ yếu bao gồm các loại cây trồng hữu cơ hoặc thảm thực vật tự nhiên hoặc cây trồng được xử lý bằng các phương pháp có tác động môi trường thấp tương đương với các phương pháp được quy định trong Điều 28 và 30 của Quy định (EU) số 1305/2013 mà không ảnh hưởng đến việc chứng nhận sản xuất nuôi ong là hữu cơ. Yêu cầu này không áp dụng khi không có hoa nở hoặc đàn ong đang ở trạng thái ngủ đông;
- (d) các tổ ong và vật liệu dùng trong nuôi ong về cơ bản phải được làm từ vật liệu tự nhiên không gây nguy hiểm gây ô nhiễm môi trường hoặc các sản phẩm nuôi ong;
- (e) Sáp ong dùng cho các tổ ong mới phải được lấy từ các đơn vị sản xuất hữu cơ;
- (f) Chỉ được sử dụng các sản phẩm tự nhiên như keo ong, sáp ong và tinh dầu thực vật trong tổ ong;
- (g) Không được sử dụng các chất xua đuổi hóa học tổng hợp trong quá trình khai thác mật ong;
- (h) Không được sử dụng tổ ong có ấu trùng để chiết xuất mật ong;
- (i) Việc nuôi ong sẽ không được coi là hữu cơ khi được thực hiện ở các vùng hoặc khu vực do Thành viên chỉ định. Các tiểu bang được xác định là các vùng hoặc khu vực mà việc nuôi ong hữu cơ không khả thi.

Phần III: Quy tắc sản xuất đối với tảo và động vật nuôi trồng thủy sản

1. Yêu cầu chung
- 1.1. Các hoạt động sản xuất phải được đặt tại những địa điểm không bị ô nhiễm bởi các sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ, hoặc bởi các chất gây ô nhiễm có thể làm ảnh hưởng đến tính chất hữu cơ của sản phẩm.
- 1.2. Các đơn vị sản xuất hữu cơ và phi hữu cơ phải được tách biệt đầy đủ theo khoảng cách tối thiểu do các quốc gia thành viên quy định, nếu có. Các biện pháp tách biệt này phải dựa trên điều kiện tự nhiên, hệ thống phân phối nước riêng biệt, khoảng cách, dòng chảy thủy triều, và vị trí thượng nguồn và hạ nguồn của đơn vị sản xuất hữu cơ. Sản xuất tảo và nuôi trồng thủy sản sẽ không được coi là hữu cơ khi được thực hiện tại các địa điểm hoặc khu vực được chính quyền các quốc gia thành viên chỉ định là không phù hợp cho các hoạt động đó.
- 1.3. Bất kỳ nhà sản xuất mới nào đăng ký sản xuất hữu cơ và sản xuất hơn 20 tấn sản phẩm nuôi trồng thủy sản mỗi năm đều phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phù hợp với đơn vị sản xuất để xác định điều kiện của đơn vị sản xuất và môi trường xung quanh cũng như các tác động có thể xảy ra từ hoạt động của đơn vị. Nhà sản xuất phải cung cấp báo cáo đánh giá tác động môi trường cho cơ quan hoặc tổ chức kiểm soát. Nội dung của đánh giá môi trường phải dựa trên Phụ lục IV của Chỉ thị 2011/92/EU của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng (1). Nếu đơn vị sản xuất đã được đánh giá tương đương thì đánh giá đó có thể được sử dụng cho mục đích này.
- 1.4. Việc phá hủy rừng ngập mặn sẽ không được phép.
- 1.5. Nhà điều hành phải cung cấp một kế hoạch quản lý bền vững phù hợp với quy mô đơn vị sản xuất nuôi trồng thủy sản và thu hoạch tảo.
- 1.6. Kế hoạch phải được cập nhật hàng năm và phải nêu chi tiết các tác động môi trường của hoạt động và việc giám sát môi trường cần thực hiện, đồng thời phải liệt kê các biện pháp cần thực hiện để giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường thủy sinh và trên cạn xung quanh, bao gồm, nếu có, lượng chất dinh dưỡng thải ra môi trường theo mỗi chu kỳ sản xuất hoặc mỗi năm. Kế hoạch phải ghi lại việc giám sát và sửa chữa thiết bị kỹ thuật.
- 1.7. Các biện pháp phòng vệ và ngăn ngừa đối với động vật ăn thịt theo Chỉ thị 92/43/EEC và các quy định quốc gia phải được ghi lại trong kế hoạch quản lý bền vững.
- 1.8. Trong trường hợp cần thiết, việc phối hợp với các nhà điều hành lân cận sẽ được thực hiện để lập kế hoạch quản lý.
- 1.9. Các doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản và kinh doanh tảo phải lập kế hoạch giảm thiểu chất thải như một phần của kế hoạch quản lý bền vững, kế hoạch này sẽ được thực hiện ngay từ khi bắt đầu hoạt động. Trong trường hợp có thể, việc sử dụng nhiệt dư thừa nên được giới hạn ở năng lượng từ các nguồn tái tạo.

(1) Chỉ thị 2011/92/EU của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 13 tháng 12 năm 2011 về việc đánh giá tác động của một số dự án công và tư nhân đối với môi trường (OJ L 26, 28.1.2012, tr. 1).

1.10. Chuẩn bị sản phẩm chưa qua chế biến

Nếu các hoạt động chuẩn bị, ngoài quá trình chế biến, được thực hiện trên tảo hoặc động vật nuôi trồng thủy sản, thì các yêu cầu chung được quy định tại các điểm 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 và 2.2.3 của Phần IV sẽ được áp dụng tương ứng cho các hoạt động đó.

2. Yêu cầu đối với tảo

Ngoài các quy định chung về sản xuất được nêu trong Điều 9, 10, 11 và 15, và nếu có liên quan thì trong Mục 1 của Phần này, các quy định được nêu trong Mục này sẽ được áp dụng cho việc thu gom và sản xuất tảo hữu cơ. Các quy định đó sẽ được áp dụng tương tự đối với việc sản xuất thực vật phù du.

2.1. Chuyển đổi

2.1.1. Thời gian chuyển đổi một đơn vị sản xuất để thu gom tảo là sáu tháng.

2.1.2. Thời gian chuyển đổi cho một đơn vị sản xuất nuôi trồng tảo là sáu tháng hoặc một chu kỳ sản xuất hoàn chỉnh, tùy theo thời gian nào dài hơn.

2.2. Quy tắc sản xuất tảo

2.2.1. Việc thu hái tảo hoang dã và các bộ phận của chúng được coi là sản xuất hữu cơ với điều kiện:

(a) các khu vực trồng trọt phù hợp về mặt sức khỏe và có trạng thái sinh thái cao theo định nghĩa của
Tuần thủ Chỉ thị 2000/60/EC, hoặc có chất lượng tương đương với:

– các khu vực sản xuất được phân loại là A và B trong Quy định (EC) số 854/2004 của Nghị viện Châu Âu
và của Hội đồng (1), cho đến ngày 13 tháng 12 năm 2019, hoặc

– các khu vực phân loại tương ứng được quy định trong các văn bản thực thi do Ủy ban thông qua theo Điều 18(8) của Quy định
(EU) 2017/625, kể từ ngày 14 tháng 12 năm 2019;

(b) việc thu thập không ảnh hưởng đáng kể đến sự ổn định của hệ sinh thái tự nhiên hoặc việc duy trì các loài trong khu vực thu thập.

2.2.2. Việc nuôi trồng tảo phải diễn ra ở những khu vực có đặc điểm về môi trường và sức khỏe ít nhất tương đương với những đặc điểm được nêu trong điểm 2.2.1(a) để được coi là hữu cơ. Ngoài ra, các quy tắc sản xuất sau đây cũng phải được áp dụng:

(a) các hoạt động bền vững phải được áp dụng trong tất cả các giai đoạn sản xuất, từ việc thu gom tảo non đến
thu hoạch;

(b) để đảm bảo duy trì nguồn gen đa dạng, việc thu thập tảo non trong tự nhiên phải được thực hiện thường xuyên nhằm duy trì và
gia tăng sự đa dạng của nguồn giống nuôi trồng trong nhà;

(c) Không được sử dụng phân bón, trừ trong các cơ sở trong nhà, và chỉ khi đã được cho phép theo quy định.
Điều 24 quy định việc sử dụng trong sản xuất hữu cơ cho mục đích này.

2.3. Nuôi trồng tảo

2.3.1. Việc nuôi trồng tảo trên biển chỉ được sử dụng các chất dinh dưỡng có sẵn trong môi trường tự nhiên, hoặc từ hoạt động chăn nuôi
thủy sản hữu cơ, tốt nhất là ở gần đó như một phần của hệ thống nuôi trồng đa loài.

2.3.2. Tại các cơ sở trên đất liền sử dụng nguồn dinh dưỡng bên ngoài, nồng độ chất dinh dưỡng trong nước thải phải được chứng minh là
bằng hoặc thấp hơn so với nước đầu vào. Chỉ được phép sử dụng các chất dinh dưỡng có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng chất được
phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Điều 24.

2.3.3. Mật độ nuôi trồng hoặc cường độ hoạt động phải được ghi lại và phải duy trì tính toàn vẹn của môi trường thủy sinh bằng
cách đảm bảo không vượt quá số lượng tảo tối đa có thể nuôi dưỡng mà không gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường.

2.3.4. Dây thừng và các thiết bị khác được sử dụng để nuôi tảo cần được tái sử dụng hoặc tái chế nếu có thể.

2.4. Thu hoạch tảo hoang dã bền vững

2.4.1. Việc ước tính sinh khối một lần duy nhất sẽ được thực hiện vào thời điểm bắt đầu thu thập tảo.

(1) Quy định (EC) số 854/2004 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 29 tháng 4 năm 2004 quy định các quy tắc cụ thể cho
Tổ chức kiểm soát chính thức đối với các sản phẩm có nguồn gốc động vật dùng cho con người (OJ L 139, 30.4.2004, tr. 206).

2.4.2. Hồ sơ chứng tử phải được lưu giữ tại đơn vị hoặc cơ sở và phải cho phép người vận hành xác định và cơ quan kiểm soát xác minh rằng người thu gom chỉ cung cấp tảo hoang dã được sản xuất theo đúng Quy định này.

2.4.3. Việc thu gom phải được thực hiện sao cho lượng thu gom không gây tác động đáng kể đến trạng thái của môi trường thủy sinh. Cần áp dụng các biện pháp như kỹ thuật thu gom, kích thước tối thiểu, độ tuổi, chu kỳ sinh sản hoặc kích thước của tảo còn lại để đảm bảo tảo có thể tái sinh và ngăn ngừa việc đánh bắt không chủ đích.

2.4.4. Nếu tảo được thu gom từ khu vực thu gom chung, cần phải có bằng chứng bằng văn bản do cơ quan có thẩm quyền được quốc gia thành viên liên quan chỉ định cấp, chứng minh rằng toàn bộ sản lượng thu gom tuân thủ Quy định này.

3. Yêu cầu đối với động vật nuôi trồng thủy sản

Ngoài các quy định sản xuất chung được nêu trong Điều 9, 10, 11 và 15, và nếu có liên quan thì trong Mục 1 của Phần này, các quy định được nêu trong Mục này sẽ được áp dụng cho việc sản xuất hữu cơ các loài cá, giáp xác, động vật da gai và động vật thân mềm. Các quy định đó cũng sẽ được áp dụng tương tự đối với việc sản xuất động vật phù du, giáp xác nhỏ, luân trùng, giun và các động vật thực ăn thủy sản khác.

3.1. Yêu cầu chung

3.1.1. Chuyển đổi

Các thời hạn chuyển đổi sau đây đối với các đơn vị sản xuất nuôi trồng thủy sản sẽ được áp dụng cho các loại cơ sở nuôi trồng thủy sản sau đây, bao gồm cả các loài động vật nuôi trồng thủy sản hiện có:

(a) đối với các cơ sở không thể tháo nước, làm sạch và khử trùng, thời gian chuyển đổi là 24 tháng;

(b) đối với các cơ sở đã được tháo cạn nước hoặc bỏ hoang, thời gian chuyển đổi là 12 tháng;

(c) đối với các cơ sở đã được tháo nước, làm sạch và khử trùng, thời gian chuyển đổi là sáu tháng;

(d) đối với các cơ sở nước mở, bao gồm cả những cơ sở sản xuất động vật thân mềm hai mảnh vỏ, thời gian chuyển đổi là ba tháng.

3.1.2. Nguồn gốc động vật nuôi trồng thủy sản

3.1.2.1. Về nguồn gốc của động vật nuôi trồng thủy sản, các quy định sau đây sẽ được áp dụng:

(a) Nuôi trồng thủy sản hữu cơ phải dựa trên việc nuôi giống có nguồn gốc từ đàn giống hữu cơ và từ các đơn vị sản xuất hữu cơ;

(b) Nên sử dụng các giống được trồng tại địa phương và việc lai tạo giống phải hướng đến việc tạo ra các giống thích nghi tốt hơn với điều kiện sản xuất, đảm bảo sức khỏe và phúc lợi tốt cho vật nuôi cũng như sử dụng hiệu quả nguồn thức ăn. Cần cung cấp bằng chứng bằng văn bản về nguồn gốc và cách thức xử lý của chúng cho cơ quan có thẩm quyền, hoặc, nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát;

(c) Nên chọn các loài có sức sống mạnh mẽ và có thể được nhân giống mà không gây thiệt hại đáng kể cho môi trường tự nhiên. cố phiếu;

(d) Đối với mục đích nhân giống, động vật đánh bắt tự nhiên hoặc động vật nuôi trồng thủy sản không hữu cơ chỉ được đưa vào trang trại trong những trường hợp được chứng minh rõ ràng, khi không có giống hữu cơ hoặc khi nguồn giống mới được đưa vào đơn vị sản xuất sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp phép nhằm cải thiện tính phù hợp của nguồn giống. Những động vật này phải được nuôi theo phương pháp hữu cơ ít nhất ba tháng trước khi được sử dụng để nhân giống. Đối với các loài động vật nằm trong Danh sách đỏ các loài nguy cấp của IUCN, việc cho phép sử dụng các cá thể đánh bắt tự nhiên chỉ được cấp trong khuôn khổ các chương trình bảo tồn được cơ quan công quyền có thẩm quyền phụ trách công tác bảo tồn công nhận;

(e) Đối với mục đích nuôi trồng, việc thu thập cá giống nuôi trồng thủy sản hoang dã phải được giới hạn cụ thể trong phạm vi các trường hợp sau:

(i) dòng chảy tự nhiên của ấu trùng và cá con thuộc loài cá hoặc giáp xác khi đổ đầy ao, hệ thống chứa và

các khu vực bao quanh;

(ii) việc thả giống cá bột hoặc ấu trùng giáp xác hoang dã thuộc các loài không có trong Danh sách đỏ các loài nguy cấp của IUCN vào hoạt động nuôi trồng thủy sản quy mô lớn trong các vùng đất ngập nước, chẳng hạn như ao nước lợ, vùng thủy triều và đầm phá ven biển, với điều kiện là:

- Việc bổ sung hàng hóa phù hợp với các biện pháp quản lý đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhằm đảm bảo việc khai thác bền vững các loài liên quan, và
- Các động vật này chỉ được cho ăn thức ăn có sẵn trong môi trường tự nhiên.

Theo ngoại lệ so với điểm (a), các quốc gia thành viên có thể cho phép đưa vào nuôi trồng tối đa 50% cây giống không hữu cơ thuộc các loài chưa được phát triển theo phương pháp hữu cơ trong Liên minh trước ngày 1 tháng 1 năm 2021, với điều kiện ít nhất hai phần ba thời gian cuối của chu kỳ sản xuất được quản lý theo phương pháp hữu cơ. Ngoại lệ này có thể được cấp trong thời hạn tối đa hai năm và không được gia hạn.

Đối với các trang trại nuôi trồng thủy sản nằm ngoài Liên minh, sự miễn trừ như vậy chỉ có thể được cấp bởi các cơ quan kiểm soát hoặc các tổ chức kiểm soát đã được công nhận theo Điều 46(1) đối với các loài không được phát triển theo phương thức hữu cơ ở lãnh thổ của quốc gia nơi trang trại tọa lạc hoặc ở Liên minh. Sự miễn trừ này có thể được cấp trong thời hạn tối đa hai năm và không được gia hạn.

3.1.2.2. Về vấn đề chăn nuôi, các quy định sau đây sẽ được áp dụng:

- (a) Không được sử dụng hormone và các dẫn xuất của hormone;
- (b) Việc sản xuất nhân tạo các dòng đơn tính, ngoại trừ bằng cách phân loại thủ công, gây ra hiện tượng đa bội, lai tạo nhân tạo và nhân bản vô tính đều không được sử dụng;
- (c) cần lựa chọn các chủng phù hợp.

3.1.3. Dinh dưỡng

3.1.3.1. Đối với thức ăn cho cá, động vật giáp xác và động vật da gai, các quy định sau đây sẽ được áp dụng:

- (a) Động vật phải được cho ăn thức ăn đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng của chúng ở các giai đoạn khác nhau trong vòng đời của chúng. phát triển;
- (b) Chế độ cho ăn phải được thiết kế theo các ưu tiên sau:
 - (i) sức khỏe và phúc lợi động vật;
 - (ii) chất lượng sản phẩm cao, bao gồm thành phần dinh dưỡng của sản phẩm, phải đảm bảo chất lượng cao chất lượng của sản phẩm ăn được cuối cùng;
 - (iii) tác động môi trường thấp;
- (c) phần thức ăn có nguồn gốc thực vật phải là hữu cơ và phần thức ăn có nguồn gốc từ động vật thủy sinh phải có nguồn gốc từ nuôi trồng thủy sản hữu cơ hoặc từ nghề cá đã được chứng nhận là bền vững theo một chương trình được cơ quan có thẩm quyền công nhận phù hợp với các nguyên tắc được quy định trong Quy định (EU) Số 1380/2013;
- (d) Nguyên liệu thức ăn phi hữu cơ có nguồn gốc thực vật, động vật, tảo hoặc nấm men, nguyên liệu thức ăn có nguồn gốc khoáng chất hoặc vi sinh vật, phụ gia thức ăn và chất hỗ trợ chế biến chỉ được sử dụng nếu đã được cho phép theo quy định này. Quy định về việc sử dụng trong sản xuất hữu cơ;
- (e) Không được sử dụng chất kích thích tăng trưởng và axit amin tổng hợp.

3.1.3.2. Đối với các loài động vật thân mềm hai mảnh vỏ và các loài khác không được con người cho ăn mà ăn sinh vật phù du tự nhiên, các quy tắc sau đây sẽ được áp dụng:

- (a) Các loài động vật ăn lọc như vậy sẽ nhận được tất cả các nhu cầu dinh dưỡng của chúng từ tự nhiên, trừ trường hợp sau: cá thể non được nuôi dưỡng trong các trại giống và vườn ương;
- (b) các khu vực trồng trọt phải phù hợp về mặt sức khỏe và phải có trạng thái sinh thái cao theo định nghĩa của Chỉ thị 2000/60/EC hoặc trạng thái môi trường tốt theo định nghĩa của Chỉ thị 2008/56/EC hoặc có chất lượng tương đương với:
 - các khu vực sản xuất được phân loại là A trong Quy định (EC) số 854/2004, cho đến ngày 13 tháng 12 năm 2019, hoặc

- các khu vực phân loại tương ứng được quy định trong các văn bản thực thi do Ủy ban thông qua theo Điều 18(8) của Quy định (EU) 2017/625, kể từ ngày 14 tháng 12 năm 2019.

3.1.3.3. Quy định cụ thể về thức ăn cho động vật ăn thịt trong nuôi trồng thủy sản

Nguồn thức ăn cho động vật nuôi ăn thịt trong thủy sản cần được lựa chọn theo các tiêu chí sau:

- (a) thức ăn hữu cơ có nguồn gốc từ nuôi trồng thủy sản;
- (b) bột cá và đầu cá từ phế phẩm nuôi trồng thủy sản hữu cơ có nguồn gốc từ cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm;
- (c) bột cá và đầu cá và nguyên liệu thức ăn có nguồn gốc từ cá được chế biến từ phế phẩm của cá, động vật giáp xác hoặc các loài thân mềm đã được đánh bắt để phục vụ nhu cầu tiêu thụ của con người trong ngành thủy sản bền vững;
- (d) bột cá và đầu cá và nguyên liệu thức ăn có nguồn gốc từ cá nguyên con, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm được đánh bắt trong nghề cá bền vững và không dùng cho con người;
- (e) nguyên liệu thức ăn hữu cơ có nguồn gốc thực vật hoặc động vật; nguyên liệu thực vật không được vượt quá 60% tổng thành phần.

3.1.3.4. Quy định cụ thể về thức ăn cho một số loài thủy sản

Trong giai đoạn nuôi thương phẩm, cá nước ngọt, tôm sú, tôm càng nước ngọt và cá nước ngọt nhiệt đới sẽ được cho ăn như sau:

- (a) chúng phải được cho ăn thức ăn có sẵn trong ao hồ;
- (b) Trường hợp thức ăn tự nhiên được đề cập ở điểm (a) không có sẵn với số lượng đủ, có thể sử dụng thức ăn hữu cơ có nguồn gốc thực vật, tốt nhất là được trồng tại trang trại, hoặc tảo. Người vận hành phải lưu giữ bằng chứng bằng văn bản về nhu cầu sử dụng thức ăn bổ sung;
- (c) trường hợp thức ăn tự nhiên được bổ sung theo điểm (b):
 - (i) Khẩu phần ăn của tôm penaeid và tôm càng nước ngọt (*Macrobrachium* spp.) có thể bao gồm Tối đa 25% bột cá và 10% đầu cá có nguồn gốc từ nghề cá bền vững;
 - (ii) khẩu phần ăn của cá trê (*Pangasius* spp.) có thể bao gồm tối đa 10% bột cá hoặc cá Dâu có nguồn gốc từ nghề cá bền vững.

3.1.4. Chăm sóc sức khỏe

3.1.4.1. Phòng ngừa bệnh tật

Về công tác phòng chống dịch bệnh, các quy định sau đây sẽ được áp dụng:

- (a) việc phòng ngừa dịch bệnh phải dựa trên việc giữ cho động vật trong điều kiện tối ưu bằng cách bố trí phù hợp, có tính đến, trong số những yếu tố khác, các yêu cầu của loài về chất lượng nước tốt, lưu lượng và tốc độ trao đổi nước, thiết kế tối ưu của các trang trại, việc áp dụng các thực hành chăn nuôi và quản lý tốt, bao gồm việc vệ sinh và khử trùng thường xuyên các khu vực, thức ăn chất lượng cao, mật độ nuôi phù hợp và lựa chọn giống và chủng loại;
- (b) có thể sử dụng thuốc thú y miễn dịch;
- (c) kế hoạch quản lý sức khỏe động vật phải nêu chi tiết các biện pháp an toàn sinh học và phòng ngừa dịch bệnh, bao gồm cả thỏa thuận bằng văn bản về tư vấn sức khỏe, tương xứng với đơn vị sản xuất, với các dịch vụ sức khỏe động vật nuôi trồng thủy sản đủ điều kiện, những người sẽ đến thăm trang trại với tần suất không ít hơn một lần mỗi năm hoặc, trong trường hợp động vật thân mềm hai mảnh vỏ, không ít hơn một lần mỗi hai năm;
- (d) Các hệ thống chứa, thiết bị và dụng cụ phải được làm sạch và khử trùng đúng cách;
- (e) Các sinh vật bám bản sinh học chỉ được loại bỏ bằng các biện pháp vật lý hoặc bằng tay và nếu thích hợp thì phải được trả lại biển ở khoảng cách xa trang trại;
- (f) chỉ được sử dụng các chất dùng để làm sạch và khử trùng thiết bị và cơ sở được phép sử dụng theo Điều 24 trong sản xuất hữu cơ;

(g) Đối với việc đẻ đất hoang, các quy tắc sau đây sẽ được áp dụng:

(i) cơ quan có thẩm quyền, hoặc, nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát, sẽ xác định xem việc ngừng sản xuất có cần thiết hay không và sẽ xác định thời gian thích hợp cần được áp dụng và ghi lại sau mỗi chu kỳ sản xuất trong hệ thống chứa nước hồ trên biển;

(ii) việc này không bắt buộc đối với việc nuôi trồng động vật thân mềm hai mảnh vỏ;

(iii) trong thời gian bỏ hoang, lồng hoặc cấu trúc khác được sử dụng để sản xuất động vật nuôi trồng thủy sản được làm trống, được khử trùng và để trống trước khi sử dụng lại;

(h) Trong trường hợp thích hợp, thức ăn thừa cho cá, phân và xác động vật chết phải được loại bỏ kịp thời để tránh mọi nguy cơ gây thiệt hại đáng kể cho môi trường về chất lượng nước, giảm thiểu nguy cơ mắc bệnh và tránh thu hút côn trùng hoặc động vật gặm nhấm;

(i) Tia cực tím và ozone chỉ được sử dụng trong các trại ấp trứng và vườn ươm;

(j) Đối với biện pháp kiểm soát sinh học ký sinh trùng ngoài da, nên ưu tiên sử dụng cá dọn vệ sinh và sử dụng nước ngọt, nước biển và dung dịch natri clorua.

3.1.4.2. Điều trị thú y

Đối với các phương pháp điều trị thú y, các quy định sau đây sẽ được áp dụng:

(a) bệnh phải được điều trị ngay lập tức để tránh gây đau khổ cho động vật. Các sản phẩm thuốc thú y tổng hợp hóa học, bao gồm cả kháng sinh, có thể được sử dụng khi cần thiết, trong điều kiện nghiêm ngặt và dưới trách nhiệm của bác sĩ thú y, khi việc sử dụng các sản phẩm trị liệu bằng thảo dược, vi lượng đồng căn và các sản phẩm khác là không phù hợp. Khi thích hợp, các hạn chế liên quan đến liệu trình điều trị và thời gian ngừng thuốc phải được xác định;

(b) các biện pháp điều trị liên quan đến việc bảo vệ sức khỏe con người và động vật được áp dụng trên cơ sở pháp luật của Liên minh châu Âu. sẽ được cho phép;

(c) khi bắt chấp các biện pháp phòng ngừa để đảm bảo sức khỏe động vật được đề cập trong điểm 3.1.4.1 mà vẫn phát sinh vấn đề sức khỏe, các phương pháp điều trị thú y có thể được sử dụng theo thứ tự ưu tiên sau:

(i) các chất từ thực vật, động vật hoặc khoáng chất ở dạng pha loãng theo phương pháp vi lượng đồng căn;

(ii) thực vật và chiết xuất của chúng không có tác dụng gây mê; và

(iii) các chất như nguyên tố vi lượng, kim loại, chất kích thích miễn dịch tự nhiên hoặc men vi sinh được phép sử dụng;

(d) việc sử dụng các phương pháp điều trị tân dược phải được giới hạn ở hai đợt điều trị mỗi năm, ngoại trừ việc tiêm phòng và các chương trình diệt trừ bắt buộc. Tuy nhiên, trong trường hợp chu kỳ sản xuất dưới một năm, giới hạn một lần điều trị tân dược sẽ được áp dụng. Trường hợp vượt quá giới hạn quy định về điều trị tân dược, động vật nuôi trồng thủy sản liên quan không được phép bán ra thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ;

(e) việc sử dụng các phương pháp điều trị ký sinh trùng, ngoài các chương trình kiểm soát bắt buộc do các quốc gia thành viên thực hiện, sẽ bị giới hạn ở mức hai lần mỗi năm, hoặc một lần mỗi năm nếu chu kỳ sản xuất dưới 18 tháng;

(f) thời gian chờ đợi để ngừng điều trị thú y theo phương pháp điều trị thông thường và điều trị ký sinh trùng theo điểm (d), bao gồm cả các phương pháp điều trị theo chương trình kiểm soát và diệt trừ bắt buộc, sẽ gấp đôi thời gian chờ đợi được đề cập trong Điều 11 của Chỉ thị 2001/82/EC hoặc, nếu thời gian này không được quy định, là 48 giờ;

(g) bất kỳ việc sử dụng thuốc thú y nào phải được khai báo với cơ quan có thẩm quyền, hoặc, nếu thích hợp, với cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát, trước khi động vật được đưa ra thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ.
Hàng hóa đã qua xử lý phải được nhận dạng rõ ràng.

3.1.5. chuồng trại và các biện pháp chăn nuôi

3.1.5.1. Các cơ sở sản xuất động vật nuôi trồng thủy sản tuần hoàn khép kín bị cấm, ngoại trừ các trại giống và vườn ươm hoặc các cơ sở sản xuất các loài được sử dụng làm sinh vật thức ăn hữu cơ.

3.1.5.2. Việc làm nóng hoặc làm lạnh nước nhân tạo chỉ được phép thực hiện trong các trại ấp trứng và vườn ươm. Giếng khoan tự nhiên nước có thể được sử dụng để làm nóng hoặc làm lạnh nước ở tất cả các giai đoạn sản xuất.

3.1.5.3. Môi trường chăn nuôi động vật thủy sản phải được thiết kế sao cho phù hợp với

Với những nhu cầu đặc thù của từng loài, các loài động vật nuôi trồng thủy sản bao gồm:

(a) có đủ không gian cho sự an toàn của chúng và có mật độ chăn thả phù hợp được quy định trong quy trình thực hiện hành vi điều chỉnh được đề cập trong Điều 15(3);

(b) được giữ trong nước có chất lượng tốt, với các điều kiện như lưu lượng và tốc độ trao đổi nước thích hợp, nồng độ oxy đầy đủ và duy trì mức độ chất chuyển hóa thấp;

(c) được giữ trong điều kiện nhiệt độ và ánh sáng phù hợp với yêu cầu của loài và có tính đến vị trí địa lý.

Khi xem xét ảnh hưởng của mật độ thả nuôi đến sức khỏe của cá, cần theo dõi và tính đến tình trạng của cá (như tổn thương vây, các vết thương khác, tốc độ tăng trưởng, hành vi thể hiện và sức khỏe tổng thể) và chất lượng nước.

Đối với cá nước ngọt, loại đáy bể nên càng giống với điều kiện tự nhiên càng tốt.

Đối với cá chép và các loài tương tự:

– Đáy hồ sẽ là đất tự nhiên.

– Việc bón phân hữu cơ và khoáng cho ao hồ chỉ được thực hiện bằng các loại phân bón và chất cải tạo đất đã được cho phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Điều 24, với lượng bón tối đa là 20 kg nitơ/ha.

– các phương pháp xử lý sử dụng hóa chất tổng hợp để kiểm soát thực vật thủy sinh và độ che phủ thực vật hiện có trong Việc sử dụng nước thải sản xuất sẽ bị cấm.

3.1.5.4. Thiết kế và xây dựng hệ thống chứa nước phải đảm bảo lưu lượng và các thông số lý hóa nhằm bảo vệ sức khỏe và phúc lợi của động vật, đồng thời đáp ứng nhu cầu hành vi của chúng.

Các đặc điểm cụ thể về hệ thống sản xuất và hệ thống chứa đối với loài hoặc nhóm loài được quy định trong các văn bản thực thi được đề cập trong Điều 15(3) phải được tuân thủ.

3.1.5.5. Các đơn vị chăn nuôi trên đất liền phải đáp ứng các điều kiện sau:

(a) Hệ thống dòng chảy liên tục phải cho phép giám sát và kiểm soát lưu lượng và chất lượng nước của cả nước chảy vào và nước chảy ra;

(b) ít nhất 10% diện tích chu vi ('vùng giao thoa giữa đất và nước') phải có thảm thực vật tự nhiên.

3.1.5.6. Hệ thống ngăn chặn trên biển phải đáp ứng các điều kiện sau:

(a) chúng phải được đặt ở những nơi có lưu lượng nước, độ sâu và tỷ lệ trao đổi nước phù hợp để giảm thiểu Tác động đến đáy biển và vùng nước xung quanh;

(b) chúng phải có thiết kế, cấu tạo và bảo trì lỏng lẻo phù hợp với điều kiện tiếp xúc với môi trường hoạt động.

3.1.5.7. Hệ thống ngăn chặn phải được thiết kế, bố trí và vận hành để giảm thiểu rủi ro xảy ra sự cố thoát ra ngoài.

3.1.5.8. Nếu cá hoặc động vật giáp xác thoát ra ngoài, cần có biện pháp thích hợp để giảm thiểu tác động đến hệ sinh thái địa phương. Bao gồm cả việc thu hồi nếu cần thiết. Hồ sơ phải được lưu giữ.

3.1.5.9. Đối với sản xuất động vật nuôi trong ao cá, bể hoặc kênh dẫn nước, các trang trại phải được trang bị hệ thống lọc tự nhiên, ao lắng, bộ lọc sinh học hoặc bộ lọc cơ học để thu gom chất dinh dưỡng thải hoặc sử dụng tảo hoặc động vật (động vật thân mềm hai mảnh vỏ) góp phần cải thiện chất lượng nước thải. Việc giám sát nước thải phải được thực hiện định kỳ khi cần thiết.

3.1.6. phúc lợi động vật

3.1.6.1. Tất cả những người tham gia nuôi trồng thủy sản phải có kiến thức và kỹ năng cơ bản cần thiết như sau:
liên quan đến sức khỏe và nhu cầu phúc lợi của những động vật đó.

3.1.6.2. Việc xử lý động vật nuôi trồng thủy sản phải được giảm thiểu tối đa và phải được thực hiện hết sức cẩn thận. Phải sử dụng thiết bị và quy trình phù hợp để tránh gây căng thẳng và tổn thương vật lý liên quan đến các thủ tục xử lý. Việc xử lý cá bố mẹ phải được thực hiện sao cho giảm thiểu tối đa tổn thương vật lý và căng thẳng, và phải được thực hiện dưới gây mê khi cần thiết. Các hoạt động phân loại phải được giữ ở mức tối thiểu và chỉ được sử dụng khi cần thiết để đảm bảo phúc lợi cho cá.

3.1.6.3. Các hạn chế sau đây sẽ được áp dụng đối với việc sử dụng ánh sáng nhân tạo:

- (a) để kéo dài độ dài ngày tự nhiên, thời gian không được vượt quá mức tối đa phù hợp với nhu cầu tập tính, điều kiện địa lý và sức khỏe chung của động vật; mức tối đa này không được vượt quá 14 giờ mỗi ngày, trừ trường hợp cần thiết cho mục đích sinh sản;
- (b) Cần tránh những thay đổi đột ngột về cường độ ánh sáng tại thời điểm chuyển đổi bằng cách sử dụng đèn có thể điều chỉnh độ sáng hoặc đèn nền.

3.1.6.4. Việc sục khí được cho phép để đảm bảo sức khỏe và phúc lợi động vật. Máy sục khí cơ học nên được vận hành bằng nguồn năng lượng tái tạo.

3.1.6.5. Oxy chỉ được sử dụng cho các mục đích liên quan đến yêu cầu về sức khỏe và phúc lợi động vật và trong các giai đoạn quan trọng. sản xuất hoặc vận chuyển, và chỉ trong các trường hợp sau:

- (a) các trường hợp ngoại lệ về sự thay đổi nhiệt độ, giảm áp suất khí quyển hoặc ô nhiễm nguồn nước do tai nạn;
- (b) các thủ tục quản lý kho hàng định kỳ, chẳng hạn như lấy mẫu và phân loại;
- (c) để đảm bảo sự sống còn của đàn gia súc trong trang trại.

3.1.6.6. Cần có biện pháp thích hợp để đảm bảo thời gian vận chuyển động vật nuôi trồng thủy sản đến một tối thiểu.

3.1.6.7. Mọi đau khổ phải được giảm thiểu tối đa trong suốt cuộc đời của động vật, kể cả vào thời điểm...
tàn sát.

3.1.6.8. Nghiêm cấm mọi hành vi cắt bỏ cuống mắt, bao gồm tất cả các thủ thuật tương tự như thắt, rạch và kẹp.

3.1.6.9. Kỹ thuật giết mổ phải làm cho cá bất tỉnh và không còn cảm giác đau ngay lập tức. Việc xử lý trước khi giết mổ phải được thực hiện theo cách tránh gây thương tích đồng thời giảm thiểu đau đớn và căng thẳng cho cá.
Khi xem xét các phương pháp giết mổ tối ưu, cần phải tính đến sự khác biệt về quy mô thu hoạch, loài vật và địa điểm sản xuất.

3.2. Quy tắc chi tiết dành cho động vật thân mềm

3.2.1. Nguồn gốc hạt giống

Về nguồn gốc hạt giống, các quy định sau đây sẽ được áp dụng:

- (a) Hạt giống hoang dã từ bên ngoài ranh giới của đơn vị sản xuất có thể được sử dụng trong trường hợp động vật thân mềm hai mảnh vỏ, với điều kiện không gây thiệt hại đáng kể cho môi trường, với điều kiện được pháp luật địa phương cho phép và với điều kiện hạt giống hoang dã đó có nguồn gốc từ:

- (i) các luống đất không có khả năng chịu được thời tiết mùa đông hoặc dư thừa so với nhu cầu; hoặc

- (ii) sự lắng đọng tự nhiên của giống động vật thân mềm trên các vật thu gom;

- (b) Đối với hàu chén (*Crassostrea gigas*), ưu tiên sẽ được dành cho nguồn giống được chọn lọc để giảm sinh sản trong tự nhiên;

- (c) phải lưu giữ hồ sơ về cách thức, địa điểm và thời gian thu thập hạt giống hoang dã để có thể truy xuất nguồn gốc.
khu vực thu gom;

- (d) Hạt giống hoang dã chỉ được thu thập sau khi cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

3.2.2. Chuồng trại và các biện pháp chăn nuôi

Về các quy định liên quan đến chuồng trại và phương pháp chăn nuôi, các quy tắc sau đây sẽ được áp dụng:

- (a) việc sản xuất có thể được thực hiện trong cùng một khu vực nước với việc sản xuất cá và tảo hữu cơ, trong một hệ thống nuôi trồng đa loài phải được ghi chép trong kế hoạch quản lý bền vững. Động vật thân mềm hai mảnh vỏ cũng có thể được nuôi cùng với động vật thân mềm chân bụng, chẳng hạn như ốc biển, trong hệ thống nuôi trồng đa loài;
- (b) Việc sản xuất động vật thân mềm hai mảnh vỏ hữu cơ phải diễn ra trong các khu vực được phân định bằng cọc, phao hoặc các dấu hiệu rõ ràng khác và, nếu thích hợp, phải được giữ lại bằng túi lưới, lồng hoặc các phương tiện nhân tạo khác;
- (c) Các trang trại nuôi trồng động vật có vỏ hữu cơ phải giảm thiểu rủi ro đối với các loài có giá trị bảo tồn. Nếu sử dụng lưới bắt động vật ăn thịt, thiết kế của chúng không được phép gây hại cho các loài chim lặn.

3.2.3. Trồng trọt

Về vấn đề canh tác, các quy định sau đây sẽ được áp dụng:

- (a) nuôi trồng trên đây nuôi trai và các phương pháp khác được liệt kê trong văn bản thực thi được đề cập tại Điều 15(3) có thể được sử dụng trong sản xuất hữu cơ;
- (b) Việc nuôi trồng động vật thân mềm dưới đáy chỉ được phép khi không gây ra tác động đáng kể nào đến môi trường tại các địa điểm thu gom và nuôi trồng. Một cuộc khảo sát và báo cáo chứng minh tác động tối thiểu đến môi trường phải được bổ sung thành một chương riêng vào kế hoạch quản lý bền vững, và phải được người vận hành cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền, hoặc, nếu phù hợp, cho cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát, trước khi bắt đầu hoạt động.

3.2.4. Quản lý

Về mặt quản lý, các quy tắc sau đây sẽ được áp dụng:

- (a) việc sản xuất phải sử dụng mật độ nuôi không vượt quá mật độ nuôi các loài động vật thân mềm không hữu cơ trong khu vực. Việc phân loại, tĩa thưa và điều chỉnh mật độ chăn nuôi phải được thực hiện theo sinh khối và để đảm bảo phúc lợi động vật cũng như chất lượng sản phẩm cao;
- (b) Các sinh vật bám bản sinh học phải được loại bỏ bằng các biện pháp vật lý hoặc bằng tay và, nếu thích hợp, được trả lại biển ở xa các trang trại nuôi động vật thân mềm. Động vật thân mềm có thể được xử lý một lần trong chu kỳ sản xuất bằng dung dịch vôi để kiểm soát các sinh vật bám bản cạnh tranh.

3.2.5. Các quy định cụ thể về nuôi trồng hào

Việc nuôi trồng trong túi trên giàn được cho phép. Những cấu trúc hoặc các cấu trúc khác chứa hào phải được bố trí sao cho tránh tạo thành rào cản hoàn toàn dọc theo bờ biển. Nguồn giống phải được đặt cẩn thận trên các bãi nuôi liên quan đến dòng thủy triều để tối ưu hóa sản lượng. Sản lượng phải đáp ứng các yêu cầu được quy định trong các văn bản thực thi được đề cập trong Điều 15(3).

Phần IV: Quy định về sản xuất thực phẩm chế biến

Ngoài các quy định sản xuất chung được nêu trong Điều 9, 11 và 16, các quy định được nêu trong Phần này sẽ được áp dụng cho việc sản xuất thực phẩm chế biến hữu cơ.

- 1. Các yêu cầu chung đối với việc sản xuất thực phẩm chế biến
- 1.1. Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến và các chất và thành phần khác được sử dụng để chế biến thực phẩm và bất kỳ phương pháp chế biến nào được áp dụng, chẳng hạn như hun khói, phải tuân thủ các nguyên tắc thực hành sản xuất tốt (1).
- 1.2. Các nhà sản xuất thực phẩm chế biến phải thiết lập và cập nhật các quy trình phù hợp dựa trên việc xác định một cách có hệ thống các bước chế biến quan trọng.

(1) Thực hành sản xuất tốt (GMP) như được định nghĩa trong Điều 3(a) của Quy định của Ủy ban (EC) số 2023/2006 ngày 22 tháng 12 năm 2006 về thực hành sản xuất tốt đối với vật liệu và sản phẩm dùng để tiếp xúc với thực phẩm (OJ L 384, 29.12.2006, tr. 75).

- 1.3. Việc áp dụng các thủ tục được đề cập trong điểm 1.2 sẽ đảm bảo rằng các sản phẩm chế biến được sản xuất luôn tuân thủ Quy định này.
- 1.4. Các nhà điều hành phải tuân thủ và thực hiện các thủ tục được đề cập trong điểm 1.2, và, không ảnh hưởng đến Điều 28, đặc biệt phải:
- (a) thực hiện các biện pháp phòng ngừa;
 - (b) thực hiện các biện pháp vệ sinh phù hợp, theo dõi hiệu quả của chúng và lưu giữ hồ sơ về các hoạt động đó;
 - (c) đảm bảo rằng các sản phẩm không hữu cơ không được đưa ra thị trường với nhãn mác ghi là hữu cơ sản xuất.
- 1.5. Việc chuẩn bị các sản phẩm hữu cơ đã qua chế biến, sản phẩm đang trong quá trình chuyển hóa và sản phẩm vô cơ phải được tách biệt nhau về thời gian hoặc không gian. Trường hợp các sản phẩm hữu cơ, sản phẩm đang trong quá trình chuyển hóa và sản phẩm vô cơ, dưới bất kỳ hình thức kết hợp nào, được chuẩn bị hoặc lưu trữ trong đơn vị chuẩn bị liên quan, người vận hành phải:
- (a) thông báo cho cơ quan có thẩm quyền, hoặc, nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát, theo đó;
 - (b) thực hiện các thao tác liên tục cho đến khi quá trình sản xuất hoàn tất, tách biệt về địa điểm hoặc thời gian với các thao tác tương tự được thực hiện trên bất kỳ loại sản phẩm nào khác (hữu cơ, đang trong quá trình chuyển hóa hoặc vô cơ);
 - (c) lưu trữ các sản phẩm hữu cơ, sản phẩm đang trong quá trình chế biến và sản phẩm không hữu cơ, trước và sau các hoạt động, tách biệt nhau về địa điểm hoặc thời gian;
 - (d) duy trì sổ đăng ký cập nhật về tất cả các hoạt động và số lượng đã xử lý;
 - (e) thực hiện các biện pháp cần thiết để đảm bảo nhận dạng lô hàng và tránh trộn lẫn hoặc trao đổi giữa các sản phẩm hữu cơ, sản phẩm đang trong quá trình chế biến và sản phẩm phi hữu cơ;
 - (f) chỉ thực hiện các thao tác trên sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chuyển hóa sau khi đã làm sạch sản phẩm một cách thích hợp thiết bị.
- 1.6. Không được sử dụng các sản phẩm, chất và kỹ thuật nhằm khôi phục các đặc tính bị mất trong quá trình chế biến và bảo quản thực phẩm hữu cơ, nhằm khắc phục hậu quả của sự sơ suất trong quá trình chế biến thực phẩm hữu cơ, hoặc có thể gây hiểu lầm về bản chất thực sự của các sản phẩm được dự định bán ra thị trường dưới dạng thực phẩm hữu cơ.
2. Các yêu cầu chi tiết đối với việc sản xuất thực phẩm chế biến
- 2.1. Các điều kiện sau đây sẽ được áp dụng đối với thành phần của thực phẩm hữu cơ đã qua chế biến:
- (a) sản phẩm phải được sản xuất chủ yếu từ các nguyên liệu nông nghiệp hoặc sản phẩm dùng làm thực phẩm được liệt kê trong Phụ lục I; để xác định xem một sản phẩm có được sản xuất chủ yếu từ các sản phẩm đó hay không, nước và muối thêm vào sẽ không được tính đến;
 - (b) một thành phần hữu cơ không được có mặt cùng với thành phần đó ở dạng vô cơ;
 - (c) một thành phần đang trong quá trình chuyển hóa không được có mặt cùng với thành phần đó trong sản phẩm hữu cơ hoặc không hữu cơ dạng hữu cơ.
- 2.2. Việc sử dụng một số sản phẩm và chất nhất định trong quá trình chế biến thực phẩm.
- 2.2.1. Chỉ những phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến và nguyên liệu nông nghiệp phi hữu cơ được phép sử dụng theo Điều 24 hoặc Điều 25 trong sản xuất hữu cơ, và các sản phẩm và chất được đề cập trong điểm 2.2.2 mới được sử dụng trong chế biến thực phẩm, ngoại trừ các sản phẩm và chất thuộc ngành rượu vang, đối với trường hợp này điểm 2 của Phần VI sẽ được áp dụng, và ngoại trừ men, đối với trường hợp này điểm 1.3 của Phần VII sẽ được áp dụng.
- 2.2.2. Trong quá trình chế biến thực phẩm, các sản phẩm và chất sau đây có thể được sử dụng:
- (a) các chế phẩm vi sinh vật và enzyme thực phẩm thường được sử dụng trong chế biến thực phẩm, với điều kiện là các enzyme thực phẩm được sử dụng làm phụ gia thực phẩm đã được cho phép sử dụng theo Điều 24 trong sản xuất hữu cơ;
 - (b) các chất và sản phẩm được định nghĩa trong điểm (c) và (d)(i) của Điều 3(2) của Quy định (EC) số 1334/2008 đã được dán nhãn là chất tạo hương tự nhiên hoặc chế phẩm tạo hương tự nhiên theo Điều 16(2), (3) và (4) của Quy định đó;

- (c) màu sắc để đóng dấu lên thịt và vỏ trứng theo Điều 17 của Quy định (EC) số 1333/2008;
- (d) màu tự nhiên và chất phủ tự nhiên dùng để tạo màu trang trí truyền thống cho vỏ trứng luộc được sản xuất với mục đích đưa ra thị trường vào một thời điểm nhất định trong năm;
- (e) nước uống và muối hữu cơ hoặc vô cơ (với natri clorua hoặc kali clorua là thành phần cơ bản) thường được sử dụng trong chế biến thực phẩm;
- (f) khoáng chất (bao gồm cả nguyên tố vi lượng), vitamin, axit amin và vi chất dinh dưỡng, với điều kiện:
- (i) việc sử dụng chúng trong thực phẩm dùng cho tiêu dùng thông thường là 'bắt buộc trực tiếp theo quy định pháp luật', có nghĩa là bắt buộc trực tiếp theo các điều khoản của luật Liên minh châu Âu hoặc các điều khoản của luật quốc gia tương thích với luật Liên minh châu Âu, dẫn đến hậu quả là thực phẩm đó không thể được đưa ra thị trường như thực phẩm dùng cho tiêu dùng thông thường nếu không bổ sung các khoáng chất, vitamin, axit amin hoặc vi chất dinh dưỡng đó; hoặc
- (ii) liên quan đến thực phẩm được bày bán trên thị trường có đặc tính hoặc tác dụng cụ thể đối với sức khỏe hoặc liên quan đến dinh dưỡng hoặc nhu cầu của các nhóm người tiêu dùng cụ thể:
- trong các sản phẩm được đề cập trong điểm (a) và (b) của Điều 1(1) của Quy định (EU) số 609/2013 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng (1) việc sử dụng chúng được cho phép theo Quy định đó và các hành động được thông qua trên cơ sở Điều 11(1) của Quy định đó đối với các sản phẩm liên quan, hoặc
 - trong các sản phẩm được điều chỉnh bởi Chỉ thị 2006/125/EC của Ủy ban (2), việc sử dụng chúng được cho phép bởi điều đó Chỉ thị.

2.2.3. Chỉ những sản phẩm dùng để làm sạch và khử trùng được phép sử dụng trong quá trình chế biến theo Điều 24 mới được sử dụng cho mục đích đó.

2.2.4. Để phục vụ cho việc tính toán được đề cập trong Điều 30(5), các quy tắc sau đây sẽ được áp dụng:

- (a) một số phụ gia thực phẩm được phép sử dụng theo Điều 24 trong sản xuất hữu cơ sẽ được tính là nguyên liệu nông nghiệp;
- (b) các chế phẩm và chất được đề cập trong các điểm (a), (c), (d), (e) và (f) của điểm 2.2.2 sẽ không được được tính toán như các thành phần nông nghiệp;
- (c) men và các sản phẩm từ men sẽ được tính là nguyên liệu nông nghiệp.

Phần V: Quy tắc sản xuất thức ăn chăn nuôi đã qua chế biến

Ngoài các quy định sản xuất chung được nêu trong Điều 9, 11 và 17, các quy định được nêu trong Phần này sẽ được áp dụng cho việc sản xuất thức ăn chăn nuôi chế biến theo phương pháp hữu cơ.

1. Các yêu cầu chung đối với việc sản xuất thức ăn chăn nuôi đã qua chế biến
 - 1.1. Các chất phụ gia thức ăn chăn nuôi, chất hỗ trợ chế biến và các chất, thành phần khác được sử dụng để chế biến thức ăn chăn nuôi, cũng như bất kỳ quy trình chế biến nào được sử dụng, chẳng hạn như hun khói, đều phải tuân thủ các nguyên tắc thực hành sản xuất tốt.
 - 1.2. Các nhà sản xuất thức ăn chăn nuôi chế biến phải thiết lập và cập nhật các quy trình phù hợp dựa trên việc xác định một cách có hệ thống các bước xử lý quan trọng.
 - 1.3. Việc áp dụng các thủ tục được đề cập trong điểm 1.2 sẽ đảm bảo rằng các sản phẩm chế biến được sản xuất luôn tuân thủ Quy định này.
 - 1.4. Các nhà điều hành phải tuân thủ và thực hiện các thủ tục được đề cập trong điểm 1.2, và, không ảnh hưởng đến Điều 28, đặc biệt phải:
 - (a) thực hiện các biện pháp phòng ngừa;
 - (b) thực hiện các biện pháp vệ sinh phù hợp, theo dõi hiệu quả của chúng và lưu giữ hồ sơ về các hoạt động đó;

(1) Quy định (EU) số 609/2013 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 12 tháng 6 năm 2013 về thực phẩm dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ, thực phẩm cho mục đích y tế đặc biệt và thay thế hoàn toàn chế độ ăn uống để kiểm soát cân nặng và bãi bỏ Chỉ thị 92/52/EEC của Hội đồng, các Chỉ thị 96/8/EC, 1999/21/EC, 2006/125/EC và 2006/141/EC của Ủy ban, Chỉ thị 2009/39/EC của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng và Quy định (EC) số 41/2009 và (EC) số 953/2009 của Ủy ban (OJ L 181, 29.6.2013, tr. 35).

(2) Chỉ thị của Ủy ban 2006/125/EC ngày 5 tháng 12 năm 2006 về thực phẩm chế biến từ ngũ cốc và thức ăn cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ (OJ L 339, 6.12.2006, tr. 16).

- (c) đảm bảo rằng các sản phẩm hữu cơ không được đưa ra thị trường với nhãn mác ghi là hữu cơ sản xuất.
- 1.5. Việc chuẩn bị các sản phẩm hữu cơ đã qua chế biến, sản phẩm đang trong quá trình chuyển hóa và sản phẩm vô cơ phải được tách biệt nhau về thời gian hoặc không gian. Trường hợp các sản phẩm hữu cơ, sản phẩm đang trong quá trình chuyển hóa và sản phẩm vô cơ, dưới bất kỳ hình thức kết hợp nào, được chuẩn bị hoặc lưu trữ trong đơn vị chuẩn bị liên quan, người vận hành phải:
- (a) thông báo cho cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát tương ứng;
- (b) thực hiện các thao tác liên tục cho đến khi quá trình sản xuất hoàn tất, tách biệt về địa điểm hoặc thời gian với các thao tác tương tự được thực hiện trên bất kỳ loại sản phẩm nào khác (hữu cơ, đang trong quá trình chuyển hóa hoặc vô cơ);
- (c) lưu trữ các sản phẩm hữu cơ, sản phẩm đang trong quá trình chế biến và sản phẩm không hữu cơ, trước và sau các hoạt động, tách biệt nhau về địa điểm hoặc thời gian;
- (d) duy trì sổ đăng ký cập nhật về tất cả các hoạt động và số lượng đã xử lý;
- (e) thực hiện các biện pháp cần thiết để đảm bảo nhận dạng lô hàng và tránh trộn lẫn hoặc trao đổi giữa các sản phẩm hữu cơ, sản phẩm đang trong quá trình chế biến và sản phẩm phi hữu cơ;
- (f) Chỉ thực hiện các thao tác trên sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chuyển hóa sau khi đã làm sạch sản phẩm một cách thích hợp. thiết bị.
2. Các yêu cầu chi tiết cho việc sản xuất thức ăn chăn nuôi đã qua chế biến
- 2.1. Nguyên liệu thức ăn hữu cơ, hoặc nguyên liệu thức ăn đang trong quá trình chế biến, không được đưa vào cùng lúc với các nguyên liệu thức ăn được sản xuất bằng phương pháp phi hữu cơ trong thành phần của sản phẩm thức ăn hữu cơ.
- 2.2. Mọi nguyên liệu thức ăn được sử dụng hoặc chế biến trong sản xuất hữu cơ đều không được xử lý bằng dung môi tổng hợp hóa học.
- 2.3. Chỉ được sử dụng nguyên liệu thức ăn phi hữu cơ có nguồn gốc thực vật, tảo, động vật hoặc nấm men, nguyên liệu thức ăn có nguồn gốc khoáng chất, và các chất phụ gia thức ăn và chất hỗ trợ chế biến được phép sử dụng theo Điều 24 trong sản xuất hữu cơ trong quá trình chế biến thức ăn chăn nuôi.
- 2.4. Chỉ những sản phẩm dùng để làm sạch và khử trùng được phép sử dụng trong quá trình chế biến theo Điều 24 mới được sử dụng cho mục đích đó.

Phần VI: Rượu vang

1. Phạm vi
- 1.1. Ngoài các quy tắc sản xuất chung được quy định trong Điều 9, 10, 11, 16 và 18, các quy tắc được quy định trong Phần này sẽ áp dụng cho việc sản xuất hữu cơ các sản phẩm của ngành rượu vang như được đề cập trong điểm (1) của Điều 1(2) của Quy định (EU) số 1308/2013.
- 1.2. Quy định của Ủy ban (EC) số 606/2009 (1) và (EC) số 607/2009 (2) sẽ được áp dụng, trừ khi có quy định khác rõ ràng trong Phần này.
2. Sử dụng một số sản phẩm và chất nhất định
- 2.1. Các sản phẩm thuộc ngành rượu vang phải được sản xuất từ nguyên liệu hữu cơ.
- 2.2. Chỉ những sản phẩm và chất được phép sử dụng theo Điều 24 trong sản xuất hữu cơ mới được sử dụng để sản xuất các sản phẩm thuộc ngành rượu vang, bao gồm cả trong các hoạt động, quy trình và xử lý rượu vang, tuân theo các điều kiện và hạn chế được quy định trong Quy định (EU) số 1308/2013 và Quy định (EC) số 606/2009, và đặc biệt là trong Phụ lục IA của Quy định sau.

(1) Quy định của Ủy ban (EC) số 606/2009 ngày 10 tháng 7 năm 2009 quy định một số quy tắc chi tiết để thực hiện Quy định của Hội đồng (EC) số 479/2008 liên quan đến các loại sản phẩm từ cây nho, các hoạt động sản xuất rượu vang và các hạn chế áp dụng (OJ L 193, 24.7.2009, trang 1).

(2) Quy định của Ủy ban (EC) số 607/2009 ngày 14 tháng 7 năm 2009 quy định một số quy tắc chi tiết để thực hiện Quy định của Hội đồng (EC) số 479/2008 liên quan đến các tên gọi xuất xứ được bảo hộ và chỉ dẫn địa lý, các thuật ngữ truyền thống, ghi nhãn và trình bày một số sản phẩm thuộc ngành rượu vang (OJ L 193, 24.7.2009, tr. 60).

3. Các quy tắc và hạn chế trong sản xuất rượu vang
- 3.1. Không ảnh hưởng đến Mục 1 và 2 của Phần này và các lệnh cấm và hạn chế cụ thể được quy định trong các điểm 3.2, 3.3 và 3.4, chỉ các hoạt động, quy trình và phương pháp xử lý rượu vang, bao gồm các hạn chế được quy định trong Điều 80 và Điều 83(2) của Quy định (EU) số 1308/2013, trong Điều 3, Điều 5 đến 9 và Điều 11 đến 14 của Quy định (EC) số 606/2009 và trong các Phụ lục của các Quy định đó được sử dụng trước ngày 1 tháng 8 năm 2010 mới được phép.
- 3.2. Nghiêm cấm mọi hình thức, quy trình và phương pháp xử lý rượu vang sau đây:
- (a) cô đặc một phần bằng cách làm lạnh theo điểm (c) của Mục B.1 Phần I của Phụ lục VIII của Quy định (EU) số 1308/2013;
 - (b) loại bỏ sulfur dioxide bằng các quy trình vật lý theo điểm 8 của Phụ lục IA đến Quy định (EC) số 606/2009;
 - (c) xử lý điện phân để đảm bảo ổn định axit tartaric trong rượu vang theo điểm 36 của Phụ lục IA của Quy định (EC) số 606/2009;
 - (d) khử một phần cồn trong rượu vang theo điểm 40 của Phụ lục IA của Quy định (EC) số 606/2009;
 - (e) xử lý bằng chất trao đổi cation để đảm bảo ổn định axit tartaric trong rượu vang theo điểm 43 của Phụ lục IA của Quy định (EC) số 606/2009.
- 3.3. Việc sử dụng các phương pháp, quy trình và cách xử lý rượu vang sau đây được cho phép với các điều kiện sau:
- (a) xử lý nhiệt theo điểm 2 của Phụ lục IA của Quy định (EC) số 606/2009, với điều kiện là Nhiệt độ không vượt quá 75 °C;
 - (b) ly tâm và lọc có hoặc không có chất lọc trợ theo điểm 3 của Phụ lục IA của Quy định (EC) số 606/2009, với điều kiện kích thước lỗ lọc không nhỏ hơn 0,2 micromet.
- 3.4. Bất kỳ sửa đổi nào được đưa ra sau ngày 1 tháng 8 năm 2010 liên quan đến các thực tiễn, quy trình và phương pháp xử lý rượu vang được quy định trong Quy định (EC) số 1234/2007 hoặc Quy định (EC) số 606/2009 chỉ có thể áp dụng cho sản xuất rượu vang hữu cơ sau khi các biện pháp đó đã được đưa vào như được cho phép trong Phần này và, nếu cần, sau khi đánh giá theo Điều 24 của Quy định này.

Phần VII: Men được sử dụng làm thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi

Ngoài các quy định sản xuất chung được nêu trong Điều 9, 11, 16, 17 và 19, các quy định được nêu trong Phần này sẽ được áp dụng cho việc sản xuất hữu cơ men dùng làm thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi.

1. Yêu cầu chung
- 1.1. Để sản xuất men hữu cơ, chỉ được sử dụng nguyên liệu được sản xuất theo phương pháp hữu cơ. Tuy nhiên, cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, việc bổ sung tối đa 5% chiết xuất men hoặc dịch tự phân giải không hữu cơ vào nguyên liệu (tính theo trọng lượng chất khô) được cho phép đối với việc sản xuất men hữu cơ trong trường hợp người sản xuất không thể thu được chiết xuất men hoặc dịch tự phân giải từ nguồn sản xuất hữu cơ.
- 1.2. Men hữu cơ không được có mặt trong thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi hữu cơ cùng với men không hữu cơ.
- 1.3. Các sản phẩm và chất sau đây có thể được sử dụng trong quá trình sản xuất, chế biến và pha chế men hữu cơ:
- (a) các chất hỗ trợ chế biến được phép sử dụng theo Điều 24 trong sản xuất hữu cơ;
 - (b) các sản phẩm và chất được đề cập trong các điểm (a), (b) và (e) của điểm 2.2.2 của Phần IV.
- 1.4. Chỉ những sản phẩm dùng để làm sạch và khử trùng được phép sử dụng trong quá trình chế biến theo Điều 24 mới được sử dụng cho mục đích đó.

PHỤ LỤC III

THU GOM, ĐÓNG GÓI, VẬN CHUYỂN VÀ LƯU TRỮ SẢN PHẨM

1. Thu gom sản phẩm và vận chuyển đến các đơn vị chuẩn bị.

Các nhà điều hành chỉ được phép thu gom đồng thời các sản phẩm hữu cơ, đang trong quá trình chế biến và phi hữu cơ khi đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn ngừa bất kỳ sự pha trộn hoặc trao đổi nào giữa các sản phẩm hữu cơ, đang trong quá trình chế biến và phi hữu cơ, đồng thời đảm bảo việc nhận dạng các sản phẩm hữu cơ và đang trong quá trình chế biến. Nhà điều hành phải lưu giữ thông tin liên quan đến ngày, giờ thu gom, tuyến đường và ngày giờ tiếp nhận sản phẩm để cung cấp cho cơ quan kiểm soát hoặc đơn vị kiểm soát.

2. Đóng gói và vận chuyển sản phẩm đến các đơn vị hoặc nhà điều hành khác.

2.1. Các nhà điều hành phải đảm bảo rằng các sản phẩm hữu cơ và sản phẩm đang trong quá trình chế biến được vận chuyển đến các nhà điều hành hoặc đơn vị khác, bao gồm cả các nhà bán buôn và bán lẻ, chỉ trong bao bì, thùng chứa hoặc phương tiện vận chuyển phù hợp, được niêm phong theo cách mà việc thay thế nội dung không thể thực hiện được nếu không làm hỏng hoặc phá vỡ niêm phong, và phải có nhãn ghi rõ, không ảnh hưởng đến bất kỳ chỉ dẫn nào khác theo yêu cầu của luật pháp Liên minh Châu Âu:

(a) tên và địa chỉ của người vận hành và, nếu khác, của chủ sở hữu hoặc người bán sản phẩm;

(b) tên sản phẩm hoặc mô tả về thức ăn hỗn hợp kèm theo tham chiếu đến chất hữu cơ sản xuất;

(c) tên hoặc mã số của cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát mà người vận hành phải tuân thủ; và

(d) nếu có liên quan, dấu hiệu nhận dạng lô hàng theo hệ thống đánh dấu được phê duyệt ở cấp quốc gia hoặc được thỏa thuận với cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát và cho phép liên kết lô hàng với các hồ sơ được đề cập trong Điều 34(5).

Thông tin được đề cập trong các điểm (a) đến (d) cũng có thể được trình bày trên một tài liệu kèm theo, nếu tài liệu đó có thể được liên kết một cách không thể chối cãi với bao bì, thùng chứa hoặc phương tiện vận chuyển của sản phẩm. Tài liệu kèm theo này phải bao gồm thông tin về nhà cung cấp hoặc người vận chuyển.

2.2. Việc đóng kín bao bì, thùng chứa hoặc phương tiện vận chuyển không bắt buộc trong các trường hợp sau:

(a) việc vận chuyển diễn ra trực tiếp giữa hai nhà điều hành, cả hai đều chịu sự kiểm soát hữu cơ hệ thống;

(b) việc vận chuyển chỉ bao gồm các sản phẩm hữu cơ hoặc các sản phẩm đang trong quá trình chuyển hóa;

(c) các sản phẩm được kèm theo một tài liệu cung cấp thông tin cần thiết theo điểm 2.1; và

(d) cả đơn vị vận chuyển nhanh và đơn vị vận chuyển tiếp nhận đều phải lưu giữ hồ sơ bằng văn bản về các hoạt động vận chuyển đó. Dành cho cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát.

3. Các quy định đặc biệt về vận chuyển thức ăn chăn nuôi đến các đơn vị sản xuất, chế biến hoặc kho chứa khác.

Khi vận chuyển thức ăn chăn nuôi đến các đơn vị sản xuất, chế biến hoặc kho chứa khác, người vận hành phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện sau:

(a) trong quá trình vận chuyển, thức ăn chăn nuôi hữu cơ, thức ăn chăn nuôi đang trong quá trình chế biến và thức ăn chăn nuôi phi hữu cơ được xử lý vật lý một cách hiệu quả đã tách rời;

(b) Các phương tiện hoặc container đã vận chuyển các sản phẩm phi hữu cơ chỉ được sử dụng để vận chuyển các sản phẩm hữu cơ hoặc đang trong quá trình chế biến nếu:

(i) các biện pháp làm sạch thích hợp, có hiệu quả đã được kiểm tra, đã được thực hiện trước khi bắt đầu vận chuyển các sản phẩm hữu cơ hoặc đang trong quá trình chuyển hóa và người vận hành phải lưu giữ hồ sơ về các hoạt động đó;

(ii) tất cả các biện pháp thích hợp được thực hiện, tùy thuộc vào các rủi ro được đánh giá theo các thỏa thuận kiểm soát, và khi cần thiết, các nhà điều hành đảm bảo rằng các sản phẩm không hữu cơ không thể được đưa ra thị trường với chỉ dẫn đề cập đến sản xuất hữu cơ;

(iii) người vận hành lưu giữ hồ sơ tài liệu về các hoạt động vận tải đó để cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát;

(c) việc vận chuyển thức ăn hữu cơ thành phẩm hoặc thức ăn đang trong quá trình chế biến được tách biệt về mặt vật lý hoặc về thời gian với việc vận chuyển các sản phẩm thành phẩm khác;

(d) Trong quá trình vận chuyển, số lượng sản phẩm ban đầu và số lượng từng sản phẩm được giao trong mỗi vòng giao hàng đều được ghi lại.

4. Vận chuyển cá sống

4.1. Cá sống phải được vận chuyển trong các bể chứa phù hợp với nước sạch, đáp ứng nhu cầu sinh lý của chúng về nhiệt độ và oxy hòa tan.

4.2. Trước khi vận chuyển cá hữu cơ và các sản phẩm từ cá, các bể chứa phải được làm sạch, khử trùng và rửa kỹ lưỡng.

4.3. Cần có biện pháp phòng ngừa để giảm căng thẳng. Trong quá trình vận chuyển, mật độ không được đạt đến mức gây hại đến loài.

4.4. Phải lưu giữ hồ sơ cho các hoạt động được đề cập trong điểm 4.1, 4.2 và 4.3.

5. Tiếp nhận sản phẩm từ các đơn vị vận hành khác.

Khi nhận sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chuyển hóa, người vận hành phải kiểm tra độ kín của bao bì, thùng chứa hoặc phương tiện vận chuyển (nếu có) và sự hiện diện của các dấu hiệu được quy định tại Mục 2.

Người vận hành phải đối chiếu thông tin trên nhãn được đề cập trong Mục 2 với thông tin trên các tài liệu kèm theo. Kết quả của những xác minh đó phải được đề cập rõ ràng trong hồ sơ được đề cập trong Điều 34(5).

6. Quy định đặc biệt về việc tiếp nhận sản phẩm từ nước thứ ba

Đối với các sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chế biến được nhập khẩu từ nước thứ ba, chúng phải được vận chuyển trong bao bì hoặc thùng chứa phù hợp, được đóng kín theo cách ngăn ngừa việc thay thế nội dung và phải có ghi rõ thông tin của nhà xuất khẩu cùng bất kỳ dấu hiệu và số hiệu nào khác dùng để nhận dạng lô hàng, và phải kèm theo giấy chứng nhận kiểm soát nhập khẩu từ nước thứ ba nếu có.

Khi nhận được sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi được nhập khẩu từ nước thứ ba, cá nhân hoặc pháp nhân được giao lô hàng nhập khẩu và nhận lô hàng đó để tiếp tục chế biến hoặc tiếp thị phải kiểm tra việc đóng kín bao bì hoặc thùng chứa và, trong trường hợp sản phẩm được nhập khẩu theo điểm (b)(iii) của Điều 45(1), phải kiểm tra xem giấy chứng nhận kiểm định được đề cập trong Điều đó có bao gồm loại sản phẩm có trong lô hàng hay không. Kết quả của việc kiểm tra này phải được ghi rõ trong hồ sơ được đề cập trong Điều 34(5).

7. Bảo quản sản phẩm

- 7.1. Khu vực lưu trữ sản phẩm phải được quản lý sao cho đảm bảo nhận dạng được lô hàng và tránh trộn lẫn hoặc nhiễm bẩn với các sản phẩm hoặc chất không tuân thủ các quy định về sản xuất hữu cơ. Sản phẩm hữu cơ và sản phẩm đang trong quá trình chế biến phải được nhận dạng rõ ràng mọi lúc.
 - 7.2. Không được lưu trữ bất kỳ sản phẩm hoặc chất đầu vào nào khác ngoài những sản phẩm hoặc chất được phép sử dụng theo Điều 9 và Điều 24 trong sản xuất hữu cơ tại các đơn vị sản xuất thực vật và chăn nuôi hữu cơ hoặc đang trong quá trình chuyển đổi.
 - 7.3. Các sản phẩm thuốc thú y theo phương pháp điều trị thông thường, bao gồm cả thuốc kháng sinh, có thể được lưu trữ trong các trang trại nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản với điều kiện chúng được bác sĩ thú y kê đơn liên quan đến việc điều trị được đề cập trong điểm 1.5.2.2 của Phần II và 3.1.4.2(a) của Phần III của Phụ lục II, được lưu trữ ở địa điểm được giám sát và được ghi vào hồ sơ được đề cập trong Điều 34(5).
 - 7.4. Trường hợp người vận hành xử lý các sản phẩm hữu cơ, sản phẩm đang trong quá trình chế biến hoặc sản phẩm phi hữu cơ dưới bất kỳ hình thức kết hợp nào, và các sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chế biến được lưu trữ trong các cơ sở lưu trữ mà trong đó cũng lưu trữ các sản phẩm nông nghiệp hoặc thực phẩm khác:
 - (a) các sản phẩm hữu cơ hoặc đang trong quá trình chế biến phải được tách biệt khỏi các sản phẩm nông nghiệp hoặc thực phẩm khác;
 - (b) Phải thực hiện mọi biện pháp để đảm bảo nhận dạng các lô hàng và tránh việc trộn lẫn hoặc trao đổi hàng hóa.
giữa các sản phẩm hữu cơ, đang trong quá trình chuyển đổi và không hữu cơ;
 - (c) Các biện pháp làm sạch thích hợp, có hiệu quả đã được kiểm tra, phải được thực hiện trước khi lưu trữ các sản phẩm hữu cơ hoặc đang trong quá trình chế biến và người vận hành phải lưu giữ hồ sơ về các hoạt động đó.
 - 7.5. Chỉ những sản phẩm dùng để làm sạch và khử trùng được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Điều 24 mới được phép sử dụng.
được sử dụng trong các cơ sở lưu trữ cho mục đích đó.
-

PHỤ LỤC IV

CÁC THUẬT NGỮ ĐƯỢC ĐỀ CẬP TRONG ĐIỀU 30

BG:	биологичен.
ES:	sinh thái, sinh học, tổ chức.
CS:	ekologické, biologické.
DA:	økologisk.
Đức:	ökologisch, biologisch.
ET:	mahe, ökoloogiline.
EL:	βιολογικό.
EN:	hữu cơ.
FR:	sinh học.
GA:	orgánach.
HR:	ekološki.
NÓ:	sinh học.
LV:	sinh học, sinh thái học.
LT:	ekologiškas.
LU:	biologesch, ökologesch.
HU:	ökológiai.
MT:	organiku.
NL:	sinh học.
PL:	sinh thái.
PT:	sinh học.
RO:	sinh thái.
SK:	ekologické, biologické.
SL:	ekološki.
FI:	luonnonmukainen.
SV:	sinh thái.

PHỤ LỤC V

LOGO SẢN XUẤT HỮU CƠ CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU VÀ MÃ SỐ

1. Logo

1.1. Biểu tượng sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu phải tuân thủ theo mẫu dưới đây:



1.2. Màu tham chiếu trong Pantone là Xanh lá cây Pantone số 376 và Xanh lá cây (50% Cyan + 100% Yellow), khi bốn-
Quá trình in màu được sử dụng.

1.3. Biểu tượng sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu cũng có thể được sử dụng ở dạng đen trắng như hình minh họa, chỉ khi nào...
Không thể áp dụng nó bằng màu sắc:



1.4. Nếu màu nền của bao bì hoặc nhãn mác là màu tối, các biểu tượng có thể được sử dụng ở định dạng âm bản, bằng cách sử dụng
Màu nền của bao bì hoặc nhãn mác.

1.5. Nếu logo được sử dụng màu trên nền màu khiến khó nhìn thấy, có thể sử dụng đường viền ngoài xung quanh logo để cải thiện độ
tương phản với màu nền.

- 1.6. Trường hợp trên bao bì có các chỉ dẫn chỉ sử dụng một màu duy nhất, logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu có thể được sử dụng cùng màu đó.
- 1.7. Biểu tượng sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu phải có chiều cao tối thiểu 9 mm và chiều rộng tối thiểu 13,5 mm; tỷ lệ chiều cao/chiều rộng luôn là 1:1,5. Ngoại lệ, kích thước tối thiểu có thể giảm xuống còn chiều cao 6 mm đối với các bao bì rất nhỏ.
- 1.8. Biểu tượng sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu có thể được kết hợp với các yếu tố đồ họa hoặc văn bản đề cập đến sản xuất hữu cơ với điều kiện chúng không sửa đổi hoặc thay đổi bản chất của biểu tượng sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu, cũng như bất kỳ chỉ dẫn nào được xác định theo Điều 32. Khi được kết hợp với các biểu tượng quốc gia hoặc tư nhân sử dụng màu xanh lá cây khác với màu tham chiếu được quy định tại điểm 1.2, biểu tượng sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu có thể được sử dụng với màu không tham chiếu đó.

2. Mã số

Định dạng chung của các mã số sẽ như sau:

AB-CDE-999

Ở đâu:

- (a) 'AB' là mã ISO của quốc gia nơi diễn ra các hoạt động kiểm soát;
- (b) 'CDE' là một thuật ngữ, được biểu thị bằng ba chữ cái do Ủy ban hoặc mỗi quốc gia thành viên quyết định, giống như 'bio' hoặc 'öko' hoặc 'org' hoặc 'eko', thiết lập mối liên hệ với sản xuất hữu cơ; và
- (c) '999' là số tham chiếu, được biểu thị bằng tối đa ba chữ số, do:
 - (i) cơ quan có thẩm quyền của mỗi quốc gia thành viên đối với các cơ quan kiểm soát hoặc các tổ chức kiểm soát mà quốc gia đó đã ủy quyền thực hiện các nhiệm vụ kiểm soát;
 - (ii) Ủy ban, để:
 - các cơ quan kiểm soát và các tổ chức kiểm soát được Ủy ban công nhận theo Điều 46,
 - cho các cơ quan có thẩm quyền của các nước thứ ba được Ủy ban công nhận theo Điều 48.

PHỤ LỤC VI

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN

Giấy chứng nhận theo Điều 35(1) của Quy định (EU) 2018/848 về sản xuất hữu cơ và ghi nhãn sản phẩm hữu cơ

1. Document number:	
2. (tick one box as appropriate) <input type="checkbox"/> Operator <input type="checkbox"/> Group of operators – see annex	3. Name and address of operator or group of operators:
4. Activit(y)(ies) of the operator or group of operators (choose as appropriate): <input type="checkbox"/> Agricultural production <input type="checkbox"/> Preparation <input type="checkbox"/> Distribution <input type="checkbox"/> Storing <input type="checkbox"/> Import <input type="checkbox"/> Export <input type="checkbox"/> Placing on the market	5. Name, address and code number of control authority or control body of the operator or group of operators:
6. Categor(y)(ies) of products as referred to in Article 35(7) of Regulation (EU) 2018/848 and production methods (choose as appropriate):	
— unprocessed plants and plant products, including seeds and other plant reproductive material Production method: <input type="checkbox"/> organic production excluding during the conversion period <input type="checkbox"/> production during the conversion period <input type="checkbox"/> organic production with non-organic production (pursuant to Article 9(7) of Regulation (EU) 2018/848 or in the case of preparation, distribution, storing, import, export, placing on the market)	Certificate validity period from to
— livestock and unprocessed livestock products Production method: <input type="checkbox"/> organic production excluding during the conversion period <input type="checkbox"/> production during the conversion period <input type="checkbox"/> organic production with non-organic production (pursuant to Article 9(7) of Regulation (EU) 2018/848 or in the case of preparation, distribution, storing, import, export, placing on the market)	Certificate validity period from to
— algae and unprocessed aquaculture products Production method: <input type="checkbox"/> organic production excluding during the conversion period <input type="checkbox"/> production during the conversion period <input type="checkbox"/> organic production with non-organic production (pursuant to Article 9(7) of Regulation (EU) 2018/848 or in the case of preparation, distribution, storing, import, export, placing on the market)	Certificate validity period from to

<p>— processed agricultural products, including aquaculture products, for use as food</p> <p>Production method:</p> <p><input type="checkbox"/> production of organic products</p> <p><input type="checkbox"/> production of in-conversion products</p> <p><input type="checkbox"/> organic production with non-organic production (pursuant to Article 9(7) of Regulation (EU) 2018/848 or in the case of preparation, distribution, storing, import, export, placing on the market)</p>	Certificate validity period from to
<p>— feed</p> <p>Production method:</p> <p><input type="checkbox"/> production of organic products</p> <p><input type="checkbox"/> production of in-conversion products</p> <p><input type="checkbox"/> organic production with non-organic production (pursuant to Article 9(7) of Regulation (EU) 2018/848 or in the case of preparation, distribution, storing, import, export, placing on the market)</p>	Certificate validity period from to
<p>— wine</p> <p>Production method:</p> <p><input type="checkbox"/> production of organic products</p> <p><input type="checkbox"/> production of in-conversion products</p> <p><input type="checkbox"/> organic production with non-organic production (pursuant to Article 9(7) of Regulation (EU) 2018/848 or in the case of preparation, distribution, storing, import, export, placing on the market)</p>	Certificate validity period from to
<p>— other products listed in Annex I to Regulation (EU) 2018/848 or not covered by previous categories (please specify):</p> <p>Production method:</p> <p><input type="checkbox"/> production of organic products</p> <p><input type="checkbox"/> production of in-conversion products</p> <p><input type="checkbox"/> organic production with non-organic production (pursuant to Article 9(7) of Regulation (EU) 2018/848 or in the case of preparation, distribution, storing, import, export, placing on the market)</p>	Certificate validity period from to
<p>This document has been issued in accordance with Regulation (EU) 2018/848 to certify that the operator or group of operators (choose as appropriate) meets the requirements of that Regulation.</p>	
<p>Date, place:</p>	
<p>Signature on behalf of the issuing control authority or control body:</p>	

Phụ lục - Danh sách các thành viên của nhóm nhà điều hành được định nghĩa tại Điều 36 của Quy định (EU) 2018/848

Tên thành viên	Địa chỉ